VV
M 13945

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
THUỘC BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
ĐẢNG CỘNG SẢN LIÊN XÔ

PHÊ PHÁN CÁC THUYẾT CHỐNG CHỦ NGHĨA MÁC TRONG KINH TẾ CHÍNH TRỊ

TẬP II

NHÀ XUẤT BẢN
SÁCH GIÁO KHOA MÁC–LÊ-NIN

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
THUỘC BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
ĐẢNG CỘNG SẢN LIÊN - XÔ
Khoa kinh tế chính trị

PHÊ PHÁN CÁC THUYẾT CHỐNG CHỦ NGHĨA MÁC TRONG KINH TẾ CHÍNH TRỊ

TẬP II

Chủ biên: Tiến sĩ kinh tế, giáo sư V.X. A-PHA-NA-XÉP
và tiến sĩ kinh tế, giáo sư G.N. XÔ-VI-NA
Người dịch: NGUYỄN THANH CHUÂN
Người hiệu đính: LÊ HUY PHAN—NGUYỄN VĂN NINH

THƯ VIỆN TỈNH KHÁNH HÒA
PHÒNG MƯỢN

13945/84

NHÀ XUẤT BẢN SÁCH GIÁO KHOA MÁC — LÊ-NIN
HÀ - NỘI — 1983

CHƯƠNG 15

TÍNH PHI LÝ CỦA CÁC THUYẾT TƯ SẢN VỀ CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC — KỸ THUẬT VÀ HẬU QUẢ KINH TẾ — XÃ HỘI CỦA NÓ

QUAN NIỆM «KHOẢNG TRỐNG LAO ĐỘNG» VÀ «TƯ BẢN CON NGƯỜI»

Khuynh hướng biện hộ của các thuyết tư sản thể hiện ngay trong việc phân tích cơ cấu của các lực lượng sản xuất do cuộc cách mạng khoa học — kỹ thuật tạo ra, đặc biệt trong việc phân tích tác động qua lại giữa các nhân tố vật thể và chủ thể của sản xuất. Chẳng hạn, một nhóm các nhà khoa học và chính luận Mỹ đã viết bản tuyên ngôn «Cách mạng ba bên», cho rằng: «Trong thời đại khoa xi-béc-nê-tích phát triển, nhờ các hệ thống máy móc, con người chỉ tham gia ở mức không đáng kể, người ta có thể đạt một tiềm năng sản xuất không có giới hạn»[1]. Theo tác giả của bản tuyên ngôn thì, trên cơ sở sử dụng xi-béc-nê-tích, sức mạnh của tư liệu sản xuất càng lớn mạnh bao nhiêu thì phạm vi áp dụng lao động sống càng thu hẹp bấy nhiêu. Giáo sư Mỹ Hây-brôn-ne-rơ đã bộc lộ tư tưởng đó một cách mạnh mẽ hơn: «Kỹ thuật dẫn đến việc xuất hiện một

(1) Trích theo «*Kinh tế thế giới và các quan hệ quốc tế*», 1965, số 4. tr. 84.

xã hội với những của cải lớn lao bên cạnh một khoảng trống lao động lớn lao tương đương »[1]. Từ đó người ta thường rút ra kết luận về sự thoái hóa đạo đức và đồi trụy của con người trong tương lai. Những người bảo vệ quan điểm này vẽ ra hình ảnh tương lai giống như bức tranh suy thoái của đế quốc La mã trước đây.

Quan điểm này đã phản ánh sâu sắc việc coi thường vai trò sáng tạo của giai cấp công nhân trong sự nghiệp lớn lao về cải tạo khoa học — kỹ thuật của thời đại chúng ta. Nó phản ánh hết sức phiến diện và không chính xác các quá trình hiện thực. Lao động sống là một đại lượng không ngừng giảm đi, hoặc đang biến đi, chỉ vì một lẽ là các nhà kinh tế và xã hội học tư sản xuất phát từ hình thức bái vật của các quan hệ tư bản chủ nghĩa. Họ tuyệt đối hóa sự khác nhau giữa lao động sống và lao động vật hóa; họ không đếm xỉa đến hiện tượng chất lượng lao động được nâng cao, đến những sự thay đổi trong các chức năng và thành phần của tổng thể công nhân. Tất nhiên trình độ sản xuất ngày nay gắn liền với việc nâng cao một cách đáng kể trình độ trang bị kỹ thuật và vốn cho lao động, gắn liền với việc nâng cao ý nghĩa của các hình thức lao động vật hóa khác nhau và của kiến thức khoa học — kỹ thuật. Song, những người bảo vệ quan niệm trên phù hợp với truyền thống của kinh tế chính trị học tầm thường đã cường điệu hóa vai trò của lao động vật hóa và chủ yếu đã bỏ qua sự thật là lao động vật hóa không phải cái gì khác ngoài lao động sống bị tư bản chiếm đoạt.

Đối với các tác giả đã cho rằng toàn bộ nội dung cải tạo tận gốc nền sản xuất chỉ là việc xuất hiện của những tư liệu sản xuất hùng mạnh thì những câu sau

---

(1) Theo B. Nossitor : *The Mythmakers*, B, 1964, p. 137.

dây của C. Mác viết về các quan điểm của nhà kinh tế Anh là Mắc Cu-lốc và một số nhà kinh tế khác — những kẻ đã từng tâng bốc vai trò của lao động vật hóa — vẫn giữ đầy đủ giá trị của chúng: «... Ý nghĩa của lao động quá khứ tham gia vào quá trình hoạt động dưới hình thức tư liệu sản xuất tăng lên không ngừng. Không được coi tư liệu sản xuất là lao động quá khứ và là lao động không công của chính người công nhân mà là sự sung công hiện thân của lao động ấy của người công nhân và hiện thân của lao động ấy trong tư bản»[1].

Việc cường điệu vai trò của các yếu tố vật chất mà coi nhẹ tác dụng của nhân tố chủ thể trong một nền kinh tế được trang bị cao về kỹ thuật nói chung và trong nền sản xuất tự động hóa tư bản chủ nghĩa nói riêng, việc miêu tả nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đại (hay nền kinh tế tư bản chủ nghĩa trong tương lai) thành một «nền kinh tế của những người máy» đều được các nhà tư tưởng tư sản sử dụng để luận chứng cho quan niệm về vai trò của giai cấp công nhân đang suy giảm và nạn bóc lột đang bị triệt tiêu. Chẳng hạn, theo G. Mác-quy-dơ, thì «sự thay đổi các chu trình công nghệ đang thủ tiêu khái niệm «cấu tạo hữu cơ tư bản», đồng thời cũng thủ tiêu lý luận về sự hình thành giá trị thặng dư của Mác»[2].

Những thuyết tư sản đó không hiểu rằng, chính bản thân nền sản xuất tự động không thể hoạt động nếu không có sự tham gia của con người, rằng tiến bộ kỹ thuật giảm bớt sự tham gia trực tiếp của con người vào quá trình sản xuất, đồng thời mở rộng các dạng lao động gián tiếp. Trong chủ nghĩa tư bản, tiến bộ

---

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, tập 23, tr. 622.

(2) H. Marcuse: *One Demensional Man*, 1968, p. 28.

khoa học — kỹ thuật không thể đi đôi với việc thủ tiêu chế độ bóc lột mà đi đôi với việc hoàn thiện chế độ bóc lột, với việc thu hút vào phạm vi bóc lột những loại lao động mới, trong đó có cả kỹ sư và nhân viên kỹ thuật.

Vì bỏ qua vai trò của con người trong cơ cấu mới của lực lượng sản xuất, kinh tế chính trị học tư sản không thể đánh giá được vai trò thực sự của giai cấp công nhân trong những điều kiện của cách mạng khoa học — kỹ thuật. Các tác giả của quan điểm đó cũng như các quan điểm tương tự đều quên rằng giai cấp công nhân không phải là đối tượng thụ động chịu ảnh hưởng của cách mạng khoa học — kỹ thuật. Giai cấp công nhân đóng một vai trò hết sức năng động và tích cực trong việc thực hiện cuộc cách mạng khoa học — kỹ thuật. Chỉ có học thuyết Mác — Lê-nin mới cho phép ta nhận thức đầy đủ vai trò chủ đạo của giai cấp công nhân trong việc cải biến cách mạng đối với lĩnh vực sản xuất cũng như lĩnh vực thuộc các quan hệ xã hội. Ngày nay, hơn bao giờ hết, lời nhận xét của C. Mác sau đây là rất thích đáng: «... Tác động đến thế giới bên ngoài và thay đổi nó, con người đồng thời cũng thay đổi bản chất của mình»[1]. Chính việc thay đổi vai trò của con người với các tư liệu sản xuất mang những nét mới về chất, trong đó thể hiện những thành tựu vĩ đại nhất của cách mạng khoa học — kỹ thuật, là một trong những đặc điểm quan trọng nhất của cách mạng khoa học — kỹ thuật ngày nay và là một trong những nguyên nhân căn bản làm cho những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản hiện đại càng sâu sắc. Không hiểu điều đó thì không thể nắm được bản chất cuộc cách

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, tập 23, tr. 188.

mạng khoa học — kỹ thuật và tính chất các quá trình kinh tế — xã hội mới mà cuộc cách mạng khoa học — kỹ thuật mang lại.

Như vậy, giai đoạn mới của tiến bộ khoa học — kỹ thuật gắn liền không phải với sự xuất hiện của « khoảng trống lao động » mà với sự thay đổi căn bản trong nội dung lao động, với việc cải biến cơ cấu của tổng thể công nhân và kết quả cuối cùng là lực lượng sản xuất chủ yếu tăng lên.

Trong những năm gần đây, các học thuyết kinh tế quá nhấn mạnh các nhân tố vật chất của nền sản xuất đã mâu thuẫn với thực tế đến mức một loạt nhà kinh tế tư sản phải đưa ra những quan điểm mới về các nhân tố phát triển kinh tế và về bản thân tư bản. Những công trình nghiên cứu thực tế cho thấy rằng một phần công trình đáng kể của năng suất lao động xã hội tăng là nhờ vào việc nâng cao trình độ văn hóa và nghiệp vụ. Theo tính toán của nhà kinh tế học nổi tiếng người Mỹ là Đe-nhi-xơn, nhờ học vấn mà vào những năm 60 – 70, thu nhập quốc dân tính trên đầu người làm việc tăng lên 2/5.(1).

Cũng vào lúc đó, thuyết « tư bản con người » (human capital) được truyền bá một cách rộng rãi. Theo học thuyết này thì về cơ bản, những chi phí cho học vấn không phải là tiêu dùng mà là đầu tư tư bản. Các nhà lý luận tư sản đã « phát minh » những cái mà Mác đã phát minh từ lâu: chi phí cho học vấn nằm trong chi phí cho tái sản xuất sức lao động, đó là bộ phận cấu thành của tái sản xuất tư bản, còn bản thân những tri thức khoa học lại là một lực lượng sản xuất quan trọng. Song, qua sự trình bày của các nhà kinh tế tư sản thì thuyết « tư bản con người » lại hoàn toàn khác, nó sặc

(1) « *Residal Factor and Economic Growth* », 1964, p. 35.

mùi biện hộ thuần túy. Nó xóa nhòa đối kháng giai cấp và làm cơ sở hòa hợp cho quan hệ giữa lao động và tư bản. Theo ý kiến của các nhà kinh tế tư sản thì « đầu tư cho con người » là vốn đầu tư của người công nhân cho bản thân mình, vốn đầu tư đó mang lại cho người công nhân một khoản lợi nhuận dưới dạng tăng thu nhập. Xuất phát từ tiền đề sai lầm đó, các nhà kinh tế tư sản tính ra doanh lợi của vốn đầu tư vào học vấn.

Thuyết « tư bản con người » thực hiện chức năng kích thích tăng chi phí cho học vấn, ở mức độ nhất định, lấy từ ngân sách gia đình của người công nhân, mà thực chất là vốn ứng trước của người công nhân cho tư bản. Mục đích tư tưởng của thuyết này là điều chỉnh thuyết « dân chủ hóa tư bản » đã quen thuộc. Chức năng này của thuyết thể hiện đặc biệt rõ nét trong lời nhận xét sau đây của một trong những nhà lý luận nổi tiếng của thuyết « tư bản con người » là T. Sun-xơ: « Người công nhân non tay nghề đã trở thành nhà tư bản không phải vì quyền sở hữu hòa tan thành các cổ phiếu công ty như quan điểm phổ thông thường trình bày, mà bằng cách học được những tri thức và nghiệp vụ có giá trị về mặt kinh tế ». (1)

Các nhà lý luận tư sản xóa nhòa một sự thật cơ bản là trong chủ nghĩa tư bản, việc tăng năng suất lao động (do kết quả nâng cao trình độ nghiệp vụ) đem lại giá trị thặng dư, đem lại lợi nhuận cao cho những người chủ sở hữu tư bản. Tiền công của người công nhân có học vấn được trả cao hơn, đó chỉ là sự đền bù không đầy đủ cho giá trị sức lao động tăng lên.

---

(1) P. Gutman (ed): *Economic Growth*, New York, 1964, p. 127.

Qua một thời gian dài, các nhà lý luận tư sản vẫn phủ nhận một trong những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, đó là vai trò chủ đạo của lực lượng sản xuất trong hệ thống sản xuất xã hội, phủ nhận tác động quyết định của những thay đổi trong các điều kiện của đời sống vật chất đối với các quá trình xã hội và chính trị. Ngày nay, khi mà sự tác động mạnh mẽ về mặt xã hội của khoa học và kỹ thuật đã hiển nhiên thì các nhà lý luận tư sản buộc phải thừa nhận vai trò của lực lượng sản xuất trong sự phát triển xã hội. Song, đồng thời họ lại giải thích vai trò đó theo quan điểm tầm thường gạt bỏ toàn bộ mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất do những nhà sáng lập chủ nghĩa Mác tìm ra và được kinh nghiệm lịch sử khẳng định. Các nhà kinh tế học tư sản thổi phồng vai trò của khoa học kỹ thuật và lý giải trên tinh thần quyết định luận của kỹ thuật học. Đồng thời sự phát triển khoa học — kỹ thuật lại được xem xét như một quá trình tự động dẫn đến những biến đổi của xã hội một cách máy móc. Giáo sư L. Oai-tơ thể hiện rõ ràng nhất quan điểm đó khi ông ta khẳng định rằng, « công nghệ là biến số độc lập, còn chế độ xã hội là biến số phụ thuộc »[1].

Thổi phồng tiến bộ khoa học—kỹ thuật là thuộc tính của nhiều nhà lý luận về xã hội « công nghiệp » và « sau công nghiệp » (R. A-rôn, R. Phu-ra-xti-ê, D. Brê-din-xki, D. Ben) và một loạt người bảo vệ quan niệm xét lại (như R. Ga-rô-đi). Theo D. Brê-din-xki, xã hội « sau công nghiệp » ngày nay đang trở thành xã hội kỹ thuật điện tử, đang hình thành về văn hóa, tâm lý, xã

(1) L. White : *The Science of Culture*, New York, 1949, p. 365

hội và kinh tế dưới tác động của kỹ thuật và kỹ thuật điện tử, đặc biệt là dưới tác động của kỹ thuật máy tính và các phương tiện thông tin rộng rãi »[1]. Bằng cách nhấn mạnh một chiều sự phát triển của lực lượng sản xuất, người ta che đậy mâu thuẫn cơ bản trong chủ nghĩa tư bản tức là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, người ta vẽ ra những ảo tưởng về sự tiến bộ vô hạn của chủ nghĩa tư bản, xoa dịu những sự khác nhau căn bản giữa hai hệ thống xã hội thế giới — chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội.

Quan niệm như vậy về sự phát triển của xã hội dẫn tới một mặt khác nữa là đánh giá không đúng mức tác động của quan hệ sản xuất. May mắn lắm họ mới dành cho quan hệ sản xuất một vai trò thứ yếu, thụ động. Trong « Sự hình thành của xã hội sau công nghiệp », Đ. Ben thể hiện đầy đủ nhất quan điểm như vậy về quá trình phát triển xã hội. Ông ta cho rằng tính hai mặt (bất định) của các quan hệ xã hội, *một mặt* gắn liền với sự quản lý tách rời chế độ sở hữu, *mặt khác*, những thành tựu về phát triển kỹ thuật lại đưa lực lượng sản xuất lên hàng đầu. Theo ông ta thì lực lượng sản xuất thay thế cho quan hệ sản xuất, làm nền tảng cho chế độ xã hội[2].

Theo những quan niệm đó của giai cấp tư sản, lực lượng sản xuất phát triển trong một thứ chân không xã hội nào đó, ngoài những điều kiện xã hội nhất định. Phương thức sản xuất lịch sử cụ thể, trong trường hợp này, là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã mất tính toàn vẹn của một hệ thống tác động qua lại

---

(1) Z. Brzezinski: *Between two Ages. America's role in the technotronic era*, New York, 1970, p. 9.

(2) D. Bell. *The Coming of Post — Idustrial Society. A venture in Social forecasting*; New York, 1973, p. 80.

giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất với các mối liên hệ trực tiếp và ngược chiều. Người ta bỏ qua sự thật vô cùng quan trọng này: các quan hệ sản xuất thể hiện thành các giai cấp, mà trong các hình thái xã hội đối kháng thì giai cấp thống trị chống đối kịch liệt việc cải tạo triệt để các quan hệ sản xuất do sự phát triển của các lực lượng sản xuất tạo nên.

Các nhà lý luận tư sản và xét lại thường không nhận thấy rằng, trong thời đại ngày nay, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa thường tạo một khoảng cách ngày càng sâu giữa sức phát triển của khoa học kỹ thuật với tiến bộ xã hội. Kỹ thuật hoàn toàn không đứng trung lập với những điều kiện xã hội áp dụng nó. Điều đó lại càng được khẳng định trong chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước hiện đại, một chế độ đang biến ở mức độ đáng kể sức mạnh sáng tạo hùng hậu của khoa học và kỹ thuật, thành sức mạnh tàn phá, làm què quặt và hạn chế sự phát triển khả năng của con người, kìm hãm tiến bộ kinh tế và khoa học — kỹ thuật trong các nước phát triển bằng cách bòn rút hàng tỷ lợi nhuận.

Dĩ nhiên trong thế giới ngày nay, vai trò của khoa học và kỹ thuật tăng lên chưa từng thấy. Nhưng, bước ngoặt về khoa học — kỹ thuật, lại đề cao một cách khách quan tác dụng của nhân tố con người trong hệ thống sản xuất, tiêu dùng cá nhân và đặc biệt là tiêu dùng tập thể. Nó thúc đẩy xã hội hóa sản xuất và nâng cao tính năng động của toàn bộ quá trình phát triển xã hội. Chính do vậy nó còn nâng cao cả tác dụng của lĩnh vực chính trị — xã hội, tăng cường tác động trở lại của lĩnh vực chính trị — xã hội đến sự phát triển về kinh tế và khoa học — kỹ thuật. Xét về nội dung bên trong của nó, cách mạng khoa học — kỹ thuật bao

gồm cả các quá trình xã hội. Các quá trình này không chỉ là kết quả mà còn là tiền đề quan trọng để triển khai cách mạng khoa học — kỹ thuật.

Các nhà lý luận tư sản « lảng tránh » một điều là chính những điều kiện xã hội của sản xuất quyết định trên một mức độ đáng kể tính chất của các quá trình xã hội do cách mạng khoa học — kỹ thuật sinh ra. Do đó, hậu quả xã hội của cách mạng khoa học — kỹ thuật, xét về mặt bản chất, trong chủ nghĩa xã hội và trong chủ nghĩa tư bản, có sự khác nhau sâu sắc về chất.

Từ quan niệm sai lầm về kỹ thuật đối với sự phát triển xã hội của họ và bỏ qua những biến đổi thực sự sâu sắc do cách mạng khoa học — kỹ thuật tạo ra trong các lĩnh vực khác nhau của cuộc sống, các nhà lý luận tư sản vẽ ra một bức tranh cải tạo chủ nghĩa tư bản thành « xã hội sau công nghiệp », một xã hội khác hẳn về chất so với chủ nghĩa tư bản. Qua lăng kính của học thuyết được hiện đại hóa đó về sự chuyển hóa của chủ nghĩa tư bản, họ xem xét hậu quả xã hội và các vấn đề của cách mạng khoa học — kỹ thuật.

Đ. Ben — nhà xã hội học Mỹ đã nghiên cứu quan niệm « xã hội sau công nghiệp » trọn vẹn hơn về mặt lý luận. Ông ta dẫn ra 5 dấu hiệu của xã hội này: (1)

1. Quá độ từ nền kinh tế công nghiệp chế tạo sang nền kinh tế dịch vụ.

2. Trong dân cư hoạt động kinh tế thì số người lao động trí óc, đặc biệt là các chuyên gia khoa học — kỹ thuật, ngày càng chiếm đa số, chứ không phải là lao động tay chân.

3. Áp dụng ngày càng rộng rãi kỹ thuật máy tính điện tử vào lĩnh vực quản lý và ra quyết định.

---

(1) D. Bell: *Op. cit*, p. 14.

4. Cơ sở chủ yếu của các sáng kiến phát minh và của việc lựa chọn chính sách là các kiến thức lý luận.

5. Các thể chế quan trọng nhất của xã hội mới không phải là các công ty kinh doanh mà là các trường đại học và trung tâm nghiên cứu.

Mặc dù một số khuynh hướng do các tác giả của thuyết « xã hội sau công nghiệp » nêu ra ở mức độ này hay mức độ khác có thể hiện trong các nước tư bản phát triển nhất, nhưng chúng chỉ là những đặc trưng bề ngoài của các hiện tượng chứ không nói lên bản chất của chúng. Ngoài ra, các khuynh hướng đó chủ yếu phản ánh mặt định lượng của các quá trình đang diễn ra, chứ không phản ánh mặt định tính của chúng. Mặc dù các tác giả của thuyết « xã hội sau công nghiệp » không chú ý tới các quan hệ xã hội, nhưng toàn bộ việc phân tích xã hội « mới » vẫn làm nổi bật lên hình dáng của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước được trang bị cao về kỹ thuật và sôi động về mặt xã hội. Nhà sử học Mỹ Le-sơ nhận xét: « với tất cả các khác biệt này thì « xã hội sau công nghiệp » vẫn là xã hội tư bản chủ nghĩa, bởi vì sở hữu tư nhân vẫn được duy trì trong các khu vực kinh tế rộng lớn, hệ thống công nghiệp sản xuất cho thị trường, chứ không phải cho tiêu dùng trực tiếp, còn các quyết định sản xuất quan trọng vẫn nằm trong tay các tư nhân mà lẽ ra phải do những mục đích của xã hội quy định »[1].

Tuy nhiên, trong thâm tâm của họ, các nhà tư tưởng của chủ nghĩa « sau công nghiệp » chừng nào cũng biết băn khoăn đến mức độ gay gắt và chiều sâu của các vấn đề xã hội do cuộc cách mạng khoa học—kỹ thuật đẻ ra trong chủ nghĩa tư bản. Chẳng hạn như

(1) M. Hancock, G. Sioberg (ed): *Politics in the Post-Welfure State*, New York, 1972, p. 36

Đ.Ben đã chỉ ra tình trạng lạc hậu lớn của Mỹ trong lĩnh vực « kế hoạch hóa xã hội », tình trạng chậm trễ trong việc phân tích các khuynh hướng xã hội, tình trạng thiếu những tiêu chuẩn đánh giá hiệu lực của xã hội trong việc thỏa mãn những nhu cầu xã hội. Các tác giả của thuyết này cũng nhận thức được tính chất vô căn cứ của chính sách xã hội ngày nay chủ yếu dựa trên quan niệm « nhà nước thịnh vượng ».

Các nhà lý luận « xã hội sau công nghiệp » đứng trên lập trường của chủ nghĩa cải lương tư sản. Họ không đòi hỏi xóa bỏ các hình thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà đòi hỏi hoàn thiện chúng bằng cách mở rộng sự can thiệp của nhà nước vào lĩnh vực kinh tế, đặc biệt là vào lĩnh vực xã hội. Theo họ, tất cả các vấn đề kinh tế — xã hội và chính trị của các nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao đều có thể giải quyết bằng các phương pháp kỹ thuật xã hội và cổ động tư tưởng.

Đặc trưng của các nhà lý luận của chủ nghĩa công nghiệp là dựa vào những hiện tượng mới trong sự phát triển của giai cấp công nhân, trong việc hình thành cơ cấu xã hội của chủ nghĩa tư bản để công kích học thuyết Mác — Lê-nin.

Cách mạng khoa học — kỹ thuật gắn liền với những tiến bộ lớn trong phân công lao động xã hội, với trí thức hóa lao động, với việc tăng tỷ trọng các loại lao động trí óc khác nhau so với lao động chân tay, với những thay đổi trong cơ cấu xã hội của chủ nghĩa tư bản. Số lượng cán bộ kỹ thuật, chuyên gia, những người phục vụ thương nghiệp và văn phòng tăng lên với tốc độ cao hơn là thể hiện bề ngoài của những thay đổi đó.

Các nhà lý luận tư sản sử dụng rộng rãi điều đó để biện giải cho luận điểm về hiện tượng « xói mòn » trong giai cấp công nhân và « phi vô sản hóa » trong xã hội sau công nghiệp. Từ các quan điểm đó, các nhà tư

tưởng tư sản tấn công vào học thuyết mác-xít về vai trò lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản, mà theo Lê-nin, đó là điểm chủ yếu trong học thuyết của Mác[1]. Theo quan niệm của họ, việc giảm phạm vi sử dụng lao động chân tay và giảm tỷ trọng những người lao động chân tay cũng tức là giảm vai trò kinh tế của giai cấp công nhân, và trong tương lai thì giai cấp công nhân sẽ biến mất. Đ.Ben cho rằng, việc máy móc thay thế con người ngày càng tăng sẽ dẫn đến hiện tượng « xói mòn » trong giai cấp công nhân công nghiệp. Ông ta viết: « Lập luận coi công nhân công nghiệp là công cụ của tương lai, hoặc coi công nhân công xưởng là điển hình của giai cấp vô sản là không đúng »[2]. Ben trực tiếp và trắng trợn chống đối học thuyết mác-xít về vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân. Các nhà xã hội học Mỹ Vin-xen và Mây-e cho rằng: « Tự động hóa có thể thay đổi kết cấu cơ bản của sức lao động theo hướng chuyển giai cấp vô sản thành giai cấp làm thuê (phục vụ để nhận tiền lương), hoàn toàn phù hợp với khuynh hướng sẵn có của những người có tiền lương cao hàng năm tìm cách ngoi lên vị trí giai cấp trung lưu »[3]. A. Tu-ren thì không tán thành luận điểm về hiện tượng giai cấp công nhân biến mất, tuy nhiên ông ta cho rằng: trong xã hội « sau công nghiệp » hoặc xã hội « chương trình hóa » (theo thuật ngữ của ông ta) thì giai cấp công nhân không còn là nhân vật hoạt động chủ yếu của lịch sử[4]. Hiện tượng số lượng viên chức

---

(1) Xem V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 23, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1980, tr.1.

(2) D. Bell: *Op. cit*, p. 125.

(3) M. Vincent, G. Mayers: *New Foundations for Industrial Sociology*, p. 370.

(4) A. Tourain: *The Post – Industrial society*, New York, 1969, p. 17.

tăng lên được các nhà xã hội học tư sản coi là sự hìn thành của một « giai cấp trung lưu mới », hoặc, the thuật ngữ của nhà xã hội học Tây Đức có tên tuổi Ph Đa-ren-đô-phơ là sự hình thành của một « giai cấ phục vụ » trung gian(1). Theo ý kiến của họ thì qua điểm mác—xít về sự phân hóa trong xã hội tư bản chị nghĩa bị phủ nhận.

Trong khi phân tích kết cấu xã hội, các nhà xã hộ học tư sản xuất phát từ thuyết phân chia tầng lớp xã hội Theo thuyết này thì tiêu chuẩn phân định « tầng lớp được lựa chọn một cách tùy tiện (mức độ và tính chấ của thu nhập, nghề nghiệp, trình độ thành thạo, lố sống, lợi ích, tâm lý, v.v.). Làm như vậy thì kết cấ giai cấp xã hội mất hẳn cơ sở khách quan của nó.

Trong khi đó, việc phân chia xã hội thành các gia cấp phải bắt nguồn từ đời sống vật chất của xã hội, từ hoàn cảnh khác nhau của nhóm này hay nhóm khá trong hệ thống các quan hệ sản xuất. Quan niệm kho học về kết cấu xã hội chỉ có thể được xây dựng trê sự tính toán tổng hợp những nhân tố kinh tế — xã hộ chủ yếu, những nhân tố xác định hoàn cảnh của cá nhóm người trong hệ thống các quan hệ sản xuất. Nó phải tính đến sự khác nhau về nguyên tắc trong kế cấu xã hội thuộc các hình thái xã hội khác nhau cũng như phải tính đến những thay đổi diễn ra từ bên trong hình thái xã hội đó. Điều đó liên quan đặc biệt đến giai cấp công nhân, tức là đối tượng của các quá trình xã hội quan trọng nhất.

Những thuyết tư sản về kết cấu xã hội không thấy rằng giới hạn giữa các tầng lớp xã hội khác nhau không phải là giới hạn vĩnh cửu, rằng chính giai cấp công nhân cũng không phải là một lực lượng thuần nhất

(4) R. Dahrendorf : *Konflicht und Freiheit*, München, 1972

theo một hình mẫu, rằng trong xã hội luôn luôn có nhiều lực lượng xã hội quá độ. Giai cấp vô sản, cũng như giai cấp đối lập của nó — giai cấp tư sản — phát triển song song với sự tiến triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Kết luận về vai trò cách mạng của giai cấp vô sản được rút ra từ vị trí của giai cấp đó trong hệ thống quan hệ sản xuất của chủ nghĩa tư bản.

Cách mạng khoa học — kỹ thuật đã kéo theo những biến đổi lớn trong sự phân công lao động xã hội. Những biến đổi đó mang lại những thay đổi quan trọng trong thành phần và ranh giới xã hội của giai cấp công nhân, nhưng không phải theo khuynh hướng mà các nhà lý luận của chủ nghĩa sau công nghiệp ngộ nhận. Ngày nay cũng như trước đây, tái sản xuất mở rộng tư bản vẫn kèm theo tái sản xuất mở rộng các quan hệ tư bản chủ nghĩa, kể cả tái sản xuất mở rộng giai cấp vô sản. Trong chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước hiện đại và cuộc cách mạng khoa học — kỹ thuật mở rộng, quá trình vô sản hóa diễn ra đặc biệt mạnh mẽ. Chứng minh cho điều đó là tỷ trọng lao động làm thuê tăng lên đáng kể ở khắp nơi (mặc dù không phải tất cả những người lao động làm thuê đều thuộc giai cấp vô sản). Vào những năm sau chiến tranh, quá trình loại bỏ những chủ trại nhỏ và vừa ra khỏi nông nghiệp diễn ra với quy mô chưa từng thấy. Đương nhiên, trong tình hình có những biến đổi lớn ở mức độ nhất định do cách mạng khoa học — kỹ thuật mang lại, thì thành phần của giai cấp vô sản cũng thay đổi, những đội ngũ vô sản mới hình thành và mối quan hệ giữa họ với nhau cũng khác trước.

Những người bảo vệ quan niệm « phi vô sản hóa » bỏ qua thực chất của bước chuyển biến trong kết cấu giai cấp của chủ nghĩa tư bản. Sự thay đổi trong các

THƯ VIỆN KHÁNH HÒA
PHÒNG MƯỢN
13945/84

quan hệ giữa « những người viên chức » và « những người công nhân » theo cách hiểu thông thường của khoa thống kê tư sản chỉ trực tiếp nói lên sự thay đổi trong các quan hệ giữa những người có thu nhập dưới hình thức tiền lương với những người có thu nhập dưới hình thức tiền công, hoặc trong các mối quan hệ giữa những người lao động trí óc với những người lao động chân tay. Tự chúng, những thay đổi đó không xác định được vị trí xã hội và thuộc tính giai cấp của nhóm người này hay nhóm người khác. Đối chiếu với các tiêu chuẩn quyết định cho việc phân định giai cấp để xem xét vấn đề đó thì rõ ràng là, trên quan hệ xã hội, những người viên chức và cán bộ kỹ thuật là một tập hợp phức tạp bao gồm những người thuộc các giai cấp khác nhau. Bộ phận chủ yếu của nó là các tầng lớp trung gian nằm giữa các giai cấp cơ bản. Thế nhưng, vì những người viên chức và cán bộ kỹ thuật đang biến thành một lớp rộng rãi quần chúng lao động làm thuê, vì họ bị lôi cuốn vào guồng bị bóc lột của chủ nghĩa tư bản độc quyền nên họ ngày càng nhanh chóng xích lại gần hơn với giai cấp vô sản. Rút cục là, trình độ tập trung hóa và độc quyền hóa sản xuất hiện nay làm cho một số viên chức (nhân viên văn phòng, nhân viên bán hàng, một số cán bộ kỹ thuật) chỉ khác ít hoặc hoàn toàn giống với công nhân công nghiệp tính theo các tiêu chuẩn cơ bản về kinh tế — xã hội. Ngày nay, thành phần của giai cấp vô sản trở nên rất đa dạng và phức tạp. Trong thành phần của giai cấp vô sản ngày nay không phải chỉ bao gồm những người chủ yếu là lao động chân tay, mà còn một bộ phận những người lao động trí óc, không chỉ những người lao động trong lĩnh vực sản xuất vật chất mà còn có một bộ phận trong lĩnh vực lưu thông và dịch vụ. Các điều kiện sinh hoạt kinh tế xã hội của những cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, nhân

viên văn phòng giao dịch càng thay đổi thì về thực chất họ càng trở thành một tầng lớp đặc biệt của giai cấp vô sản.

Tuy nhiên cũng không đúng, nếu tuyệt đối hóa khuynh hướng đó và vận dụng nó cho tất cả những viên chức và cán bộ kỹ thuật. Vô sản hóa các nhân viên là một quá trình dài ở mức độ chín muồi khác nhau trong các nước tư bản chủ nghĩa khác nhau và trong từng lĩnh vực kinh tế khác nhau. Song cũng rất sai lầm nếu dựng lên những hàng rào ngăn cách giữa những người lao động chân tay và những người lao động trí óc.

Trái ngược với những điều võ đoán hồ đồ của các nhà lý luận theo thuyết « phi vô sản hóa », cách mạng khoa học — kỹ thuật vẫn góp phần thúc đẩy giai cấp công nhân phát triển cả về số lượng và chất lượng, thúc đẩy giai cấp công nhân mở rộng giới hạn xã hội của mình. Điều đó lại biến giai cấp công nhân thành lực lượng có ảnh hưởng ngày càng lớn đến việc xây dựng lại xã hội trong thế giới ngày nay.

Ngày nay, hơn bao giờ hết, giai cấp vô sản đã được chuẩn bị để đảm nhận vai trò chủ yếu trong việc thủ tiêu chế độ bóc lột, trong việc xây dựng xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa. Giai cấp vô sản có khả năng dựa vào kinh nghiệm đấu tranh giai cấp trong nhiều năm chống giai cấp tư sản, dựa vào kinh nghiệm và ảnh hưởng quốc tế của chủ nghĩa xã hội thế giới để thể hiện vai trò chủ yếu đó. Thế giới xã hội chủ nghĩa càng được củng cố thì càng tạo thêm điều kiện tăng cường vị trí của giai cấp vô sản. Sự phát triển về số lượng và sự thay đổi cơ cấu của giai cấp vô sản, việc nâng cao trình độ chuyên môn và trình độ văn hóa cho giai cấp vô sản là tiền đề để nâng cao hơn nữa vai trò của giai cấp này trong đời sống xã hội. Những thay đổi

trong kết cấu giai cấp của chủ nghĩa tư bản hiện đ
kể trên và đặc biệt là những khuynh hướng san bằ
điều kiện kinh tế xã hội ở mức độ nhất định giữa c
tầng lớp nhân dân lao động khác nhau tạo ra nhữ
khả năng thuận lợi hơn để đoàn kết và mở rộng pho
trào chống chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Những triển vọng mới đang mở ra cho việc củ
cố và phát triển khối liên minh của giai cấp vô sả
với các tầng lớp xã hội khác (giai cấp tiểu tư sản thà
thị và nông thôn cũng như tầng lớp trí thức) đấu tra
chống nền thống trị của các độc quyền.

Cách mạng khoa học — kỹ thuật phát huy ảnh hưở
ngày càng rõ rệt đến tất cả các lĩnh vực đời sống x
hội. Tác động của nó không những làm thay đổi nộ
dung lao động và phân công lao động, nội dung đà
tạo cán bộ công nhân và kết cấu xã hội, mà còn là
thay đổi cả cơ cấu tiêu dùng, tính chất của các qua
hệ gia đình, nội dung thời gian nhàn rỗi, bộ mặt v
sự phân bố thành thị, tác động qua lại giữa xã hội vớ
thiên nhiên v.v..

HẬU QUẢ XÃ HỘI CỦA CÁCH MẠNG KHOA HỌC — KỸ THUẬT

Trong việc tổng kết hậu quả xã hội của cách mạng
khoa học — kỹ thuật ở các nước tư bản chủ nghĩa,
cách đánh giá của các nhà tư tưởng tư sản mang nhiề
màu thuẫn. Phản ứng đầu tiên về mặt này chủ yế
mang tính chất lạc quan. Tư tưởng kinh tế tư sản coi
tiến bộ khoa học — kỹ thuật và tăng trưởng kinh tế là
liều thuốc bách bệnh. Nhà kinh tế Pháp, G. En-gô-di đã
coi tự động hóa là một phương tiện « thực hiện cách
mạng không cần người làm cách mạng », một cuộc

cách mạng làm cho tiêu dùng tăng lên gấp bội, xóa bỏ chênh lệch về thu nhập và về lối sống, thủ tiêu thái độ đối kháng đối với chế độ hiện tại[1].

Nhưng khi tiếp xúc với hiện thực thì những ảo tưởng này tiêu tan như mây khói. Trong bảng tổng kết những hậu quả xã hội khác nhau về sự phát triển của khoa học – kỹ thuật (đang được đẩy nhanh trong khuôn khổ chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước) thì những hậu quả tiêu cực rõ ràng chiếm ưu thế. Năng suất xã hội tăng lên thì tình trạng đắt đỏ lại tăng theo. Sự mất bình đẳng trong phân phối thu nhập tăng lên và các khu vực nghèo đói cũng nhiều lên. Tiến bộ khoa học — kỹ thuật làm cho việc thu xếp công ăn việc làm thiếu ổn định hơn và nạn thất nghiệp tăng lên. Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa gấp rút đã dẫn đến cuộc khủng hoảng ở thành thị, còn việc phổ biến rộng rãi các phương tiện kỹ thuật hiện đại phục vụ việc làm giàu cho tư nhân thì trở thành mối đe dọa đối với môi trường sống và tạo ra một nạn phung phí nguồn tài nguyên thiên nhiên chưa từng thấy. Nguy cơ nghiêm trọng nhất là các tổ chức độc quyền sử dụng rộng rãi những thành tựu khoa học — kỹ thuật cho các mục đích quân sự và các giới cầm quyền hiếu chiến gây ra nguy cơ chiến tranh tên lửa hạt nhân.

Do ảnh hưởng tiêu cực của các hiện tượng nói trên quá rõ ràng, kinh tế chính trị của giai cấp tư sản buộc phải quay 180°. Những hy vọng lạc quan về thành tựu khoa học — kỹ thuật và phát triển kinh tế đã được thay bằng một chủ nghĩa bi quan sâu sắc. Trong quyển «Thất vọng trong tiến bộ», nhà xã hội học Pháp R. A-rông đã viết: «Những nguyên nhân sâu xa của

(1) G. Elgozy *Automation et humanism*, 1968.

chủ nghĩa bi quan mà tôi thấy xung quanh mình, m
tôi tự cảm thấy đều thể hiện trong những dự kiến c
bản đầy mâu thuẫn của thời đại hiện nay.? Tăng trưởn
sản xuất không phải là phép lạ để giải quyết những
vấn đề xã hội... Không ai biết được con người nhằ
mục đích gì khi vận dụng sức mạnh hùng cường củ
mình, một sức mạnh vừa có tác dụng sáng tạo, vừ
có tác dụng hủy diệt »[1].

Những hiện tượng căng thẳng về mặt xã hội trong
chủ nghĩa tư bản (do cách mạng khoa học — kỹ thuậ
tạo nên) đã gây ra những từ tưởng chống trí thức v
căm ghét kỹ thuật trong một số tác giả tư sản. Người
ta cho rằng, tất cả những tai họa và thói xấu của xã
hội tư sản hiện đại đều bắt nguồn từ việc áp dụng rộng
rãi khoa học — kỹ thuật. Nhà kinh tế học Mỹ Sơ-vác-do
nhận xét: « Những nỗi lo lắng của chúng ta hiện nay
nảy sinh từ các nguyên lý cơ bản của khoa học. Những
khó khăn chồng chất của chúng ta một phần bắt nguồn
từ việc áp dụng công nghệ học vào thực tế »[2].

Đ. Ben thì đưa ra một cách chẩn đoán khác trong
cuốn sách mới « Mâu thuẫn về văn hóa của chủ nghĩa
tư bản ». Ông ta cho rằng nguyên nhân khủng hoảng
của chủ nghĩa tư bản là sự « tách rời » giữa một bên
là nền kinh tế với một bên là nền văn hóa và năng
lực sáng tạo của xã hội[3].

Mặc dù quan điểm của các nhà kinh tế học và xã hội
học tư sản rất khác nhau, nhưng họ lại nhất trí với

---

(1) R. Aron: *Les desillusion du progrès. Essay sur la dialectique de la modernise*, Paris, 1969, p.7, 23.

(2) E.S. Schwartz : *Overskitl. The Decline of technology in Modern Civillzation*, Chicago, 1971, p. 14, 15

(3) D. Bell: *The Culture Contradictions of Capitalism*, 1976.

nhau bào chữa cho nguồn gốc tội lỗi dẫn đến những hậu quả tiêu cực mà tiến bộ khoa học — kỹ thuật trực tiếp mang lại. Nguồn gốc tội lỗi ấy chính là các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Những quan niệm tư sản mới trong việc đánh giá hậu quả của cách mạng khoa học — kỹ thuật được sử dụng làm cơ sở lý luận cho những dự đoán phát triển kinh tế — xã hội của chủ nghĩa tư bản. Phần lớn các dự đoán ấy đều mang mầu sắc ảm đạm và đôi khi huyền bí. Các nhà xã hội học Mỹ thuộc Học viện Hớt-xơn là Can và Bơ-rút Brích có nói đến tâm trạng thất vọng ngày càng tăng trước tiến bộ khoa học — kỹ thuật ở Mỹ. Họ nói rằng, cuộc tổng « khủng hoảng kỹ thuật » có khả năng sẽ xảy ra vào năm 1985[1]. Trong các kết luận ở hội nghị các nhà tương lai học quốc tế (tháng 6 năm 1974 ở Oa-sinh-tơn) có ghi rằng : « Gần như chắc chắn rằng, đến cuối thế kỷ sẽ diễn ra cuộc khủng hoảng toàn cầu »[2] bao gồm cả chính sách khủng bố bằng vũ khí hạt nhân, chiến tranh dầu lửa, nạn đói v.v..

Những bản nhạc hết sức bi quan đang vang lên trong các bản báo cáo lại được sự hòa nhịp rộng rãi trong toàn xã hội thông qua hoạt động của cái gọi là tổ chức Câu lạc bộ Rô-ma — một tổ chức phi chính phủ — tập hợp một nhóm các nhà khoa học và các nhà kinh doanh. Ở đó, các báo cáo viên kết luận rằng: nếu ở thế kỷ sau vẫn duy trì xu thế phát triển như hiện nay thì do tình trạng thiếu thốn thực phẩm ngày càng tăng, do các nguồn tài nguyên thiên nhiên bị cạn và do tình trạng nhiễm độc môi trường, thế giới sẽ xảy ra một

---

(1) H. Kahn, S.B. Bruce — Briggs: *Things to come, Thinking about the 70s and 80 s*, New York, 1972.

(2) « U.S. *News and World Report* » 23, VI, 1975, p. 64.

thảm họa. Họ tìm lối thoát bằng con đường cải lương tư sản, trong khi con đường hiện thực duy nhất để thoát khỏi khó khăn và mâu thuẫn mà cách mạng khoa học — kỹ thuật trong các nước tư bản chủ nghĩa đã sinh ra là làm cách mạng để thủ tiêu chính quyền của các độc quyền và chế độ bóc lột lao động làm thuê, thiết lập chế độ sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất và sử dụng các tư liệu sản xuất ấy phục vụ lợi ích của đông đảo quần chúng lao động.

ĐÍNH CHÍNH

Cuốn « Phê phán các thuyết chống chủ nghĩa Mác trong kinh tế chính trị tập II »

Trang	Dòng	In sai	Sửa lại
184	15 trx	15.000 công nhân	15 triệu công nhân
–	17 trx	39,7 triệu nhân dân tệ	39,7 tỷ nhân dân tệ

CHƯƠNG 16

QUAN ĐIỂM TƯ SẢN VÀ CẢI LƯƠNG VỀ QUAN HỆ RUỘNG ĐẤT TRONG ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Vào thời kỳ sau chiến tranh, nông nghiệp các nước tư bản phát triển đã có những thay đổi cơ bản về kinh tế — xã hội. Ảnh hưởng của cách mạng khoa học — kỹ thuật đã thúc đẩy nền nông nghiệp từ sản xuất thủ công lên sản xuất lớn bằng máy móc, mở rộng đáng kể quy mô công nghiệp hóa ngành trồng trọt và chăn nuôi, thực hiện cơ giới hóa đồng bộ, điện khí hóa và hóa học hóa sản xuất nông nghiệp, cải tạo đất đai.

Tính chất mâu thuẫn của tiến bộ khoa học—kỹ thuật trong nông nghiệp tư bản chủ nghĩa và việc củng cố vai trò của tư sản lớn trong nền nông nghiệp đó đã làm sâu sắc thêm những xung đột giai cấp ở nông thôn. Trong điều kiện ấy, những người biện hộ của chủ nghĩa tư bản đã « hiện đại hóa » các thuyết cũ và nghiên cứu các thuyết mới về ruộng đất nhằm lừa dối đông đảo quần chúng về tư tưởng để che đậy những cuộc xung đột giai cấp ngày càng tăng ở nông thôn, che đậy việc tước đoạt những người lao động nông nghiệp, che đậy sự gia tăng tư bản chủ nghĩa trong kinh tế nông nghiệp, và che đậy việc tăng cường ách áp bức của tư

bản tài chính đối với nông nghiệp. Làm như vậy, chú
toan ngăn chặn những chấn động lớn về chính trị—x
hội ở nông thôn, mở rộng và củng cố vị trí của ch
nghĩa tư bản độc quyền nhà nước trong nông nghiệ

«QUY LUẬT VỀ ĐỘ PHÌ CỦA ĐẤT ĐAI NGÀY CÀNG GIẢM

Một trong những thuyết mà các nhà tư tưởng c
bọn đầu sỏ tài chính sử dụng nhằm bào chữa cản
nghèo đói và túng thiếu của đông đảo quần chúng la
động là một quy luật nổi tiếng — « quy luật độ phì c
đất đai ngày càng giảm ». Thực chất của quy luật nà
là : khoản chi phí lao động và tư bản lần sau đem lạ
một số lượng sản phẩm bao giờ cũng ít hơn so với lầ
trước cùng với khoản đầu tư tương đương vào đất đai
Sau đó thì nói chung đầu tư mới vào đất đai không th
mang lại bất kỳ một hiệu quả bổ sung nào.

Từ thế kỷ XVIII, nhà kinh tế Pháp Tuyếc-gô đã đư
ra « quy luật độ phì của đất đai ngày càng giảm ». Đến
thế kỷ XIX, Ri-các-đô và Man-tuýt ủng hộ « quy luật
này. Chính trên cơ sở « quy luật độ phì của đất đai
ngày càng giảm », Ri-các-đô đã xây dựng học thuyết
địa tô chênh lệch. Ông ta lập luận như sau : Mỗi khoản
chi phí tư bản lần sau trên mảnh đất tốt nhất đem lại
năng suất thấp hơn so với chi phí lần trước. Vì vậy xã
hội buộc phải chuyển sang canh tác trên các thửa ruộng
vừa và xấu. Từ đó, địa tô chênh lệch xuất hiện và làm
cho thực phẩm đắt đỏ, đời sống của giai cấp công nhân
sút kém.

Song, như trong bộ « Tư bản », C. Mác đã từng chỉ rõ,
việc hình thành địa tô chênh lệch hoàn toàn không liên
quan đến hoạt động của « quy luật » đó. Địa tô chênh
lệch hình thành khi chủ nghĩa tư bản kinh doanh trên
những thửa ruộng có độ phì tự nhiên và cự ly khác

nhau (địa tô chênh lệch I) hoặc khi vốn đầu tư bổ sung vào một thửa ruộng nào đó đem lại sản lượng cao hơn so với chi phí tương đương trên các thửa ruộng đã quyết định giá cả sản xuất xã hội. Như vậy, hành động chuyển canh tác từ thửa ruộng tốt sang thửa ruộng xấu, hoặc ngược lại, hiệu suất đồng vốn bổ sung vào thửa ruộng giảm xuống hay tăng lên, đều hoàn toàn không quan trọng. Mác viết: «điều kiện sản sinh ra địa tô chênh lệch «chỉ là tính không đồng đều của các loại ruộng đất»[1].

Lý do duy nhất và thông thường của những người bảo vệ «quy luật vạn năng về độ phì của đất đai ngày càng giảm» là: nếu vốn đầu tư bổ sung mang lại hiệu quả không thấp hơn so với các khoản đầu tư lần trước thì chẳng cần mở rộng diện tích canh tác làm gì và toàn bộ «nông nghiệp của toàn trái đất có thể tiến hành trên một đê-xi-a-tin(*) ruộng đất mà thôi»[2]. V.I.Lê-nin đã chỉ rõ, luận chứng trên đây là một việc trừu tượng hóa không có nội dung và về mặt lý luận là vô căn cứ, bởi vì nó không đếm xỉa đến tiến bộ khoa học — kỹ thuật trong nông nghiệp.

Thế nhưng, tư bản bổ sung vào ruộng đất thường đòi hỏi phải thay đổi cách thức sản xuất, biến đổi kỹ thuật, chuyển sang kỹ thuật tiên tiến, tức là phải thúc đẩy tiến bộ khoa học — kỹ thuật. Chi phí tư bản bổ sung hợp lý vào đất đai — tức là thâm canh sản xuất — tạo điều kiện tăng độ phì của đất đai và thường mang

---

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, tập 25, phần II, tr. 211.

(*) Đê-xi-a-tin là đơn vị ruộng đất Nga, 1 đê-xi-a-tin = 1,09 héc-ta (N.D).

(2) V.I. Lê-nin; *Toàn tập*, tập 5, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1979, tr. 123.

lại năng suất cao hơn so với vốn đầu tư tương đương lần trước. Như vậy, sản phẩm làm ra trên mỗi héc-ta không ngừng tăng lên theo mức thâm canh. Ph. Ăng-ghen viết: « Việc đầu tư tư bản, lao động và khoa học có thể làm cho năng suất ruộng đất tăng lên không ngừng »[1].

Mặc dù ngay từ đầu thế kỷ XX, V.I. Lê-nin đã vạch rõ tính chất phản khoa học của thuyết « độ phì của đất đai giảm xuống », nhưng những nhà kinh tế học tư sản đã và đang tiếp tục dẫn ra « quy luật tự nhiên vạn năng và vĩnh cửu » đó để bênh vực chủ nghĩa tư bản đang tăng cường bóc lột nhân dân lao động và biện hộ cho tình cảnh xấu đi của người lao động. Chẳng hạn, D.M. Kê-in cho rằng, nguyên nhân cơ bản dẫn đến nạn thiếu hụt lương thực trầm trọng trong thế giới tư bản chủ nghĩa, nạn tăng giá cả hàng hóa tiêu dùng của nhân dân và cảnh túng thiếu của người lao động là do không điều khiển được « nạn đẻ nhiều của con người » và « độ phì của đất đai giảm xuống ». Ông ta viết: « Bánh ngọt quá ít so với sự thèm khát của quần chúng và nếu chia sẻ nó ra từng phần thì không ai nhờ đó mà được phần to hơn »[2].

Những người theo chủ nghĩa Man-tuýt mới là những người bảo vệ hăng hái « quy luật độ phì của đất đai ngày càng giảm xuống ». Họ bám vào những kết luận vô căn cứ về sự phát triển sản xuất tư liệu tiêu dùng nhất định chậm hơn so với sự phát triển dân số. Như đã biết, Man-tuýt coi tình trạng đói nghèo, cùng cực của người lao động không phải bắt nguồn từ các quan hệ xã hội, mà từ mức tăng dân số nhanh hơn

---

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, tập 1, tr. 563.

(2) D.M. Kê-in: *Hậu quả kinh tế của hiệp ước Vec-xây*, M—L, 1924, tr.9.

mức tăng sản xuất lương thực, thực phẩm. Những người theo chủ nghĩa Man-tuýt mới cũng tuyên bố: ruộng đất ngày nay chỉ có thể nuôi sống một phần dân số trái đất, vì vậy, đa số con người phải chịu cảnh đói kém và chết mòn. Theo họ, chính sự ít ỏi của cải thiên nhiên và « thói nhẹ dạ của giai cấp công nhân muốn sinh đẻ nhiều » là nguyên nhân cơ bản làm cho tình cảnh của quảng đại quần chúng trở nên nặng nề. Để thoát khỏi cảnh « thừa » người, họ đề nghị « sử dụng » nạn đói, bệnh dịch, chiến tranh và cưỡng bức nhân dân triệt sản.

Ý nghĩa giai cấp của « quy luật độ phì của đất đai ngày càng giảm » là ở chỗ nó bảo vệ chủ nghĩa tư bản, che đậy những tệ hại căn bản của nó, lôi kéo người lao động xa rời cuộc đấu tranh giai cấp chống lại ách thống trị và cưỡng bức của tư bản tài chính. Buộc tội thiên nhiên về tình trạng đắt đỏ tăng lên, về sự khan hiếm nguồn lương thực, về cảnh đói kém và bần cùng hóa người lao động, những kẻ biện hộ của bọn đầu sỏ tài chính tìm mọi cách chứng minh rằng, trong việc này, chủ nghĩa tư bản không có tội, mà tội lỗi là ở « quy luật tự nhiên vĩnh cửu », theo đó thì nền nông nghiệp hiện nay không đủ nuôi sống cả nhân loại.

Song, trên thực tế sự bần cùng hóa người lao động và nạn thiếu ăn của xã hội ngày càng tăng không phải là hậu quả của « độ phì giảm xuống », mà là hậu quả thống trị của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Cho đến ngày nay, lời của V.I. Lê-nin hoàn toàn vẫn có sức mạnh khi Người nói rằng, không phải khó khăn ngày càng tăng lên trong việc sản xuất lương thực mà là người công nhân kiếm được lương thực khó khăn hơn bởi vì sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đã làm cho địa tô chênh lệch và giá cả sản phẩm nông nghiệp tăng lên, đã tập trung nông nghiệp trong tay bọn chủ tư bản lớn. V.I. Lê-nin viết: « Ai cho rằng, giới tự nhiên giảm

bớt tặng vật là nguyên nhân làm cho điều kiện sin hoạt của công nhân ngày càng khó khăn hơn — nh thế có nghĩa là người đó đã trở thành kẻ biện hộ ch chủ nghĩa tư bản »[1].

Học thuyết « độ phì của đất đai ngày càng giảm » đ bị toàn bộ sự phát triển của ngành nông nghiệp phủ định. Lực lượng sản xuất tăng nhanh trong điều kiệ cách mạng khoa học — kỹ thuật và công nghiệp hóa tấ cả các ngành nông nghiệp làm cho sản xuất lương thự tăng nhanh hơn so với mức tăng đất canh tác và số lượng lao động trong lĩnh vực kinh tế này. Hơn nữa trong thời gian gần đây, nhân lực trong nông nghiệp giảm xuống đáng kể, còn sản lượng của ngành trồng trọt và chăn nuôi lại tăng lên rõ rệt. Thí dụ : ở nước Mỹ trong thời gian sau chiến tranh (1950 — 1971), diện tích gieo trồng giảm xuống 13%, số người lao động trong nông nghiệp giảm 2,2 lần, trong khi tổng sản lượng lạ tăng lên 1,9 lần[2].

Thực tiễn của nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa chứng minh rõ rệt hơn tính chất thực sự vô căn cứ của « quy luật độ phì của đất đai ngày càng giảm ». Thí dụ: Ở Liên Xô, tổng sản lượng nông nghiệp trong những năm 1961 — 1965 (tính trung bình hàng năm) là 82,8 tỷ rúp đã tăng lên 121,8 tỷ rúp trong những năm 1976 — 1977, tức là tăng 47%. Diện tích gieo trồng cây nông nghiệp tăng từ 209,1 triệu héc-ta trong năm 1965 lên

---

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 5, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1979, tr. 127.

(2) Tính theo quyển « *Thi đua giữa hai hệ thống. Kinh tế và người lao động* », Mat-xcơ-va, 1973, tr. 291, 293, 312.

217,7 triệu héc-ta trong năm 1977, tức là tăng lên 4%. Số người trong nông nghiệp giảm từ 32 triệu người (năm 1965) xuống 27 triệu người (năm 1977), nghĩa là giảm 15,6%[1].

THUYẾT « VỀ TÍNH ỔN ĐỊNH » CỦA KINH TẾ NÔNG DÂN

Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác — Lê-nin xuất phát từ tính đồng nhất của những tính quy luật cơ bản về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp cũng như trong nông nghiệp. Trong nông nghiệp cũng như trong công nghiệp đều có sự hoạt động của quy luật tích tụ và tập trung tư bản. Các xí nghiệp nông nghiệp lớn của chủ nghĩa tư bản có ưu thế quyết định hơn so với kinh tế tiểu nông, chúng tập trung trong tay ruộng đất, gia súc, kỹ thuật, công nhân làm thuê và làm ra phần lớn sản lượng trồng trọt và chăn nuôi. Quá trình phá sản kinh tế tiểu nông và thay thế bằng nền sản xuất lớn được đẩy nhanh, còn tỷ trọng và vai trò của nền kinh tế tiểu nông trong sản xuất nông nghiệp không ngừng giảm xuống.

Đối lập với học thuyết Mác — Lê-nin về sự phá sản và sự thu hẹp kinh tế tiểu nông bằng nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa, vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, các nhà kinh tế tư sản và cải lương đã đưa ra cái gọi là học thuyết về tính ổn định của kinh tế tiểu nông. Những người bảo vệ thuyết này là Béc-xtanh, Đa-vít, Ge-rơ, Bun-ga-cốp và một số người khác. Họ khẳng định rằng: quy luật tích tụ và tập trung tư bản không hoạt động

(1) Xem « *Nền kinh tế quốc dân Liên Xô năm 1977* », Mát-xcơ-va, 1978, tr. 202, 224, 294; « *Nền kinh tế quốc dân Liên Xô năm 1965* », Mát-xcơ-va, 1966, tr. 435.

trong nông nghiệp, còn nền kinh tế tiểu nông thì có
cạnh tranh có kết quả với nền sản xuất lớn tư bản c
nghĩa. Như vậy họ phủ nhận sự tiến triển của n
nông nghiệp tư bản chủ nghĩa.

Để chứng minh quan điểm trên, các nhà kinh tế
sản và cải lương đã dẫn ra ba lập luận chủ yếu:

— Những thuộc tính thiên nhiên của ngành trồng t
và chăn nuôi gây khó khăn cho việc sử dụng máy m
vào nông nghiệp. Vì vậy, khác với công nghiệp, ở đ
máy móc chỉ được sử dụng lẻ tẻ trong một số thao t
sản xuất riêng lẻ mà không phổ biến rộng rãi, điều
gây khó khăn cho sự phát triển của nền sản xuất l
trong nông nghiệp;

— Hàng loạt số lượng thống kê cho thấy rõ ưu t
và sự tăng trưởng về số lượng của tiểu nông;

— Kinh tế tiểu nông có ưu thế so với nền sản xu
lớn tư bản chủ nghĩa vì sự « hài hòa bên trong » thu
tính của nó. Sự hài hòa đó thể hiện ở chỗ những ngư
tiểu nông yêu lao động và cần kiệm; họ không lấy
giờ nhất định để giới hạn ngày làm việc của mình, n
làm việc đúng mức cần thiết chừng nào họ còn sức l

V. I. Lê-nin đã bác bỏ học thuyết về « tính ổn định
của nền kinh tế tiểu nông, đã vạch trần tính chất phi
khoa học và tư tưởng chính trị phản động của n
Người đã chứng minh một cách xác đáng rằng, đặc điể
tự nhiên của nông nghiệp hoàn toàn không gạt bỏ vi
sử dụng rộng rãi máy móc vào lĩnh vực đó. Máy m
được sử dụng trong nông nghiệp với quy mô rộng lớ
nhưng chúng tập trung chủ yếu trong các xí nghiệp
bản lớn, vì quy mô của các xí nghiệp này cho phép
dụng hợp lý, với hiệu quả kinh tế cao, kỹ thuật phứ
tạp và có hiệu suất lớn, công nghệ tiến bộ về trồn
trọt và chăn nuôi. Còn nền kinh tế tiểu nông thì khôn
đủ sức mua sắm kỹ thuật nông nghiệp đắt tiền và vì

áp dụng kỹ thuật đó vào những khoảnh đất không lớn, gặp khó khăn về mặt kỹ thuật và thường không hợp lý về mặt kinh tế.

Trong tác phẩm «Vấn đề ruộng đất và những kẻ phê phán Mác», V.I. Lê-nin đã đưa ra hàng loạt những số liệu về việc áp dụng máy móc vào nông nghiệp ở nước Đức cuối thế kỷ XIX. Người nhận định rằng, trong nền kinh tế tiểu nông, số trường hợp dùng công cụ cơ giới không đáng kể, chỉ có 2% trong số hộ tiểu nông sử dụng được máy móc. Ngược lại «trong nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa — V.I. Lê-nin viết — chúng ta mới thấy *đa số* các doanh nghiệp (từ 3/4 đến 9/10 dùng máy móc và *bắt đầu hình thành hệ thống máy móc*»[1]. Những con số do V.I. Lê-nin đưa ra hoàn toàn bác bỏ luận điểm của những người bảo vệ thuyết về «tính ổn định» của nền kinh tế tiểu nông vẫn cho rằng những đặc điểm tự nhiên của nông nghiệp gây khó khăn cho việc sử dụng máy móc và cho sự phát triển nền sản xuất lớn trong ngành nông nghiệp.

Thực tế của chủ nghĩa tư bản ngày nay xác nhận quan điểm của Lê-nin về việc sử dụng rộng rãi các hệ thống máy móc trong các xí nghiệp tư bản lớn. Trong thời gian sau chiến tranh như đã nói trên, các nước tư bản đã tiến hành cơ giới đồng bộ và điện khí hóa sản xuất nông nghiệp, đã xúc tiến tự động hóa ở quy mô lớn, đặc biệt là trong ngành chăn nuôi. Thí dụ: ở Mỹ, số máy kéo trong nông nghiệp đã tăng từ 1.567.000 chiếc trong năm 1940 tới 4.469.000 chiếc trong năm 1972; máy liên hợp gặt đập tương ứng với thời gian trên tăng từ 190.000 lên 725.000 chiếc, số xe vận tải từ

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 5, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1979, tr. 171.

1.047.000 lên tới 2.943.000 chiếc; máy liên hợp th
hoạch cây thức ăn để ủ trong năm 1950 có 81.000, đ
năm 1972 có tới 289.000 chiếc. Tất nhiên, cho đến n
các doanh nghiệp nhỏ và vừa thường vẫn ở ngo
guồng tiến bộ khoa học — kỹ thuật và cơ giới hóa c
yếu kém. Thế nhưng, việc công nghiệp hóa nô
nghiệp hoàn toàn xóa bỏ ảo tưởng cho rằng không th
áp dụng được máy móc vào nông nghiệp. Điều đ
cũng có nghĩa là đã phá tan tận gốc một trong
những luận chứng cơ bản của thuyết « tính ổn định
của nền kinh tế tiểu nông.

Lý lẽ của những người bảo vệ thuyết « tính ổ
định » của nền kinh tế tiểu nông là ở chỗ chứng min
kinh tế tiểu nông có ưu thế về số lượng và có sự tă
trưởng của các hộ tiểu nông. Nhưng luận cứ ấy khô
chịu nổi sự phê phán của lý luận khoa học và hoà
toàn không chứng minh được sức sống đặc biệt c
nền sản xuất nhỏ.

Thứ nhất, mặc dù nền kinh tế tiểu nông bao gồ
phần lớn các xí nghiệp nông nghiệp nhưng đại b
phận sản phẩm hàng hóa lại do các trang trại lớn là
ra. Chính các trang trại này nắm quyền thống trị
nông thôn và là những người chủ thực sự của nền sả
xuất nông nghiệp.

Thứ hai, trong khi nghiên cứu và hệ thống hóa cá
số liệu thống kê chính thức, các nhà kinh tế tư sả
và cải lương tìm cách vận dụng những thủ đoạn xả
trá khác nhau. Thí dụ, họ tính đàn gia súc, ruộng đấ
máy móc và các tư liệu khác nhau cũng như sức l
động làm thuê bình quân trên một doanh nghiệp. Nh

---

(1) Xem *« Nông nghiệp của các nước tư bản chủ nghĩa
các nước phát triển »*, Mát-xcơ-va, 1973, tr. 160. *« Thi đ
giữa hai hệ thống kinh tế và người lao động »*, tr. 300.

chỉ số bình quân đó, họ chứng minh rằng, tính theo một doanh nghiệp thì số tư liệu sản xuất và công nhân làm thuê không lớn lắm và do đó, các hộ tiểu nông nắm vị trí thống trị trong sản xuất nông nghiệp. Song, điều đó hoàn toàn không xác đáng, vì nhận định về cơ cấu kinh tế xã hội của nông nghiệp mà căn cứ vào các đại lượng bình quân thì thật sai lầm. Đó là vì các chỉ số bình quân đã bóp méo sự phân hóa về kinh tế của giai cấp nông dân và không cho phép đánh giá đúng trên thực tế ruộng đất, kỹ thuật và sức lao động đã tập trung vào tay ai. Do đó, các doanh nghiệp lớn và nhỏ bị gộp vào một cụm, còn quá trình tiến triển của nền nông nghiệp theo hướng tư bản chủ nghĩa thì bị xóa nhòa.

Thứ ba, những người bảo vệ thuyết «tính ổn định» chỉ biết phân loại doanh nghiệp theo quy mô diện tích đất đai. Nhưng V.I. Lê-nin đã chỉ ra một cách xác đáng rằng, kiểu phân loại ấy hoàn toàn không đủ để phát hiện sự tập trung trên thực tế của sản xuất nông nghiệp, bởi vì nó không tính đến chiều sâu của vấn đề này. V.I. Lê-nin đã nhấn mạnh: «Con đường phát triển chủ yếu của nông nghiệp tư bản chủ nghĩa chính là ở chỗ *ấp trại nhỏ tuy vẫn là nhỏ* nếu tính theo diện tích, nhưng lại *hóa thành ấp trại lớn* nếu xét theo quy mô sản xuất, xét theo sự phát triển của việc sử dụng máy móc v.v.»[1]. Như vậy, sự phát triển về chiều sâu càng nhanh thì việc phân loại theo đất đai càng che giấu ở mức độ cao hơn tính mâu thuẫn sâu sắc giữa nền kinh tế tiểu nông đang phá sản với nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa.

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 27, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1980, tr. 245.

Cuối cùng, điều khẳng định của những người đại diện cho thuyết « tính ổn định » về những ưu thế của nền kinh tế tiểu nông như : yêu lao động, cần kiệm, kiên trì, dẻo dai và các yếu tố khác về « sự hài hòa bên trong » của nó là hoàn toàn vô căn cứ. Nói đến « ý thức yêu lao động » thì, về thực chất, đó là lao động quá mức và kiệt sức của người nông dân, do quá trình sản xuất ít được cơ giới hóa, do tinh thần khao khát bảo vệ đến cùng mảnh đất của mình và đứng vững trong cuộc cạnh tranh với các xí nghiệp tư bản lớn. Tính cần kiệm của người nông dân lao động chỉ chứng tỏ rằng, họ phải thực hiện tiết kiệm chặt chẽ nhất nhằm thỏa mãn những nhu cầu cấp thiết nhất, rằng người nông dân và gia đình họ thường xuyên chịu tiêu dùng không đủ để có thể thoát khỏi nạn phá sản, để có thể trả nhiều món nợ và vẫn đứng vững với tư cách là người sản xuất tự lập.

V.I. Lê-nin chứng minh một cách xác đáng rằng « tính ổn định » của nền kinh tế tiểu nông dựa vào một sự khai thác kiệt quệ trên ba mặt : khai thác kiệt quệ sức sống của người làm ruộng ; khai thác kiệt quệ sức lực và chất lượng đàn gia súc ; khai thác kiệt quệ độ phì của đất đai.

Trong thực tế không phải số doanh nghiệp nhỏ tăng lên mà việc tước đoạt hàng loạt những người nông dân lao động tăng lên ; các chủ tư bản nông nghiệp và tư bản độc quyền mới tăng cường bóc lột người nông dân lao động và đẩy nhanh quá trình tiến triển của nền kinh tế nông nghiệp theo hướng tư bản chủ nghĩa. Những số liệu về sự phát triển ngày nay của nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa khẳng định điều đó. Thí dụ ở nước Mỹ, sau chiến tranh, quy mô phá sản hàng loạt

những trang trại nhỏ và vừa tăng lên đáng kể. Số trang trại giảm từ 5.967.000 năm 1945 xuống 2.819.000 năm 1975, tức là giảm 2,1 lần.

Ý nghĩa giai cấp của thuyết « tính ổn định » của nền kinh tế tiểu nông là ở chỗ nó xóa nhòa quá trình tước đoạt hàng loạt người nông dân lao động, nó tìm cách thuyết phục người nông dân rằng, chủ nghĩa tư bản không mang lại cho họ nạn phá sản mà mang lại một tương lai sán lạn và một vị trí vững chắc; nó chứng minh rằng, không có cơ sở kinh tế để thực hiện liên minh giữa giai cấp công nhân và những người lao động nông thôn. Bằng cách đó, các giới cầm quyền trong các nước tư bản chủ nghĩa mưu toan lôi kéo những người lao động nông nghiệp trong cuộc đấu tranh chống giai cấp công nhân.

Toàn bộ bước tiến của nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa đã vạch rõ tính chất hoàn toàn vô căn cứ của thuyết « tính ổn định » của nền kinh tế tiểu nông và đã dẫn đến cuộc khủng hoảng sâu sắc của thuyết đó vào nửa đầu thế kỷ XX. Song yêu cầu xã hội do giai cấp tư sản đề ra cho bọn biện hộ vẫn như trước, tức là ngăn cản sự liên minh chặt chẽ và vững chắc giữa giai cấp công nhân và nông dân lao động, củng cố ảo tưởng về khả năng chung sống hòa bình giữa giai cấp tư sản và những người sản xuất nông nghiệp, tìm cách liên kết nông dân vào hệ thống của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Thuyết « tính ổn định » của nền kinh tế tiểu nông đã phát triển thành một biến thể hiện đại — đó là « thuyết « trang trại gia đình » hay « kinh tế gia đình ».

THUYẾT « KINH TẾ GIA ĐÌNH »

Thực chất và ý nghĩa giai cấp của thuyết « kinh tế gia đình » vẫn như trước đây. Chỉ có những thay đổi về phương pháp do những người bảo vệ thuyết đó sử

dụng nhằm bảo vệ « kinh tế của người lao động ». điều kiện ngày nay, khi các nước tư bản chủ nghĩa phát triển tiến hành công nghiệp hóa nền nông nghiệp với quy mô lớn và bước quá độ sang giai đoạn phát triển cơ giới đã hoàn thành về cơ bản thì không thể phủ nhận việc sử dụng hàng ngày kỹ thuật, máy móc vào trồng trọt cũng như chăn nuôi. Vì vậy, những người bảo vệ thuyết « kinh tế gia đình » khẳng định rằng, cách mạng khoa học kỹ thuật đem lại khả năng sử dụng máy móc, điện năng và các phương pháp mới sản xuất nông nghiệp cả cho các nông hộ nhỏ. Theo các nhà kinh tế tư sản thì chính các đơn vị « kinh tế của người lao động » như vậy (những nông hộ được cơ giới hóa), mới là cơ sở của nền sản xuất nông nghiệp hiện đại. Những nông hộ này cạnh tranh có kết quả với các xí nghiệp tư bản lớn mà vai trò và ý nghĩa của các xí nghiệp đó đang giảm xuống rõ rệt trong nông nghiệp.

Các nhà lý luận « kinh tế gia đình » cho rằng, quá trình phân hóa giai cấp nông dân trong nông thôn các nước tư bản phát triển ngày nay đã chậm lại ; ở đấy có sự hòa hợp giai cấp và hài hòa lợi ích giữa tất cả các nhóm xã hội và một quá trình « phi tư bản hóa » đương diễn ra trong nông nghiệp.

Để luận chứng cho luận đề khẳng định quá trình « phi tư bản hóa » trong nông nghiệp, người ta đưa ra những con số về số công nhân làm thuê trong nông nghiệp giảm một cách tương đối và tuyệt đối. Chúng ta hãy xem xét luận chứng này. Quả thực, thời gian sau chiến tranh, trong nền nông nghiệp ở các nước tư bản phát triển, số người lao động nói chung, kể cả lao động làm thuê, giảm xuống rõ rệt. Song thực tế đó hoàn toàn không nói lên được cái gọi là phi tư bản hóa nông

nghiệp như các nhà kinh tế học tư sản khẳng định. Vấn đề là ở chỗ, chỉ tiêu chủ yếu về phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp không phải là số lượng công nhân làm thuê, mà là tỷ trọng sản phẩm của các xí nghiệp lớn tư bản chủ nghĩa trong tổng sản lượng nông nghiệp. Tỷ trọng này trong thời gian gần đây tăng lên đáng kể. Nếu như ở Mỹ, vào năm 1954 các trang trại lớn sản xuất 49,9% toàn bộ nông sản hàng hóa thì năm 1964 tỷ trọng đó là 62,7%[1].

Ngoài ra phải nói đến một chi tiết quan trọng nữa. Vào những năm gần đây, trong các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, tầng lớp nửa vô sản trong dân cư nông nghiệp tăng lên đáng kể. Theo định nghĩa của V.I. Lênin thì đây là « những người công nhân với suất ruộng được chia », nghĩa là những người chủ trại hay nông dân có doanh nghiệp nhưng sống chủ yếu nhờ nguồn thu nhập không phải từ hoạt động trong trang trại mà từ lao động làm thuê, nghĩa là từ việc bán sức lao động. Ngoài trang trại của mình, bình thường họ làm việc hơn 100 ngày trong năm tại các xí nghiệp công nghiệp hoặc làm thuê ở các đồn điền tư bản. Thí dụ: ở nước Mỹ, hơn 1.200.000 chủ trại hàng năm đi làm thuê hơn 100 ngày; thu nhập của họ từ lao động ngoài trang trại nhiều hơn thu nhập trong trang trại. Tầng lớp nửa vô sản lớn đó ở Mỹ chiếm tới 1/3 dân số trang trại.

Trên thực tế, số đông lao động làm thuê trong nông nghiệp giảm đi do hậu quả phân công lao động xã hội ngày càng phát triển và do hình thành các tổ hợp nông—công nghiệp quốc gia trong các nước tư bản chủ nghĩa phát triển.

---

(1) Xem *«Nền nông nghiệp của các nước tư bản chủ nghĩa và các nước phát triển »*, tr. 224.

Nhiều loại công việc là do những người lao động làm thuê cho các tổ chức độc quyền công thương nghiệp thực hiện; các tổ chức độc quyền đó chi phối các mặt liên kết nông — công nghiệp. Theo những số liệu thống kê chính thức thì những người làm thuê đó là những công nhân mặc dù họ đảm nhận những công việc trực tiếp gắn liền với nông nghiệp.

Chính tình hình đó đã giải thích rõ một sự thật là, mặc dù trong vài năm gần đây, số lượng lao động nông nghiệp trong các nước tư bản chủ nghĩa phát triển giảm xuống đáng kể, song số lao động nói chung trong các tổ hợp nông — công nghiệp quốc gia, thực tế vẫn không giảm xuống. Thí dụ: ở Mỹ tổng số lao động nông nghiệp giảm từ 10 triệu năm 1945 xuống 4,3 triệu trong năm 1972 tức là giảm đi hơn một nửa. Trong khi đó số người lao động trong tổ hợp nông — công nghiệp hầu như không giảm: Năm 1947, trong tổ hợp đó có 24,5 triệu người, năm 1966: 23,3 triệu và năm 1975: 24,2 triệu người. Trong các nước tư bản chủ nghĩa khác đều có tình trạng như vậy.

Điều quan trọng cũng cần tính đến là, mặc dù số lượng sức lao động có giảm xuống phần nào, nhưng vai trò và ý nghĩa của nó trong nền sản xuất nông nghiệp không những không giảm xuống mà còn tăng lên không ngừng. *Thứ nhất*, bởi vì lực lượng lao động làm thuê ngày càng tập trung trong các xí nghiệp tư bản lớn là nơi làm ra đại bộ phận sản phẩm trồng trọt và chăn nuôi. *Thứ hai*, bởi vì trình độ nghiệp vụ, cường độ và năng suất lao động của công nhân nông nghiệp tăng lên đáng kể.

Tất cả những điều đó chứng tỏ các dẫn chứng của các nhà kinh tế học tư sản về lực lượng lao động làm thuê giảm xuống cũng như cái gọi là phi tư bản hóa trong nông nghiệp đều vô căn cứ và không xác đáng. Trong thực tế, vào thời gian sau chiến tranh, trong các

nước tư bản chủ nghĩa phát triển đã diễn ra một quá trình cải tổ nhanh chóng nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa. Đồng thời, đời sống của những người lao động nông nghiệp sa sút rõ rệt, quy mô phá sản kinh tế tiểu nông và trung nông tăng lên.

Thuyết « kinh tế gia đình » đeo đuổi những mục tiêu chính trị xã hội. Trong nhiều nước tư bản chủ nghĩa, thuyết đó được nâng lên thành thuyết chính thức của tư bản độc quyền nhà nước. Nó tuyên bố kinh tế « của người lao động » là nền tảng của cơ cấu nông nghiệp, gán cho « kinh tế của người lao động » khả năng nâng cao không ngừng năng suất lao động và hiệu quả sản xuất nông nghiệp. Nhờ thuyết đó, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước tìm cách dựa vào các doanh nghiệp phú nông tiểu tư sản để xây dựng cơ sở xã hội vững chắc cho mình, hoàn thiện cơ cấu nông nghiệp phù hợp với yêu cầu của cách mạng khoa học — kỹ thuật, làm suy yếu cuộc đấu tranh giai cấp của nông dân lao động và liên kết họ vào hệ thống của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Phù hợp với điều đó, các biện pháp độc quyền nhà nước hướng vào nâng đỡ « kinh tế gia đình » nào được coi là « có doanh lợi » và « có sức sống » bảo đảm một mức thu nhập nhất định và sử dụng được đầy đủ lực lượng lao động của gia đình.

Tiến bộ khoa học — kỹ thuật được đẩy mạnh, quy mô công nghiệp hóa nông nghiệp mở rộng; đồng thời tư bản tài chính cũng đòi hỏi phải khắc phục tình trạng lạc hậu của nông nghiệp so với công nghiệp, nhằm bảo đảm vững chắc cung cấp cho các tổ chức độc quyền những khối lượng lớn nguyên liệu nông nghiệp tiêu chuẩn hóa và thực phẩm rẻ tiền. Có như vậy, chúng mới nâng cao được khối lượng và định mức lợi nhuận,

mở rộng thị trường trong nước và nắm thêm một lĩnh vực đầu tư có lợi cho tư bản sản xuất phi nông nghiệp. Tất cả tình hình đó đã phơi bày rõ ràng những mâu thuẫn sâu sắc giữa cơ cấu nông nghiệp cũ kỹ với cơ sở kỹ thuật hoàn toàn mới trong trồng trọt và chăn nuôi. Đã đến lúc phải cải tổ về cơ bản nền sản xuất nông nghiệp về kỹ thuật và kinh tế — xã hội, phải làm cho sản xuất nông nghiệp phù hợp với các yêu cầu của cách mạng khoa học — kỹ thuật hiện nay.

Trong những điều kiện đó, « kinh tế gia đình » không còn phù hợp với mục đích và nhiệm vụ của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Người ta bắt đầu đánh giá lại vai trò và ý nghĩa của kinh tế nông dân kiểu gia đình đối với sự phát triển của nền sản xuất nông nghiệp tư bản chủ nghĩa. Thuyết « kinh tế gia đình » đã rõ ràng bất lực, không thể làm căn cứ cho người ta nghiên cứu các biện pháp thực tiễn để hoàn thiện cơ cấu nông nghiệp độc quyền nhà nước, không thể lấp liếm về mặt lý luận cho sự phát triển nhanh chóng của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp, cho sự củng cố quyền thống trị của các nhóm độc quyền và tư bản tài chính trong nông nghiệp.

Các nhà kinh tế tư sản Tây Đức là những người đầu tiên phê phán thuyết « kinh tế gia đình » trên quan điểm bênh vực lợi ích của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Khi phân tích vấn đề nông nghiệp trong chủ nghĩa tư bản hiện đại, V.E-ghe-rơ đi đến một kết luận cho rằng, « ở trình độ phát triển kinh tế hiện nay đã đạt được... thước đo « kinh tế gia đình » do truyền thống tạo ra thậm chí đã trở thành một quái vật »(1).

(1) W. Jäger: *Der bäuerliche Familinbetrieb ein Überholtes Leitbild ?* Witten, 1965, S. 28.

Một số nhà kinh tế học tư sản Tây Đức khác cho rằng kinh tế nông dân đã không đủ sức mạnh trong việc sử dụng tốt kỹ thuật hiện đại có năng suất cao trong việc bảo đảm mức doanh lợi cần thiết và trong việc áp dụng công nghệ trồng trọt và chăn nuôi. Theo họ, «nền kinh tế đó không đủ sức bảo đảm thu nhập ngang với thu nhập trong công nghiệp. Người lao động trong nông nghiệp chỉ có thể kiếm được mức thu nhập như thế trong các đơn vị kinh tế lớn hơn»(1).

Ở Pháp, trong một loạt tác phẩm, các nhà kinh tế tư sản cũng hoài nghi khả năng tồn tại và triển vọng của kinh tế gia đình nông dân. Họ nhận xét kinh tế gia đình nông dân không có khả năng theo nhịp thời gian và sử dụng hợp lý kỹ thuật hiện đại trong sản xuất nông nghiệp. Hơn nữa, một số dự báo về tương lai của nông nghiệp đã nhấn mạnh rằng, quy mô của các hộ nông dân đang tồn tại sắp tới sẽ không đủ lớn để giành được một mức doanh lợi bình thường trong sản xuất nông nghiệp. Các dự báo đó cũng giành ưu tiên cho «các đơn vị kinh tế lớn» sản xuất ra những khối lượng đáng kể sản phẩm nông nghiệp cùng loại. Trong «Bản vong lục về cải cách nông nghiệp trong cộng đồng kinh tế châu Âu» được soạn ra năm 1968 đã không nói đến «kinh tế gia đình» nông dân, mà nói đến các xí nghiệp nông nghiệp lớn kiểu tư bản chủ nghĩa có khả năng sử dụng hiệu quả kỹ thuật có năng suất cao và có bảo đảm mức tích lũy cần thiết phù hợp với yêu cầu của cách mạng khoa học — kỹ thuật. Trong bức vong lục này đã phê phán và hạ thấp vị trí của nền «kinh tế gia đình» — một nền kinh tế trong một thời gian dài vẫn được thừa nhận là mẫu mực của cơ cấu nông

(1) A.Wienaber: *Neue Landwirtschaftliche Unternehmenstypen in der Bundesrepublik?* (West) Berlin, 1965, S.158-159.

nghiệp và là đối tượng quan tâm đặc biệt trong chính sách nông nghiệp chính thức của các giới lãnh đạo tư sản độc quyền.

Song, các nhà kinh tế tư sản và các nhà chức trách của các cơ quan nông nghiệp nhấn mạnh rằng, nhịp độ ngày càng tăng của tiến bộ khoa học — kỹ thuật trong nông nghiệp đòi hỏi các hình thức tổ chức sản xuất lớn hơn cho phép sử dụng có hiệu quả kỹ thuật nông nghiệp phức tạp và đắt tiền, chuyển sang các phương pháp trồng trọt và chăn nuôi mới nhất. Nghiên cứu triển vọng tiến bộ của nông nghiệp trong điều kiện cách mạng khoa học—kỹ thuật, nhà kinh tế học Mỹ L.Tuyn kết luận rằng, « đối với trang trại gia đình, những khó khăn ngày càng tăng trong cuộc cạnh tranh với sự « bành trướng công nghiệp » trong nông nghiệp và khuynh hướng tăng trưởng của các trang trại gia đình rất có thể phải thay đổi »(1).

Như vậy, trong những năm gần đây, lý luận và thực tiễn về nền kinh tế gia đình nông dân đang lâm vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc.

Tuy nhiên, hiện nay trong nhiều trường hợp, thuyết đó vẫn tồn tại và được sử dụng để che đậy cho việc tăng nhanh tích tụ và độc quyền trong sản xuất nông nghiệp. Nhờ thuyết « kinh tế gia đình nông dân », chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước tìm cách duy trì những ảo tưởng phản động trong các tầng lớp lao động ở nông thôn về khả năng sán lạn của nền kinh tế nông dân « của người lao động » trong xã hội tư bản, về sự nhất trí về lợi ích giữa các bọn đầu sỏ độc quyền và nông dân lao động, về tính tất yếu phải thiết lập một

(1) L. Tween :*Foundation of Farm Policy* Linciln, 1970, p. 242.

nền hòa bình xã hội trong nông thôn tư bản chủ nghĩa. Như vậy, thuyết «kinh tế gia đình» ngày càng bị lãng quên trong khi xây dựng và thực hiện các chương trình nông nghiệp độc quyền nhà nước, nhưng lại vẫn được duy trì làm cái vỏ tuyên truyền nhằm lôi kéo các tầng lớp nhân dân lao động ở nông thôn xa rời cuộc đấu tranh chống áp bức của tư bản tài chính cũng như chống chính sách bóc lột về ruộng đất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

CHƯƠNG 17

PHÊ PHÁN CÁC THUYẾT VỀ CHỦ NGHĨA THỰC DÂN MỚI VÀ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA CÁC NƯỚC ĐÃ ĐƯỢC GIẢI PHÓNG

Khi những đòn chí mạng của phong trào giải phóng dân tộc làm tan rã từng bước hệ thống thực dân của chủ nghĩa đế quốc, thì rõ ràng các giới cầm quyền trong thế giới tư bản chủ nghĩa không còn hy vọng dùng chính sách cưỡng bức để buộc các dân tộc phải phụ thuộc vào chủ nghĩa thực dân và càng không thể đảo ngược được quá trình tan rã của hệ thống chủ nghĩa thực dân. Các nhà tư tưởng của chủ nghĩa đế quốc không còn làm nhiệm vụ biện hộ cho chủ nghĩa thực dân nữa mà là phục vụ về mặt lý luận cho sự bóc lột của chủ nghĩa thực dân mới đối với các dân tộc đã được giải phóng.

SỰ BIỆN HỘ CHO LỐI KINH DOANH TƯ NHÂN TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Các nhà kinh tế học tư sản đều nhất trí khẳng định rằng, hệ thống kinh doanh tư nhân hoàn toàn phù hợp với điều kiện của các nước đang phát triển và có khả năng bảo đảm hiện đại hóa nền kinh tế của họ. Họ chỉ không thống nhất với nhau về các hình thức tổ chức cụ thể để biến cơ cấu kinh tế lạc hậu (trong phần lớn

trường hợp còn là cơ cấu tiền tư bản chủ nghĩa) thành cơ cấu kinh tế tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, một số nhà kinh tế đề nghị các nhà nước chậm phát triển tin cậy hoàn toàn vào cơ chế « thị trường tự do » và chủ trương thực hiện kinh doanh tư nhân, không cần đến bất kỳ một sự can thiệp nào của nhà nước, coi đó là các tổ chức có hiệu quả nhất của nền sản xuất xã hội. Một số nhà kinh tế tư sản khác lại cho rằng, không có khả năng giải quyết được các vấn đề phát triển của các nước Á, Phi, Mỹ la-tinh, nếu không sử dụng nhà nước một cách rộng rãi phục vụ cho kinh doanh tư nhân và điều chỉnh thị trường.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế và mở rộng ảnh hưởng quốc tế của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, việc truyền bá tư tưởng của chủ nghĩa xã hội vào các nước đang phát triển và hiện tượng số nước có xu hướng đi theo chủ nghĩa xã hội ngày một tăng lên, các nhà kinh tế tư sản đã thấy rõ ràng nguy cơ đe dọa chế độ bóc lột thực dân mới. Năm 1961, U.Rô-xtâu đã báo trước rằng: « Đối với chủ nghĩa tư bản, phương pháp kinh doanh xã hội chủ nghĩa rất nguy hiểm, vì nó cho phép chỉ trong một thời gian hết sức ngắn có thể đưa đất nước từ lạc hậu lên tiên tiến »(1). Giáo sư Mỹ G.Can tỏ ra lo âu rằng các nhà nước xã hội chủ nghĩa « có thể là tấm gương làm cho các quốc gia đang phát triển thèm muốn », rằng « giờ đây các nước cộng sản đã dễ dàng hơn rất nhiều... trong việc nhắc lại và phát triển một vài luận điểm mà trước đây họ vẫn dẫn ra mỗi khi nói về các nước trong thế giới thứ ba »(2). Do đó, các nhà kinh tế học tư sản bắt đầu tuyên truyền

(1) « *US. News and World Report* », 13, II, 1961, p. 78.

(2) « *Fortune* », Nov., 1969.

quan điểm cho rằng, các quốc gia trẻ ở các châu Á, Phi, Mỹ la-tinh hoàn toàn không thể áp dụng được kinh nghiệm của các nước xã hội chủ nghĩa.

Các nhà kinh tế học tư sản khẳng định rằng, các nước đã được giải phóng đã nhìn thấy sức lôi cuốn của con đường phát triển tư bản chủ nghĩa. Nhà kinh tế học Mỹ Diu-den-be-ri là nhà kinh tế học tư sản đầu tiên đã vẽ lên một bức tranh sau đây: nhờ phổ biến các phương tiện liên lạc đại chúng (phim ảnh, truyền thanh, truyền hình, báo chí), nhân dân ở khắp các nơi xa gần trên trái đất, trước hết là lớp thanh niên, đều hình dung được rõ ràng lối sống ở Mỹ, ở Tây Âu, đều thấy rõ sự chênh lệch giữa điều kiện sống ở các nước phương Tây và sự nghèo đói lạc hậu ở các nước Á, Phi, Mỹ la-tinh. Các nhà tư tưởng tư sản võ đoán rằng, động lực quan trọng nhất để hướng các nước phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa là sự khao khát được sử dụng độc lập về chính trị để xóa bỏ sự cách biệt đó, để đạt được lối sống mà nhân dân các nước đã được giải phóng nhìn thấy qua màn ảnh truyền hình, phim và trên các trang họa báo; trong nhận thức của họ, lối sống đó gắn liền với hệ thống kinh doanh tư nhân đã phát triển cao.

Theo lời khẳng định của các nhà kinh tế tư sản thì kinh doanh tư nhân có khả năng xóa bỏ lạc hậu kinh tế và bảo đảm nhịp độ phát triển cao, nếu phá tan được cái « vòng luẩn quẩn » lâu nay vẫn bắt các nước Á, Phi, Mỹ la-tinh thường xuyên chịu sự lạc hậu. Thí dụ nhà kinh tế học Mỹ, R. Nu-rơ-kse nhấn mạnh về « vòng luẩn quẩn của tích lũy ». Ông ta quan niệm rằng, thu nhập thực tế thấp thể hiện năng suất lao động thấp, đến lượt mình, năng suất lao động thấp phần lớn là do thiếu tư bản, mà thiếu tư bản là do thiếu khả năng tiết

kiệm và nguyên nhân của sự thiếu khả năng tiết kiệm lại là do thu nhập thực tế thấp. Vòng khép kín cứ luẩn quẩn như vậy!

Một nhà kinh tế Mỹ khác B. Hít-gin lại khẳng định rằng, ở các nước đang phát triển, con đường tăng thêm thu nhập bao gồm vô số những vòng luẩn quẩn (1). Mỗi nhà kinh tế tư sản lại đưa ra một giải pháp thoát khỏi các « vòng luẩn quẩn » đó, nhưng tất cả các đơn thuốc đều dựa vào việc sử dụng hệ thống kinh doanh tư nhân.

Kêu gọi các nước đang phát triển phải động viên đến mức tối đa nguồn tài nguyên trong nước để phát triển sản xuất trên cơ sở khuyến khích kinh doanh tư nhân, các nhà kinh tế đó còn coi trọng việc thu hút tư bản tư nhân của nước ngoài và tư bản ấy phải thực hiện vai trò chủ đạo cho sự phát triển. Từ đó đi đến kết luận thực tiễn là: nên kêu gọi các giới cầm quyền ở các nước đang phát triển phải tạo ra « bầu không khí đầu tư thuận lợi », nghĩa là cho phép tư bản tư nhân hoàn toàn tự do hoạt động và thu hút tư bản nước ngoài bằng các nguồn khác nhau.

Tính không nhất quán và thiếu vững vàng trong quan điểm phát triển kinh tế của các nước chậm phát triển, tính phức tạp của các thuyết tư sản khác nhau, hiện tượng luôn luôn thay đổi quan điểm, tất cả những điều đó chứng tỏ rằng, chính cuộc sống đã bác bỏ mọi liều thuốc do các nhà kinh tế học tư sản đưa ra và tính chất vô căn cứ của các liều thuốc đó đã bị bóc trần rất nhanh chóng. Thực tế đã khẳng định, những tiến bộ cơ bản trong cơ cấu kinh tế và xã hội ở một loạt nước Á, Phi, đã chỉ rõ sự lựa chọn con đường đi lên

(1) B. Higgins, D. Malenbaum: *Financing Economic Development*, New York, 1955, p. 279.

chủ nghĩa xã hội. Đồng thời thực tế phát triển của những nước đi theo con đường tư bản chủ nghĩa cho thấy rằng, các nước đó không có tiền đồ sáng sủa. Một số nước (I-ran, Xin-ga-po, Bra-xin, Mê-hi-cô, Ni-giê-ri-a và một loạt nước khác) đạt được nhịp độ phát triển kinh tế cao trong thời gian tương đối dài. Tuy rằng nền công nghiệp phát triển nhanh chóng, hiện đại hóa được tiến hành trong hàng loạt ngành kinh tế, chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh mẽ, nhưng kinh nghiệm của các nước dân tộc nói trên đã cho thấy rằng, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và việc giải quyết các vấn đề dân tộc là hai vấn đề khác nhau, hoàn toàn không trùng nhau.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản không làm giảm đi, mà ngược lại làm tăng thêm sự phụ thuộc về kinh tế của các nước non trẻ đối với các nhà nước đế quốc chủ nghĩa và các tổ chức độc quyền. Những mâu thuẫn đối kháng trong các hình thức bóc lột tiền tư bản chủ nghĩa lại được bổ sung thêm với những mâu thuẫn của chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa, sự bất bình đẳng trong xã hội ở các nước đó ngày càng tăng, việc hiện đại hóa toàn diện nền kinh tế của các nước đó không được thực hiện. Sự tách biệt ngày càng sâu giữa những bộ phận kinh tế mà chủ nghĩa tư bản đang sử dụng kỹ thuật hiện đại với những bộ phận kinh tế còn lại mà trước kia là nơi thống trị của các tư liệu sản xuất cũ kỹ. Trong nền kinh tế nhiều thành phần của các nước phát triển, chủ nghĩa tư bản có những biểu hiện ăn bám mới vì nó sử dụng ngay các hình thức bóc lột tiền tư bản chủ nghĩa để nâng cao lợi nhuận. Tư bản được tạo ra trong các nước phát triển thường rời bỏ lĩnh vực sản xuất và không tham gia vào quá trình tái sản xuất mở rộng. Tư bản mang lại mức lãi cao nhất trong lối kinh doanh cho vay nặng lãi, mua ruộng đất, đầu cơ tích trữ, thậm chí được đưa ra nước ngoài, không chỉ

đưa sang các nước đang phát triển khác mà còn đưa sang cả những nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Trong điều kiện thị trường còn chật hẹp thì ngay các công ty tư bản chủ nghĩa chưa lớn lắm cũng trở thành những tổ chức độc quyền với toàn bộ tính chất thối nát và ăn bám vốn có của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Chúng không đủ khả năng tích lũy tư bản và tạo ra các lực lượng sản xuất mới mà nền sản xuất lớn ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển đã có.

Nhờ cách mạng khoa học — kỹ thuật, trên thế giới đã có những phương tiện có khả năng giải quyết các nhiệm vụ nặng nề của các nước đã được giải phóng trong một thời gian ngắn. Đó là thanh toán nạn đói nghèo, các bệnh tật phổ biến, mù chữ, thất nghiệp và bất công của xã hội. Song chủ nghĩa tư bản áp dụng kỹ thuật mới ở các nước này chỉ làm phức tạp thêm các tệ nạn đó. Vậy khuynh hướng đi theo chủ nghĩa xã hội đã trở thành một tất yếu khách quan.

SỰ BIỆN HỘ CHO CHÍNH SÁCH TĂNG CƯỜNG TÌNH TRẠNG BẤT BÌNH ĐẲNG CỦA CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN TRONG NỀN KINH TẾ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA THẾ GIỚI

Ngày nay các công ty liên doanh đa quốc gia là lực lượng kinh tế chủ yếu thực hiện chính sách thực dân mới. Các liên doanh đa quốc gia bao gồm những tổ chức độc quyền khổng lồ của thế giới tư bản đang tìm cách sử dụng các nước Á, Phi, Mỹ la-tinh như lãnh thổ kinh tế riêng của chúng và tìm cách nắm lấy các nguồn lao động cũng như tài nguyên của các nước đó. Các liên doanh đa quốc gia đầu tư vào những nước đó những ngành sản xuất đòi hỏi nhiều sức lao động

không có trình độ chuyên môn; chúng chiếm những khu vực đất đai rộng lớn, làm ô nhiễm môi trường, tiêu thụ nhiều nước ngọt, và nhiều loại nguyên liệu khác. Các xí nghiệp thuộc các liên doanh đa quốc gia được rải ra khắp nơi, cho nên không một nước đang phát triển nào có thể thực hiện được một chu kỳ sản xuất đầy đủ. Từng nước riêng biệt đã trở thành một khâu sản xuất có quan hệ tương tác trong dây chuyền tư bản của chủ nghĩa đế quốc. Phong trào đấu tranh chống quyền lực của các liên doanh đa quốc gia đang mở rộng trên toàn thế giới.

Trong những điều kiện đó, nhiệm vụ của các nhà tư tưởng của chủ nghĩa đế quốc là chứng minh rằng, các liên doanh đa quốc gia là một lực lượng có ảnh hưởng tốt đến sự phát triển kinh tế của các nước mới được giải phóng. Các nhà kinh tế học tư sản mô tả những liên doanh đó là nguồn tư bản cần thiết đối với các nước đang phát triển, là động lực của tiến bộ khoa học — kỹ thuật. « Chuyển giao công nghệ » được coi là nhân tố chủ yếu của sự phát triển. Theo lời khẳng định của những kẻ bảo vệ tư tưởng đó thì, trong khi đầu tư vào các nước lạc hậu, các liên doanh đa quốc gia vừa chuyển tư bản, vừa nhượng cho các nước đó công nghệ hiện đại mà các nước này không thể có được. Quan niệm phát triển thông qua « chuyển giao kỹ thuật » khẳng định thêm những luận chứng trong vấn đề giành cho tư bản nước ngoài tất cả những ưu đãi có thể được, và tạo ra cho chúng một « bầu không khí thuận lợi ». Trình độ kỹ thuật của các xí nghiệp có tư bản nước ngoài tham gia cao hơn nhiều so với các khu vực kinh tế cổ truyền. Các xí nghiệp đó được coi là trung tâm từ đó kỹ thuật hiện đại và tổ chức sản xuất có hiệu quả được mở rộng trong toàn bộ nền kinh tế.

Trong thực tế, đại bộ phận kỹ thuật và công nghệ hiện đại đưa vào các nước đang phát triển thông qua hệ thống « chuyển giao kỹ thuật » đều do các liên doanh đa quốc gia thực hiện, chủ yếu là kèm theo các khoản đầu tư của nước ngoài. Nhưng « chuyển giao kỹ thuật » như vậy không giúp cho các nước đó thực hiện tự chủ về kinh tế và giải quyết những nhiệm vụ dân tộc của họ, mà chỉ thiết lập chế độ bóc lột mới của chủ nghĩa đế quốc dưới hình thức « chủ nghĩa thực dân công nghệ ».

Từ đầu những năm 70, một quan niệm mới được phổ biến rộng rãi trong kinh tế chính trị học tư sản, đó là « sự phụ thuộc lẫn nhau của các dân tộc » nhằm biện hộ cho chủ nghĩa thực dân kiểu mới. Các tác giả của quan niệm đó khẳng định rằng, trong điều kiện ngày nay, quá trình phát triển khách quan của nền kinh tế thế giới đã biến từng nhà nước riêng biệt thành bộ phận của một cơ chế sản xuất thống nhất, trong đó tất cả các nước gắn bó chặt chẽ với nhau đến mức khả năng phát triển của từng nước bắt đầu tùy thuộc nhiều hơn, không phải vào các nhân tố bên trong nước đó mà vào chính sách kinh tế của các nước khác, thông thường là ở các đại châu khác. Vì vậy, họ tuyên bố rằng chính phủ của mỗi nước cần phải chịu trách nhiệm không những trước nhân dân nước mình, mà còn trước tất cả nhân loại. Nhà kinh tế Mỹ L. Brao viết : « Đời sống phong lưu hàng ngày của chúng ta nhanh chóng trở nên lệ thuộc tất yếu vào sự hợp tác với các dân tộc khác và vào tài nguyên của họ »[1]. Nhà kinh tế Mỹ khác R. Han-tơ khẳng định : « Không còn sự khác nhau rõ rệt nào giữa lực lượng kinh tế dân tộc và lực lượng của hệ

(1) L. Brown : *The Interdependence of Nations*, Washington, 1972, p. 5.

thống kinh tế thế giới, đó là một khối thống nhất[1]. Những người tuyên truyền cho quan niệm về sự phụ thuộc lẫn nhau của các dân tộc đã tuyên bố rằng, trong những điều kiện như vậy, chủ quyền dân tộc trở thành một trở ngại cho phát triển kinh tế.

Các nhà kinh tế học tư sản đặc biệt kịch liệt chống tinh thần khao khát độc lập kinh tế, không lệ thuộc vào chủ nghĩa đế quốc của các dân tộc mới được giải phóng. Họ đồng nhất độc lập kinh tế với tự túc kinh tế, với sự biệt lập của từng nước đối với kinh tế thế giới. Chủ quyền dân tộc của các quốc gia non trẻ được trình bày như là một tư tưởng phản động, đối lập với « tiến bộ của toàn thế giới », còn các liên doanh đa quốc gia thì được đề cao như một lực lượng tiến bộ nhất đem lại hạnh phúc cho nhân dân toàn thế giới. Lập luận về sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các dân tộc được giới ngoại giao đế quốc chủ nghĩa coi là vũ khí trang bị cho chủ thuyết chính thống của các chính phủ phương Tây.

Quan niệm « phụ thuộc lẫn nhau » lợi dụng một thực tế khách quan của việc tăng cường và phát triển các quan hệ kinh tế thế giới trong thời kỳ cách mạng khoa học — kỹ thuật. Song, quan niệm đó hoàn toàn bỏ qua bản chất bóc lột của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới. Trong cuộc đấu tranh xóa bỏ quan hệ bóc lột giữa các nhà nước, việc giữ gìn chủ quyền dân tộc của các nước mới được giải phóng có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Sự thật đã chỉ ra rằng, các nước đó thường dùng chủ quyền dân tộc để mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, nhưng không phải trên cơ sở các quan hệ bóc lột cũ, mà dựa trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi. Các lực lượng tiến bộ bác bỏ quan niệm « sự phụ thuộc

---

(1) « *The United states and the Developing World* », Washington, 1973, p. 10.

lẫn nhau » của các dân tộc, không phải vì họ phủ nhận sự thật về sự phát triển các mối quan hệ kinh tế thế giới (mà chủ nghĩa thực dân mới nấp dưới quan niệm này lợi dụng sự phát triển các quan hệ kinh tế thế giới như một hình thức tăng cường bóc lột các nước yếu hơn).

Vào nửa cuối những năm 70, dựa theo quan niệm sự phụ thuộc lẫn nhau của các dân tộc, một nhóm các nhà kinh tế do giáo sư nổi tiếng của Hà-lan J. Tin-be-rơ-gơn đứng đầu, đã đưa ra một quan niệm mới về « di sản chung của loài người »[1]. Quan niệm này cũng yêu cầu các nước đang phát triển từ bỏ chủ quyền dân tộc của mình. Ở đây đã nói đến tính tất yếu phải từng bước chuyển chủ quyền dân tộc của từng nước riêng biệt sang chủ quyền quốc tế đối với nền kinh tế thế giới. Các tác giả của quan niệm này đòi phải xây dựng « một hệ thống kế hoạch hóa và quản lý toàn cầu » nền kinh tế thế giới. Họ viết rằng, việc đó gắn liền với việc « tự giác chuyển giao từng bước chính quyền từ nhà nước dân tộc cho một tổ chức quốc tế ». « Một hệ thống kế hoạch hóa và quản lý toàn cầu » theo kiểu đó, trước hết phải chiếm lấy tài nguyên thiên nhiên đang nằm hầu hết ở các nước Á, Phi, Mỹ la-tinh : khoáng sản, nhiên liệu, năng lượng và các tài nguyên của đại dương. Những của cải thiên nhiên đó được gọi là « di sản chung của nhân loại ». Di sản đó không chịu sự quản lý của những nước nhờ số phận may mắn mà có các nguồn của cải thiên nhiên, mà « chịu sự quản lý của toàn nhân loại » và do các tổ chức quốc tế đặc biệt mới thành lập quản lý.

---

(1) « *Reshaping the International Order. A Report of the Club of Rome* », New York, 1976.

Như những người tham gia nhóm Tin-bc-rơ-gơn khẳng định: Thế giới đã trở nên phụ thuộc lẫn nhau đến mức lần đầu tiên thế giới cần có một trật tự kinh tế chú trọng đến nhu cầu của toàn trái đất. Họ viết rằng: « Vì vậy cần phải bảo đảm sự phát triển cân đối toàn cầu » và tránh cho hệ thống kinh tế thế giới khỏi bị các quyết định một chiều, thiếu phối hợp giữa các dân tộc, thể hiện lợi ích của từng nước mà không chú trọng đến nhu cầu của toàn nhân loại.

Trong quan niệm này, các nước đang phát triển chỉ còn giữ một vai trò bị động, chỉ là những người được nhận các khoản trích từ lợi nhuận do khai thác « di sản chung của loài người »; còn những người nắm những phương tiện khai thác cần thiết như tư bản, kỹ thuật, tri thức khoa học — nghĩa là tất cả các liên doanh đa quốc gia, trong đó có tổ chức quốc tế nắm chủ quyền đối với các tài sản thiên nhiên trên trái đất — sẽ phân phối các tài sản đó « theo kế hoạch ».

Quan niệm « di sản chung của nhân loại » trước hết nhằm tiến công vào nguyên tắc chủ quyền dân tộc của các nước đã được giải phóng, nghĩa là tiến công vào thành quả chủ yếu và phương tiện cơ bản mà họ dùng để chống lại ách bóc lột thực dân mới. Các nước Á, Phi, Mỹ la-tinh càng sử dụng mạnh mẽ và có hiệu lực nguyên tắc chủ quyền bảo vệ của cải thiên nhiên khỏi sự thâm nhập của các liên doanh đa quốc gia, thì cuộc đấu tranh tư tưởng xoay quanh nguyên tắc chủ quyền dân tộc càng trở nên quyết liệt. Đại hội Đảng cộng sản Liên-xô lần thứ XXV đã chỉ rõ, việc quốc hữu hóa các xí nghiệp nước ngoài nhằm « thiết lập chủ quyền có hiệu lực của các quốc gia non trẻ về những tài nguyên

thiên nhiên của mình là một trong những khuynh hướng chủ yếu của các biến động ở nhiều nước mới được giải phóng »[1].

Thuyết thực dân mới bao gồm cả quan niệm của cái gọi là « cộng tác phát triển » do các nhà tư tưởng đế quốc chủ nghĩa đưa ra vào cuối những năm 60. Quan niệm này cũng luận giải về các phương pháp cho phép tư bản thế giới được toàn quyền sử dụng tài nguyên thiên nhiên và nguồn lao động ở các nước mới được giải phóng. Nó xuất phát từ nhận thức : tài nguyên thiên nhiên chủ yếu trên trái đất phân bố không đồng đều, chủ yếu nằm trên lãnh thổ của các nước Á, Phi, Mỹ la-tinh ; các nước đó lại kiểm soát một nửa dân số của hành tinh chúng ta. Trong khi đó, nguồn tư bản và kỹ thuật hiện đại, tri thức khoa học lại tập trung trong tay tư nhân của các nước Mỹ, Tây Âu, Nhật-bản. Từ đó họ kết luận, để phát triển thế giới, thì tài nguyên thiên nhiên, tư bản và kỹ thuật phải được các nước đang phát triển và phát triển cộng tác sử dụng như những người bình đẳng.

« Hợp tác quốc tế » và « cộng tác » như vậy được tiến hành trong khuôn khổ của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới, trong đó, chênh lệch kinh tế giữa các nước công nghiệp với các nước mới được giải phóng vẫn đang tăng lên do tác động của các quy luật kinh tế tư bản chủ nghĩa. « Hợp tác quốc tế » và « cộng tác » kiểu đó bao giờ cũng vẫn là hình thức bóc lột của những nước phát triển đối với những nước chậm phát triển, chừng nào những nước đang phát triển không tự bảo vệ bằng cách tiến hành những cuộc cải tạo kinh tế — xã hội thoát khỏi khuôn khổ của hệ thống tư bản

---

(1) *« Văn kiện Đại hội Đảng cộng sản Liên-xô lần thứ XXV »*, tr. 12.

chủ nghĩa. Nhưng mục đích của quan niệm « cộng tác phát triển » chính là nhằm ngăn chặn những cuộc cải tạo đó xảy ra. Vì vậy, ý nghĩa của chương trình hành động theo quan niệm đó là trói buộc các nước đang phát triển vào các tổ chức tư bản lũng đoạn đang thống trị trên thị trường thế giới, trói buộc những người cộng tác bị phụ thuộc vào những người cộng tác đi bóc lột.

Quan niệm « cộng tác phát triển » được ứng dụng vào việc thực hiện « chiến lược giúp đỡ đồng bộ » của ngân hàng tái kiến thiết và phát triển quốc tế. Ngân hàng tái kiến thiết và phát triển quốc tế hoạt động rất tích cực trong những nước có các nguồn tài nguyên được tư bản độc quyền quốc tế quan tâm đặc biệt nhằm thúc đẩy sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở những nơi nhận viện trợ thông qua ngân hàng đó.

Chủ nghĩa thực dân ràng buộc các nước Á, Phi, Mỹ la-tinh vào sự phân công lao động quốc tế, trong đó các nước này phải cam chịu số phận phụ thuộc, chuyên cung cấp nguyên liệu nông nghiệp cho các chính quốc phát triển về công nghiệp. Chủ nghĩa thực dân mới cũng nhằm duy trì một nếp phân công lao động quốc tế, trong đó các tổ chức độc quyền tư bản chủ nghĩa có thể sử dụng toàn bộ những tài nguyên ở các nước mới được giải phóng phục vụ cho lợi ích của mình. Tư bản độc quyền quốc tế đã tìm mọi cách biến các nước đang phát triển từ vị trí các nước phụ thuộc chuyên cung cấp nguyên liệu nông nghiệp cho các chính quốc thành những nước phụ thuộc chuyên cung cấp nguyên liệu công nghiệp cho các cường quốc đế quốc chủ nghĩa. Luận chứng cho chính sách đó là quan niệm ưu thế tương đối, một biến thể của « học thuyết chi phí sản xuất có thể so sánh được » của Đ. Ri-các-đô áp dụng cho các nước đang phát triển.

Theo thuyết này, mỗi nước cần được chuyên môn hóa về một loại sản phẩm mà ở nước đó có nhiều điều kiện thuận lợi nhất. Nếu như ở các nước đang phát triển có đồi dào nguồn lao động dưới dạng sức lao động không có trình độ chuyên môn, thì ở đó phải phát triển các ngành sản xuất tốn nhiều lao động, còn những ngành sản xuất tốn nhiều tư bản và khoa học hiện đại thì dành cho các nước đã phát triển về công nghiệp. Như vậy, công nghiệp hóa ở các nước đang phát triển phải hạn chế ở mức xây dựng một số ít ngành công nghiệp đã tương đối lỗi thời. Những nước có nhiều mỏ khoáng sản lớn phải hạn chế ở mức sản xuất nguyên liệu và bán thành phẩm cho các nước nắm phần chủ yếu các ngành công nghiệp chế tạo của thế giới. J. Tin-be-rơ-gơn đề nghị phân phối lại một cách có tổ chức các ngành sản xuất sao cho công nghiệp dệt tập trung ở những nước nghèo nhất của miền Trung Phi, ở Trung-quốc, Pa-ki-xtan, ngành luyện kim màu ở Ấn độ, ngành ngũ kim đơn giản, ngành may mặc và đồ hộp ở Ai-cập và ở các nước châu Mỹ la-tinh. Ông ta yêu cầu dành việc chuyên môn hóa các loại sản phẩm công nghiệp mới nhất và phức tạp nhất cho Tây Âu, Mỹ và Nhật-bản. «Các công ty quốc tế, đặc biệt, các công ty nào có các chi nhánh cả ở các nước đang phát triển và đã phát triển phải đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tìm ra một cách phân công lao động quốc tế hợp lý nhất»[1].

Một thuyết tư sản khác là thuyết «phát triển hướng ra ngoài» — cũng mang tính chất thực dân mới. Theo thuyết này thì phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế của một nước không phải là nhằm

(1) J. Tinbergen : *On the International Division of Labour*, Stockholm, 1970, p. 7.

thỏa mãn những nhu cầu của mình mà là điều chỉnh sản xuất (nông nghiệp, khai thác mỏ, và công nghiệp) để phục vụ nền kinh tế thế giới. Để xuất khẩu, phải áp dụng kỹ thuật hiện đại và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế, do đó thuyết này cho rằng trong một nền kinh tế chậm phát triển thì chính sản xuất hàng xuất khẩu đóng vai trò một trường học độc đáo về kinh nghiệm kỹ thuật và kinh tế, đó là một trong những « trung tâm » hay những « cực » của sự phát triển. Nền công nghiệp hiện đại được trang bị kỹ thuật sản xuất hàng loạt, đòi hỏi phải có những thị trường rộng lớn mới hoạt động có hiệu quả. Vì vậy, chỉ có định hướng ra ngoài, nghĩa là hướng vào sản xuất hàng xuất khẩu mới giải quyết được vấn đề phát triển kinh tế. Mục đích của thuyết này cũng giống như các biến thể khác của các quan niệm thực dân mới, đều nhằm đưa các nước mới được giải phóng vào hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới dưới sự bảo trợ của các liện doanh đa quốc gia.

Vô số các biến thể của thuyết tư sản về sự tham gia của các nước đang phát triển vào nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới đều theo đuổi một mục đích là duy trì tình trạng bất bình đẳng của họ, giao quyền sử dụng các nguồn tài nguyên của họ cho tư bản độc quyền quốc tế, hoàn thiện hệ thống bóc lột của chủ nghĩa thực dân mới.

CÁC THUYẾT TƯ SẢN TỰ DO — CẤP TIẾN VỀ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA CÁC NƯỚC ĐÃ ĐƯỢC GIẢI PHÓNG

Chính sách thực dân mới nhằm tăng cường sự bóc lột của các liên doanh đa quốc gia đối với các nước đã được giải phóng bị một số nhà tư tưởng tư sản phản ứng. Số người này thể hiện lợi ích của tư bản phi độc

quyền và lợi ích của dân tộc ở các nước Á, Phi, Mỹ la-tinh. Ý kiến được chú ý nhiều nhất là ý kiến của giáo sư Thụy-điển G. Mu-rơ-đan, người đã đưa ra thuyết về liên kết kinh tế quốc tế. Ông này hiểu «liên kết kinh tế» là một nền kinh tế đã phát triển cao được xã hội tổ chức hợp lý và điều chỉnh có ý thức. Ông ta nhìn thấy mô hình mẫu mực của nền kinh tế đó ở các nước tư bản chủ nghĩa Bắc Mỹ, Đông Bắc Âu, ở Ô-strây-li-a và Niu Di-lơn. Theo ông ta, những nước đó phải là lý tưởng đối với tất cả các quốc gia lạc hậu mà trước hết đối với những nước lạc hậu trước đây vốn là thuộc địa. Khác với các nhà tư tưởng công khai bênh vực chủ nghĩa thực dân kiểu mới, G. Mu-rơ-đan quy trách nhiệm cho các chính quốc trước đây về tình trạng kinh tế lạc hậu của các nước Á Phi, Mỹ la-tinh. Ông ta đưa ra hai điều kiện mà theo ông ta, nếu tuân thủ những điều kiện đó thì có khả năng bảo đảm sự phát triển kinh tế của các nước lạc hậu và đưa họ vào «liên kết kinh tế quốc tế». *Điều kiện thứ nhất*: Tiến hành cải tạo đời sống nội tại của các nước đó nhằm chấm dứt các quan hệ kinh tế cổ xưa và nhờ đó mở ra triển vọng tác động đầy đủ cho các lực lượng năng động của chủ nghĩa tư bản. *Điều kiện thứ hai*: Tổ chức lại các quan hệ kinh tế quốc tế gồm các nước đang phát triển tham gia, làm cho các quan hệ đó chuyển hóa từ hình thức bóc lột trở thành phương tiện giúp đỡ về kinh tế và kỹ thuật.

Ông ta coi nhà nước là sức mạnh quyết định có khả năng tiến hành việc cải tạo đó, còn chính sách của nhà nước là đòn xeo kích thích chủ yếu để phát triển kinh tế. Nhân tố chủ yếu có khả năng đối phó với sự thống trị của các liên doanh đa quốc gia trên thị trường thế giới là tổ chức liên quốc gia kiểu Liên hợp quốc; còn phương tiện để lôi cuốn các nước đang phát triển

vào tổ chức kinh tế quốc tế là hệ thống các hiệp ước liên quốc gia quy định những hình thức mới của chính sách kinh tế quốc tế.

Tính chất vô căn cứ của thuyết G. Mu-rơ-đan là ở chỗ thuyết đó lý tưởng hóa xã hội tư bản chủ nghĩa, coi đó là công cụ tiến hành một thứ « liên kết kinh tế » mà ông ta kêu gọi các nước đang phát triển cùng tham gia. G. Mu-rơ-đan đề nghị với các liên doanh độc quyền và các nhà nước đế quốc chủ nghĩa xóa bỏ hệ thống trao đổi không ngang giá và « giúp đỡ các nước đang phát triển thông qua thương mại », nhưng chẳng được ai hưởng ứng, bởi vì các kiến nghị của ông ta ngược lại ý kiến của các liên doanh và nhà nước nhưng lại với ý muốn không ngừng nâng cao các khoản lợi nhuận thu được trong quan hệ kinh tế với các nước Á, Phi, Mỹ la-tinh. Trong các nước đang phát triển, nhà nước chỉ có thể thực sự tác động đến các quan hệ kinh tế đối ngoại, nếu nhà nước tiến hành một chính sách triệt để chống chủ nghĩa tư bản, nghĩa là đi theo khuynh hướng xã hội chủ nghĩa. Thế mà thuyết của G. Mu-rơ-đan lại không tính đến điều đó.

Chủ nghĩa tư bản dân tộc ở các nước đã được giải phóng càng phát triển thì kinh tế học tư sản của những nước đó càng kêu gào to hơn chống lại chế độ bóc lột của chủ nghĩa thực dân mới và khao khát xây dựng một xã hội tư bản chủ nghĩa độc lập. Phổ biến rộng rãi nhất là thuyết « kinh tế ngoại vi » của nhóm kinh tế học châu Mỹ la-tinh, đứng đầu là R. Prê-bi-sơ (Ác-hen-ti-na). Tất cả thành viên của nhóm này đều giữ cương vị lãnh đạo trong Hội đồng kinh tế Liên hiệp quốc đặc trách châu Mỹ la-tinh. Họ coi thuyết của họ là cơ sở cho hoạt động thực tiễn nhằm hợp nhất nền kinh tế của châu Mỹ la-tinh, chống sự bành trướng của các thế lực đế quốc chủ nghĩa và bảo đảm nhịp

độ phát triển cao nhất của từng nước. Theo R. Prê-bi-sơ, sự phát triển kinh tế thế giới đã dẫn đến hình thành hai bộ phận có quan hệ với nhau. Bộ phận thứ nhất là trung tâm giữ vị trí độc quyền về sản xuất công nghiệp hiện đại và sáng tạo kỹ thuật mới. Còn bộ phận thứ hai là ngoại vi thực hiện giai đoạn thứ nhất của quá trình sản xuất, đó là khai thác nguyên liệu. Trong hệ thống đó, vị trí của trung tâm và ngoại vi không đều nhau: trung tâm là một lực lượng tự chủ và năng động, còn ngoại vi là khu vực phụ thuộc của nền kinh tế thế giới hết sức bị động với các nhân tố bên ngoài phần lớn là không có lợi cho khu vực đó. Quan hệ trao đổi giữa trung tâm và ngoại vi là cơ chế chuyển thu nhập từ ngoại vi về trung tâm.

Thuyết «kinh tế ngoại vi» phủ nhận các nguyên tắc của học thuyết ưu thế tương đối và đòi xóa bỏ nếp phân công lao động quốc tế của chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa thực dân mới; nó đề ra nhiệm vụ công nghiệp hóa và lấy việc mở rộng quan hệ kinh tế giữa các vùng ngoại vi thay cho quan hệ kinh tế với các trung tâm. Vận dụng thuyết đó vào châu Mỹ la-tinh có nghĩa là, các nước châu Mỹ la-tinh thực hiện một khối liên kết kinh tế không phụ thuộc vào chủ nghĩa đế quốc. Là phương tiện bảo vệ nền kinh tế dân tộc chống sự bành trướng từ bên ngoài và là phương tiện đặc biệt để xây dựng nền công nghiệp dân tộc, thuyết kinh tế ngoại vi yêu cầu sử dụng rộng rãi chế độ bảo hộ thuế quan. Đứng về phương diện này, thì thuyết đó chống lại các quan điểm cơ bản của các nhà tư tưởng thực dân.

Nhóm Prê-bi-sơ đề ra thuyết kinh tế ngoại vi nhằm tìm ra một con đường phát triển tư bản chủ nghĩa độc lập. Nhưng càng cụ thể hóa chương trình phát triển kinh tế và xác định những lực lượng có thể bảo đảm hướng phát triển đó thì chính Prê-bi-sơ càng thấy rõ

những khả năng hạn chế của chủ nghĩa tư bản. Quan điểm chống chủ nghĩa đế quốc của thuyết « kinh tế ngoại vi » đã đưa dần các tác giả của nó đến chỗ đề ra các nhiệm vụ mà chủ nghĩa tư bản cũng không đủ sức thực hiện. Trong một tác phẩm xuất bản năm 1970, R. Prê-bi-sơ tuyên bố: « Chính bước đi của các sự kiện có thể dẫn đến các phương pháp phát triển xã hội chủ nghĩa, ngay cả khi điều đó không phải là ý định ban đầu của những người ra tay củng cố các lực lượng năng động của hệ thống kinh tế »[1].

Nếu thuyết « kinh tế ngoại vi » được vận dụng vào thực tế phát triển kinh tế của các nước Mỹ la-tinh thì nó có thể là một trở ngại nhất định đối với việc mở rộng bóc lột của chủ nghĩa thực dân kiểu mới trong các nước đó. Song như vậy vẫn không thể thủ tiêu được bản thân hệ thống bóc lột thực dân mới.

Quan niệm « dựa vào sức mình » nhằm chống lại sự bóc lột của chủ nghĩa thực dân mới được phổ biến rộng rãi trong nhiều nước đang phát triển. Quan niệm này làm cơ sở chính thống cho chính sách kinh tế đối ngoại trong một loạt quốc gia non trẻ. Trong quan hệ kinh tế đối ngoại, các nước lạc hậu bị bóc lột. Muốn thoát khỏi bị bóc lột, các nước này phải đảo lộn các quan hệ kinh tế đối ngoại của mình. Đó là luận điểm cơ bản của những người bảo vệ thuyết này. Phát triển và phổ biến quan điểm này cho toàn bộ cộng đồng các nước đang phát triển, Hội nghị lần thứ 5 những nguyên thủ quốc gia của các nước không liên kết họp tại Cô-lôm-bô năm 1976 đã đưa ra quan niệm « tập thể dựa vào sức mình ». Để thực hiện theo

---

(1) R. Prebisch: *Change and Development. Latin America's Great Task*, Washington, 1970, p. 15.

quan niệm này, họ dự kiến thành lập một cơ chế quốc tế đặc biệt có khả năng tác động đến việc mở rộng hợp tác giữa các nước mà không cần sự tham gia của các nhà nước đế quốc hoặc các liên doanh đa quốc gia.

Cần lưu ý rằng, quan niệm này rõ ràng vẫn chưa đánh giá đúng tính tất yếu phải tiến hành cải tạo kinh tế — xã hội gắn liền với cuộc đấu tranh chống chính sách thực dân mới và bảo đảm nền độc lập thực sự.

TÍNH PHI LÝ CỦA QUAN NIỆM « DÂN TỘC GIÀU VÀ DÂN TỘC NGHÈO »

Đối với các nhà kinh tế học tư sản, cho dù thuyết về phát triển kinh tế và về chủ nghĩa thực dân mới của họ cụ thể đến đâu thì họ vẫn có một quan niệm là coi sự đối lập giữa các nước đang phát triển với các nước còn lại của thế giới là sự đối lập giữa các nước giàu và các nước nghèo. Họ vẫn ủng hộ quan niệm « các dân tộc giàu và nghèo ». Theo quan niệm này thì thế giới ngày nay được phân chia không phải thành hai hệ thống tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa và cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống đó là nội dung cơ bản của thời đại, mà là được phân chia thành các nước « giàu » và các nước « nghèo ». Các nước giàu bao gồm tất cả các nước công nghiệp phát triển, kể cả những nước xã hội chủ nghĩa lẫn tư bản chủ nghĩa. Các nước nghèo bao gồm tất cả các nước Á, Phi, Mỹ la-tinh chậm phát triển, trong đó có cả những nước xã hội chủ nghĩa có mức thu nhập quốc dân tính trên đầu người còn thấp so với những nước có công nghiệp phát triển. Như vậy,

theo thuyết này, các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Âu, trong đó có Liên-xô, được xếp cùng hàng với các nước đế quốc.

Quan niệm « dân tộc giàu và dân tộc nghèo » là hậu quả lô-gích của các tín điều cơ bản trong kinh tế chính trị học tư sản. Các tín điều này xem xét mức phát triển thông qua lăng kính mức thu nhập quốc dân tính theo đầu người, mà không chú ý đến tính chất của các quan hệ sản xuất. Thù địch với chủ nghĩa Mác — Lê-nin, quan niệm này được sử dụng nhằm lý giải cho kết luận vu khống về « hai siêu cường » : đặt Liên-xô đứng ngang với Mỹ và phủ nhận tính đối lập căn bản giữa chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa tư bản, nuôi dưỡng điều bịa đặt chống xô-viết về « hai chủ nghĩa đế quốc ». Quan niệm « dân tộc giàu và dân tộc nghèo » còn mang sắc thái phân biệt chủng tộc : những dân tộc da trắng được liệt vào các dân tộc giàu, còn những dân tộc da màu được liệt vào các dân tộc nghèo. Xét theo địa lý, quan niệm đó lại được đặt trong sự đối lập phương « Bắc giàu » và phương « Nam nghèo ».

Quan niệm « dân tộc giàu và dân tộc nghèo » nhằm tách rời phong trào giải phóng dân tộc với chủ nghĩa xã hội và nhằm đối lập các nước đã được giải phóng với cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Quan niệm đó cũng nhằm cứu vớt danh dự cho chủ nghĩa đế quốc trong các nước Á, Phi và Mỹ la-tinh. Nó coi chính sách thực dân là một chính sách tự nhiên, là một chính sách duy nhất có thể thực hiện được trong các quan hệ kinh tế quốc tế trong thế giới ngày nay cũng giống như chính sách mà các nước xã hội chủ nghĩa đang thực hiện. Các nhà tư tưởng tư sản muốn giải tội cho chủ nghĩa đế quốc về sự bóc lột lâu dài và tàn nhẫn của chúng đối

với các nước đang phát triển. Họ muốn lôi kéo nhân dân các nước Á, Phi, Mỹ la-tinh rời bỏ các biện pháp cải tạo kinh tế — xã hội sâu sắc, rời bỏ cuộc đấu tranh giai cấp trong phạm vi quốc tế. Ý chí ngoan cố của các nhà lãnh đạo mao-ít Trung quốc bám lấy quan niệm tư sản này, là một bằng chứng về sự câu kết của chủ nghĩa Mao với phe cánh chống đối chủ nghĩa Mác.

CHƯƠNG 18

CÁC QUAN NIỆM CHỐNG CHỦ NGHĨA MÁC VỀ ĐỊA VỊ LỊCH SỬ CỦA CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC

Vấn đề bản chất của chủ nghĩa đế quốc và địa vị lịch sử của nó là một trong những vấn đề trung tâm của cuộc đấu tranh của chủ nghĩa Mác — Lê-nin trên mặt trận lý luận chống các địch thủ tư sản và cải lương. V.I. Lê-nin đã đưa ra một định nghĩa kinh điển về địa vị lịch sử của chủ nghĩa đế quốc: « Chủ nghĩa đế quốc là một giai đoạn lịch sử đặc biệt của chủ nghĩa tư bản. Đặc trưng đó là về ba mặt: Chủ nghĩa đế quốc là 1) chủ nghĩa tư bản độc quyền; 2) chủ nghĩa tư bản ăn bám hay đang thối nát; 3) chủ nghĩa tư bản đang hấp hối... Chủ nghĩa đế quốc là đêm trước của cách mạng vô sản »[1].

Để xác định địa vị lịch sử của chủ nghĩa đế quốc, cần phải làm sáng tỏ bản chất của thời đại này, sự khác nhau của thời đại này với thời đại trước chủ nghĩa tư bản và cái gì sẽ diễn ra tiếp theo thời đại đó.

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 30, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1980, tr. 209. *Sách đã dẫn*, tập 27, tr. 394.

PHÊ PHÁN THUYẾT CỦA CAU-XKI VỀ CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC

Trong khi đấu tranh với các quan điểm chống chủ nghĩa Mác, V.I. Lê-nin đã xây dựng học thuyết khoa học về chủ nghĩa đế quốc. Khuynh hướng cải lương của Cau-xki, thủ lĩnh tư tưởng của Quốc tế II, là khuynh hướng nguy hiểm nhất đối với phong trào công nhân cách mạng. Ngoài miệng, y thừa nhận chủ nghĩa Mác, nhưng trên thực tế lại phản bội chủ nghĩa Mác.

Cau-xki đã tuyên bố rằng « phải hiểu chủ nghĩa đế quốc là một chính sách, chính là một chính sách nhất định mà tư bản tài chính « ưa thích » chứ không phải là một « giai đoạn » hoặc một trình độ phát triển của nền kinh tế; rằng người ta không thể « quy làm một » chủ nghĩa đế quốc và « chủ nghĩa tư bản hiện đại được »[1]. Cau-xki viết: « Chủ nghĩa đế quốc là sản phẩm của chủ nghĩa tư bản công nghiệp phát triển cao. Đó là xu hướng của mỗi dân tộc tư bản chủ nghĩa công nghiệp muốn sáp nhập hoặc chinh phục những vùng *nông nghiệp* (do Cau-xki viết ngả) lớn, bất kể dân tộc ở những vùng đó là những dân tộc nào »[2].

V.I. Lê-nin đã phê phán kịch liệt định nghĩa về chủ nghĩa đế quốc của Cau-xki: « Định nghĩa đó hoàn toàn không dùng được vì nó tách riêng vấn đề dân tộc ra một cách phiến diện, tức là một cách tùy tiện... gắn liền một cách tùy tiện và *sai lầm* vấn đề ấy *chỉ* với *riêng* tư bản công nghiệp trong những nước đi thôn

---

(1) (2) Đoạn trích ở V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 27, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1980, tr. 491, 491 – 492.

tính các nước khác và nêu lên, một cách cũng không kém phần tùy tiện và sai lầm, việc thôn tính những khu vực nông nghiệp »[1].

V.I. Lê-nin vạch trần bản chất tư sản cải lương trong thuyết về chủ nghĩa đế quốc của Cau-xki. Người chỉ ra rằng: sai lầm chủ yếu về mặt phương pháp luận thể hiện ở chỗ Cau-xki đã tách rời chính trị và kinh tế. Tự cho mình là người mác-xít, Cau-xki « đã quên » một trong những quan điểm quan trọng bậc nhất trong phương pháp luận của chủ nghĩa Mác về mối quan hệ chặt chẽ giữa kinh tế với chính trị và vai trò hàng đầu của kinh tế so với chính trị. Cau-xki cũng « không chú ý đến mối quan hệ giữa sự thống trị của các tổ chức độc quyền với « cơn sốt thuộc địa » và đồng nhất một trong những biểu hiện của chủ nghĩa đế quốc với bản chất của nó. V.I. Lê-nin đã chỉ rõ: chính việc thiết lập sự thống trị của các tổ chức độc quyền đã đem lại sự chấn động dữ dội thúc đẩy « cơn sốt » thuộc địa.

Trong lĩnh vực chính sách đối ngoại, Cau-xki bó hẹp chủ nghĩa đế quốc thành một phần của chính sách đối ngoại — đó là những cuộc xâm lược và thôn tính lãnh thổ[2]. Ông ta coi việc xâm chiếm thuộc địa là biểu hiện duy nhất của chủ nghĩa đế quốc.

Song, thậm chí Cau-xki cũng không hiểu đúng chính sách xâm chiếm thuộc địa. V.I. Lê-nin viết: « Những chỗ sai trong định nghĩa của Cau-xki lộ ra sờ sờ trước mắt. Điểm tiêu biểu của chủ nghĩa đế quốc lại *không phải là* tư bản công nghiệp, *mà* là tư bản tài chính. Điểm tiêu biểu của chủ nghĩa đế quốc chính là ở chỗ

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 27, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1980, tr. 492.

(2) *Sách đã dẫn*, tr. 492

nó có xu hướng thôn tính *không những* các khu vực nông nghiệp mà ngay cả những khu vực công nghiệp... »[1].

Tai hại về mặt chính trị của thuyết về chủ nghĩa đế quốc của Cau-xki là ở chỗ vì coi chủ nghĩa đế quốc chỉ là một chính sách, là sự xâm chiếm thuộc địa nên đã gieo rắc cho người lao động những ảo tưởng, dường như có thể thoát khỏi chủ nghĩa đế quốc mà không cần thủ tiêu chế độ tư bản chủ nghĩa. Vạch trần luận điệu của Cau-xki, V.I. Lê-nin viết : « Thực chất vấn đề ở chỗ Cau-xki tách rời chính sách của chủ nghĩa đế quốc khỏi nền kinh tế của nó ; ông ta giải thích rằng những cuộc thôn tính là chính sách « ưa thích » của tư bản-tài chính, và ông ta đem đối lập chính sách này với một chính sách tư sản khác tuồng như có thể thực hiện được cũng trên cơ sở tư bản tài chính đó. Thế ra các tổ chức độc quyền trong kinh tế đều có thể tương dung với một phương pháp hành động chính trị không có tính chất độc quyền, không có tính chất bạo lực, không có tính chất xâm lược. Thế ra sự phân chia đất đai trên thế giới, được hoàn toàn đúng vào thời kỳ tư bản tài chính và là cơ sở của các hình thức cạnh tranh đặc thù hiện tại giữa những nước tư bản lớn nhất lại có thể tương dung với một chính sách không phải đế quốc chủ nghĩa. Kết quả là, đáng lẽ phải vạch trần tính chất sâu sắc của những mâu thuẫn cơ bản nhất trong giai đoạn hiện đại của chủ nghĩa tư bản, thì lại làm lu mờ và xoa dịu những mâu thuẫn đó. Kết quả là chủ nghĩa cải lương tư sản, chứ không phải là chủ nghĩa Mác »[2].

---

(1) *Sách đã dẫn*, tr. 494.

(2) *Sách đã dẫn*, tr. 494-495.

V.I. Lê-nin nhấn mạnh: « Định nghĩa của Cau-xki không phải chỉ sai lầm, và không mác-xít mà thôi. Nó còn dùng làm cơ sở cho cả một hệ thống quan điểm đoạn tuyệt hoàn toàn với lý luận mác-xít và thực tiễn mác-xít »(1). Quan điểm này của V.I. Lê-nin có ý nghĩa vô cùng quan trọng để phê phán các thuyết tư sản và cải lương hiện đại về chủ nghĩa đế quốc và địa vị lịch sử của nó.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, những nhà tư tưởng xã hội dân chủ cánh hữu không những thừa kế tư tưởng của Cau-xki, mà còn tăng cường những mặt phản khoa học và phản động của nó. Nếu như Cau-xki dù sao cũng còn gắn chủ nghĩa đế quốc với chủ nghĩa tư bản, thì các nhà cải lương ngày nay lại tách chủ nghĩa đế quốc với chủ nghĩa tư bản mà coi chủ nghĩa đế quốc chỉ còn là chính sách xâm lược đơn thuần. Trong quyển « Ngày tận số của đế quốc », nhà tư tưởng công đảng cánh hữu J. Xtra-chây viết: « Tôi hiểu chủ nghĩa đế quốc là quá trình mà nhờ nó các dân tộc này hay các quốc gia này xâm lược, chinh phục và sau đó thống trị thường xuyên các dân tộc khác hay nước khác ».(2) Khẳng định chủ nghĩa đế quốc không phụ thuộc vào một chế độ kinh tế và chế độ xã hội nào, nhà xã hội dân chủ Tây Đức V. Thu-mơ đã đi đến khẳng định rằng: « Chủ nghĩa đế quốc không cần bất kỳ một loại tư bản tài chính nào và việc xóa bỏ chủ nghĩa tư bản ở nước Nga chưa đủ để nói rằng chủ nghĩa đế quốc hay chủ nghĩa dân tộc đã đến ngày tận số »(3).

---

(1) *Sách đã dẫn*, tr. 494.

(2) J. Strachey: *The end of Empire*. Lon don, 1959, p. 7.

(3) W. Thumer: *Der Marxismus*. Bern, 1957, S. 150.

Những điều khẳng định tương tự như vậy đã cho thấy rõ họ là những kẻ công khai biện hộ cho chủ nghĩa đế quốc và chính sách ăn cướp của nó, rằng họ là những kẻ vu khống chính sách của Liên-xô — một đất nước qua 70 năm vẫn là lực lượng đối lập quan trọng nhất với những tên đế quốc xâm lược và đã cứu loài người khỏi tai họa thảm khốc của chủ nghĩa phát-xít và hiện nay Liên-xô vẫn đang khống chế chủ nghĩa đế quốc, không cho chúng gây chiến tranh thế giới thứ ba có tính chất hủy diệt.

Các thuyết cải lương của chủ nghĩa đế quốc không có căn cứ về phương diện khoa học và trái ngược với thực tế : *Thứ nhất*, các quan điểm phương pháp luận của chúng đều sai lầm. Kế tục quan điểm của Cau-xki, các thuyết cải lương tách chính trị khỏi kinh tế, coi chủ nghĩa đế quốc là những hiện tượng xảy ra trong lĩnh vực kiến trúc thượng tầng. *Thứ hai*, các thuyết cải lương ngày nay về chủ nghĩa đế quốc là phản lịch sử. Dựa trên chỗ giống nhau bề ngoài và thường là giả dối, Thu-mơ, Xtra-chây, Braoun cũng như một số kẻ biện hộ tư sản khác đồng nhất chính sách của các nhà nước ở những trình độ phát triển lịch sử khác nhau. *Thứ ba*, đồng nhất chủ nghĩa đế quốc với chủ nghĩa thực dân, các nhà cải lương hiện đại có ý định chứng minh rằng chủ nghĩa đế quốc sẽ tự mất đi cùng với việc xóa bỏ hệ thống thuộc địa của nó. Song, mặc dầu sự sụp đổ của hệ thống thuộc địa đã giáng cho chủ nghĩa đế quốc một đòn chí mạng, nhưng không có nghĩa là đã xóa bỏ được chủ nghĩa đế quốc bởi vì vẫn còn sự thống trị của các tổ chức độc quyền và tư bản tài chính, vẫn còn xuất khẩu tư bản và phân chia kinh tế thế giới, còn ách thống trị thực dân cũ đang được chủ nghĩa đế quốc tìm cách thay thế bằng chủ nghĩa thực dân mới. *Thứ tư*, thuyết

« tự thủ tiêu » của chủ nghĩa đế quốc hoàn toàn vô căn cứ, nó cho rằng các cường quốc tự nguyện bỏ các thuộc địa của mình. Tuyên truyền chuyện hoang đường đó, những người cải lương đã lộ rõ bộ mặt biện hộ công khai cho chủ nghĩa đế quốc. Họ muốn giảm ý nghĩa của phong trào giải phóng dân tộc và hạ thấp vai trò của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới trong sự nghiệp giải phóng có ý nghĩa lịch sử đối với các dân tộc trước đây đã từng là thuộc địa.

PHÊ PHÁN THUYẾT CHỦ NGHĨA SIÊU ĐẾ QUỐC

« Lý luận tinh vi nhất của chủ nghĩa xã hội — sô-vanh, cái lý luận khéo ngụy trang nhất bằng một cái vẻ bề ngoài khoa học và cái vỏ chủ nghĩa quốc tế, là lý luận về « chủ nghĩa siêu đế quốc » do Cau-xki đề ra »[1]. Năm 1914, trong tạp chí « Nôi Xai-ten (Thời mới — N.D), Cau-xki đã từng viết : « Xét về mặt thuần túy kinh tế không loại trừ khả năng là chủ nghĩa tư bản sẽ còn trải qua một giai đoạn mới nữa trong đó chính sách các-ten sẽ được ứng dụng vào chính sách đối ngoại, đó là giai đoạn của chủ nghĩa đế quốc cực đoan »[2]. Khi chiến tranh thế giới lần thứ nhất đang ở vào giai đoạn ác liệt nhất, Cau-xki đã khẳng định rằng, sự suy yếu của phong trào bảo hộ mậu dịch ở Anh, việc giảm thuế quan ở Mỹ, việc mở rộng hoạt động của các các-ten quốc tế đang tạo khả năng cho « giai đoạn mới của chủ nghĩa tư bản » khi « chính sách chủ nghĩa đế quốc hiện nay » có thể « được thay thế bằng chính sách mới của chủ nghĩa siêu đế quốc ».

---

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 26, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1980, tr. 281 — 282.

(2) Đoạn trích lấy trong V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 27, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1981, tr. 496.

V. I. Lê-nin đã đập tan quan niệm chống chủ nghĩa Mác như vậy của Cau-xki. Cuộc đấu tranh của Lê-nin là một tấm gương về sự phê phán khoa học các thuyết tư sản và cải lương hiện đại. V.I. Lê-nin đã vạch trần tính chất vô căn cứ về phương pháp luận và quan niệm siêu đế quốc cùng với đặc điểm giai cấp của nó. Người đã chỉ rõ: quan niệm đó dựa trên một quan điểm phi biện chứng, siêu hình về sự phân tích quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn cuối cùng của nó. Trình bày quá trình đó như là sự vận động từ các tổ chức độc quyền dân tộc sang các tổ chức độc quyền quốc tế và từ các tổ chức độc quyền quốc tế sang các « tổ chức độc quyền toàn thế giới », Cau-xki chỉ nắm được một khuynh hướng, đó là khuynh hướng quốc tế hóa tư bản, mà bỏ qua một khuynh hướng khác — đó là những mâu thuẫn sâu sắc chưa từng thấy của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. V. I. Lê-nin viết: « Không còn nghi ngờ gì nữa, sự phát triển đang diễn ra theo *chiều hướng* một tờ-rớt độc nhất duy nhất có tính chất toàn thế giới, bao gồm hết thảy mọi xí nghiệp, hết thảy mọi quốc gia. Nhưng sự phát triển ấy đang tiến triển đến đó trong những điều kiện, theo một tốc độ, với những mâu thuẫn, những sự xung đột và những cuộc đảo lộn hoàn toàn không phải chỉ có tính chất kinh tế mà thôi, mà còn có cả tính chất chính trị, dân tộc v.v.. nữa khiến cho chắc chắn là *trước khi* người ta đi đến một tờ-rớt độc nhất có tính chất toàn thế giới, đến một liên minh thế giới « đế quốc chủ nghĩa cực đoan » của các tư bản tài chính ở các nước, thì chủ nghĩa đế quốc tất nhiên đã phải sụp đổ, chủ nghĩa tư bản sẽ biến thành cái đối lập với chính

bản thân nó»[1]. Quan điểm đó của V. I. Lê-nin có ý nghĩa quan trọng trong việc đề ra chiến lược đấu tranh cách mạng ở nước Nga. Đồng thời nó còn có ý nghĩa quan trọng về phương pháp luận để nhận thức các quá trình phát triển bên trong của chủ nghĩa tư bản hiện đại, mà đặc biệt là để nhận thức tính chất mâu thuẫn của liên kết kinh tế đế quốc chủ nghĩa.

V.I. Lê-nin không chỉ vạch ra tính chất vô căn cứ về phương diện khoa học của thuyết siêu đế quốc chủ nghĩa mà còn vạch trần tư tưởng chính trị phản động của thuyết đó. Người viết: «Ý nghĩa xã hội thật sự của lý luận của Cau-xki vẫn là một và chỉ một mà thôi: đó là an ủi quần chúng một cách cực kỳ phản động bằng cái hy vọng là có thể có hòa bình vĩnh cửu trong chế độ tư bản... Chỉ lừa bịp quần chúng thôi, chứ ngoài ra, thì tuyệt đối không có gì khác trong cái lý luận «mác-xít» đó của Cau-xki... Cau-xki lấy niềm *hy vọng* vào một kỷ nguyên hòa bình *mới* của chủ nghĩa tư bản để biện hộ cho việc những bọn cơ hội chủ nghĩa và các đảng dân chủ xã hội chính thức... đã chạy theo giai cấp tư sản và vứt bỏ từ sách lược cách mạng (tức là sách lược của giai cấp vô sản) trong *kỷ nguyên bão táp hiện nay!*»[2].

V.I. Lê-nin không chỉ đập tan thuyết chủ nghĩa đế quốc và «chủ nghĩa siêu đế quốc» của Cau-xki, mà còn luận chứng khoa học về triển vọng tất thắng trong cuộc đấu tranh của giai cấp công nhận để lật đổ chủ nghĩa tư bản. Người đã chứng minh rằng, quốc tế hóa sản xuất và tư bản làm cho những mâu thuẫn của chủ nghĩa

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 27, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1980, tr. 126.

(2) Lê-nin *Toàn tập*, tập 27, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1980, tr. 528, tập 26, tr. 284.

tư bản sâu sắc thêm. Trong cuộc đấu tranh chống thuyết chủ nghĩa siêu đế quốc, V.I. Lê-nin đã xây dựng học thuyết mác-xít khoa học về những đặc điểm hoạt động của quy luật phát triển không đều về kinh tế và chính trị của chủ nghĩa tư bản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa. V.I. Lê-nin đã chứng minh rằng, sự phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản trong thời đại chủ nghĩa đế quốc mang rõ nét tính chất nhảy vọt từng cơn dầy xung đột và có nguy cơ gây ra những đụng độ quân sự. Người viết: « Sự phát triển không đồng đều về kinh tế và chính trị là quy luật tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản. Do đó chúng ta thấy rằng chủ nghĩa xã hội có thể thắng trước hết là trong một số ít nước tư bản chủ nghĩa hoặc thậm chí chỉ trong một nước tư bản chủ nghĩa, tách riêng mà nói »[1]. Kết luận đó của V.I Lê-nin là « một tiếng nói mới của khoa học Mác — Lê-nin. Người đã đổi mới về cơ bản khái niệm về điều kiện thắng lợi của chế độ mới, mở ra cho giai cấp vô sản Nga và quốc tế triển vọng huy hoàng của cuộc đấu tranh »[2]. Kết luận đó được khẳng định một cách tuyệt vời vào hai năm sau với thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại mở đường cho các dân tộc trên toàn thế giới đi lên chủ nghĩa xã hội, và sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, với thắng lợi của các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở một số nước khác và với việc hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đang trở thành nhân tố quyết định sự phát triển của lịch sử.

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 26, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1980, tr. 447.

(2) « *Nhân kỷ niệm 100 năm ngày sinh của V. I. Lê-nin*. Luận cương của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô », Mát-xcơ-va 1969, tr. 13.

CÁC THUYẾT VỀ « SỰ CHUYỂN DẠNG THÁI » CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại mở đầu quá trình bão táp cách mạng, đã giáng một đòn chí mạng không chỉ vào hệ thống kinh tế và chính trị của chủ nghĩa tư bản, mà còn vào hệ tư tưởng tư sản. Quá trình này đã buộc các nhà kinh tế học tư sản phải biện hộ cho chủ nghĩa tư bản theo điều kiện mới của cuộc đấu tranh tư tưởng — ngoài miệng họ đã phải khước từ giáo lý « tính vĩnh cửu » của chế độ tư bản chủ nghĩa. Người ta thấy xuất hiện vô số thuyết về « sự chuyển dạng thái » của chủ nghĩa tư bản thành một trật tự xã hội mới hoàn toàn khác với chủ nghĩa tư bản ở thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.

Thuyết « *nền kinh tế hỗn hợp* ». Thuyết « nền kinh tế hỗn hợp » là một trong những thuyết tư sản về « sự chuyển dạng thái » của chủ nghĩa tư bản được phổ biến rộng rãi nhất. Những người tuyên truyền nổi tiếng cho thuyết này là những nhà kinh tế học Mỹ: E.Han-xen, J. M. Clác, P. Xa-mu-en-xơn, X. Ha-rít, N. Cai-de-rơ, X. Chây-dơ... Ngay từ trước chiến tranh, X.Chây-dơ đã tuyên bố « nền kinh tế hỗn hợp » là « con đường thứ ba » của sự phát triển, khác với chủ nghĩa tư bản và khác cả với chủ nghĩa xã hội. Ông ta khẳng định rằng, khu vực tư nhân đảm nhận những ngành có lãi, còn nhà nước thì « giúp đỡ xã hội » bằng các hoạt động dịch vụ có ích không cần thu lợi nhuận.

Thuyết « nền kinh tế hỗn hợp » được phổ biến rộng rãi hơn sau chiến tranh tranh thế giới thứ hai, khi hệ thống chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước được thiết lập. Theo định nghĩa của E. Han-xen thì « nền kinh tế

hỗn hợp là sự cộng tác kinh doanh của nhà nước và tư nhân »[1]. P. Xa-mu-en-xơn cũng nhận xét chủ nghĩa tư bản hiện đại theo kiểu trên.

Một trong những sai lầm của thuyết « nền kinh tế hỗn hợp » là biện hộ cho vai trò của nhà nước tư bản. Theo thuyết đó thì việc tăng cường vai trò kinh tế của nhà nước có thể làm cho hệ thống kinh tế hiện hành không còn là hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa. Nhà kinh tế học Mỹ, A. Gru-chi viết: « Trong chủ nghĩa tư bản, chính phủ có thể đi sâu vào việc mở rộng lĩnh vực có ý nghĩa quyết định của nền kinh tế nhà nước mà không hề đụng đến bản chất tư bản chủ nghĩa của nền kinh tế dân tộc. Nhưng ở một thời điểm nào đó..., cán cân chủ động bắt đầu nghiêng về phía chính phủ... thì lúc đó, hệ thống kinh tế theo đúng nghĩa của nó không còn là hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa. Thời điểm đó bắt đầu từ khi kế hoạch hóa tư nhân trở thành cấp thứ yếu so với kế hoạch hóa xã hội hay kế hoạch hóa quốc gia »[2].

Nhận thức như vậy về vai trò của nhà nước tư sản bắt nguồn từ một sai lầm căn bản về phương pháp luận của thuyết « nền kinh tế hỗn hợp » là đã tách chính trị ra khỏi kinh tế, tách kiến trúc thượng tầng khỏi cơ sở hạ tầng. Bản chất của nhà nước tư sản trong chủ nghĩa tư bản hiện đại vẫn không thay đổi. Nhà nước tư sản còn là cơ quan bảo vệ các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở mức độ cao hơn trước đây. Điều đó thể hiện không chỉ ở sự phát triển của

---

(1) A. H. Hansen: *Economic Essues of the 1960* S. NeW York 1960, p. 45.

(2) Đoạn, trích lấy ở G,N. Xô-vi-na: *Phê phán các quan niệm tư sản hiện đại về nền kinh tế xã hội chủ nghĩa*, Mát-xcơ-va, 1972, tr. 63.

bộ máy nhà nước về quân sự và tư tưởng, mà còn ở sự tăng cường tác dụng can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế; mục đích của sự can thiệp này không chỉ là nâng cao lợi nhuận cho các tổ chức độc quyền mà còn là cứu nguy cho bản thân hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Thuyết «nhà nước phúc lợi chung». Mô tả nhà nước tư sản như một lực lượng siêu giai cấp, những người bảo vệ thuyết «nền kinh tế hỗn hợp» còn xuyên tạc chính sách xã hội của nó, coi nhà nước như «nhà nước phúc lợi chung». Nói đến «nền kinh tế hỗn hợp» ở Mỹ, E.Han-xen viết: «Đó là sự chuyển biến từ nền kinh tế cá thể sang nền kinh tế hỗn hợp giữa nhà nước và tư nhân lấy trung điểm là phúc lợi xã hội»(1).

Thông thường, các nhà kinh tế học tư sản quan niệm «nhà nước phúc lợi» là chính sách xã hội của nhà nước tư sản trong lĩnh vực giáo dục, y tế và bảo hiểm xã hội. E. Han-xen viết: «Xí nghiệp tư nhân làm ra của cải. Nhưng nhiệm vụ của chính phủ là dành cho xã hội một bộ phận ngày càng tăng các dịch vụ và các phương tiện phục vụ nhằm nâng cao trình độ văn minh và văn hóa. Nhà nước phúc lợi có ý nghĩa như vậy»(2). Các nhà kinh tế tư sản tìm cách chứng minh thực chất của «nhà nước phúc lợi chung» là ở chỗ nhà nước tác động vào «việc phân phối lại thu nhập của những người giàu cho những người nghèo»(3). Về vấn đề này, J. Gan-brây, U. Rô-xtâu và một số nhà kinh tế tư sản khác định mô tả nước Mỹ là một xã hội «sung túc chưa từng thấy».

---

(1) A.H. Hansen: *The American Economy*.p.10.

(2) A.H. Hansen: *Economic Essues of 1960s'*. 85.

(3) S.G. Sturmy., *Income and Economic Welfare*, London, 1959, p. 171.

Song những mưu toan đó của các nhà kinh tế học tư sản đều không có căn cứ về mặt lý luận và không chịu được sự thử thách trước hiện thực ảm đạm của chủ nghĩa tư bản. Sai lầm chủ yếu về phương pháp luận của thuyết « nhà nước phúc lợi » thể hiện ở chỗ những người bảo vệ thuyết này đều đứng trên quan điểm duy tâm, họ khẳng định rằng sự xuất hiện của « nhà nước » đó bắt nguồn từ sự thay đổi nhận thức của xã hội.

Sai lầm khác về phương pháp luận của thuyết « nhà nước phúc lợi » là tách kiến trúc thượng tầng khỏi cơ sở hạ tầng, tách chính trị khỏi kinh tế, là luận thuyết biện hộ cho bản chất kinh tế — xã hội của nhà nước tư sản. Những người bảo vệ thuyết « nhà nước phúc lợi chung » tìm cách chứng minh rằng, trong điều kiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đang thống trị, nhà nước tư sản có thể tiến hành một chính sách không giai cấp và thậm chí cả một chính sách xã hội chống tư sản. Nhưng những người bảo vệ thuyết « nhà nước phúc lợi chung » đã bỏ qua những chuyện như: pháp chế chống công nhân, « chính sách thu nhập » bắt người lao động phải nộp thuế quá mức, chạy đua vũ trang chưa từng thấy vì lợi ích của tổ hợp quân sự — công nghiệp, ưu đãi thuế và trợ cấp trực tiếp rất lớn cho các nhóm độc quyền.

Trong thực tế, nhà nước tư sản là công cụ mạnh mẽ của tầng lớp tài phiệt để tăng cường bóc lột người lao động, trong đó, hệ thống phân phối lại thu nhập của nhà nước có lợi cho tư bản độc quyền lớn đóng vai trò quan trọng.

Như vậy, « hệ thống thủy nông » độc quyền nhà nước hiện đại thu hút tiền góp của tất cả các tầng lớp nhân

dân, nhưng chỉ « tưới tiêu » cho các tổ chức độc quyền, nhà nước tư sản chỉ là nhà nước phúc lợi đối với giai cấp tư sản độc quyền.

Phê phán thuyết « xã hội công nghiệp mới » của J. K. Gan-brây. Một trong những thuyết tư sản nổi tiếng nhất về « sự chuyển dạng thái » chủ nghĩa tư bản là thuyết « xã hội công nghiệp mới ». Thuyết ấy được phát triển đầy đủ nhất trong các cuốn sách của J. Gan-brây, nhà kinh tế học Mỹ nổi tiếng là cuốn « Xã hội công nghiệp mới » và cuốn « Các thuyết kinh tế và mục tiêu của xã hội ».

Thực chất quan niệm của Gan-brây như sau:

1. Trong vòng 60 năm gần đây, và đặc biệt từ khi bắt đầu chiến tranh thế giới lần thứ hai, trong đời sống kinh tế đã có những sự vật mới và những biến đổi lớn lao « rõ rệt nhất trong số đó là việc áp dụng kỹ thuật phức tạp và hoàn thiện vào lĩnh vực sản xuất vật chất ngày càng nhiều »(1).

2. Việc phát triển kỹ thuật đòi hỏi mở rộng rất nhiều quy mô các xí nghiệp hiện nay đã tập trung đại bộ phận các ngành sản xuất. Gan-brây gọi bộ phận kinh tế ấy là « hệ thống công nghiệp »; hệ thống này tạo ra nét chủ yếu của « xã hội công nghiệp mới »(2).

3. Những người chủ sở hữu tư bản trong các công ty lớn đã mất hẳn quyền lực. Vai trò quyết định ở đây không thuộc về những người chủ cổ phiếu, mà thuộc về cái gọi là cơ cấu kỹ thuật, trong đó bao gồm « từ những viên chức có địa vị cao nhất của liên hiệp kinh doanh đến những người lao động cổ áo trắng và cổ áo xanh »(3).

---

(1) J. Gan-brây: *Xã hội công nghiệp mới*, tr. 35.

(2) *Sách đã dẫn*, tr. 45.

(3) *Sách đã dẫn*, tr. 113.

4. Vì quyền lực của các chủ cổ phần bị gạt bỏ nên động cơ hoạt động của các liên hiệp kinh doanh đã thay đổi. Tiền lương của cơ cấu kỹ thuật không còn phụ thuộc vào mức thu nhập của liên hiệp kinh doanh, « lợi nhuận tối đa... không còn là thiết yếu »(1). Mục đích chủ yếu của cơ cấu kỹ thuật và các liên hiệp kinh doanh là « bảo đảm mức lợi nhuận và tốc độ phát triển tối đa nhằm cung cấp vốn cần thiết cho đầu tư cơ bản »(2).

5. Việc phát triển kỹ thuật tất yếu dẫn đến kế hoạch hóa. « Hàng kinh doanh... phải được kế hoạch hóa thay cho thị trường »(3).

6. « Kỹ thuật hiện đại đòi hỏi tăng cường vai trò của nhà nước hiện đại, trong đó có vai trò kinh tế của nhà nước »(4)

7. Đang diễn ra việc hợp tác chặt chẽ và mối quan hệ ràng buộc giữa « hệ thống công nghiệp » với nhà nước. « Ranh giới rõ ràng giữa nhà nước với hãng tư nhân không tồn tại; ranh giới đó trở nên rất khó phân biệt và thậm chí chỉ còn là sự quy ước mà thôi »(5). Do đó, chủ nghĩa tư bản đã trở thành « xã hội công nghiệp », xã hội đó về nguyên tắc khác hẳn so với chủ nghĩa tư bản(6).

8. Do những người chủ sở hữu tư bản đã bị « tước đoạt » quyền lực, còn « cơ cấu kỹ thuật » thì đóng vai trò quyết định, nên mâu thuẫn xã hội đã dịu đi, vai

---

(1) *Sách đã dẫn*, tr. 155 — 156.

(2) *Sách đã dẫn*, tr. 222.

(3) *Sách đã dẫn*, tr. 59, 369.

(4) *Sách đã dẫn*, tr. 40.

(5) *Sách đã dẫn*, tr. 369.

(6) *Sách đã dẫn*, tr. 451 — 455.

trò của giai cấp công nhân và công đoàn giảm xuống; lực lượng chủ yếu có thể khắc phục được những thiếu sót của « xã hội công nghiệp » là tầng lớp trí thức[1].

9. Chủ nghĩa xã hội là một biến thể của « xã hội công nghiệp ». « Công ty liên doanh khổng lồ hiện đại và bộ máy kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa hiện đại đều là những phương án thích ứng với những yêu cầu tất yếu khác nhau »[2].

10. Sự phát triển kỹ thuật và kế hoạch hóa dẫn đến sự « hội tụ » giữa các xã hội công nghiệp, nghĩa là giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. « Đào sâu suy nghĩ về tương lai giúp ta thấy rõ ý nghĩa quan trọng của khuynh hướng hội tụ giữa các xã hội công nghiệp, bất chấp những sự khác nhau về dân tộc hoặc tư tưởng. Đây là hiện tượng hội tụ bắt nguồn từ một hệ thống gần giống nhau về kế hoạch hóa và tổ chức »[3].

« Lô gích » của thuyết « xã hội công nghiệp mới » của J. Gan-brây — một trong các nhà kinh tế học tư sản nổi tiếng và được nhiều người theo dõi đọc hơn cả trong các nước tư bản chủ nghĩa — là như vậy.

Thuyết của J. Gan-brây khác với các quan điểm của những người tiền bối ở chỗ, nó là phương tiện tinh vi hơn để đấu tranh chống chủ nghĩa Mác — Lê-nin, chống chủ nghĩa xã hội hiện thực đang tồn tại và chống phong trào công nhân. J. Gan-brây là người chủ trương dùng các phương pháp linh hoạt nhất để cứu nguy cho chủ nghĩa tư bản. Vì bảo vệ một chế độ đã bị lịch sử lên án nên thuyết của ông ta đầy mâu thuẫn và giả dối khoa học.

---

(1) *Sách đã dẫn*, tr. 441 — 442

(2) *Sách đã dẫn*, tr. 71.

(3) *Sách đã dẫn*, tr. 452 —

Sai lầm chủ yếu về phương pháp luận của Gan-brây là tính chiết trung. *Một mặt*, cũng giống như những người bảo vệ các biến thể khác của thuyết « xã hội công nghiệp »(1) J. Gan-brây đã đứng trên lập trường của chủ nghĩa duy vật tầm thường và quyết định luận công nghệ. *Mặt khác*, ông ta lại đứng trên quan điểm của chủ nghĩa duy tâm. Và điều đó không phải là ngẫu nhiên. Chủ nghĩa duy vật tầm thường giúp cho các nhà kinh tế học tư sản loại bỏ khỏi khoa học kinh tế việc phân tích các quan hệ sản xuất, việc phân chia xã hội thành các giai cấp và đấu tranh giai cấp, v.v..

Gan-brây tìm cách luận chứng vấn đề để đi đến kết luận rằng, tính chất của chế độ xã hội được trực tiếp quy định bởi tình trạng kỹ thuật. « Các yêu cầu do kỹ thuật và tổ chức sản xuất đặt ra... đó là cái xác định bộ mặt của xã hội »(1). Quan điểm xuất phát về phương pháp luận này của Gan-brây là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ quan niệm của ông ta. Quyền thống trị của các liên hiệp kinh doanh lớn, việc loại bỏ những người chủ tư bản ra khỏi quyền lực, sự xuất hiện và ảnh hưởng quyết định của « cơ cấu kỹ thuật », việc thay đổi động cơ sản xuất (không có trong thực tế), việc thay thế cơ chế thị trường bằng kế hoạch hóa, sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế ngày càng tăng, việc chuyển hóa của chủ nghĩa tư bản thành « xã hội công nghiệp » và cuối cùng là « hội tụ » giữa hai hệ thống, tất cả những hiện tượng đó đều được Gan-brây quy kết là hậu quả phát triển của bản thân kỹ thuật.

Để biện hộ cho các tổ chức độc quyền, J. Gan-brây tìm cách chứng minh rằng, về nguyên tắc, các liên hiệp kinh doanh kếch sù khác với xí nghiệp nhỏ, rằng các liên hiệp đó có động cơ hoạt động khác hẳn với các xí

(1) *Sách đã dẫn*, tr. 42.

nghiệp nhỏ, rằng động cơ hoạt động chủ yếu của các « liên hiệp kếch sù » không phải là chạy theo lợi nhuận mà là « mức lợi nhuận tối thiểu », « nhịp độ phát triển tối đa có thể đạt được của các liên hiệp » nhằm mở rộng cơ cấu kỹ thuật và xóa bỏ nạn thất nghiệp[1]. Nhưng làm sao có thể bảo đảm nhịp độ phát triển tối đa nếu chỉ đạt lợi nhuận tối thiểu đó là điều Gan-brây không đếm xỉa đến.

J. Gan-brây hiểu rõ sự hợp tác chặt chẽ của các tổ chức độc quyền với nhà nước tư sản là cần thiết để cứu nguy cho chủ nghĩa tư bản. Vì vậy, ông ta kiên quyết chống lại những ai coi liên minh đó là trái với quy luật[2]. Thế nhưng Gan-brây lại xuyên tạc bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Ông ta tìm cách chứng minh rằng, quan điểm của C. Mác coi nhà nước là công cụ của giai cấp thống trị có thể đúng vào thời kỳ C. Mác sống, nhưng ngày nay quan điểm đó đã lỗi thời; rằng ngày nay không phải nhà nước phục vụ giới kinh doanh mà chính giới kinh doanh cỡ lớn phục vụ nhà nước[3]. Gan-brây khẳng định rằng, sự hình thành các liên hiệp kinh doanh lớn mạnh làm suy giảm ảnh hưởng của giới kinh doanh đối với nhà nước.

Song những điều khẳng định tương tự như thế đều không phù hợp với hiện thực. Ảnh hưởng của « các liên hiệp kinh doanh lớn » đối với nhà nước không giảm đi mà còn tăng lên. Không phải là một « cơ cấu kỹ thuật » nào do Gan-brây bịa đặt ra, mà chỉ có tư bản độc

---

(1) *Sách đã dẫn*, tr. 221—223. *Phê phán sự bào chữa của Gan-brây đối với chủ nghĩa tư bản độc quyền*, xem chương 12.

(2) Xem J. Gan-brây: *Xã hội công nghiệp mới*, tr. 351.

(3) *Sách đã dẫn*, tr. 352

quyền (kể cả những người tư sản với chức năng quản lý) — cái mà Gan-brây đã loại bỏ ra khỏi thuyết của mình — mới thực hiện được việc đó.

Đặc trưng trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự tăng cường ảnh hưởng của các tổ chức độc quyền vào nhà nước, sự kết hợp hai lực lượng đó thành một cơ chế thống nhất. Nhiều nhà kinh tế học tư sản cũng buộc phải thừa nhận điều đó. Trong quyển « Châu Mỹ thực hiện liên hiệp kinh doanh », các nhà kinh tế tư sản Mỹ, M. Min-sơ, Đ. Cô-oen viết về vấn đề này như sau: « Để kiếm được chức vụ dân cử trong bộ máy nhà nước, người ta đòi hỏi phải có món tiền ngày càng lớn hơn nhiều so với bất kỳ thời gian nào trước đây. Tiền ấy được rút ra từ những nơi có tiền, chủ yếu là ở các liên hiệp kinh doanh kếch sù và ở các tổ chức tài chính » (1).

Chính J. Gan-brây cũng buộc phải thừa nhận điều đó. Ông ta viết: « Từ lâu chúng ta đã nhận thấy rằng, các cơ quan điều tiết của nhà nước có khuynh hướng trở thành « những tù binh » của các công ty... Chính sách của chính phủ hoàn toàn đáp ứng những nhu cầu của hệ thống vạch kế hoạch » (2). (Ý muốn nói các liên doanh kếch sù — tác giả). Chính vì vậy, đã diễn ra « sự thích ứng của nhà nước đối với những nhu cầu của các liên doanh phát triển ».

Một trong những « luận cứ » quan trọng trong thuyết « chuyển dạng thái » của chủ nghĩa tư bản thành « xã hội công nghiệp mới » của Gan-brây là sự suy yếu vai

---

(1) M. Min-sơ, Đ. Cô-oen: *Châu Mỹ thực hiện liên minh kinh doanh. Ai làm chủ và quản lý hợp chủng quốc Mỹ*, Mát-xcơ-va, 1973, tr. 102.

(2) J.Gan-brây: *Học thuyết kinh tế và mục đích của xã hội*, 108 234

trò của giai cấp công nhân do ông ta bịa đặt ra. Ngày nay, một số nhà tư tưởng cải lương và xét lại tư sản khác lại thuyết trình những « phát minh tương lai ». Như nhà tư tưởng tư sản Tây Đức, Ô-be-rơ-de-phe-rơ tuyên bố: « Giai cấp vô sản của Mác bao gồm những người lao động chân tay, không qua đào tạo, tính đồng nhất của họ về tâm lý — thể lực là do lao động bên cạnh máy móc quy định, còn sự nhất trí về lợi ích là do cùng chung cảnh bần cùng hóa quy định » (1).

Trên thực tế, C. Mác, Ph. Ăng-ghen và V.I. Lê-nin đều không bao giờ định nghĩa giai cấp công nhân là một giai cấp với những đặc điểm chủ yếu là lao động chân tay nặng nhọc, không có trình độ chuyên môn và nạn bần cùng. C. Mác viết: « Cần phải hiểu « vô sản » theo nghĩa kinh tế là người công nhân hoàn toàn làm thuê, họ làm ra và tăng thêm « tư bản » và bị vứt ra lề đường ngay khi nào họ trở thành thừa đối với nhu cầu cần tăng thêm giá trị cho « ông chủ tư bản »... » (2).

Gan-brây coi việc kế hoạch hóa đóng một vai trò quan trọng trong việc « chuyển dạng thái» chủ nghĩa tư bản thành « xã hội công nghiệp mới ». Nhưng quan niệm về kế hoạch hóa của ông ta là một bộ phận cấu thành của « xã hội công nghiệp mới » lại rất sai lầm. Sai lầm đó thể hiện ở chỗ: 1) Ông ta đối lập một cách máy móc, không biện chứng giữa kế hoạch hóa với thị trường. 2) Ông ta bỏ qua sự khác nhau giữa kế hoạch hóa kinh tế tư nhân với kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân. 3) Ông ta bỏ qua sự khác nhau có tính nguyên tắc giữa kế hoạch hóa tư bản chủ nghĩa với kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa.

---

(1) « *Frankfurter Allgemeine Zeitung* », 30-9-1972.

(2) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, tập 23, tr. 828.

Lực lượng sản xuất ngày nay đòi hỏi cấp thiết nền kinh tế của đất nước (ở mức độ ngày càng lớn hơn của cả nền kinh tế trên nhiều nước) phải phát triển như một cơ cấu kinh tế quản lý từ một trung tâm duy nhất. Chính khả năng đó đã được mở ra trong các nước xã hội chủ nghĩa — nơi đã xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Ở đó, kế hoạch hóa trong các xí nghiệp, các liên hiệp xí nghiệp, các ngành, các vùng kinh tế là một bộ phận cấu thành hữu cơ của kế hoạch kinh tế quốc dân thống nhất.

Trong chủ nghĩa tư bản, tính tất yếu phải phát triển có kế hoạch vấp phải sức chướng ngại của chế độ tư hữu. Ở đây không và không thể có một kế hoạch kinh tế quốc dân thống nhất. Bởi vì, *thứ nhất*, trong xã hội có giai cấp đối kháng thì không thể có mục đích thống nhất về phát triển sản xuất. *Thứ hai*, kế hoạch hóa nội bộ trong các liên doanh chỉ là kế hoạch hóa tư nhân. Nó dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và dựa trên mục đích tư hữu về sản xuất là bóp nặn giá trị thặng dư, và vì vậy chỉ hạn chế trong khuôn khổ từng xí nghiệp, từng hãng và tổ chức độc quyền. *Thứ ba*, không thể nào phối hợp một cách hữu cơ kế hoạch của những xí nghiệp nằm trong các hãng và các tổ chức độc quyền khác nhau. *Thứ tư*, nhà nước không thể vượt qua sức chướng ngại của chế độ tư hữu. Chức năng điều tiết của nhà nước chỉ có tác động chừng nào đến sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Nhà nước không thể biến các xí nghiệp tư nhân thành những bộ phận hữu cơ của nền kinh tế quốc dân thống nhất, bởi vì, nhà nước không xóa bỏ được đối kháng giai cấp, không xóa bỏ được sức chướng ngại của chế độ tư hữu và những cuộc chạy đua theo lợi nhuận. Không phải ngẫu nhiên mà chính những nhà kinh tế học tư sản lại kiến nghị vận dụng kế hoạch hóa có tính pháp

lệnh đối với các xí nghiệp nhà nước và kế hoạch hóa có tính chỉ thị (nghĩa là sự hướng dẫn) đối với các xí nghiệp tư nhân.

Như vậy, điều khẳng định của J. Gan-brây cho rằng, liên doanh tư bản chủ nghĩa thực hiện các chức năng giống hệt như bộ máy kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa là hoàn toàn vô căn cứ. Xét về nội dung và mục đích, kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa và sự điều chỉnh độc quyền nhà nước là hoàn toàn đối lập nhau. Kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa theo đuổi mục đích củng cố nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, nâng cao đời sống của người lao động; còn sự điều chỉnh độc quyền nhà nước theo đuổi mục đích củng cố địa vị thống trị của các tổ chức độc quyền và bóc lột người lao động.

Tuyệt đối hóa sự khác nhau giữa các xí nghiệp phi độc quyền (« kinh tế thị trường ») với các tổ chức độc quyền (« hệ thống kế hoạch ») và xóa nhòa sự khác nhau căn bản giữa hệ thống kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa với hệ thống kế hoạch hóa tư bản chủ nghĩa, J. Gan-brây tỏ ra là một người bảo vệ chủ nghĩa tư bản, người truyền bá tinh vi nhất cho thuyết tư bản nổi tiếng về sự « hội tụ » giữa hai hệ thống xã hội đối lập — chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. « Cả hai hệ thống đều phát triển vượt khỏi thị trường. Trước mắt ta là một hiện tượng hội tụ rõ nét hướng theo các hình thái kế hoạch hóa giống hệt nhau... Chúng ta thấy rằng hiện tượng hội tụ hai hệ thống công nghiệp tưởng như khác nhau đang diễn ra trong tất cả mọi lĩnh vực quan trọng nhất »[1].

Các thuyết tư sản về chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, trong đó có các quan niệm « xã hội công nghiệp », « hội tụ » giữa hai hệ thống đều ra đời do những mưu

---

(1) J. Gan-brây : ... nghiệp mới, tr. 53.

toan cứu nguy cho chủ nghĩa tư bản, cản đường của sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản chuyển lên chủ nghĩa xã hội. Những người bảo vệ tư tưởng cho chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước muốn trình bày chủ nghĩa tư bản như một chế độ công bằng, khác hẳn về nguyên tắc so với chủ nghĩa tư bản « cũ » mà C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã nghiên cứu. Song mưu mô đó đã sụp đổ hoàn toàn cũng như mọi cố gắng của giai cấp tư sản độc quyền, cuối cùng vẫn không thể cứu vớt một chế độ lịch sử đã lỗi thời...

Phần III

PHÊ PHÁN CÁC THUYẾT CHỐNG CHỦ NGHĨA MÁC TRÊN NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ CHÍNH TRỊ CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

CHƯƠNG 19

CÁC THUYẾT TƯ SẢN, CẢI LƯƠNG VÀ XÉT LẠI ĐỐI VỚI SỞ HỮU XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

TÍNH CHẤT PHẢN KHOA HỌC CỦA CÁC QUAN ĐIỂM KINH TẾ TƯ SẢN VỀ BẢN CHẤT KINH TẾ — XÃ HỘI VÀ VỀ VAI TRÒ CỦA SỞ HỮU XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác — Lê-nin luôn luôn coi quan hệ sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất có ý nghĩa quan trọng nhất, bởi vì nó là dấu hiệu chủ yếu chỉ rõ sự khác nhau của hình thái cộng sản chủ nghĩa với hình thái tư bản chủ nghĩa — một xã hội dựa trên cơ sở thống trị của chế độ sở hữu tư nhân và sự bóc lột lao động làm thuê. Vì thế, trong « Tuyên ngôn của Đảng cộng sản », C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã từng nhấn mạnh rằng, « chủ nghĩa cộng sản không phải là xóa bỏ chế độ sở hữu nói chung mà là xóa bỏ chế độ tư hữu tư sản »[1].

---

(1) Xem : C. Mác và Ph. Ăng-ghen *Toàn tập*, T.4, tr. 436 (tiếng Nga).

Các nhà kinh tế học tư sản tuyên bố rằng, sở hữu xã hội chủ nghĩa dưới hai hình thức: sở hữu toàn dân (nhà nước) và sở hữu tập thể (nông trang tập thể) là yếu tố không quan trọng, không thể xác định sự khác nhau có tính nguyên tắc giữa hai hệ thống kinh tế — xã hội đối lập là chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. A. Gesen-rôn viết rằng, cần phải xét lại «định nghĩa về chủ nghĩa xã hội trong đó bản chất cơ bản của xã hội là ở chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất...»[1]. L. Rây-nôn cũng «xét lại» theo kiểu đó. Trong những điểm liệt kê đặc điểm của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, nhìn chung ông ta không đả động đến chế độ sở hữu. Thay vào đó, ông ta nói đến «việc nhà nước quản lý các ngành phi nông nghiệp», còn định nghĩa nền kinh tế xã hội chủ nghĩa là gì, thì ông ta cho đó là «một hệ thống duy nhất của chính phủ do một đảng chi phối, là sự quản lý tập trung nhưng có những thực nghiệm không tập trung, là ý thức trách nhiệm mạnh mẽ đối với sự phát triển kinh tế và khả năng thực hiện việc đó[2].

Trên thực tế, chế độ sở hữu chung về tư liệu sản xuất của các thành viên trong xã hội xã hội chủ nghĩa là khâu cơ bản, then chốt trong toàn bộ hệ thống các quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Nếu như chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất trong điều kiện của chế độ tư sản «tạo thành phạm trù thống trị của nó»[3] và định sẵn tính

---

(1) «*Essays in Socialism and Planning*», Ed., by Grossman. Englewood, 1970, p.15.

(2) L. Reynolds: *The three Worlds of Economica*, London, 1971.

(3) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, T. 25. Phần II, tr. 394.

tất yếu khách quan của chế độ lao động làm thuê của tư bản, thì chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa xác lập cơ sở hạ tầng kinh tế của nó, với bản chất là loại trừ mọi khả năng người bóc lột người, và tất yếu tạo ra các quan hệ của chủ nghĩa tập thể, của sự hợp tác tương trợ đồng chí. Không phải ngẫu nhiên mà các nhà kinh tế học tư sản và bọn biện hộ khác của chủ nghĩa tư bản tìm mọi cách, trước hết, xuyên tạc bản chất chế độ sở hữu xã hội xã hội chủ nghĩa — quan hệ sản xuất cơ bản và xuất phát của chủ nghĩa xã hội, tìm cách giảm nhẹ vai trò của việc cải tạo cách mạng quan hệ sở hữu trong quá trình xây dựng hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa. Trong cuộc đấu tranh tư tưởng, rõ ràng « chiến lược » đó đã được tính toán để trong trường hợp thành công thì « ngay lập tức » hạ uy tín của chủ nghĩa xã hội, « tước đoạt » ưu thế cơ bản của chủ nghĩa xã hội so với chủ nghĩa tư bản và làm mất tín nhiệm chế độ sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất — cơ sở của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Các nhà kinh tế học tư sản mô tả các hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa không phải là những quan hệ kinh tế giữa các thành viên trong xã hội đối với tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động, mà là quan hệ vật lý đơn thuần giữa vật với vật không phụ thuộc vào các quan hệ kinh tế. Song, chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất cũng như bất kỳ một phạm trù kinh tế nào khác chỉ là sự trừu tượng của một quan hệ sản xuất khách quan, tồn tại giữa con người với nhau trong hiện thực. Nội dung phạm trù sở hữu, trước tiên, thể hiện các mặt quan trọng nhất quyết định sự tồn tại của một xã hội, thể hiện các mối quan hệ kinh tế — xã hội giữa các thành viên trong xã hội đối với tư liệu sản xuất và của cải vật chất làm ra nhờ các tư liệu sản xuất đó. Chế độ sở hữu luôn luôn là hình thức xã hội cụ thể và

có tính lịch sử của việc chiếm hữu. Hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất có ảnh hưởng đến tính chất của các quan hệ kinh tế — xã hội của con người trong tất cả các giai đoạn của quá trình tái sản xuất như lĩnh vực sản xuất trực tiếp, phân phối, trao đổi và tiêu dùng.

Một trong các khuynh hướng của những kẻ biện hộ tư sản đang xuyên tạc bản chất kinh tế của chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa và hạ thấp vai trò của nó là sự đồng nhất chế độ sở hữu với các quy tắc pháp lý. Quan hệ pháp lý về sở hữu thực tế vẫn tồn tại. Nhưng, không thể dung thứ được việc đồng nhất những quy tắc pháp lý về chế độ sở hữu với các quan hệ sở hữu tồn tại một cách khách quan. Các Mác đã chỉ rõ quan hệ pháp lý là «quan hệ ý chí phản ánh của quan hệ kinh tế. Nội dung của quan hệ pháp lý hay quan hệ ý chí là do bản thân quan hệ kinh tế sinh ra»[1].

Cùng với việc hạ thấp vai trò của chế độ sở hữu xã hội và tìm cách quy nó chỉ còn là một phương diện quan hệ pháp lý hình thức, các nhà tư tưởng tư sản bằng mọi cách, cố gắng «chứng minh» rằng bản chất kinh tế — xã hội của chế độ sở hữu nhà nước trong chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản là như nhau. Trong tác phẩm «Kinh tế chính trị học của chủ nghĩa cộng sản», P. Oai-giơ đã chia thành bầy «mô hình của chủ nghĩa xã hội» và coi các ngành công nghiệp đã được quốc hữu hóa ở Tây Âu và thậm chí nền kinh tế quân sự của các nước tư bản chủ nghĩa cũng là những mô hình của chủ nghĩa xã hội[2].

Mưu toan coi chế độ sở hữu nhà nước trong xã hội tư bản chủ nghĩa cũng giống như chế độ sở hữu nhà

---

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Tuyển tập*, tập 23. tr. 94.

(2) P. Wiles: *The Political Economy of Communism*, Cambridge, 1962.

nước trong chủ nghĩa xã hội là hoàn toàn vô căn cứ về mặt lý luận. Mưu toan đó không có một cơ sở khoa học nào cả, nhưng nó đeo đuổi mục đích gieo rắc ảo tưởng trong giai cấp công nhân rằng, những nét cơ bản của chủ nghĩa xã hội đã chín muồi ngay trong lòng chủ nghĩa tư bản và bằng cách đó, nó lôi kéo giai cấp công nhân xa rời cuộc đấu tranh nhằm thủ tiêu chế độ tư bản.

Nếu như nhà nước vẫn là nhà nước tư sản, còn chính phủ của nó về bản chất vẫn là ủy ban quản lý các công việc chung nhất của giai cấp tư sản, thì sở hữu nhà nước về tư liệu sản xuất vẫn phục vụ lợi ích của các chủ tư bản, chứ không thể phục vụ lợi ích của những người lao động. Trong các nước tư bản chủ nghĩa, sở hữu ấy là một trong các hình thức chủ yếu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước và nó được sử dụng trước hết vì lợi ích của bọn đầu sỏ tài chính, của giai cấp tư sản độc quyền. Do đó, sở hữu nhà nước tư bản chủ nghĩa không có gì giống với sở hữu nhà nước xã hội chủ nghĩa – sở hữu của chính những người lao động. Trong tập II bộ «Tư bản», C. Mác đã chỉ ra rằng, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là nền sản xuất tư nhân, cho dù người chủ tư bản hiệp tác thay cho người chủ tư bản riêng lẻ.

Đồng nhất chế độ sở hữu nhà nước tư bản chủ nghĩa với chế độ sở hữu nhà nước xã hội chủ nghĩa là một sai lầm nghiêm trọng, không chỉ vì sở hữu nhà nước tư bản chủ nghĩa được sử dụng vì lợi ích của giai cấp tư sản hay bọn chóp bu tư sản, mà còn vì phương thức kết hợp các yếu tố vật chất và con người của sản xuất trong khu vực nhà nước của các nước tư bản chủ nghĩa vẫn là phương thức kết hợp như trong các xí nghiệp tư nhân tư bản chủ nghĩa. Điều đó có nghĩa là trong khu vực sản xuất của nhà nước tư bản chủ nghĩa

cũng như trong khu vực tư nhân tư bản chủ nghĩa, người công nhân vẫn là người bán một thứ hàng hóa đặc biệt, đó là sức lao động. Chỉ sau khi thỏa thuận trước về việc mua bán thứ hàng hóa đặc biệt trong lĩnh vực lưu thông hàng hóa, mới có khả năng kết hợp sức lao động với tư liệu sản xuất. Trong việc này, sản phẩm lao động trong mọi xí nghiệp nhà nước cũng như xí nghiệp tư nhân của các nước tư bản chủ nghĩa vẫn không thuộc về người công nhân. Như vậy, nạn bóc lột lao động làm thuê vẫn không mất đi, mà chỉ mang những hình thức đặc biệt, những hình thức của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Nhấn mạnh điều đó, trong «Chống Đuy-rinh», Ph. Ăng-ghen viết rằng, nhà nước tư sản càng đưa thêm nhiều lực lượng sản xuất vào sở hữu của mình thì việc biến nhà nước thành tên tư bản tổng thể càng đầy đủ hơn, số lượng công nhân bị chúng bóc lột càng nhiều hơn; người công nhân vẫn là người làm thuê, vẫn là người vô sản; quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, không những không bị thủ tiêu mà ngược lại, được đẩy lên đến đỉnh cao trong sự phát triển của nó. Điều đó đã giải thích, vì sao việc làm cách mạng để xóa bỏ chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa và xác lập chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa lại «là biểu hiện tổng quát nhất và ngắn gọn nhất của việc cải tạo toàn bộ chế độ xã hội và việc đó đã trở thành cần thiết do kết quả phát triển công nghiệp»[1].

Sự khác nhau có tính nguyên tắc về quan hệ sở hữu nhà nước trong chủ nghĩa tư bản và trong chủ nghĩa xã hội là cơ sở xuất phát của sự đối lập trực tiếp giữa mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và nền sản xuất xã hội chủ nghĩa. Sở hữu nhà nước tư bản

---

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, tập 4, tr. 330.

chủ nghĩa cũng như sở hữu tư bản chủ nghĩa nhất định phục vụ cho việc bòn rút giá trị thặng dư, tức là bóc lột lao động không công của người công nhân. Chế độ sở hữu nhà nước xã hội chủ nghĩa đặt ra một cách khách quan đối với nền sản xuất nhiệm vụ thỏa mãn ngày càng đầy đủ hơn các nhu cầu vật chất và văn hóa của tất cả mọi thành viên trong xã hội. Trên thực tế, điều đó thể hiện trong việc thi hành các chính sách kinh tế của đảng và nhà nước, nhằm tăng phúc lợi của nhân dân, đạt mục đích cao nhất của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Với việc đồng nhất vai trò kinh tế và xã hội của hợp tác xã trong chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, những kẻ biện hộ cho giai cấp tư sản không chỉ xuyên tạc bản chất của chế độ sở hữu nhà nước xã hội chủ nghĩa, mà còn không quên «chú ý» đến hình thức sở hữu hợp tác nông trang. Chẳng hạn như P. Oai-giơ đã phân tích các nông trang tập thể xô-viết dựa vào mô hình riêng của ông ta về chế độ sở hữu tập thể — cái mà ông ta cho là khác so với cả chủ nghĩa tư bản lẫn chủ nghĩa xã hội. P. Oai-giơ cho rằng hình thức sở hữu tập thể chứa đựng cả những yếu tố của chủ nghĩa tư bản và của chủ nghĩa xã hội. Trong mô hình «hợp tác xã sản xuất», ông ta xếp hình thức ác-ten của thời Nga hoàng, các liên hiệp sản xuất ở vùng La-gu-na (Mê-hi-cô) vào cùng một loại với các hợp tác trong các nước xã hội chủ nghĩa, mà ông ta gọi là «kinh tế tập thể và rất gần với mô hình xô-viết»[1]. Theo ông ta thì hợp tác xã kiểu đó rất giống với xí nghiệp cổ phần tư bản chủ nghĩa và «trong quan hệ tư tưởng thì đối lập hoàn toàn với chủ nghĩa xã hội bởi vì ở đây không có nạn tước đoạt mà ngược lại,

(1) P. Wiles. *Op. Cit*, tr. 8.

người sản xuất là nhà tư bản nhỏ góp tư bản riêng của mình một cách tự nguyện, và có thể vẫn được lợi tức về khoản tư bản đó»[1]. Theo tác giả, đây là «một loại hình của chủ nghĩa xã hội theo phái hữu» trong đó «số phiếu biểu quyết của hội nghị có thể phụ thuộc vào lượng tư bản đóng góp, cũng như vào lượng lao động» và ở đó, người góp cổ phần có thể «có sự kinh doanh riêng không lớn lắm». Phương pháp «phân phối lợi nhuận» là phương pháp tư bản chủ nghĩa. Đó là «lợi tức cổ phần phụ thuộc vào lợi nhuận của xí nghiệp và được nhận trên cơ sở công việc hoàn thành»[2]. Tiếp đó, tác giả nói rằng, «tuy vậy trong các tập thể kiểu đó có nhiều yếu tố của chủ nghĩa xã hội»[3]. Chủ nghĩa Lê-nin chứng minh đầy đủ rằng, bản chất kinh tế — xã hội của hợp tác xã là do toàn bộ nội dung cơ sở kinh tế và hình thái của thượng tầng kiến trúc nhà nước quy định, chứ không phải do đặc điểm của sở hữu tập thể quy định. Tất cả những kinh nghiệm phát triển phong trào hợp tác hóa đã khẳng định điều đó.

Bản chất kinh tế và xã hội của hợp tác xã thay đổi căn bản trong điều kiện chuyên chính vô sản, khi các điểm cao chỉ huy nền kinh tế nằm trong tay nhà nước. Trong bài báo «Bàn về chế độ hợp tác», năm 1923, V.I. Lê-nin viết: «Đối với chúng ta, sự phát triển đơn thuần của chế độ hợp tác là đồng nhất với sự phát triển của chủ nghĩa xã hội»[4].

---

(1) *Sách đã dẫn*, tr. 8.

(2) (3) *Sách đã dẫn*, tr. 10.

(4) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 45, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1978, tr. 428.

Kế hoạch hợp tác hóa của Lê-nin một bộ phận cấu thành của cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực tế đã chứng minh sức sống vĩ đại của nó. Kế hoạch ấy có ý nghĩa lịch sử toàn thế giới. Chế độ nông trang tập thể ở Liên-xô cũng như ở các nước khác trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới có những ưu việt về kinh tế của nền sản xuất lớn trong việc phục vụ chủ nghĩa xã hội và tạo khả năng phát triển nông nghiệp trên cơ sở công nghiệp hiện đại, giải phóng giai cấp nông dân lao động thoát khỏi bóc lột và nghèo đói. Hoạt động kinh tế của các tập thể cũng như hoạt động của các xí nghiệp quốc doanh (hoặc liên hiệp xí nghiệp) đều phục tùng nhiệm vụ tăng phúc lợi và phồn vinh của nhân dân. Chỉ trong vòng những năm 1965 — 1977 tiền công bình quân ngày trong các nông trang của Liên-xô đã tăng gần gấp đôi, từ 2,68 rúp lên tới 5,09 rúp[1]. Theo bước đi của các xí nghiệp công nghiệp, các nông trang áp dụng ngày càng rộng rãi việc trích một phần lợi nhuận (thu nhập thuần túy) để lập quỹ khen thưởng.

Sự xích lại gần nhau của các hình thức phân phối đã thể hiện quá trình xóa bỏ ranh giới giữa hai hình thức sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất, mặc dù giữa chúng vẫn còn sự khác biệt cơ bản. Hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất khác nhau trước hết là ở trình độ xã hội hóa. Sở hữu nhà nước là hình thức sở hữu chín muồi nhất, cao nhất của sở hữu xã hội chủ nghĩa, thể hiện trình độ xã hội hóa sản xuất xã hội chủ nghĩa cao nhất. Đó là sở hữu toàn dân. Sở hữu nông trang tập thể thể hiện trình độ xã hội hóa lao động và sản xuất ở mức thấp Xét theo tính chất, nó là sở hữu tập thể.

---

(1) Xem « *Kinh tế quốc dân Liên-xô năm 1977* », Mát-xcơ-va, 1978, tr. 272.

Các nhà tư tưởng tư sản đem đối lập hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, bằng mọi cách, xóa nhòa tính thống nhất của chúng. Họ khẳng định sở hữu nông trang tập thể nhất định sẽ bị sở hữu nhà nước xã hội chủ nghĩa « thu hút ». Như Gru-chi đã trình bày tư tưởng của mình là « trong tương lai sở hữu tập thể sẽ bị thủ tiêu » và hiểu « thủ tiêu » là như sau : « Có thể so sánh nền kinh tế xô-viết và cốt lõi của nó là xí nghiệp nhà nước hay xí nghiệp xã hội như một cơn lốc đang mạnh dần, cơn lốc đó cuốn tất cả các xí nghiệp vào tâm của nó ». Theo ông ta, cái tâm « kinh doanh của nhà nước » này, đầu tiên sẽ cuốn các xí nghiệp tư nhân, sau đó đến các xi nghiệp tập thể. Tác giả kết luận : « Phát triển kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân, những người lãnh đạo của đảng tất nhiên sẽ ngày càng tiến gần đến mục tiêu duy nhất là trong nền kinh tế xô-viết chỉ còn sở hữu nhà nước và sự kinh doanh của nhà nước »[1]. Cách đối lập sở hữu nông trang đối với sở hữu nhà nước kiểu đó rất điển hình đối với các nhà kinh tế học tư sản. Nhưng quan điểm đó không có căn cứ về mặt lý luận.

Tính đồng dạng và tính thống nhất cơ bản của các hình thức sở hữu nhà nước (toàn dân) và nông trang tập thể (tập thể) trong chế độ sở hữu ở chỗ cả hai hình thức đều là sở hữu của chính những người lao động, loại trừ khả năng bóc lột, cùng phát triển theo kế hoạch, tạo ra những điều kiện khách quan để phân phối theo lao động, loại trừ thu nhập không lao động, bảo đảm kết hợp trực tiếp các yếu tố vật chất và con người của nền sản xuất xã hội, thủ tiêu mọi cơ sở biến sức lao động thành hàng hóa. Sự phát triển các hình thức sở

(1) A. Gruchy : *Comparative Economic Systems*, Boston, 1966, p. 641.

hữu xã hội (sở hữu nhà nước và sở hữu nông trang tập thể) tất yếu phải phục tùng việc thực hiện « phúc lợi đầy đủ và sự phát triển tự do, toàn diện cho tất cả mọi thành viên của xã hội »[1].

Trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội phát triển, đang diễn ra sự xích lại gần nhau giữa hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa (nhà nước và nông trang tập thể). Trong tương lai, cả hai hình thức sở hữu đó sẽ hợp nhất thành sở hữu chủ nghĩa cộng sản duy nhất. Điều đó hoàn toàn không có nghĩa là sở hữu nông trang tập thể sẽ bị sở hữu nhà nước « thu hút ».

Do chế độ sở hữu nông trang tập thể còn thấp so với chế độ sở hữu nhà nước vì ở đây trình độ xã hội hóa sản xuất còn thấp hơn, nhưng nó sẽ được nâng dần lên ngang trình độ sở hữu toàn dân. Các nhân tố thúc đẩy quá trình đó gồm có: việc tăng các quỹ không chia của nông trang, xây dựng các xí nghiệp và liên hiệp liên doanh và liên hợp nông — công nghiệp, nâng cao trình độ xã hội hóa lao động và sản xuất ở nông thôn, đi sâu vào vấn đề phân công lao động xã hội, giảm bớt tỷ trọng kinh tế phụ cá nhân trong tổng sản lượng và sản phẩm hàng hóa trồng trọt và chăn nuôi.

Hình thức nông trang, hợp tác xã của chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở nông thôn xô-viết. Việc cải tạo một bộ phận nông trang thành các xí nghiệp nhà nước (nông trường quốc doanh) được lý giải bằng hai nguyên nhân: *thứ nhất*, một số nông trang có cơ sở kinh tế yếu được cải tạo thành nông trường quốc doanh. Đây là một hình thức giúp đỡ của nhà nước xã hội chủ nghĩa đối với những người lao động trong khu vực

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 6, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va 1975, tr. 293.

nông trang và nông nghiệp; *thứ hai*, một số nông trang có cơ sở kinh tế mạnh nằm xung quanh các thành phố lớn cũng được cải tạo thành các nông trường quốc doanh, trên cơ sở tự nguyện của các nông trang viên. Việc này được tiến hành, do sự cần thiết phải có đầu tư lớn để xây dựng các tổ hợp chăn nuôi, các cơ sở sản xuất trong nhà kính, các cơ sở trồng khoai tây và trồng rau.

Xuyên tạc bản chất kinh tế—xã hội của hình thức sản xuất tập thể trong chủ nghĩa xã hội, một vài nhà kinh tế học tư sản khẳng định rằng chỉ về mặt pháp lý hình thức, thì các nông trang được coi là xí nghiệp tập thể, còn trên thực tế, đó là « các cơ quan nhà nước» bình thường như các xí nghiệp công nghiệp. Chẳng hạn G.Grô-xman phủ nhận hoàn toàn bản chất tập thể của các nông trang và cho rằng các nông trang « gọi một cách hình thức là các hợp tác xã »[1].

Trong thực tế, tính tự chủ về kinh tế của các nông trang ở Liên-xô là do tính chất sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất quy định trên cơ sở duy trì sở hữu toàn dân về đất đai (tư liệu sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp). Tình trạng thực tế đó của các quan hệ sản xuất khách quan được ghi nhận thành pháp lý trong Điều lệ mẫu của nông trang Liên-xô. Điều lệ đó được thông qua tại Đại hội III toàn Liên bang các nông trang viên năm 1969, và được ghi nhận trong Hiến pháp hiện hành của Liên-xô.

Những người bảo vệ quan điểm tư sản về sở hữu xã hội chủ nghĩa khẳng định rằng, các nông trang là mô hình của một « nền kinh tế hỗn hợp », là một sự ghép

(1) G. Grossman : *Economic Systems*, Englewood 1967, p. 28.

nối nào đó của sở hữu nhà nước với sở hữu tập thể và cá thể. Ở đây, kinh tế phụ cá nhân có mặt với tư cách là « khu vực cá thể ».

Trong thực tế, kinh tế phụ cá nhân của mỗi người công dân xô-viết cũng như các loại sở hữu cá nhân khác của họ, không có gì giống với sở hữu tư nhân và hoạt động tư nhân. Là nguồn thu nhập bổ sung của dân cư nông nghiệp, kinh tế phụ cá nhân phục tùng mục đích cao nhất của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa là tăng phúc lợi của nhân dân. Kinh tế phụ cá nhân gắn chặt với sản xuất của các xí nghiệp tập thể và các xí nghiệp nông nghiệp quốc doanh trong xã hội và phát triển nhờ sự giúp đỡ của các xí nghiệp ấy. Tất cả những điều đó quy định kinh tế phụ cá nhân kết hợp chặt chẽ vào hệ thống kinh tế nông nghiệp xã hội chủ nghĩa như một bộ phận của tổ hợp kinh tế quốc dân thống nhất. Trong chủ nghĩa xã hội, lao động có ích cho xã hội trong kinh tế phụ cá nhân thoát khỏi mọi hình thức bóc lột. Hiến pháp Liên-xô ghi nhận quyền hạn của người công dân về sử dụng kinh tế phụ cá nhân và coi đó như một trong những nhân tố bổ sung cho việc hình thành quỹ tư liêu sinh hoạt của họ.

Tùy theo trình độ củng cố cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội và sự xích lại gần nhau của hai hình thức sở hữu xã hội, những tiền đề để xóa bỏ kinh tế phụ cá nhân được hình thành. Trái với lời khẳng định của các học giả tư sản, kinh tế phụ cá nhân không hề có một ưu thế nào so với nền sản xuất lớn của các nông trang, nông trường quốc doanh và các liên ngành kinh tế. Nhưng, kinh tế phụ cá nhân sẽ chỉ mất đi, khi nó đã lỗi thời về mặt kinh tế. Dùng các biện pháp hành chính để thủ tiêu nó một cách quá sớm, có thể mang lại những thiệt hại cho nền kinh tế. Bởi vì nền sản xuất xã hội trong các xí nghiệp nông nghiệp tập thể và

x nghiệp nông nghiệp quốc doanh chưa thể thỏa mãn hoàn toàn các nhu cầu của nhân dân về thực phẩm và nguyên liệu cho công nghiệp.

Kinh tế phụ cá nhân không phải là một loại hình kinh tế « độc lập ». Khác với nền kinh tế nông dân cá thể, kinh tế phụ cá nhân chỉ đóng vai trò bổ trợ cho việc hình thành quỹ tư liệu sinh hoạt và bổ sung cho sản xuất của các nông trường, nông trang.

Quan hệ sở hữu xã hội chủ nghĩa là cơ sở sâu xa nhất của mọi quan hệ xã hội như quan hệ kinh tế, chính trị, gia đình, pháp lý, đạo đức và các quan hệ khác. Các Mác đã viết : « Không thể nói đến một nền sản xuất nào, một xã hội nào mà ở đó lại không tồn tại một hình thức sở hữu... »(1). Kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô và các nước cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới đã hoàn toàn khẳng định chân lý sáng ngời của lý luận Mác — Lê-nin về sở hữu xã hội chủ nghĩa và về vai trò quyết định của nó trong hệ thống các quan hệ sản xuất.

CÁC THUYẾT CẢI LƯƠNG, XÉT LẠI PHÁI HỮU HIỆN ĐẠI VỀ CHẾ ĐỘ SỞ HỮU XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Vào những năm 50—60, các thủ lĩnh xã hội dân chủ đã đứng trên quan điểm hoàn toàn ủng hộ chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và tìm cách gạt bỏ vấn đề sở hữu ra khỏi các tài liệu lý luận cũng như các cuộc thảo luận về lý luận.

Nhà lý luận nổi tiếng của Đảng cộng sản Anh A.Crô-xlen đã viết : « Trong thời đại ngày nay, quan hệ sở hữu không còn là tiêu chuẩn chủ yếu để xác định xã hội này hay xã hội khác hoặc để phân biệt xã hội này với

(1) C.Mác và Ph.Ăng-ghen : *Toàn tập*, tập 12, tr. 714.

xã hội khác ». Theo ông ta thì trong những điều kiện của nền sản xuất tập trung hóa cao, ý nghĩa của quan hệ sở hữu « ngày càng giảm dần »(1).

Bọn cải lương phái hữu và bọn thuộc phái trung gian thân cận với họ đã công khai khẳng định lòng trung thành với chế độ độc quyền nhà nước đang tồn tại. Nhà tư tưởng có tiếng của Công đảng là R.Jan-kin nhận xét: « Đối với những người xã hội dân chủ thì nền kinh tế hỗn hợp là phù hợp ở mức độ nhất định với mong muốn của họ, nhưng nền kinh tế ấy không phải là việc quá độ sang chủ nghĩa xã hội một cách đầy đủ về mặt lý luận, mà là những *giới hạn mong ước* (chúng tôi nhấn mạnh. *Tập thể tác giả*) thường xuyên của những hành động xã hội và của những luận chứng về chính trị »(2). Những biện pháp cải tạo mà họ đưa ra, thực chất là việc hình thành khu vực kinh tế độc quyền nhà nước mà bọn xã hội cải lương cũng như các tác giả tư sản mạo nhận là khu vực sở hữu xã hội chủ nghĩa.

Vào những năm 70, một số nhà lý luận xã hội dân chủ cánh tả từ bỏ việc biện hộ chế độ sở hữu và đã bắt đầu chú ý đến thực chất của vấn đề sở hữu. Họ coi khả năng thực hiện khẩu hiệu « dân chủ hóa đời sống kinh tế và chính trị của các nước tư bản chủ nghĩa » của đảng xã hội dân chủ phụ thuộc trực tiếp vào sự biến đổi cơ bản trong quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất. Nhà lý luận của đảng xã hội chủ nghĩa Áo, K.Tam-bô-ri-nô nhận rằng, « không có khả năng thủ tiêu cơ cấu giai cấp của chủ nghĩa tư bản về các điều kiện sản xuất khi chế độ chiếm hữu tư nhân còn giữ ưu thế »(3).

---

(1) C.A.Crosland: *The Future of Socialism*, London, 1957, p. 70, 75.

(2) « *Socialist Commentary* », March, 1978, p. IV.

(3) « *Die Zukunft* », 1977, №, 10, S. 34.

Cần chú ý đến sự phân hóa rõ nét trong các trào lưu khác nhau của phái xã hội dân chủ đối với chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất vào những năm 70. Nói chung, các trào lưu ấy vẫn trung thành với chủ nghĩa xã hội cải lương và không thừa nhận chủ nghĩa xã hội hiện thực cũng như chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất đang tồn tại trong các nước xã hội chủ nghĩa.

Họ khẳng định không thể coi chủ nghĩa xã hội là giải pháp lịch sử thay cho chủ nghĩa tư bản, vì giữa sở hữu xã hội chủ nghĩa và sở hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất không có sự khác nhau cơ bản nào. Lời võ đoán đó là một trong những khuynh hướng chủ yếu của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa xã hội hiện thực. Những người xã hội cải lương khẳng định rằng, trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, người lao động cũng bị tách rời khỏi các tư liệu sản xuất và cho đó là sự giống nhau giữa sở hữu xã hội chủ nghĩa với sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Theo nhà lý luận nổi tiếng của chủ nghĩa xã hội cải lương, giáo sư I.Straxe thì trong các nước xã hội chủ nghĩa, « chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất chỉ mới được thủ tiêu về mặt pháp lý trừu tượng, còn việc dân chủ hóa thực sự việc sử dụng các tư liệu sản xuất thì chưa có »[1].

Trong thực tế, một trong những đặc điểm cơ bản của chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất là việc tham gia rộng rãi của quần chúng lao động vào quản lý sản xuất, việc giám đốc của họ đối với tư liệu sản xuất — điều mà không thể có được trong chủ nghĩa tư bản. Toàn bộ hệ thống các cơ quan quản lý và giám đốc, trong đó, có sự tham gia của đông đảo các tầng lớp nhân dân lao động, được duy trì và phát triển không

(1) « *Die neue Gesellschaft* », 1972, № 9, S.707.

ngừng. Ở Liên-xô, đã bầu lên cả uan kiểm tra nhân dân, lập các nhóm và các chức vụ kiểm soát nhân dân để theo dõi hoạt động của tất cả các mắt khâu quản lý khác nhau, nhằm chống mọi biểu hiện quan liêu, thiếu trung thực trong hoạt động xây dựng chủ nghĩa xã hội. Các hội đồng thường trực xô-viết đại biểu nhân dân đóng vai trò to lớn trong quản lý sản xuất. Công đoàn cùng với các hội nghị công nhân và hội nghị sản xuất thường kỳ bao gồm 65% là công nhân, có những quyền hạn đáng kể trong việc tham gia quản lý và kiểm tra.

Vẫn chưa hài lòng với việc giải thích xuyên tạc các mặt quan hệ sở hữu xã hội chủ nghĩa có liên quan đến quản lý sản xuất, các nhà tư tưởng của chủ nghĩa xã hội cải lương còn khẳng định rằng, trong các nước xã hội chủ nghĩa vẫn còn bóc lột, áp bức và tước đoạt đối với công nhân. Các quan điểm tương tự như thế được trình bày đầy đủ trong các tác phẩm của một số nhà xã hội cải lương[1], trong các cương lĩnh của đảng xã hội dân chủ, đặc biệt trong Tuyên ngôn của Quốc tế xã hội (1962)[2] và trong Nghị quyết về tình hình chính trị được Đại hội Quốc tế xã hội lần thứ 13 thông qua vào năm 1976[3]. Bọn xã hội cải lương thường tuyên bố rằng, nhà nước xã hội chủ nghĩa và các nhân tố khác của chế độ chính trị ấy là chủ thể chiếm hữu tư liệu sản xuất đối lập với nhân dân lao động.

Trong thực tế, sự liên hợp những người lao động và toàn xã hội nói chung, là chủ thể kinh tế của chế

---

(1) Xem thí dụ: « *Die neue Gesellschaft* », 1974, N.1, S.77.
« *Socialist Commentary* », Febr. 1975, p.14.

(2) « Vorwärts », 20-6-1962, S.7-8.

(3) « Europa — Archiv », 1977, N.6, S.D145, D.143.

d. ...ủ xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, thể hiện trên mặt pháp lý là sở hữu nhà nước.

Mỗi người lao động là chủ nhân của sở hữu toàn dân, trong mức độ mà họ gắn với xã hội bởi quan hệ lao động. Sở hữu này, về mặt kinh tế, đáp ứng lợi ích của toàn thể cộng đồng lao động cũng như của mỗi thành viên của cộng đồng.

Xã hội trao cho nhà nước xã hội chủ nghĩa quyền quản lý các tư liệu sản xuất chủ yếu; đảng cộng sản của các nước xã hội chủ nghĩa vạch ra phương hướng chủ yếu về chính sách kinh tế của nhà nước và thể hiện sự thống nhất về ý chí cũng như về lợi ích của tất cả các giai cấp, các nhóm xã hội. Tuyệt nhiên, nó không phải là lực lượng xã hội xa lạ đối với người lao động như các nhà tư tưởng của chủ nghĩa xã hội cải lương thường miêu tả.

Tính phi lý của những điều bịa đặt tương tự trở nên lộ liễu nếu ta xét đến thành phần xã hội trong các cơ quan chính quyền nhà nước và các đảng cầm quyền ở các nước xã hội chủ nghĩa. Thí dụ, ở Liên-xô, hơn 67% đại biểu xô-viết là công nhân, nông trang viên trực tiếp sản xuất. Thành phần đó chiếm đa số (50,7%) trong Xô-viết tối cao Liên-xô. Trong số các đại biểu xô-viết, còn có các tầng lớp lao động khác như kỹ sư, cán bộ, nhân viên và tầng lớp trí thức. Tính chất toàn dân của nhà nước Xô-viết còn thể hiện nổi bật ở 30 triệu phần tử tích cực của mọi tầng lớp nhân dân lao động đang giúp đỡ một cách tự nguyện và vô tư cho 22 triệu đại biểu dân cử.

Đội ngũ của Đảng cộng sản Liên-xô có hơn 16 triệu đảng viên, trong đó, công nhân và nông trang viên chiếm 55,6%.

Bịa đặt ra hiện tượng tha hóa công nhân, coi đó là hiện tượng gắn liền với chủ nghĩa tư bản hiện thực,

các nhà xã hội cải lương phủ nhận [illegible] đã nhắc đến ở trên, không thấy rằng đó là biểu hiện cho mối quan hệ thực tế của các thành viên trong xã hội xã hội chủ nghĩa đối với tư liệu sản xuất. Đứng về mặt pháp lý, sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất là sở hữu nhà nước xã hội chủ nghĩa, không những nó không xâm phạm đến quyền tự do của giai cấp công nhân, mà ngược lại, nó tạo ra những điều kiện kinh tế, thúc đẩy sự phát triển tự do và cân đối của mỗi công nhân.

Lần đầu tiên trong lịch sử, chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất vừa bảo đảm quyền cơ bản của con người, đó là quyền lao động; vừa bảo đảm cho con người thoát khỏi bóc lột và đem lại cho họ khả năng to lớn tham gia quản lý kinh tế, vận dụng có ý thức các quy luật kinh tế. Chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất còn mở ra cho xã hội con đường hiện thực «từ vương quốc tất yếu sang vương quốc tự do»[1]. Hiến pháp mới (luật cơ bản) của Liên-xô bảo đảm cho công dân xô-viết không những quyền lao động mà cả «quyền chọn nghề, chọn loại công việc phù hợp với năng khiếu, với khả năng đào tạo chuyên môn, với trình độ văn hóa và có tính đến nhu cầu xã hội» (trang 40). Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất thống trị trong các nước tư bản chủ nghĩa đi ngược với quyền lợi của người lao động, làm cho hàng triệu người lao động bị thất nghiệp và chịu nạn suy đồi xã hội, bắt số phận của con người phụ thuộc vào trò chơi mù quáng của cạnh tranh và sản xuất vô chính phủ.

Xóa bỏ tình trạng tách biệt người lao động với tư liệu sản xuất tức là đã xóa bỏ cơ sở kinh tế của hiện tượng tha hóa đối với chế độ sở hữu xã hội về tư liệu

---

(1) C.Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, tập 20, tr. 295.

sản xuất trong các nước xã hội chủ nghĩa, thực hiện sự phát triển tự do, toàn diện của cá nhân thành mục đích của nền sản xuất xã hội xã hội chủ nghĩa, tạo cho con người khả năng phát triển tinh thần, nghệ thuật và khả năng làm quen với các giá trị văn hóa.

Những luận điểm của chủ nghĩa xã hội cải lương về chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa nhằm chống lại lợi ích cơ bản của giai cấp công nhân và của đông đảo các từng lớp nhân dân lao động khác, bởi vì các luận điệu đó chống lại phong trào đấu tranh đòi thực hiện các biện pháp cải biến xã hội, chống tư bản độc quyền và đi lên chủ nghĩa xã hội. Tiếp tay cho giai cấp tư sản trước hết là cho bọn đầu sỏ tài chính, chủ nghĩa xã hội cải lương đã lộ chân tướng là một biến dạng nguy hiểm của hệ tư tưởng cơ hội chủ nghĩa.

Không chỉ các nhà lý luận tư sản và cải lương mà cả chủ nghĩa xét lại cánh hữu cũng chống lại chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Những người theo chủ nghĩa xét lại hiện đại muốn thủ tiêu chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa bằng cách đưa chế độ sở hữu tập thể của các xí nghiệp riêng biệt thay thế cho chế độ sở hữu nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Trong những năm cải tạo cách mạng ở Nga, V.I. Lê-nin đã luận chiến với những luận điểm tương tự về chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa. Tranh luận với C.Cau-xki về vấn đề này, Lê-nin đã viết: «Bạn cứ nghĩ xem: ngày 5 tháng 8, lúc mà ở nước Nga đã có nhiều sắc lệnh về việc quốc hữu hóa các công xưởng, và công nhân thì không hề « chiếm làm của riêng của mình » một công xưởng nào, mà *tất cả* mọi công xưởng đều trở thành sở hữu của nước Cộng hòa, thì ngày 5 tháng 8 đó, C.Cau-xki dựa trên một sự giải thích xỏ xiên về một câu trong bài diễn văn của tôi để làm cho các bạn đọc của y ở Đức tin rằng, ở Nga, các công xưởng đều giao

lại cho cá nhân người công nhân (!)»[1]. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin coi việc đặt chế độ sở hữu từng nhóm nhỏ lên hàng đầu là xa rời những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa cộng sản khoa học, phá hoại cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội và tính ưu việt của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa so với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Chế độ công hữu nhà nước về tư liệu sản xuất là cơ sở cho việc phát triển có kế hoạch toàn bộ nền kinh tế quốc dân và hợp tác lao động xã hội chủ nghĩa. Chỉ có trên cơ sở sở hữu nhà nước mới có khả năng huy động và sử dụng có hiệu quả tất cả tài nguyên và sức lực hiện có trong xã hội. Trái với những lời võ đoán của bọn xét lại, sở hữu toàn dân không xóa bỏ sáng kiến và quyền tự chủ kinh doanh của các xí nghiệp. Sở hữu toàn dân chỉ hướng quyền tự chủ đó đi vào chiều hướng phù hợp với lợi ích toàn dân. Ngược lại, chế độ sở hữu từng nhóm nhỏ không tránh khỏi sinh ra bất bình đẳng trong hoàn cảnh của từng xí nghiệp riêng biệt, sinh ra cạnh tranh, sinh ra sự phân hóa thu nhập giữa các tập thể khác nhau. Và chính điều đó đã phá hoại nguyên tắc phân phối theo lao động của chủ nghĩa xã hội.

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 37, Nhà xuất bản Tiến-bộ Mát-xcơ-va, 1977, tr. 403.

CHƯƠNG 20

TÍNH PHI LÝ CỦA CÁC QUAN ĐIỂM CHỐNG CHỦ NGHĨA MÁC VỀ VẤN ĐỀ QUẢN LÝ CÓ KẾ HOẠCH NỀN KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Ngay từ những bước đi ban đầu của chính quyền xô-viết, công tác kế hoạch hóa và quản lý nền kinh tế xã hội chủ nghĩa đã trở thành đối tượng công kích dữ dội của các nhà tư tưởng tư sản. Hiện nay, tuy không dám phủ nhận những thắng lợi rành rành của chủ nghĩa xã hội, họ vẫn khẳng định rằng, hệ thống quản lý có kế hoạch nền kinh tế quốc dân trong các nước cộng đồng xã hội chủ nghĩa đã bắt đầu lỗi thời, và muốn đạt được hiệu quả to lớn trong việc phát triển, nó cần phải chuyển sang phân quyền hơn nữa và phải đi đến một sự thống nhất nào đó giữa kế hoạch và thị trường tự phát.

Theo ý kiến của các nhà kinh tế tư sản thì kế hoạch hóa theo cách đang làm trong các nước xã hội chủ nghĩa có ảnh hưởng kìm hãm phát triển kinh tế, trước hết, vì nó xuất phát từ các động cơ chính trị thuần túy chứ không phải từ các động cơ kinh tế, giải phóng hệ thống kinh tế khỏi sự giám sát chính trị, có nghĩa là nâng cao hiệu quả của hệ thống ấy, bởi vì theo ý của J. Be-tam

và F. Pri-o-rơ thì « sự giải phóng » đó sẽ đưa đến quyền tự chủ kinh tế cao hơn, đến sự phát triển thực sự những sáng kiến kinh tế[1].

Từ những ý kiến như vậy có thể rút ra kết luận là, các nhà kinh tế học tư sản cố tình xuyên tạc mối quan hệ tương hỗ giữa kinh tế và chính trị trong chủ nghĩa xã hội.

V.I. Lê-nin coi sự lãnh đạo chính trị của đảng để phát triển nền kinh tế xã hội chủ nghĩa là điều kiện quan trọng nhất của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Người khẳng định rằng: trong chủ nghĩa xã hội « chính trị không thể không chiếm địa vị hàng đầu so với kinh tế... Nhưng nếu nói rằng (hoặc chỉ gián tiếp thừa nhận tư tưởng này), việc đứng về mặt chính trị mà nhìn nhận vấn đề, thì cũng ngang như việc đứng « về mặt kinh tế »... điều đó có nghĩa là quên mất những điều sơ đẳng của chủ nghĩa Mác »[2]. Nói như vậy hoàn toàn không có nghĩa là, trong hoạt động của mình, nhà nước có thể tùy tiện điều khiển các quy luật kinh tế. Chính trị kiểu đó không tránh khỏi đổ vỡ. Theo V.I. Lê-nin, chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế. Nghị quyết của các Đại hội Đảng cộng sản Liên-xô lần thứ XXIV và XXV đã nhấn mạnh tính tất yếu phải xây dựng đường lối kinh tế của Đảng và nhà nước trên cơ sở khoa học thật sự, nghiên cứu và vận dụng cơ chế các quy luật kinh tế khách quan của chủ nghĩa xã hội. Chỉ có đường lối chính trị như thế, mới không bỏ qua các lợi ích kinh tế của nhân dân, mà ngược lại, tạo những điều kiện

---

(1) F. Prior: *Property and Industrie Organisation in Communist and Capitalist Nations*, Bloomington and London, 1973, p. 124.

(2) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 42, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va 1979, tr. 394.

để phát triển hợp lý lợi ích kinh tế toàn dân, nhằm mở rộng sản xuất, thỏa mãn ngày càng đầy đủ hơn các nhu cầu của mọi thành viên trong xã hội.

Các nhà tư tưởng chống cộng sản coi tính tất yếu phải sử dụng rộng rãi hơn nữa các đòn bẩy hàng hóa—tiền tệ là một « cơ sở » nữa của việc xóa bỏ hệ thống kế hoạch hóa tập trung. Chẳng hạn, Ô. Sic thừa nhận rằng, nền kinh tế thị trường có những giới hạn của nó và chỉ nhờ kế hoạch mới có thể giải quyết được các vấn đề lớn của nền kinh tế quốc dân như: vấn đề sinh thái học, thời gian nhàn rỗi, tỷ lệ giữa đầu tư và tiêu dùng. Song, kế hoạch hóa theo ý kiến của ông ta, khác về nguyên tắc so với kế hoạch hóa đang thực hiện ở các nước xã hội chủ nghĩa. Kế hoạch chỉ là vật chuẩn thứ yếu đối với hoạt động kinh tế, nó phải được lựa chọn từ nhiều phương án và phải được bổ sung nhờ các quan hệ thị trường « tự do ». Thiếu sự bổ sung như vậy thì kế hoạch hóa không có khả năng mềm dẻo để phản ánh các nhu cầu hiện thực của xã hội. « Từ trung tâm thống nhất của nhà nước, không thể kế hoạch hóa một cách cụ thể toàn bộ sản phẩm. Chỉ có thể đề ra những nhiệm vụ gần đúng định lượng và khái quát mà thôi »[1]. Ô. Sic yêu cầu phục hồi vai trò của thị trường, cái mà đã có tác dụng trong các nước tư bản chủ nghĩa lớn, hoặc vạn bất đắc dĩ cũng phải tìm một « con đường thứ ba », trong đó, thị trường tự do tự phát đang hoạt động trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa sẽ được bổ sung, điều chỉnh bằng kế hoạch[2]. Theo V. Rô-den-ba-um và Brê-mơ, nếu kế hoạch không

(1) O. Sik; *Für eine Wirtschaft ohne Dogma*. München, 1974, s. 53.

(2) Quan điểm đó lấy trong quyển *Der dritte Weg*, Hamburg của Ô. Sic.

dựa vào thị trường, lấy đó làm cơ sở tự nhiên của mình thì việc quản lý kế hoạch không thể phù hợp với thực tiễn kinh tế[1].

Các kế hoạch nhà nước không thể đi sâu vào tất cả các chi tiết của sản xuất, vào tất cả mọi biến động xảy ra một cách ngẫu nhiên hàng ngày giữa cung và cầu. Theo Ô.Sic, tất cả những cái đó chỉ chịu thẩm quyền của thị trường. Từ lâu, ông ta đã nhắc đi nhắc lại những luận chứng quá nhàm tai rằng, ở đây không một hệ thống bấm nút nào, không một phương pháp phân tích nào có thể phát huy được tác dụng. Nhưng, việc quản lý tập trung có kế hoạch hoàn toàn không đặt cho mình nhiệm vụ đi sâu vào tất cả các chi tiết và đặc điểm của nền sản xuất. Những quan niệm cho rằng, nhờ có hệ thống tự động thu nhận thông tin, một trung tâm phải nắm được tin tức về từng vấn đề cụ thể và truyền đạt quyết định cho tất cả các khâu quản lý, là hoàn toàn không tưởng. Khối lượng xử lý thông tin cần thiết cho công tác quản lý gần như tăng lên hàng năm theo một đại lượng bình phương. Để phối hợp chặt chẽ hoạt động của tất cả các khâu trong một nước, hàng năm phải thực hiện 10^{18} phép tính số học[2]. Trong điều kiện quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa, mỗi một khâu trên thực tế chỉ tiếp nhận một lượng thông tin cần thiết cho việc giải quyết nghiệp vụ chuyên môn. Vấn đề không phải là dồn cho các cơ quan cao nhất một lượng thông tin tối đa, bởi vì, điều đó dẫn đến sự phình to bộ máy quản lý và giảm sút hiệu quả công tác của nó. Vấn đề cần thiết là tổng hợp

---

(1) « Probleme des Sozialismus und der Übergangsgesellschaften » Frankfurt a. M. 1973, S.67.

(2) Xem « *Cơ sở của việc quản lý có khoa học nền kinh tế xã hội chủ nghĩa* », Mát-xcơ-va, 1977, tr. 347.

được thông tin, là xác định bậc thang quyền hạn khác nhau. Trong chủ nghĩa xã hội, nếu giải quyết được các yêu cầu đó thì kế hoạch sẽ tương đối linh hoạt và có khả năng giải quyết các nhiệm vụ quan trọng mà không cần đến « các quan hệ thị trường tự do » bởi vì sự phát triển vô tổ chức các quan hệ thị trường tự do sẽ dẫn đến nạn thất nghiệp, tình trạng mất cân đối, v.v.

Sự phát triển thực tế của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa với tất cả sức thuyết phục của nó, đã chứng tỏ sức sống và tính linh hoạt của việc quản lý kinh tế có kế hoạch. Không cần « trò chơi tự phát của thế lực thị trường », việc quản lý đó cũng có thể hoạt động thích hợp và có kết quả. Chính chủ nghĩa xã hội có thể thực hiện được việc kết hợp có tổ chức giữa khoa học và sản xuất, hiểu biết sâu sắc các quy luật kinh tế dựa trên cơ sở nghiên cứu những phương pháp phân tích và dự đoán khoa học. Điều đó cho phép sử dụng rộng rãi các phương pháp toán kinh tế và tâm lý xã hội, sự phân tích có hệ thống, lý thuyết tổ chức, lý thuyết vận trù, lý thuyết phục vụ số đông, lý thuyết trò chơi, phương pháp thử nghiệm, chương trình hóa, mô hình hóa và các phương pháp khoa học hiện đại, khác. Ở Liên-xô, công tác xây dựng hệ thống chỉ tiêu và định mức cho tất cả các giai đoạn và trình độ kế hoạch hóa đang được tiến hành ; đang thí điểm và áp dụng ở khắp nơi hệ thống tự động hóa việc lựa chọn và xử lý thông tin kinh tế và khoa học—kỹ thuật cho công tác kế hoạch hóa tối ưu, sử dụng hệ thống hạch toán kế hoạch tự động ; đang hình thành hệ thống các nguồn dự trữ để bù đắp hao hụt khi khai thác những tiềm năng mới của sản xuất. Hiện nay một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất đang đặt ra cho nền kinh tế xã hội chủ nghĩa là nghiên cứu hệ thống « các mô hình toán kinh tế tối ưu liên ngành, cũng như các mô hình tối

ưu hóa lãnh thổ, và phân bố sản xuất, sử dụng đồng bộ các loại tài nguyên và phương tiện giao thông chủ yếu, cân đối liên ngành hợp lý trên cơ sở tiêu chuẩn hiệu quả sản xuất và phân phối sản phẩm cuối cùng của nền kinh tế quốc dân »[1].

Quản lý tập trung cũng cho phép xây dựng các chương trình cơ cấu, thiếu chúng thì không quản lý nổi một tổ chức phức tạp và có nhiều chi nhánh như nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Thí dụ : chương trình phát triển nông nghiệp vùng Đất không đen của Liên bang Nga đặt ra các nhiệm vụ lớn như sau : phát triển kinh tế nông nghiệp và ngư nghiệp, xây dựng các tổ hợp chăn nuôi ; đưa vào và tái tạo các cơ sở chế biến sản phẩm nông nghiệp; cung cấp phân bón và phát triển các cơ sở để sử dụng phân bón có hiệu quả, cải tiến công nghệ và tổ chức sản xuất nông nghiệp trên cơ sở nghiên cứu khoa học, trang bị tiện nghi cho thị trấn và nông thôn, xây dựng đường bộ, bảo đảm nguồn lao động cho nông nghiệp và nâng cao đời sống của người lao động. Chương trình đó sẽ không trở thành hiện thực nếu không thực hiện quản lý có kế hoạch.

Các nhà đại diện của « chủ nghĩa xã hội tả khuynh » cũng công kích vấn đề kế hoạch hóa và quản lý xã hội chủ nghĩa nhưng theo quan điểm khác. Những người vô chính phủ cánh tả của giới trí thức tiểu tư sản (G. Mác-quy-dơ, E. Blốc, C. Bê-ten-hê-im và một số người khác) buộc tội chủ nghĩa xã hội hiện thực là thoái hóa, là phục hồi quan hệ tư bản chủ nghĩa. Theo quan điểm của họ, chính sự tồn tại của nền sản xuất hàng hóa, xét về bản chất của nó, là dấu hiệu của xã hội tư bản chủ

---

(1) V. I-van-tren-cô : *Kế hoạch hóa trong hệ thống quản lý nền kinh tế xã hội chủ nghĩa*. « *Các vấn đề kinh tế* », 1977, số 11, tr. 45.

nghĩa. Như C. Bê-ten-hê-im đã tuyên bố rằng: kế hoạch trong chủ nghĩa xã hội chỉ là một thị trường giả tạo; thị trường ấy không chỉ mang theo những mâu thuẫn của hệ thống tư bản chủ nghĩa mà còn làm sâu sắc thêm những mâu thuẫn đó[1]. Những ý kiến đó chứng tỏ tác giả đã tầm thường hóa bản chất hệ thống xã hội chủ nghĩa, không hiểu tính đặc thù về chất so với các hình thái kinh tế trước nó. Chủ nghĩa xã hội không vay mượn các quan hệ hàng hóa — tiền tệ của chủ nghĩa tư bản, nhưng mà tái sản xuất ra các quan hệ đó trong những điều kiện hoàn toàn mới. Trong chủ nghĩa xã hội, quan hệ hàng hóa — tiền tệ mang những đặc thù có tính nguyên tắc, bởi vì, chúng dựa trên cơ sở chế độ công hữu, còn hình thức hoạt động của chúng thì mang tính kế hoạch.

Không phải là lần đầu tiên những «nhà phê bình» tư sản cải lương và xét lại được trang bị tư tưởng «chủ nghĩa xã hội quan liêu». Một số nhà tư tưởng như J. Ben cho rằng, chủ nghĩa quan liêu gắn liền với bất kỳ «xã hội công nghiệp» nào, dù là xã hội tư bản chủ nghĩa hay xã hội xã hội chủ nghĩa. Theo ông ta, trong xã hội công nghiệp ngày nay vẫn duy trì một khoảng cách xa nhau «giữa chính quyền quan liêu, tức là giữa những người có khả năng quyết định với những người không có tổ chức về chính trị, kinh tế hay xã hội»[2]. Theo J. Ben, khi chuyển sang giai đoạn sau — giai đoạn «xã hội sau công nghiệp», khi chính quyền không gồm những viên chức mà gồm các nhà bác học, và công nghệ máy móc được thay bằng công nghệ trí óc,

---

(1) Ch. Bettelheim: *Die Klassenkampfen in der UdSSR*, Berlin 1975, Bd. 1.

(2) D. Bell: *The Post — Industrial Society*. London, 1971, p. 165.

mới có thể khắc phục được bệnh quan liêu. Sự chuyển biến đó, đang diễn ra trong các nước tư bản chủ nghĩa chủ chốt.

Các nhà « phê bình » chủ nghĩa xã hội khác cho rằng bệnh quan liêu trong chế độ xã hội chủ nghĩa tiến triển đồng thời với sự thay đổi của hệ thống công nghiệp, nhưng nó không được khắc phục mà lại tăng thêm. Chẳng hạn như theo ý kiến của F. Ben-đích và G. Rốt thì trong các nước cộng sản chủ nghĩa đang tồn tại một kiểu quản lý hành chính « hậu quan liêu » hoặc « quan liêu trá hình »[1].

Trong những ý kiến này, chúng ta thấy một thí dụ điển hình về sự xuyên tạc hiện thực của chủ nghĩa xã hội: *Thứ nhất*, chúng tìm cách đưa ra một phương án « xã hội công nghiệp » nhằm xếp chủ nghĩa xã hội ngang với chủ nghĩa tư bản. Như vậy là người ta phủ nhận tính chất đối lập căn bản về chất giữa hai hệ thống kinh tế xã hội. *Thứ hai*, từ thực tế phải quản lý tập trung và tăng cường tập trung, do những nhiệm vụ lớn về phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa quy định, bất chấp lẽ phải, họ đưa ra tư tưởng về sự tồn tại của một nếp quản lý « quan liêu trá hình ». Cách giải thích này rắp tâm xuyên tạc các phương pháp điều tiết hoạt động kinh tế trong chủ nghĩa xã hội; các phương pháp này xuất phát từ tính tất yếu phải kết hợp lãnh đạo tập trung với phát huy toàn diện tính độc lập và thế chủ động của mỗi xí nghiệp. Việc lãnh đạo kinh tế không chỉ xác định những nhiệm vụ lãnh đạo từ bên trên mà còn tạo những điều kiện cho tính độc lập cao về kinh tế từ các cơ sở. Có như vậy, nguyên tắc tập trung dân chủ mới được bảo đảm. V.I. Lê-nin đã chỉ rõ: « ... Chế độ tập

(1) R. Bendix and G. Roth: *Scholarship and Partisanship. Essays on M. Weber*, Berkeley. 1970, p. 142.

trung, hiểu theo nghĩa thực sự dân chủ đã bao hàm khả năng — khả năng này lần đầu tiên do lịch sử tạo ra — phát huy một cách đầy đủ và tự do không những các đặc điểm mà cả những sáng kiến của địa phương, tính chủ động của địa phương, tính chất muôn hình muôn vẻ của các đường lối, của các phương pháp và phương tiện để đạt đến mục đích chung» (1). Việc quản lý dựa trên nguyên tắc này hoàn toàn khác với việc quản lý quan liêu. Nếu trong khi tranh luận về vấn đề quản lý mà chỉ chú ý một mặt đến sự tập trung thì có nghĩa là đã bỏ qua, không đề cập bản chất của vấn đề.

Nhiều nhà tư tưởng tư sản (như O. Tô-phơ-le) gán cho hệ thống quản lý có kế hoạch của chủ nghĩa xã hội là một hệ thống cồ hủ theo một trật tự từ trên xuống một cách khắt khe, tước đoạt tính độc lập và sáng kiến nhỏ bé nhất của các khâu quản lý cấp dưới. Trên thực tế, hệ thống quản lý trong các nước xã hội chủ nghĩa đã hình thành và đang phát triển, nó đang đề ra một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất là việc tách rời các chức năng chiến lược và phối hợp khỏi việc thực hiện nghiệp vụ hàng ngày được giao cho các cơ sở tự chủ giải quyết. Tại Đại hội Đảng cộng sản Liên-xô lần thứ XXIV, đồng chí L.I. Brê-giơ-nép nói: «Từng khâu của hệ thống quản lý phải lo liệu đến nhiệm vụ của mình, sao cho khối lượng công việc hàng ngày không đổ dồn lên đầu cấp trên, kéo họ ra khỏi những vấn đề lớn, còn cấp dưới có thể linh hoạt giải quyết các vấn đề thuộc quyền hạn của họ» (2). Chủ trương thành lập các liên hiệp xí nghiệp sản xuất và

---

(1) V. I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 32, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1979, tr. 186 — 187.

(2) *«Văn kiện đại hội Đảng cộng sản Liên-xô lần thứ XXIV»* tr. 69

chuyển sang hệ thống quản lý hai — ba cấp đã được thực tế khẳng định rất phù hợp. Ngày nay, công tác quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa đang được cải tiến nhằm làm cho lượng các mệnh lệnh quản lý đưa xuống khâu dưới giảm tới mức ít nhất mà vẫn bảo đảm cân đối hoạt động của hệ thống. Ngày nay người ta đánh giá cao việc thực hiện kế hoạch, không phải ở khối lượng chỉ tiêu theo từng công đoạn sản xuất riêng biệt mà theo kết quả cuối cùng. Quan điểm đó đã được nhấn mạnh trong Báo cáo chính trị của Ủy ban Trung ương Đảng cộng sản Liên-xô, tại Đại hội Đảng lần thứ XXV, cho phép « tạo ra cho người tiêu thụ — dù là nguyên liệu, máy móc và thiết bị hay hàng hóa tiêu dùng — có nhiều khả năng hơn để tác động đến sản xuất »[1].

Không hiếm những kẻ chống chủ nghĩa Mác đang « lý giải » cho rằng « vì chủ nghĩa xã hội xóa bỏ chế độ tư hữu nên nhất định không tránh khỏi chủ nghĩa quan liêu ». R. Ga-rô-đi và Ô. Sic đã nhiều lần bày tỏ ý kiến đó. R. An-béc làm ra vẻ bảo vệ một kiểu chủ nghĩa xã hội « chân chính », « nhân đạo » và cũng khẳng định rằng: « Việc áp dụng chế độ sở hữu nhà nước cùng với việc thủ tiêu hoàn toàn sở hữu tư nhân, tất yếu dẫn đến sự ra đời một giai cấp những người quản lý, đứng biệt lập, không chịu sự kiểm tra của người lao động [2]. Họ cho rằng, « chủ nghĩa xã hội quan liêu » là kế tục trực tiếp của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước và theo nghĩa này thì đây là chủ nghĩa xã hội « không chân chính », « không hợp chân lý ».

---

(1) *« Văn kiện đại hội Đảng cộng sản Liên-xô lần thứ XXV »*, tr. 60.

(2) R. Alhberg: *Die sozialistische Bürokratie. Marxistische Kritik am etablierten Sozialism* ...utgart, 1976, S. 84.

Cách so sánh chủ nghĩa tư bản độc quyền với chủ nghĩa xã hội như vậy nói lên ý đồ của những kẻ chống chủ nghĩa Mác muốn lấy những đặc điểm tiêu cực và mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản để gán cho chế độ xã hội chủ nghĩa. Phương pháp luận cơ bản của các quan điểm đó sai lầm ở chỗ không phân biệt được tính đối lập về kinh tế — xã hội của quản lý kinh tế trong chủ nghĩa tư bản và trong chủ nghĩa xã hội. Tính đối lập đó bắt nguồn từ sự khác biệt căn bản giữa chế độ sở hữu nhà nước toàn dân với chế độ sở hữu độc quyền nhà nước. Bệnh quan liêu hoàn toàn không phải là con đẻ của việc mở rộng chế độ sở hữu của nhà nước. Chỉ dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, bệnh quan liêu mới là tất yếu trong bộ máy do một nhóm những tên bóc lột sử dụng để chỉ huy và đàn áp đa số nhân dân lao động. Thủ tiêu chế độ tư hữu tất yếu dẫn đến thủ tiêu bọn quan liêu, tức là một tầng lớp quản lý có đặc quyền do chủ nghĩa tư bản áp đặt cho xã hội.

Bệnh quan liêu là nét đặc trưng không thể tách rời của phương thức quản lý kinh tế tư bản chủ nghĩa, không thể xóa bỏ được nó ngay lập tức và trong chốc lát. Kinh nghiệm lịch sử đã cho thấy, tàn tích quan liêu vẫn tồn tại ngay cả sau khi cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi và suốt thời kỳ quá độ, và nó là di sản nặng nề của quá khứ. V. I. Lê-nin đã từng viết: «Chúng ta biết rằng, ở nước Nga những bệnh quan liêu và lề mề trước hết là do trình độ văn hóa và do hậu quả của sự tàn phá tột độ và của sự nghèo khổ tột độ vì chiến tranh. Đấu tranh với những bệnh ấy thì phải kiên trì nhiều năm mới có kết quả. Bởi vậy không nên thất vọng, mà phải bắt đầu làm đi làm lại mãi, phải

làm tiếp công tác bị ngắt quãng, phải thí nghiệm áp dụng những phương thức muôn hình muôn vẻ để đạt tới đích »[1].

Những biện pháp cải tạo xã hội chủ nghĩa không phải là những bước chuyển biến lên một hình thức quan liêu cao hơn như những kẻ chống chủ nghĩa Mác khẳng định, mà chính là việc trừ khử triệt để những hiện tượng lệch lạc của chủ nghĩa quan liêu trong quản lý xã hội và quản lý kinh tế. V.I. Lê-nin đã kêu gọi phải nhanh chóng khắc phục hiện tượng lệch lạc đó; phải tổ chức đông đảo quần chúng nhân dân lao động tham gia giám sát bộ máy quản lý, và phát huy tính chủ động sáng tạo của toàn dân. Những biện pháp này có thể đem lại cho bộ máy quản lý nếp hoạt động chính xác, liên tục và có hiệu quả vì lợi ích của toàn xã hội. V. I. Lê-nin viết: «Bộ máy của chính quyền xô-viết phải làm việc chu đáo, phân minh, nhanh chóng. Tình trạng lộn xộn của nó không những phương hại đến lợi ích của mỗi cá nhân mà còn làm cho toàn bộ công việc quản lý cũng mang tính chất giả tạo, không hợp lý »[2].

Cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa quan liêu là cuộc đấu tranh do giai cấp vô sản lãnh đạo nhằm củng cố nhà nước vô sản; là cuộc đấu tranh chống các thế lực và tập quán xã hội cũ. Quản lý xã hội chủ nghĩa được củng cố sẽ bảo đảm cho việc không ngừng thực hiện những lợi ích căn bản của người lao động. Quản lý có kế hoạch nền kinh tế về cơ bản dựa trên nguyên tắc tập trung dân chủ, tạo ra thế chủ động cao nhất trong

---

(1) V.I: Lê-nin: *Toàn tập*, tập 43, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va 1978, tr. 337.

(2) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 54, Nhà xuất bản Tiến-bộ Mát-xcơ-va, 1978, tr. 13

việc thực hiện nghị quyết của các cơ quan trung ương, nó đòi hỏi sự tham gia rộng rãi của người lao động vào việc quản lý các công việc của xã hội.

Để xuyên tạc tính ưu việt quan trọng đó của chủ nghĩa xã hội, các « nhà phê bình » chống chủ nghĩa xã hội đã bỏ nhiều sức lực và nghị lực để chứng minh ngược đời về tính chất « vô nhân đạo », « chống dân chủ » của công tác quản lý có kế hoạch và mạo nhận có sự cách biệt giữa quảng đại quần chúng với quá trình thực hiện quản lý có kế hoạch. Theo R. Ga-rô-đi, vai trò quản lý của nhà nước chỉ cần thiết và chính đáng trong thời kỳ chủ nghĩa cộng sản thời chiến. Nếu nhà nước cứ tiếp tục duy trì vai trò đó thì sẽ xuất hiện chủ nghĩa quan liêu và xa rời quần chúng[1]. G. Mác-quy-dơ cho rằng, giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội có điểm giống nhau là cùng sử dụng « công nghệ hợp lý », tức là sản xuất và quản lý hợp lý. Ông ta khẳng định rằng, hậu quả tất yếu của việc mở rộng khả năng vận dụng « công nghệ » đó là : phát huy khả năng điều khiển được nhu cầu của con người, hướng con người vào việc tiêu dùng ngày càng có nhiều hàng hóa (cái gọi là « đồ vật áp đảo con người »), làm cho quảng đại quần chúng xa rời việc tham gia đời sống chính trị và quản lý kinh tế[2].

Nhiều thuyết chống chủ nghĩa Mác muốn lấy một thứ chủ nghĩa xã hội « tự quản » nào đó để đối lập với chủ nghĩa xã hội hiện thực. Theo quan điểm của họ, tất cả chủ thể của công tác kế hoạch hóa (từ tổ đội công nhân đến nhà nước) đều phải được ngang quyền. Tác giả của các thuyết đó khẳng định rằng : nếu không

---

(1) « Self — Governing Socialism ». New York, 1975, p.30.

(2) H.Marcuse : *Negation*, Essays in C'ritical Theory. Boston, 1968 p. 207 — 209.

có các đơn vị độc lập hoàn toàn tự quản, thì điều đó trái ngược với các biện pháp kinh tế trong quản lý, các tập thể công nhân sẽ hết hứng thú lao động, bởi vì, tính chủ động sáng tạo của họ bị các quyết định hành chính của trung ương làm tê liệt.

Trong thực tế, việc phát triển và củng cố chế độ quản lý tập trung của chủ nghĩa xã hội không những không kìm hãm, mà ngược lại càng tạo điều kiện đầy đủ để phát triển tính chủ động cao của mỗi tập thể và của từng thành viên xã hội. Đối với chủ nghĩa xã hội, vấn đề không phải là ở chỗ các chức năng quản lý nhất thiết phải trực tiếp chuyển vào tay những người lao động của từng xí nghiệp. Chủ nghĩa xã hội đề ra cho mình mục đích chủ yếu là xây dựng một hệ thống sản xuất tự quản của toàn dân. Hệ thống đó đương nhiên cần có một cơ quan quản lý trung ương. V. I. Lê-nin chỉ rõ: «... không có một tổ chức nhà nước có kế hoạch,..» thì không thể nói đến chủ nghĩa xã hội. Về điểm này những người mác-xít chúng ta vẫn thường hay nói tới, nhưng với những người, *thậm chí*, không hiểu biết điểm đó (những người vô chính phủ và phần lớn những người chủ nghĩa cách mạng cánh tả) thì không đáng nói chuyện với họ, dù chỉ mất hai giây đồng hồ» [1]. Đồng thời V. I. Lê-nin cũng phê phán những ý kiến sai lầm cho rằng, chính quyền tập trung không phù hợp với tổ chức dân chủ nói chung, với chế độ thủ trưởng trong quản lý và nguyên tắc tổ chức xã hội chủ nghĩa nói riêng [2].

---

(1) V. I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 36, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1977, tr. 368.

(2) *Sách đã dẫn*, tr. 185 – 187.

Xã hội xã hội chủ nghĩa càng phát triển thì vai trò của các nhân tố chủ quan càng tăng, do đó việc phát huy tối đa tính chủ động của người lao động, việc thu hút họ tham gia quản lý là một trọng những nhiệm vụ chủ yếu của khoa học quản lý. Trong các nước xã hội chủ nghĩa, tinh thần này được thấm nhuần trong tất cả mọi nghị quyết của các cơ quan nhà nước và của Đảng. Việc ứng dụng các nghị quyết đó vào cuộc sống đã bác bỏ những điều nói mò thù địch đối với chủ nghĩa xã hội về sự tồn tại hiện tượng tha hóa quan liêu, về tính tất yếu phải duy trì thị trường — cái được coi là « nơi phản ánh ý chí các tập thể dân chủ của những người lao động (?) ».

Các đơn thuốc xét lại về quản lý « dân chủ » đòi thành lập các « hội đồng công nhân » địa phương, khu vực dân chủ và thậm chí cả « hội đồng công nhân » quốc tế để giám sát các cơ quan lập kế hoạch về các vấn đề nhịp độ phát triển, khối lượng sản phẩm làm ra, mức độ tiêu dùng v.v.. Những người theo chủ nghĩa xét lại không dám công khai phủ nhận tính tất yếu của kế hoạch nhưng chúng yêu cầu phải thực hiện cái gọi là dân chủ hóa, trên thực tế, nhằm phá hoại kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa. Thí dụ, P. Brê-méc cho rằng, vấn đề không phải là ở tập trung hóa hay phi tập trung hóa kế hoạch, mà là ở việc giám sát kế hoạch. Ông ta không đếm xỉa đến những thành tựu của chủ nghĩa xã hội hiện thực. Ông ta viết : « Để cho kế hoạch trở nên có hiệu quả, thì kế hoạch phải được tập trung... nhưng đồng thời kế hoạch cũng phải được kiểm tra một cách dân chủ »[1]. Ô. Síc cũng phát biểu theo tinh

(1) « *Probleme des Sozialismus...* », S. 150.

thần đó. Ông ta đòi hỏi kế hoạch phải nảy sinh trên cơ sở « bàn bạc dân chủ của các cơ quan dân biểu »(1).

Trong các tác phẩm của bọn xuyên tạc chủ nghĩa xã hội, người ta nhận thấy không những chủng chủ tâm xuyên tạc bản chất chế độ quản lý xã hội chủ nghĩa mà chúng hoàn toàn không hiểu toàn bộ tính phức tạp và tính rộng lớn của vấn đề thu hút quần chúng tham gia quản lý. Ngay từ những giai đoạn đầu hình thành nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, V.I. Lê-nin đã chỉ ra sự cần thiết phải có sự tham gia của quần chúng nhân dân vào quản lý: « Nếu chúng ta không giải quyết được vấn đề này... thì chúng ta sẽ không hoàn thành đến cùng được sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa cộng sản »(2). Suốt mấy thế kỷ kéo dài, quần chúng lao động không được tham gia tích cực vào sự nghiệp kinh tế. Bằng cách thực hiện các nguyên tắc dân chủ trong kinh doanh xã hội chủ nghĩa, lần đầu tiên, chủ nghĩa xã hội đã thay đổi căn bản cục diện đó. Song, việc tiếp tục phát triển các nguyên tắc đó đòi hỏi phải hoàn thiện không ngừng các hình thức tham gia có tổ chức của người lao động vào quản lý, hoàn thiện chế độ thưởng phạt bằng vật chất, phát triển rộng khắp việc học tập những tri thức kinh tế cho người lao động. Thiếu những tri thức đó thì không thể tham gia thông thạo vào quản lý sản xuất. Quản lý có nghĩa là biết phân tích các mối quan hệ phức tạp trong kinh tế, các quan hệ phụ thuộc nhân quả có thể xảy ra trong đời sống kinh tế.

Phát huy tính chủ động của người lao động, thu hút họ vào việc giải quyết những nhiệm vụ quan trọng của

---

(1) O. Sik. *Op. cit.* S. 57.

(2) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 37, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1977, tr. 553.

nền kinh tế quốc dân là vấn đề to lớn và phức tạp không thể giải quyết được ngay lập tức và cũng không thể thực hiện đồng loạt. Trên con đường này phải vượt qua nhiều khó khăn đáng kể và luôn luôn nhớ rằng, việc quần chúng tham gia quản lý không phải là sự chia nhau đặc quyền đặc lợi, mà là công việc khẩn trương và khó khăn nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, đấu tranh chống thói cồ hủ, thái độ thờ ơ và những biểu hiện khác của chủ nghĩa quan liêu trong kinh tế.

Nghị quyết của Ủy ban trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô « Về tình hình phê bình và tự phê bình trong đảng bộ vùng Tam-bốp » (1975) có ý nghĩa to lớn để triển khai công tác này. Theo Nghị quyết của Ủy ban trung ương Đảng cộng sản Liên-xô, trong những năm gần đây, đã thông qua các đạo luật và nghị định, nhằm hướng công nhân, viên chức tham gia tích cực hơn vào việc quản lý các xí nghiệp thông qua công đoàn. Ở đây, có thể điểm qua như « Nguyên tắc cơ bản về luật lao động của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết và của các nước cộng hòa », « Điều lệ về quyền hạn của ban chấp hành công đoàn công xưởng, nhà máy và địa phương », « Điều lệ hội nghị thường kỳ về sản xuất ». Mục đích của đảng nhằm thu hút rộng rãi người lao động tham gia quản lý đã được ghi nhận về mặt pháp luật trong Hiến pháp của Liên-xô. Hiến pháp của Liên-xô nhấn mạnh rằng, có thể coi xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển là « xã hội dân chủ chân chính, chế độ chính trị của nó bảo đảm việc quản lý có hiệu quả toàn bộ công việc của xã hội, bảo đảm cho người lao động tham gia tích cực hơn vào đời sống của nhà nước, bảo đảm kết hợp quyền lợi và tự do thực sự của người công dân đi đôi với nghĩa vụ và trách nhiệm của họ trước xã hội ».

CHƯƠNG 21

CÁC THUYẾT TƯ SẢN VÀ XÉT LẠI VỀ QUAN HỆ HÀNG HÓA TIỀN TỆ TRONG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

TÍNH PHI LÝ CỦA CÁC THUYẾT TƯ SẢN VỀ QUAN HỆ HÀNG HÓA — TIỀN TỆ TRONG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Quan điểm của các nhà « xô-viết học » tư sản về quan hệ hàng hóa — tiền tệ trong chủ nghĩa xã hội cũng như về nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, nói chung trong nửa cuối của thế kỷ, đã có những tiến triển rõ rệt. Vào những năm 20, các nhà lý luận tư sản đã xem nền kinh tế xô-viết như một nền kinh tế tự nhiên và phù hợp với « học thuyết của chủ nghĩa Mác ». Các tác giả tư sản cho rằng, chính sách bắt buộc của chủ nghĩa cộng sản thời chiến và quá trình tạm thời phải tự nhiên hóa nền kinh tế trong điều kiện nội chiến, tình trạng kinh tế bị tàn phá và đồng tiền mất giá nghiêm trọng là một chế độ kinh tế gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Vào những năm 20 thủ lĩnh trường phái chống chủ nghĩa xã hội ở Ô-stơ-rây-li-a là L. Mi-dét đưa ra luận điểm về sự không dung hợp nhau giữa kế hoạch hóa với thị trường. Ông ta tìm cách mô tả chủ nghĩa xã hội

khoa học là một học thuyết về nền kinh tế tự nhiên[1]. L. Mi-dét phủ nhận khả năng sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa trong chủ nghĩa xã hội. Trong mô hình lý tưởng về « nền kinh tế xã hội chủ nghĩa tự nhiên », ông ta dự kiến chỉ lập kế hoạch kinh tế quốc dân theo các chỉ tiêu hiện vật, còn mục đích chủ yếu của chủ nghĩa xã hội là thủ tiêu thị trường và các hình thái giá trị. Từ đó ông ta rút ra kết luận có tính biện hộ về khả năng hoạt động kém hiệu quả của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa[2]. P. Hai-éc, V. Rốp-ke và một số đại biểu khác của kinh tế chính trị học tư sản của năm 20 cũng tán dương thuyết về « không thực hiện được chủ nghĩa xã hội về mặt lô-gíc và trên thực tiễn » với tư cách là « nền kinh tế tự nhiên ».

Một mặt, những thắng lợi to lớn của các kế hoạch 5 năm lần thứ nhất ở Liên-xô và mặt khác, sự phá sản của mấy năm « phồn vinh » ngắn ngủi của chủ nghĩa tư bản sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới vô cùng sâu sắc và tình trạng mất cân đối kéo dài vào những năm 30, đã phá tan mô hình của thuyết « không thực hiện được chủ nghĩa xã hội cả về mặt lô-gic và trên thực tiễn ». Tuy nhiên, mặc dù đã rõ ràng không có căn cứ, quan niệm tư sản đó đã trở thành cơ sở cho sự ra đời một cách xuyên tạc mới về nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, đó là thuyết « nền kinh tế quản lý tập trung » do các nhà tư tưởng chủ nghĩa tự do mới như: V. Ôi-ken, V. Rốp-ke, Ph. Gen-đen, C. Tan-khây sáng

---

(1) L. Mises: *Die Wirtschaftsrechnung im sozialistischen Gemeinwesen.* – « *Archiv für Sozialwissenschaften und Sozialpolitik* ». Apr. 1920. vol. 47/1.

(2) Xem chi tiết trong cuốn « *Các học thuyết kinh tế tư sản và tiểu tư sản về chủ nghĩa xã hội* (tiểu luận)» Mát-xcơ-va, 1975. tr. 19 – 51.

lập vào đầu những năm 40. Thuyết này cho rằng, trong chủ nghĩa xã hội không có quan hệ hàng hóa — tiền tệ và kích thích vật chất trong hoạt động kinh tế, còn việc quản lý thì được thực hiện qua chế độ tập trung nghiêm ngặt và nhờ các biện pháp hành chính. Quan niệm đó đã nhấn mạnh đến sự không dung hợp nhau giữa kế hoạch hóa (kế hoạch ở đây bị đồng nhất một cách tùy tiện với quản lý hành chính) với quan hệ hàng hóa — tiền tệ và thị trường[1].

Sau này, luận điểm về sự không dung hợp nhau giữa quan hệ hàng hóa — tiền tệ với kế hoạch hóa và sự lãnh đạo tập trung của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa đã phát triển và biến dạng một phần thành thuyết « kinh tế chỉ huy ». Vào những năm 60, thuyết này lưu hành rộng rãi và được nhiều người ủng hộ. Mô hình « kinh tế chỉ huy » chứng minh rõ rằng, chủ nghĩa duy tâm chủ quan là phương pháp của kinh tế chính trị học tư sản hiện đại, còn những động cơ chủ quan của cá nhân thì được mô tả là nhân tố quyết định sự phát triển kinh tế của xã hội. Mặc dù có nhiều biến thể của quan niệm tư sản về « kinh tế chỉ huy » nhưng luận thuyết của chúng về quan hệ hàng hóa — tiền tệ trong chủ nghĩa xã hội về căn bản đều giống nhau. Các biến thể đều phủ nhận nội dung bên trong của các quan hệ hàng hóa — tiền tệ và các phạm trù giá trị gắn liền với các quan hệ đó; chúng coi các phạm trù đó là hình thức chủ quan thuần tũy do ý muốn của các cơ quan quản lý định ra. Thí dụ: nhà kinh tế Mỹ, G. Grô-xman, là một trong

---

(1) Xem chi tiết trong cuốn: X. A. Kha-vi-na: *Phê phán các quan điểm tư sản về tính quy luật của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa*, Mát-xcơ-va, 1968, tr. 119 — 127. « *Các thuyết kinh tế tư sản và tiểu tư sản về chủ nghĩa xã hội* (tiểu luận)», tr. 19 — 51.

những nhà lý luận chủ yếu của thuyết « kinh tế chỉ huy » cho rằng, trong chủ nghĩa xã hội, tiền tệ, giá cả, lợi nhuận đều phát sinh do « ý muốn của những người nắm chính quyền »(1). Trong chủ nghĩa xã hội, các quan hệ hàng hóa — tiền tệ và các phương pháp quản lý kinh tế tuy có vận dụng các hình thái giá trị thực tế nhưng lại được thay thế bằng các quan hệ kỹ thuật và các phương pháp quản lý ngoài kinh tế; có sử dụng các hình thái giá trị khác nhau nhưng với tư cách là các « phương tiện hạch toán ».

Điều đó đặc biệt hiển nhiên khi ta thấy các nhà kinh tế đã nói trên đây xuyên tạc thực chất và chức năng của tiền tệ trong chủ nghĩa xã hội, coi đó là phạm trù giá trị cơ bản. Trong khi giải thích nguyên nhân sử dụng tiền tệ trong chủ nghĩa xã hội, P. Oai-giơ cho rằng, vì có những điều « bất tiện » nên không thể chỉ lấy các đại lượng hiện vật để biểu hiện các « mệnh lệnh kế hoạch » là đủ. Ông ta giải thích rằng, trong xã hội xã hội chủ nghĩa, người ta vẫn sử dụng tiền tệ vì « biểu hiện những mệnh lệnh nhất định không phải bằng lượng sản phẩm làm ra, mà bằng thuật ngữ tiền tệ phổ biến thì thật là thuận tiện »(2).

Điều khẳng định này thể hiện mưu đồ quen thuộc của kinh tế chính trị học tư sản tầm thường là chỉ hạn chế ở bề ngoài các hiện tượng kinh tế mà không đi sâu vào bản chất và vạch ra những nguyên nhân thực sự của các hiện tượng.

Tính tất yếu khách quan của quan hệ hàng hóa — tiền tệ trong chủ nghĩa xã hội và tương ứng với nó là việc sử dụng đồng tiền phục vụ công cuộc xây dựng

---

(1) « *American Economic Rewie* », 1962, June, p. 548.

(2) P. Wiles: *The Political Economy of Communism, Cambridge*, Mass, 1962, p. 393.

chủ nghĩa cộng sản đều do những đặc thù của trình độ xã hội hóa xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và lao động quy định. Sự tồn tại hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa đòi hỏi có mối quan hệ kinh tế giữa công nghiệp quốc doanh với nông nghiệp tập thể, mỗi bên đều là chủ sở hữu các sản phẩm do mình làm ra, mối quan hệ kinh tế đó được thực hiện nhờ quan hệ hàng hóa — tiền tệ. Mức độ chưa chín muồi của chế độ sở hữu toàn dân quy định tính độc lập tương đối về kinh tế của các xí nghiệp (liên hiệp xí nghiệp) quốc doanh, do đó quan hệ kinh tế giữa các xí nghiệp đó là quan hệ trao đổi hàng hóa ngang giá. Trình độ phát triển của lao động xã hội trực tiếp chưa đầy đủ thể hiện ở chỗ lao động chưa trở thành nhu cầu hàng đầu đối với cuộc sống của các thành viên xã hội xã hội chủ nghĩa, còn cần kiểm tra mức độ lao động và khen thưởng bằng vật chất, còn tồn tại sự không đồng nhất về kinh tế xã hội (sự khác biệt căn bản giữa lao động trí óc với lao động chân tay; lao động trong công nghiệp với lao động trong nông nghiệp, lao động có trình độ chuyên môn với lao động không có trình độ chuyên môn). Do đó, chi phí lao động để làm ra sản phẩm chưa thể đo bằng thời gian lao động trực tiếp, mà phải đo bằng cách gián tiếp dưới hình thức giá trị và sử dụng quan hệ hàng — tiền.

Từ tiền đề sai lầm cho rằng, trong chủ nghĩa xã hội, việc sử dụng tiền tệ chỉ để « thuận tiện » cho kế hoạch hóa và hạch toán, những người bảo vệ quan niệm « kinh tế chỉ huy » đi đến kết luận là biến chúng thành đồng tiền danh nghĩa, tiền hạch toán, chứ không có nội dung giá trị. Do đó, những nhà kinh tế tư sản đó phủ nhận chức năng vốn có của tiền tệ trong xã hội xã hội chủ nghĩa và họ khẳng định, trong chủ nghĩa xã hội, tiền tệ thực hiện chức năng là phương tiện kỹ thuật để kế

hoạch hóa, hạch toán và thanh toán. P. Oai-giơ thậm chí còn gán thêm cho tiền tệ trong chủ nghĩa xã hội chức năng « phương tiện quản lý »[1].

Tiền tệ trong chủ nghĩa xã hội là công cụ của kế hoạch hóa, hạch toán, kiểm tra sản xuất và phân phối sản phẩm xã hội. Nhưng, chúng thực hiện chức năng quan trọng như vậy, không phải với tư cách các đơn vị hạch toán trừu tượng, không có nội dung bên trong, mà đó là tiền tệ có thực với đầy đủ các chức năng vốn có của chúng. Chính vì tiền tệ trong xã hội xã hội chủ nghĩa có chức năng là thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán, thực hiện chức năng tiết kiệm và hình thành dự trữ tiền tệ nên có khả năng thực tế thông qua việc thực hiện các chức năng kể trên mà sử dụng tiền tệ để kế hoạch hóa, hạch toán và giám đốc.

Hàng loạt người đồng tình với quan niệm « kinh tế chỉ huy » đã quán triệt một quan điểm cho rằng, trong các nước xã hội chủ nghĩa, tiền tệ chia ra thành tiền tệ « năng động » nhằm thực hiện « các chức năng thị trường » nhất định và tiền tệ « thụ động » sử dụng cho « mục đích hạch toán ». Thí dụ, nhà kinh tế tư sản Mỹ J. Phây-ven tìm cách chứng minh rằng trong chủ nghĩa xã hội, « trong phạm vi khu vực nhà nước, tiền tệ đóng một vai trò bị động và phụ thuộc, giảm nhẹ công việc thống kê ghi chép và kiểm tra thực hiện các quyết định kinh tế trực tiếp. Trên thị trường lao động và hàng hóa tiêu dùng, tiền tệ đóng vai trò tích cực giúp người lao động lựa chọn trực tiếp và gọn gàng nơi làm việc và loại công việc, giúp người tiêu dùng chi tiêu thu nhập của họ »[2]. Trong thực tế, tính tích cực của tiền

---

(1) P. Wiles : *The Political. Economy of communism*, p. 68.

(2) « *New Currents in Soviet — type Economics* ». Areader (ed.by Felwell) Scranton Pensylvania, 1968, p. 17.

tệ thể hiện ngang nhau khi phục vụ nền sản xuất xã hội hóa (thí dụ mua tư liệu sản xuất, trả tiền lương, tiêu thụ sản phẩm hoàn chỉnh, v.v.) cũng như khi thực hiện các khoản thu nhập bằng tiền của dân cư (mua sắm hàng hóa và dịch vụ khác).

Các nhà kinh tế tư sản nói trên cũng chẳng có căn cứ nào khi khẳng định rằng, trong lĩnh vực thương nghiệp (các vật phẩm tiêu dùng), đồng tiền tích cực bảo đảm « chức năng thị trường » và nhân tố cần thiết của « cơ chế thị trường ». Ở đây, bản chất của thị trường trong chủ nghĩa xã hội đã bị giải thích sai lệch, bởi vì những nhà kinh tế tư sản kể trên hiểu cơ chế thị trường là việc hình thành giá cả một cách tự phát dựa trên quan hệ cung, cầu hàng hóa và dịch vụ. Cần chú ý rằng vấn đề thị trường trong chủ nghĩa xã hội có những ý kiến khác nhau giữa những đại biểu thuộc quan niệm « kinh tế chỉ huy ». Một số cho rằng vì trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa không còn cơ chế tự phát của quan hệ hàng — tiền nên không còn thị trường nữa. Như nhà kinh tế học Anh M. Ke-giơ khẳng định: « Nền kinh tế Xô-viết là một tấm gương về một nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới đang hoạt động mà không cần đến thị trường »[1].

Trong khi thừa nhận sự tồn tại của thị trường trong các nước xã hội chủ nghĩa và vai trò ngày càng tăng của nó trong điều kiện ngày nay, *thứ nhất*, các nhà kinh tế tư sản xem thị trường trong chủ nghĩa xã hội không phải là tất yếu khách quan, mà chỉ là một dạng « chênh lệch so với lý tưởng kế hoạch »; *thứ hai*, họ giải thích rằng thị trường trong chủ nghĩa xã hội nhất định còn mang những nhân tố tự phát cũng như thị trường tư bản chủ nghĩa, có nghĩa là họ xuyên tạc bản

(1) M. Kaser: *Soviet Economics*, London, 1970, p. 92.

chất của thị trường trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa có kế hoạch. Trên thực tế, thị trường trong chủ nghĩa xã hội là tổng thể các mối quan hệ giữa người bán và người mua, là thị trường có tổ chức và có kế hoạch. Chỉ riêng trên các chợ nông trang, người ta không kế hoạch hóa khối lượng hàng hóa thực hiện và giá bán, nhưng chu chuyển hàng hóa của chợ nông trang chỉ chiếm một phần không đáng kể so với tổng khối lượng lưu thông hàng hóa, và do đó thị trường kiểu ấy không thể quy định tính chất của toàn bộ thị trường trong chủ nghĩa xã hội. Năm 1977, ở Liên-xô, thương nghiệp nông trang chỉ chiếm 1,2% chu chuyển hàng hóa bán lẻ và chỉ chiếm chưa đến 0,01% trong toàn bộ lưu thông hàng hóa trong nước[1].

Cách giải thích sai lầm tiền tệ và các phạm trù giá trị khác trong chủ nghĩa xã hội chỉ coi đó là « tiền tệ hạch toán, tiền tệ danh nghĩa » cùng với cách giải thích không đúng về thị trường, tất nhiên đưa các nhà kinh tế học tư sản đến chỗ đánh giá hoàn toàn sai lầm vai trò của các quan hệ hàng — tiền và các hình thức biểu hiện của chúng trong các nước xã hội chủ nghĩa. Thí dụ, G.Grô-xman, trong bài báo dưới tiêu đề bóng bẩy « Vàng và lưỡi kiếm thép » đã viết rằng: « Suốt thời gian dài trong lịch sử Liên-xô, thái độ đối với tiền tệ mang đầy mâu thuẫn và thường mang tính định kiến. Là tàn dư bất biến của quá khứ nghèo nàn, là tàn dư vô tác dụng trong tương lai hàng nghìn năm của xã hội, tiền tệ trong nền kinh tế xô-viết vẫn là con Lọ lem, là đứa con gái nghèo khổ, vẫn là con sen bị khinh rẻ chỉ cần để quét tro từ ngọn lửa uy nghi của chủ nghĩa

(1) Xem « *Kinh tế quốc dân Liên-xô năm 1977* », tr. 452.

xã hội»[1]. P. Oai-giơ, G.Grô-xman và một số người khác bảo vệ quan niệm «kinh tế chỉ huy» đều cho rằng, quy đến cùng thì nguồn gốc «vai trò thụ động của tiền tệ trong xã hội xã hội chủ nghĩa» là ở chỗ, trong chủ nghĩa xã hội, không còn tồn tại chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và các tài nguyên thiên nhiên. Họ cho rằng, «nếu quyền sở hữu tiền tệ không mang lại quyền quản lý tuyệt đối các nguồn tài nguyên thì điều đó làm cho tiền tệ không thể phát huy ảnh hưởng đối với nền kinh tế, hoặc ảnh hưởng không đáng kể».

Luận điểm bịa đặt này hoàn toàn khác với lý luận và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Thậm chí trong những năm buộc phải thực hiện chính sách cộng sản thời chiến, lúc bấy giờ khắp cả nước diễn ra quá trình tự nhiên hóa, thì V.I. Lê-nin vẫn nhấn mạnh đến tính tất yếu của sự tồn tại tiền tệ trong một thời gian dài. «Phải có được rất nhiều thành quả kỹ thuật, và điều khó khăn hơn, quan trọng hơn nhiều là phải đạt được những tiến bộ về mặt tổ chức, mới xóa bỏ được tiền...» [2]. Lê-nin coi việc sử dụng quan hệ hàng – tiền là một việc bắt buộc phải làm để tiến hành công cuộc cải tạo lớn về kinh tế – xã hội nhằm xây dựng chủ nghĩa cộng sản và nâng cao phúc lợi của nhân dân. Thực tiễn của Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác khẳng định đúng đắn lời dạy của Lê-nin về vai trò quan trọng của quan hệ hàng — tiền đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Trong giai đoạn chủ nghĩa xã hội phát triển thì tiền tệ, giá cả, tín dụng

---

(1) G. Grossman: *Gold and the Sword. Money in the Col Industrialisation in tow Systems*, New York, London Sydney, 1966, p. 205.

(2) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 38, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1977, tr. 422—423.

và các đòn bẩy giá trị khác là công cụ kinh tế để nâng cao hiệu quả sản xuất của xã hội, nâng cao chất lượng lao động và sản phẩm, là công cụ kinh tế nhằm nâng cao không ngừng mức sống về vật chất và tinh thần cho mọi thành viên của xã hội, tiến từng bước từ chủ nghĩa xã hội chín muồi lên chủ nghĩa cộng sản.

Một loạt tác giả của quan niệm « kinh tế chỉ huy » xem xét vấn đề quan hệ hàng — tiền trong chủ nghĩa xã hội trên quan điểm của chủ nghĩa giới hạn (Marginalism), tức là dựa vào thuyết duy tâm « có ích giới hạn ». Họ đem thuyết đó đối lập với học thuyết giá trị lao động của C. Mác mà họ coi là vô dụng đối với việc xây dựng nền kinh tế có hiệu quả. Phủ nhận sự tồn tại thực tế của quan hệ hàng — tiền trong chủ nghĩa xã hội (họ hiểu quan hệ hàng — tiền là quan hệ tự phát), R.Kem-ben, M.Bô-Xten, P.Oai-giơ, A.Bec-xơn — những người theo thuyết giới hạn – khẳng định rằng, lòng trung thành của các nhà lãnh đạo và các nhà kinh tế học Liên-xô đối với học thuyết giá trị của Mác đã cản trở họ tạo ra một « hệ thống giá cả hàng hóa hợp lý » trên cơ sở bậc thang « có ích giới hạn ». Theo họ, giá trị hàng hóa không hình thành trong quá trình sản xuất mà hình thành trong quá trình trao đổi trên thị trường; trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, thị trường lại « không đủ giá trị « và chịu » chỉ huy », cho nên việc hình thành giá cả cũng « không hợp lý ». A.Béc-xơn cho rằng, « chính học thuyết giá trị lao động của Mác đã gây nên một thiếu sót quan trọng trong việc hình thành giá cả công nghiệp Liên-xô. Thiếu sót đó biểu hiện ở chỗ không có khả năng xác định lợi tức của tư bản cố định và địa tô của các tài nguyên hiếm của thiên nhiên »(1).

---

(1) A.Bergson: *Planning and Productivity under Soviet Socialism* London, 1968, p.47.

Điều đặc biệt là các đại biểu phản động nhất của chủ nghĩa giới hạn, những người công khai đề xướng chủ nghĩa chống cộng sản như nhà kinh tế Tây Đức A.Búc-gôn chẳng hạn – còn kết luận rằng, có sự xung đột giữa cách mạng khoa học — kỹ thuật ngày nay với việc quản lý kinh tế tập trung vẫn tồn tại trong các nước xã hội chủ nghĩa, vì nền kinh tế này không có những đòn bẩy có hiệu quả để đấu tranh chống những cơn khủng hoảng sinh thái học sắp tới[1].

Các nhà kinh tế học tư sản chẳng có căn cứ nào để nói rằng, việc sử dụng không có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, sự ô nhiễm môi trường trong chủ nghĩa xã hội bắt nguồn từ chỗ không tạo được những đòn bẩy kinh tế kích thích mọi người bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Sở dĩ như vậy là do chế độ sở hữu toàn dân thống trị và do gạt bỏ các tài nguyên đó ra ngoài lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong chủ nghĩa xã hội. *Thứ nhất :* các nhà kinh tế tư sản đồng nhất một cách phi lý phạm trù giá cả đất đai và tài nguyên thiên nhiên là những thứ trở thành đối tượng mua bán trong chủ nghĩa tư bản với việc định giá những thứ đó bằng tiền. Mặc dù trong chủ nghĩa xã hội, đất và lòng đất không còn là đối tượng mua bán, chúng vẫn có thể đánh giá bằng tiền, hơn nữa, việc khai thác và phục hồi chúng đòi hỏi các món chi phí lớn. Vì vậy, các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa, theo quy định vẫn phải trả tiền khi sử dụng các tài nguyên nhằm tạo ra đòn bẩy kinh tế kích thích bảo vệ môi trường. *Thứ hai* : điều cơ bản là chính các nhà lý luận tư sản phạm sai lầm ở chỗ họ khẳng định chỉ có sự quan tâm trực tiếp đến lợi nhuận khi sử dụng các tài nguyên mới có thể ngăn ngừa được khủng hoảng sinh

(1) «*Osteuropa*», 1972, No5 S.385.

thái học. Xã hội xã hội chủ nghĩa quan tâm sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên, bảo vệ và cải tạo môi trường nhằm phát triển toàn diện về thể lực và tinh thần mọi thành viên của xã hội, thỏa mãn ngày càng đầy đủ các nhu cầu tăng lên không ngừng của họ. Để thực hiện việc này, xã hội xã hội chủ nghĩa có một phương tiện mạnh mẽ là quản lý có kế hoạch nền sản xuất xã hội trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân, đồng thời tích cực sử dụng các đòn bẩy trong cơ chế quản lý kinh tế như: hạch toán kinh tế, giá cả, lợi nhuận, tiền tệ, tài chính và tín dụng.

Sở dĩ có những sai lầm cơ bản và liên quan với nhau về phương pháp luận làm cho các quan điểm tư sản về các quan hệ tiền—hàng trong chủ nghĩa xã hội trở nên mơ hồ cả về lý luận lẫn thực tiễn, là vì: *Thứ nhất*, luận điểm duy tâm chủ quan về vai trò nhà nước xã hội chủ nghĩa. Luận điểm này cho rằng, nhà nước có khả năng « thủ tiêu » và « sáng tạo » ra những tính quy luật và các hình thái kinh tế, trong đó, bao gồm cả quan hệ hàng-tiền. *Thứ hai*, quan điểm phi lịch sử về các hình thái hàng—tiền, coi hình thái hàng—tiền hoàn toàn tách biệt với quan hệ sản xuất của một xã hội nhất định.

Trên thực tế, trong chủ nghĩa xã hội, các quan hệ hàng—tiền và các phạm trù giá trị gắn liền với nó đều mang tính chất khách quan. Việc quản lý kinh tế tập trung, có kế hoạch của nhà nước tuyệt đối không thủ tiêu các quy luật khách quan của sản xuất và lưu thông hàng hóa, mà còn tìm mọi cách nắm vững và sử dụng chúng có kế hoạch trong thực tiễn quản lý vì lợi ích của toàn xã hội.

Khuynh hướng thứ hai trong luận thuyết tư sản hiện đại về quan hệ hàng—tiền trong chủ nghĩa xã hội là khuynh hướng của các nhà lý luận về « hội tụ » giữa

chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, tác giả của các quan niệm « xã hội công nghiệp thống nhất », « xã hội sau công nghiệp », « chủ nghĩa xã hội thị trường » v.v.. Là những biến thể khác nhau của thuyết hội tụ, chúng hình thành và phát triển rộng rãi vào những năm 60 và 70, đặc biệt khi Liên-xô và một loạt nước xã hội chủ nghĩa khác tiến hành cải cách kinh tế[1].

Những người bảo vệ thuyết « hội tụ » và « xã hội công nghiệp thống nhất » tìm cách sử dụng tình hình hiện thực phát triển nền kinh tế xã hội chủ nghĩa để chứng minh cho quan niệm của họ bằng cách giải thích sai lệch bản chất các hiện tượng. Chẳng hạn, khi họ muốn chứng minh « tính chung » giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, thì ngoài việc dẫn ra trình độ tập trung hóa sản xuất đã cao, mức độ phức tạp trong quản lý kinh tế, việc mở rộng chuyên môn hóa và việc hợp tác hóa, họ còn dẫn thêm sự hiện diện của các quan hệ hàng—tiền và các đòn bẩy giá trị trong chủ nghĩa xã hội. Nếu các yếu tố trên nhằm luận chứng chủ yếu cho biến thể công nghệ của thuyết « hội tụ » và « xã hội công nghiệp thống nhất », thì việc các nước xã hội chủ nghĩa sử dụng các quan hệ hàng—tiền lại được coi là cơ sở cho « biến thể thị trường » của thuyết « hội tụ ».

Chẳng hạn, nhà kinh tế Mỹ Búc-kinh-gam — một trong những người đề xướng học thuyết « hội tụ » — trong quyển « Phân tích lý luận các hệ thống kinh tế », khi nhận xét có sự giống nhau về công nghệ giữa hai hệ thống xã hội khác nhau, đã đưa ra các phương pháp kinh doanh thị trường làm cơ sở chủ yếu để làm cho hai hệ thống xã hội xích lại gần nhau. Ông ta cho rằng,

---

(1) Xem chi tiết trong « *Những thuyết kinh tế tư sản và tiểu tư sản về chủ nghĩa xã hội* (sau chiến tranh thế giới thứ 2 », Mát-xcơ-va, 1978.

nếu vay mượn những nét hợp lý của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa (chế độ sở hữu tư nhân, cơ chế cạnh tranh thị trường, lợi nhuận v.v.) là những yếu tố làm cho nền kinh tế có hiệu quả hơn so với nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, thì « xã hội mới » sẽ phát triển có kế hoạch nhưng dựa trên cơ sở thị trường[1]. Nhà kinh tế tư sản Tây Đức G. Ha-men cũng giả định rằng, chính quan hệ thị trường sẽ làm cơ sở để hội tụ chủ nghĩa tư bản với chủ nghĩa xã hội. Xuyên tạc bản chất và mục đích của các cuộc cải cách kinh tế trong các nước xã hội chủ nghĩa, ông ta kết luận rằng, nền kinh tế của các nước này đang vận động theo hướng « thị trường với cạnh tranh và giá cả »[2].

Quan điểm siêu hình phi lịch sử về quan hệ hàng — tiền là đặc trưng đối với các nhà lý luận của thuyết « hội tụ » cũng như đối với các tác giả của mô hình « kinh tế chỉ huy », nhưng từ những tiền đề phương pháp luận giả tạo như nhau, người ta lại đi đến các kết luận ngược nhau. Nếu những người đại diện cho khuynh hướng thứ nhất của « xô-viết học » tư sản phủ nhận nội dung hiện thực của quan hệ hàng — tiền trong chủ nghĩa xã hội và gán cho chúng đặc tính hình thức đơn thuần và hữu danh vô thực, thì những người bảo vệ khuynh hướng thứ hai lại đồng nhất quan hệ hàng — tiền trong chủ nghĩa xã hội với các quan hệ hàng — tiền trong chủ nghĩa tư bản.

Với cách tuyệt đối hóa tới mức phi lý một vài thuộc tính phổ biến nhất của sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa trong các hình thái kinh tế — xã hội khác

---

(1) W. Buckingham: *Theoretical Economic Systems. A comparative* Analyses New York, 1958, p. 484.

(2) H. Hamel: *Konwergenz der Wirtschaftsystems*, Stutgart, 1971, S

nhau, các nhà lý luận « hội tụ » bỏ qua những biến đổi cơ bản về nội dung kinh tế — xã hội của các phạm trù giá trị do sự thay đổi phương thức sản xuất quy định. Họ cho rằng, sử dụng tiền tệ, giá cả, lợi nhuận, tín dụng trong kinh doanh xã hội chủ nghĩa trên thực tế là « một tất yếu về kinh tế của bất kỳ xã hội văn minh nào », còn bản thân các phạm trù này thì được coi là công cụ vĩnh cửu của bất kỳ công việc « kinh doanh hợp lý » nào. J. Gan-brây, tác giả nổi tiếng của quan niệm « xã hội công nghiệp thống nhất », trong quyển « Tiền tệ, chúng từ đâu ra và chúng sẽ đi đâu ? » xuất bản năm 1975, đã viết : « Tiền tệ đã phục vụ các xô-viết trong và sau cách mạng Nga đúng như trong thời gian cách mạng Mỹ và Pháp vào cuối thế kỷ thứ XVIII »[1]. Quan điểm này chứng tỏ J. Gan-brây không nhìn thấy sự khác nhau căn bản có tính nguyên tắc về bản chất giữa tiền tệ trong chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Nếu như các cuộc cách mạng tư sản không làm thay đổi bản chất của tiền tệ, bởi vì chúng vẫn duy trì chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất mà chỉ đưa hình thái sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa thành hình thái thống trị, thì Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười và tiếp theo đó là việc xã hội hóa nền sản xuất đã làm thay đổi hẳn bản chất và vai trò của tiền tệ và của sản xuất hàng hóa nói chung.

Việc các nhà lý luận « hội tụ » đồng nhất quan hệ hàng — tiền trong chủ nghĩa xã hội với quan hệ hàng — tiền trong chủ nghĩa tư bản cho thấy rằng, họ xem xét mối quan hệ hàng — tiền nằm bên ngoài phương thức sản xuất. Trong khi đó thì C. Mác nhấn mạnh « sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa là những hiện tượng

(1) J. K. Galbraith : *Money, Whence it came, Where it went ?* Boston, 1975, p. 66.

nằm trong bản chất các phương thức sản xuất khác nhau... Cho nên, nếu chúng ta hoàn toàn chẳng biết gì về differentia specifica (những đặc thù) của các phương thức sản xuất đó, và sẽ không thể nói được điều gì về chúng, nếu chúng ta chỉ biết chúng là những phạm trù trừu tượng phổ biến của lưu thông hàng hóa »[1].

Trong mỗi hình thái xã hội, ở đâu còn tồn tại sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa, thì ở đó, chúng đều thể hiện ở quan hệ sản xuất như là thuộc tính của phương thức sản xuất đó. Các nhà lý luận « hội tụ » không hiểu rằng trong chủ nghĩa xã hội, các quan hệ hàng — tiền biểu hiện những mối liên hệ kinh tế giữa con người hoàn toàn mới về nguyên tắc trong nội dung và trên hình thức, và do đó chúng khác hẳn so với các quan hệ hàng — tiền trong chủ nghĩa tư bản. Đặc điểm chủ yếu của quan hệ hàng hóa—tiền tệ trong chủ nghĩa xã hội là dựa trên chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa và là hình thức đặc biệt của các mối liên hệ kế hoạch và xã hội trực tiếp. Nếu trong chủ nghĩa tư bản, nền sản xuất hàng hóa phục vụ mục tiêu mang lại giá trị thặng dư cho các nhà tư bản, phát triển một cách tự phát và tất yếu dẫn đến các cuộc khủng hoảng kinh tế, thì trong chủ nghĩa xã hội, nền sản xuất hàng hóa phục vụ mục tiêu thỏa mãn các nhu cầu của toàn xã hội và sự phát triển toàn diện của mỗi thành viên, được phát triển có kế hoạch, không có khủng hoảng, vững chắc và với tốc độ cao.

Các nhà kinh tế tư sản bịa đặt rằng, mục đích của cuộc cải cách kinh tế ở các nước xã hội chủ nghĩa là trở lại phương pháp quản lý kinh tế bằng thị trường. Điều đó hoàn toàn trái với chủ trương đúng đắn đang

---

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, tập 23, tr. 124 (chú thích).

được tiến hành để hoàn thiện việc quản lý có kế hoạch nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất của xã hội, nâng cao chất lượng công tác và chất lượng sản phẩm. Đồng chí L. I. Brê-giơ-nép đã nhấn mạnh tại Đại hội lần thứ XXV Đảng cộng sản Liên-xô : « Điều đó đòi hỏi nâng cao trình độ kế hoạch hóa với tư cách là khâu trung tâm của công tác quản lý kinh tế quốc dân, sử dụng thành thạo hơn các biện pháp kích thích và đòn bẩy kinh tế, hoàn thiện cơ cấu tổ chức và phương pháp quản lý dựa trên nguyên tắc tập trung dân chủ của Lê-nin » [1].

Như vậy, thực chất quan điểm về quan hệ hàng — tiền trong chủ nghĩa xã hội của các nhà kinh tế tư sản thuộc cả hai khuynh hướng là : *thứ nhất*, đều dựa trên cơ sở phương pháp luận sai lầm như nhau, *thứ hai*, đều mang tính biện hộ và có khuynh hướng chống cộng. Điều đó được chứng tỏ qua sự xích lại gần nhau về quan điểm giữa đại diện hai khuynh hướng vào cuối những năm 60 và đầu những năm 70 khi họ cho rằng việc nâng cao vai trò của tiền tệ, tín dụng, lợi nhuận trong các nước xã hội chủ nghĩa là « sự tiến triển thị trường » theo chiều hướng tư bản chủ nghĩa của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Điều đó cũng nói lên sự thất vọng chung của các nhà kinh tế tư sản về các đợt cải cách kinh tế trong quãng nửa cuối của những năm 70, bởi vì các đợt cải cách đó không đưa các nước xã hội chủ nghĩa theo hướng tiến triển thị trường như các nhà tư tưởng tư sản hằng mong đợi. Điều đó cũng thể hiện rõ ràng đối với cả hai khuynh hướng xô-viết học tư sản hiện đại có xu hướng chống cộng khi chúng khẳng định chung rằng, công cụ hàng — tiền là thuộc

(1) Xem « *Văn kiện đại hội Đảng cộng sản Liên-Xô lần thứ XXV* » tr. 59 – 60.

tính của kinh doanh hợp lý trong bất kỳ một nền kinh tế phát triển nào và mang tính vĩnh cửu. Theo P. Oai-giơ, «tiền tệ có ý nghĩa quan trọng đối với bất kỳ một xã hội nào, thậm chí có thể đối với cả xã hội tương lai xa xôi»[1]. Nhìn bề ngoài thì luận điểm đó mang một «ý nghĩa kinh tế» đơn thuần như P. Oai-giơ viết, nhưng đằng sau đó, là một thuyết chống cộng phủ nhận khả năng xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa—khả năng phân phối của cải sinh hoạt trực tiếp, theo nhu cầu, không dùng tiền, với việc biến lao động thành nhu cầu bậc nhất của cuộc sống con người, thành niềm vui cao nhất mà không cần tiền thù lao.

QUAN NIỆM XÉT LẠI VỀ QUAN HỆ HÀNG HÓA—TIỀN TỆ TRONG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Những kẻ xét lại phái hữu ngày nay rất gần gũi với các nhà lý luận về «hội tụ» và «chủ nghĩa xã hội thị trường». Cần nhấn mạnh rằng, quan điểm của một số kẻ xét lại cánh hữu trong phái chủ trương «chủ nghĩa xã hội thị trường» hiện nay là sự tiếp tục các quan điểm lý luận tiền bối của chủ nghĩa công đoàn vô chính phủ trong những năm 20. Quan điểm này cho rằng, sự lãnh đạo tập trung của nhà nước đối với các quá trình kinh tế là yếu tố ngoại lai đối với hoạt động của các xí nghiệp. Và yếu tố ngoại lai này đang phá hoại những quy luật khách quan trong sản xuất hàng hóa và trong việc bảo đảm lưu thông. Cũng như những nhà kinh tế học tư sản, chúng coi cơ chế thị trường là cơ chế tối ưu để bảo đảm hiệu quả sản xuất xã hội. Trong khi đề cao mô hình «chủ nghĩa xã hội thị trường» của giai

(1) P. Wiles: *Communist Internation Economics*. New York, 1969, p. 32.

cấp tư sản, những người xét lại phái hữu ngày nay coi việc tập trung hóa và « tự do quản lý » của các xí nghiệp, việc hình thành giá cả thị trường dựa trên cơ sở cung cầu và cạnh tranh giữa các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa, giữa các ngành của nền kinh tế quốc dân là những đòn bẩy nâng cao hiệu quả nền sản xuất xã hội. Những người xét lại phái hữu thay kế hoạch hóa mang tính chỉ đạo trong nền sản xuất xã hội (dựa trên nguyên tắc tập trung dân chủ của Lê-nin) bằng sự điều chỉnh gián tiếp nền sản xuất xã hội chủ nghĩa dựa vào quy luật giá trị, quy luật cung cầu, tín dụng và lãi suất cho vay. Họ coi đó là các yếu tố tự động điều tiết nền kinh tế.

Theo ý kiến của những nhà lý luận xét lại phái hữu chủ trương « chủ nghĩa xã hội thị trường » thì quản lý tập trung có kế hoạch nền kinh tế cản trở nâng cao hiệu quả sản xuất, còn doanh lợi lại là tiêu chuẩn tổng hợp duy nhất về hoạt động kinh doanh áp dụng cho các xí nghiệp có quyền chủ động tuyệt đối về kinh tế, là đòn bẩy mạnh mẽ để nâng cao hiệu quả sản xuất. Ô. Tu-rếch, một người theo chủ nghĩa xét lại phái hữu đã viết rằng: chủ thể duy nhất nắm vững công cụ bảo đảm sản xuất có hiệu quả kinh tế là xí nghiệp, vì nó là « chủ thể của thị trường ». Để có được điều đó, thì không phải là kế hoạch mà là giá cả hình thành trên cơ sở cung cầu phải là thông số quyết định trong việc lựa chọn chương trình sản xuất, phải thủ tiêu « bất kỳ kiểu độc quyền nào về hành chính và phải thực sự áp dụng thị trường tự do »[1].

Đi đôi với việc đòi xóa bỏ kế hoạch hóa tính chỉ đạo của nhà nước và xóa bỏ việc quy định giá cả của nhà

---

(1) Trích cuốn « *Phê phán chủ nghĩa xét lại trong học thuyết kinh tế* », Mát-xcơ-va, 1974.

nước, bọn xét lại phái hữu còn yêu cầu xóa bỏ việc điều chỉnh tiền lương theo hướng chỉ đạo tập trung vì cho rằng việc đó cản trở sử dụng có hiệu quả lao động sống. Theo mô hình của « chủ nghĩa xã hội thị trường » thì tiền lương cũng chẳng khác gì giá cả hàng hóa, nó phải tùy thuộc vào quan hệ cung và cầu sức lao động, do đó nó phải tạo ra tiền đề kinh tế để phân phối lại một cách tự phát nguồn nhân lực giữa các xí nghiệp.

Những người theo chủ nghĩa xét lại phái hữu cho rằng, hiệu quả sản xuất chỉ có thể bảo đảm được với điều kiện sử dụng quy luật giá trị để điều tiết vốn đầu tư. Để làm được việc đó, họ yêu cầu thành lập một thị trường tư bản bằng cách « tổ chức ngành ngân hàng thương mại »[1]. Những người theo chủ nghĩa xét lại hiện đại cho rằng, nếu có đủ ba vế thị trường tự do (hàng hóa, lao động và tư bản) thì sẽ nâng cao được hiệu quả nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Nhưng họ quên rằng, ba vế kể trên đã không được thực hiện đầy đủ ngay trong chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, chứ chưa nói đến chúng hoàn toàn trái ngược với hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa.

R.Ga-rô-đi, nhà lý luận người Pháp theo chủ nghĩa xét lại cánh hữu, đã đưa ra một chương trình theo kiểu chủ nghĩa công đoàn vô chính phủ về việc chuyển các xí nghiệp quốc doanh xã hội chủ nghĩa cho các tập thể những người lao động thực hiện theo nguyên tắc tự quản. Trong « mô hình tự quản », Ga-rô-đi cho rằng nhà nước sẽ tác động đến các xí nghiệp thông qua các ngân hàng; nhờ điều chỉnh tín dụng, ngân hàng tác động đến chương trình sản xuất và xây dựng của các xí nghiệp.

---

(1) *Sách đã dẫn*, tr. 134 – 135.

Quyển sách «Con đường thứ ba»[1] của tên phản bội chính trị Ô.Sic, xuất bản năm 1972, trình bày rõ ràng hơn cả cương lĩnh của chủ nghĩa xét lại phái hữu đòi từ bỏ mọi nguyên lý của chủ nghĩa xã hội dưới ngọn cờ đấu tranh nâng cao hiệu quả kinh tế của nền sản xuất. Tiếp tục tư tưởng cải lương tư sản của thuyết hội tụ, Ô. Sic đã đưa ra một «mô hình» kinh tế của chủ nghĩa xã hội. Mô hình này phải «khắc phục những mặt tiêu cực cơ bản của hệ thống cộng sản chủ nghĩa cũng như của hệ thống tư bản chủ nghĩa». Xét đến cùng thì việc đó chỉ còn là việc giao cho các xí nghiệp được quyền tập thể chiếm hữu và sử dụng lợi nhuận; lấy cớ rằng các xí nghiệp thuộc về những người lao động nên một số lợi nhuận mang tính chất tập thể và dẫn đến tổ chức các quan hệ kinh tế «trên nguyên tắc thị trường tự do, không có sự can thiệp của nhà nước»[2]. Như vậy là, các nhà lý luận tư sản, những người theo chủ nghĩa xét lại phái hữu hiện đại đều xuất phát từ tiền đề sai lầm là đồng nhất quan hệ hàng—tiền và thị trường trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Chủ trương của chủ nghĩa công đoàn vô chính phủ phục hồi chủ nghĩa tư bản trong các nước xã hội chủ nghĩa mà Ô. Sic gọi là kế hoạch xây dựng «chủ nghĩa xã hội nhân đạo» cũng dựa trên cơ sở đó. Bọn xét lại «cánh tả» (tơ-rốt-xkit, mao-ít) chống việc sử dụng quan hệ hàng—tiền, các phạm trù giá trị và quy luật giá trị trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Chúng tuyên bố rằng: chủ nghĩa xã hội xung khắc với

---

(1) Ô. Sik: *Der dritte Weg*. Hamburg, 1972.

(2) Trích cuốn *«Phê phán chủ nghĩa xét lại trong học thuyết kinh tế»*, tr. 99, 109.

quan hệ hàng — tiền, với hoạt động của quy luật giá trị, vì đó là những tàn dư của chủ nghĩa tư bản xa lạ với chủ nghĩa xã hội.

Các nhà kinh tế tư sản hiện đại cũng như bọn xét lại cánh hữu và « cánh tả » đều có chung một quan điểm sai lầm về quan hệ hàng — tiền trong chủ nghĩa xã hội là bỏ qua bản chất, vai trò mới và sự đối lập về nguyên tắc giữa quan hệ hàng — tiền trong chủ nghĩa tư bản. Do đó, đối lập kế hoạch với thị trường cũng là sai lầm chung của những kẻ biện bộ và xét lại tư sản. Trong thực tế, các quan hệ hàng — tiền trong chủ nghĩa xã hội là những biểu hiện đặc thù của lao động xã hội trực tiếp, vì thế chúng không mâu thuẫn với tính kế hoạch, mà là một trong những hình thức biểu hiện của kế hoạch. Do đó, quan hệ hàng — tiền và các hình thức giá trị của nó là phương tiện hoạt động tích cực để duy trì và củng cố tính kế hoạch trong nền sản xuất xã hội chủ nghĩa. Bởi vậy, việc sử dụng quan hệ hàng — tiền và các đòn bẩy giá trị như tiền tệ, tín dụng, tài chính là khâu quan trọng để quản lý có kế hoạch nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Những đòn bẩy giá trị này tác động tích cực vào việc nâng cao hiệu quả sản xuất của xã hội, thúc đẩy cải tiến chất lượng lao động và chất lượng sản phẩm, nhằm tăng phúc lợi của mọi thành viên trong xã hội xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

CHƯƠNG 22

PHÊ PHÁN CÁC QUAN NIỆM TƯ SẢN HIỆN ĐẠI VỀ TÁI SẢN XUẤT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Cơ sở của các luận điểm tư sản về tái sản xuất xã hội chủ nghĩa là ý đồ muốn trình bày sai lệch hệ thống các quan hệ kinh tế của chủ nghĩa xã hội (tức là quan hệ sở hữu xã hội, tính kế hoạch, sự phân phối theo lao động, giá trị) và từ đó xuyên tạc mục đích, nguyên tắc tổ chức và quản lý của quá trình tái sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Bằng những điều xuyên tạc như vậy, và bằng cách bóp méo và tuyệt đối hóa những khó khăn và những mâu thuẫn hiện thực trong quá trình tái sản xuất xã hội chủ nghĩa, những nhà lý luận tư sản định chứng minh rằng, chủ nghĩa xã hội « không có khả năng » tối ưu hóa cơ cấu nội tại của quá trình tái sản xuất cũng như hệ thống các mối liên hệ xuôi và ngược « bên ngoài» với xã hội nói chung và môi trường sinh học, còn chủ nghĩa tư bản thì là một chế độ « đang tối ưu hóa » vì có những « mặt hơn hẳn » nào đó.

CÁCH GIẢI THÍCH TƯ SẢN VỀ MỤC ĐÍCH, NHỊP ĐỘ VÀ TỶ LỆ CỦA TÁI SẢN XUẤT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Các nhà kinh tế học tư sản bao giờ cũng giải thích xuyên tạc về mục đích, động lực và các nguồn vốn tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, trong quan

niệm của họ, các vấn đề nhịp độ tái sản xuất, tỷ lệ kinh tế chung và tỷ lệ ngành, cơ cấu kinh tế — kỹ thuật và cơ chế kinh tế đều bị bóp méo. Họ không phân tích nổi nguyên nhân, nội dung và các hình thức quá độ từ cơ chế tái sản xuất trong thời kỳ chủ nghĩa xã hội mới được xây dựng về cơ bản sang cơ chế tái sản xuất đặc trưng cho chủ nghĩa xã hội chín muồi và chủ nghĩa xã hội phát triển.

Trong một loạt tác phẩm (của R. Kem-pơ-ben, A. Nô-vơ, Ph. Oai-giơ...) thì cơ chế tái sản xuất xã hội chủ nghĩa hoạt động từ giữa những năm 30 đến giữa những năm 60 được gọi là « mô hình phát triển Xta-lin » (A. Be-rơ-xơn gọi là « mô hình tăng trưởng không cân đối xô-viết cổ điển »). Đứng trên quan điểm của chủ nghĩa duy tâm, các nhà lý luận tư sản đều coi các cơ sở xuất phát và động lực cùng với các mục đích cuối cùng của tái sản xuất xã hội chủ nghĩa là những yếu tố phi kinh tế. Người ta coi cơ sở xuất phát của tái sản xuất thuộc phạm trù tư tưởng (nhưng có kẻ thì cho là hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác, số khác cho là chủ nghĩa dân tộc, thậm chí là hệ tư tưởng của « chủ nghĩa đế quốc »), còn động lực là hệ thống chính trị lấy mục đích cuối cùng là củng cố chế độ chính trị đó và mở rộng nó trên thị trường quốc tế. Từ đó người ta coi các mục đích cuối cùng bên trong mô hình đó là mở rộng sản xuất nhanh chóng tới mức tối đa, tăng cường tiềm lực quân sự và bảo đảm kinh tế khép kín « tự cung tự cấp ».

Theo các nhà kinh tế học tư sản thì những mục đích nói trên đã quy định các tỷ lệ kinh tế chung và liên ngành, quy định kết cấu kinh tế — kỹ thuật của « mô hình phát triển Xta-lin », mô hình này có đặc trưng là định mức tích lũy cho sản xuất cao chưa từng thấy nhờ hạn chế tiêu dùng và bóp nghẹt các tài sản quốc dân

khác (như ruộng đất, quỹ nhà ở, v.v.). Đặc trưng của kết cấu ngành là nhấn mạnh ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất. Các tư tưởng cho rằng, thực hiện được như vậy là nhờ tích tụ thông qua tích lũy và quỹ khấu hao của các ngành khác nhằm sản xuất tư liệu sản xuất, đặc biệt là lấy từ nông nghiệp, công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm.

Cơ cấu kinh tế – kỹ thuật của sản xuất được đặc trưng bởi trình độ trang bị vốn cố định phát triển nhanh — trước hết nhờ xây dựng những xí nghiệp mới trong khi rút bớt đầu tư khôi phục và xây dựng lại những xí nghiệp cũ.

Để thực hiện những mục đích nói trên và bảo đảm tỷ lệ thích hợp, người ta sử dụng một cơ chế « chỉ huy » với trình độ tập trung hóa cao trong việc quyết định các vấn đề kinh tế, có nhấn mạnh đến phương pháp hành chính khi thực hiện. Theo các nhà lý luận tư sản, mô hình này đặc biệt mang lại hiệu quả thấp trong tất cả các khâu và các phương tiện.

Nhà « xô-viết học » R. Kem-pơ-ben viết: « Phải coi nguyên nhân tăng trưởng kinh tế chưa từng có là do khả năng của hệ thống kế hoạch hóa xô-viết trong việc huy động tài nguyên như tích lũy vốn, đào tạo hàng loạt người, thuyên chuyển con người từ các lĩnh vực có năng suất thấp (nông nghiệp) sang lĩnh vực có năng suất cao (công nghiệp) hơn là do khả năng của hệ thống kế hoạch hóa xô-viết trong việc sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên và nâng cao hiệu quả của chúng[1].

Theo các nhà lý luận tư sản, nguyên nhân chủ yếu và trực tiếp tạo ra hiệu quả thấp của mô hình này là

---

(1) R.W, Campbell : *The Soviet-type Economies. Performance and Evolution*, Boston 1974 p. 107.

kế hoạch hóa pháp lệnh và quản lý tập trung, sử dụng các nguồn tài lực và thiên nhiên « không phải nộp thuế », hệ thống giá kế hoạch, sự chênh lệch chưa đúng mức trong việc trả công lao động. Hệ thống quản lý kinh tế tập trung pháp lệnh theo « mô hình phát triển Xta-lin đã triệt tiêu những động lực bên trong của sản xuất — động lực thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật.

Nhà « xô-viết học » tư sản Anh A. Nô-u-vơ mô tả một cách sai lệch tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa có kế hoạch như là « một loạt bước nhảy vọt lên phía trước» biểu hiện bằng các kế hoạch 5 năm; trong từng kế hoạch, nguồn tài nguyên được tập trung vào một vài khu vực mà coi thường các khía cạnh kinh tế quan trọng khác, do đó đã làm nảy sinh những chỗ yếu và lại phải mở những cuộc vận động mới... Ở đây phát triển không liên tục gây lãng phí [1].

Sau khi bịa ra « mô hình phát triển Xta-lin », các nhà kinh tế học tư sản còn tiếp tục tuyên bố rằng : vào đầu những năm 60, mô hình này đã mất tác dụng, vì vậy tất yếu phải tìm kiếm « mô hình mới ». Nguyên nhân « khủng hoảng » của mô hình cũ, theo họ, là cuộc cách mạng khoa học — kỹ thuật, sự thay đổi trong tình thế chính trị thế giới, các nhân tố về nhân khẩu và tự nhiên đạt tới giai đoạn chín muồi và cần « nhân các mục đích » (tức là số lượng các nhiệm vụ phải giải quyết cùng một lúc tăng lên). Theo họ, cần phải xem lại các tỷ lệ kinh tế chung và tỷ lệ liên ngành, phải có quan niệm mới về hệ thống các quan hệ kinh tế đối ngoại...

Thế nhưng, họ cho rằng, việc tìm kiếm « mô hình phát triển mới », nói chung « ít có kết quả » và « không tránh khỏi thất bại », rằng, « mô hình cũ » là do một

(1) A. Nove : *The Soviet Economie*, London, 1969, p. 236.

hệ tư tưởng cụ thể sinh ra và gắn liền với một chế độ chính trị nhất định. Phủ nhận mô hình ấy có nghĩa là đe dọa hệ tư tưởng ấy và cả chế độ ấy. Vì vậy, ý đồ từ bỏ « mô hình Xta-lin » đều gây ảnh hưởng xấu về tư tưởng, cho nên, chủ nghĩa xã hội nhất định phải trở lại mô hình cũ nhưng chỉ cải biến rời rạc trên những mặt thứ yếu « bên trong chế độ đó ». Chính vì duy trì mô hình phát triển cũ cho nên đã nảy ra « xung đột » ngày càng tăng giữa mô hình đó với những điều kiện mới về khoa học — kỹ thuật, chính trị, dân số và một số điều kiện khác đã hình thành trên thế giới.

Lời khẳng định của các nhà lý luận tư sản cho rằng đã có một thời nào đó, hệ thống tái sản xuất xã hội chủ nghĩa đi ngược lại lợi ích kinh tế của người lao động, bởi vì hệ thống đó dựa trên những cơ sở tư tưởng và chính trị mâu thuẫn với tính hợp lý kinh tế. Điều khẳng định đó là hoàn toàn sai lầm và càng chứng tỏ rằng họ không có khả năng và không muốn hiểu mối quan hệ thực sự giữa kinh tế và chính trị.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, hệ tư tưởng và chính trị thể hiện tập trung những lợi ích căn bản của quần chúng lao động. Ở đây, việc củng cố sự thống nhất về tư tưởng và chính trị không tách rời việc thỏa mãn lợi ích kinh tế. Đây là những mặt khác nhau của một vấn đề thống nhất, chúng không tách rời nhau và càng không thể đối lập nhau.

Cơ chế tái sản xuất có kế hoạch ở Liên-xô hình thành trên cơ sở kết quả của công nghiệp hóa và tập thể hóa xã hội chủ nghĩa, thể hiện hệ thống các quan hệ sản xuất của chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, trái với điều võ đoán hồ đồ của các nhà lý luận tư sản, cơ chế này không phải là một « mô hình phát triển » đặc biệt nào · những

đặc điểm kinh tế – xã hội cơ bản của cơ chế này cũng chính là đặc điểm của cơ chế tái sản xuất xã hội chủ nghĩa trong mọi giai đoạn phát triển.

Tái sản xuất xã hội chủ nghĩa, nhịp độ và tỷ lệ phát triển của nó luôn luôn phục vụ mục đích thỏa mãn ngày càng cao hơn những nhu cầu về vật chất và văn hóa của xã hội. Các nhu cầu đó bao gồm việc nâng cao phúc lợi và văn hóa của nhân dân lao động cũng như việc bảo đảm cơ sở để tiếp tục mở rộng nền sản xuất xã hội, phát triển hệ thống quản lý, củng cố quốc phòng, tương trợ quốc tế cho cuộc đấu tranh của các dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc. Đồng thời cơ cấu cụ thể các nhu cầu xã hội tất yếu thay đổi cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất với sự biến đổi các điều kiện quốc tế và với sự phát triển của bản thân các nhu cầu.

Một đặc trưng của giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội về cơ bản là giữa quan hệ sản xuất tiên tiến nhất với lực lượng sản xuất lạc hậu (so với quan hệ sản xuất) vẫn còn có một khoảng cách biệt chưa vượt nổi. Cơ sở của chủ nghĩa xã hội là nền đại công nghiệp cơ khí, do kết quả công nghiệp hóa, được tạo ra nhưng không phải đã có đủ trong tất cả các ngành, các khâu tái sản xuất, mà mới chỉ trong những khu vực kinh tế then chốt nhất định. Trong một số khu vực kinh tế then chốt như: nông nghiệp, xây dựng, công nghiệp khai thác, ngư nghiệp, thương nghiệp, cơ sở phục vụ công cộng và một loạt các ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm vẫn còn lao động chân tay, vẫn kết hợp phương pháp sản xuất công trường thủ công với việc sử dụng máy móc từng phần. Ngay trong nền đại công nghiệp cơ khí, bộ phận không nhỏ lao động chân tay nặng nhọc vẫn còn.

Vì vậy, việc tiến hành công nghiệp hóa đầy đủ trong mọi lĩnh vực và mọi giai đoạn tái sản xuất, bao gồm sản xuất, trao đổi và sử dụng sản phẩm xã hội là một nhiệm vụ kinh tế xã hội hết sức quan trọng, không kém phần quan trọng so với nhiệm vụ nâng cao phúc lợi và trình độ văn hóa cho người lao động. Ngoài ra, trong điều kiện còn nguy cơ xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, một nhiệm vụ không kém phần quan trọng nữa là củng cố tiềm lực quốc phòng của đất nước.

Các nhà lý luận tư sản còn tìm cách trình bày rằng, toàn bộ hệ thống kinh tế — xã hội xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô bắt nguồn từ sự cần thiết phải khắc phục tình trạng lạc hậu so với phương Tây do lịch sử nước Nga để lại.

Trong thực tế, vấn đề hoàn toàn ngược lại. Chính nhiệm vụ khắc phục sự lạc hậu đó lại do thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô đặt ra. Sự cần thiết phải đẩy nhanh lực lượng sản xuất, trước hết là do cơ sở *bên trong* — đó là hệ thống các quan hệ sản xuất tiên tiến đòi hỏi phải có cơ sở thích ứng, đó là một hệ thống hoàn chỉnh các lực lượng sản xuất công nghiệp. Sự cần thiết đó lại càng cấp thiết vì có cuộc thi đua kinh tế với chủ nghĩa tư bản. Nguy cơ xâm lược của chủ nghĩa đế quốc cũng buộc chúng ta đẩy nhanh tốc độ phát triển lực lượng sản xuất để chống nguy cơ đó. Vì vậy, thật là vô lý khi các nhà kinh tế tư sản phản động gán cho chủ nghĩa xã hội mục đích đẩy mạnh sản xuất chỉ vì sản xuất hay chỉ vì chạy đua vũ trang. Chính là, trong thời kỳ lịch sử đó đã có yêu cầu khách quan khẩn trương phát triển sản xuất với nhịp độ cao, đặc biệt trong công nghiệp nặng.

Định mức tích lũy cao (tỷ trọng tích lũy trong thu nhập quốc dân) cũng là một tất yếu khách quan. Nhưng các nhà kinh tế tư sản rõ ràng đã quá phóng đại khi

họ tuyên bố rằng, định mức này « cao chưa từng có ». Trong lịch sử của chủ nghĩa tư bản trước đây cũng như ngày nay ở hàng loạt nước, định mức tích lũy cũng ở mức đó hoặc còn cao hơn nhiều. Các nhà kinh tế tư sản chỉ chú ý đặc biệt đến *định mức* tích lũy, nhưng lại bỏ qua một điều kiện có ý nghĩa quyết định trong kế hoạch dài hạn, đó là *khối lượng* tích lũy. Khối lượng này không chỉ phụ thuộc vào tỷ trọng tích lũy trong thu nhập quốc dân, mà còn phụ thuộc vào khối lượng của bản thân thu nhập quốc dân. Trong điều kiện năng suất không đổi, khối lượng tích lũy phần lớn phụ thuộc vào khả năng sử dụng đầy đủ mọi tài nguyên của dân tộc mà trước hết là lực lượng lao động, vốn cố định và các tài nguyên thiên nhiên. Chủ nghĩa xã hội tạo điều kiện thu hút toàn bộ những người có khả năng lao động vào sản xuất và tổ chức có kết quả lao động đó, do đó bảo đảm một mức tăng khối lượng thu nhập quốc dân mà chủ nghĩa tư bản không thể có được.

Trong chủ nghĩa xã hội phát triển, các mục tiêu và nguyên tắc chung và cơ bản của tái sản xuất xã hội chủ nghĩa vẫn không thay đổi, nhưng đã có những chuyển biến tiến bộ căn bản trong cơ cấu và trình độ lực lượng sản xuất, trong cơ cấu kinh tế — xã hội, trong cơ cấu các nhu cầu của xã hội. Điều đó thể hiện tất yếu trong nhịp độ và tỷ lệ tái sản xuất và trong cơ chế kinh tế của nó. Bước chuyển biến căn bản về lượng và về cơ cấu này tạo ra một cơ sở mới cho các quá trình phát triển kinh tế và hoàn thiện chế độ kinh tế.

Tất cả những điều đó chứng tỏ sự sai lầm của các nhà kinh tế học tư sản khi họ tuyên bố rằng « mô hình phát triển » xã hội chủ nghĩa không phù hợp với trình độ phát triển cao về công nghiệp, rằng mô hình đó « xung đột » với cách mạng khoa học—kỹ thuật, rằng cần thiết phải chuyển sang một hệ thống mới và một mô

hình phát triển mới nào đó với những mục tiêu và cơ chế khác tức là sang « mô hình phát triển của phương Tây ». Các nhà kinh tế học tư sản khẳng định rằng, chủ nghĩa xã hội hiện thực « không có khả năng » hoàn thiện căn bản cơ chế tái sản xuất cũng là một sai lầm trầm trọng.

Vậy thì trong thực tế « mô hình phát triển kinh tế xô-viết » là thế nào?

Ở Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, hệ thống tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa đều có những nét chung và cơ bản giống nhau cho tất cả các nước và cho tất cả các giai đoạn lịch sử kinh tế của chủ nghĩa xã hội. Những đặc điểm chung đó là: nhịp độ phát triển kinh tế, trình độ sử dụng các nguồn sản xuất và nhịp độ phát triển các nguồn đó cao hơn nhiều so với chủ nghĩa tư bản, nhịp độ tăng trưởng tổng sản phẩm xã hội ổn định và cao hơn so với chủ nghĩa tư bản, mức tiêu dùng của nhân dân tính theo khối lượng tuyệt đối cũng như tính theo đầu người tăng lên không ngừng. Những nét phổ biến kể trên của « mô hình » tái sản xuất xã hội chủ nghĩa thể hiện trực tiếp hoạt động của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội và những ưu việt của chủ nghĩa xã hội so với chủ nghĩa tư bản. Còn về các tỷ lệ tái sản xuất cụ thể mà các nhà kinh tế học tư sản nói tới thì chúng không nói lên đặc trưng của nội dung kinh tế — xã hội phổ biến, cũng không thể hiện chất lượng đặc thù của tái sản xuất xã hội chủ nghĩa, mà chỉ thể hiện một số nét thuộc tính của nó trong một giai đoạn lịch sử nhất định và trong những điều kiện quốc tế nhất định.

Quan hệ tỷ lệ giữa mức tăng vốn cố định (« tư bản ») và tăng sản phẩm xã hội, giữa tích lũy và tiêu dùng rong thu nhập quốc dân, giữa khu vực I và khu vực II

của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa, tất cả những cái đó và một loạt mối quan hệ tỷ lệ khác đều thể hiện mối liên hệ có tính quy luật giữa các yếu tố tái sản xuất trong những điều kiện nhất định của nền kinh tế quốc dân. Đặc biệt là, những tỷ lệ đó tùy thuộc vào trình độ khai thác những nguồn dự trữ sản xuất của đất nước (sức lao động, đất đai và các tài nguyên thiên nhiên khác), vào trình độ và đặc điểm tiến bộ khoa học — kỹ thuật, vào đặc điểm và kết cấu nhu cầu cuối cùng của xã hội, vào mức độ và tính chất tham gia của đất nước vào sự phân công lao động quốc tế và vào tổng thể các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất xã hội.

Ở giai đoạn xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển (khác với giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội về cơ bản), ngoài những nét phổ biến nói trên, còn những khuynh hướng và biến đổi đặc biệt như sau trong các tỷ lệ tái sản xuất.

1. Về sử dụng thu nhập quốc dân: tỷ trọng tiêu dùng tăng lên mà vẫn giảm tỷ trọng đầu tư vào sản xuất vật chất; trong tổng vốn đầu tư thì tỷ trọng đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ, nông nghiệp, các ngành công nghiệp quyết định sự tiến bộ kỹ thuật tăng nhanh hơn so với các ngành sản xuất vật chất khác.

2. Về kết cấu ngành, sử dụng lao động và sản xuất: tỷ trọng dịch vụ tăng lên, trong khi tỷ trọng nông nghiệp giảm xuống. Trong sản xuất nông nghiệp: tỷ trọng những ngành làm ra sản phẩm cuối cùng tăng nhanh hơn so với những ngành làm ra sản phẩm trung gian; tỷ trọng những ngành sản xuất phức tạp với « dung lượng khoa học » cao cũng như các ngành sản xuất hàng hóa tiêu dùng dài hạn tăng lên.

3. Về cấu tạo kỹ thuật của sản xuất: cải tiến quan hệ tỷ lệ giữa sức lao động, vốn cố định và vốn lưu

động (cũng tức là giữa lao động sống với lao động vật hóa trong tư liệu lao động và đối tượng lao động) nhờ sử dụng đầy đủ hơn vốn cố định và tăng tỷ trọng vốn hoạt động; nhờ gia công nâng cao chất lượng các nguyên liệu tốt hơn và làm ra những sản phẩm phức tạp và có chất lượng cao hơn; nhờ sử dụng đầy đủ hơn tiềm năng tri thức khoa học — kỹ thuật.

4. Về hiệu quả tái sản xuất: quan hệ tỷ lệ giữa một bên là các nguồn sản xuất nói chung và các chi phí trước mắt với một bên là sản phẩm được đo bằng hiệu quả có ích của nó. Chủ nghĩa xã hội phát triển đánh dấu một bước chuyển biến lớn trong việc nâng cao hiệu quả về mặt này.

5. Về nhịp độ: so với các giai đoạn trước chủ nghĩa xã hội phát triển, bảo đảm thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất về chất lượng trong khi đó hạn chế phần nào về số lượng nhưng vẫn ổn định nhịp độ phát triển, thúc đẩy cải tiến kết cấu chất lượng sản phẩm cuối cùng của xã hội, thúc đẩy nâng cao các chỉ tiêu số lượng và đặc biệt các chỉ tiêu chất lượng về phúc lợi của nhân dân và giữ vững nhịp độ phát triển ở mức cao. Vì vậy, sách báo tư sản ngày nay đang loan truyền luận điệu cho rằng, «trong nền kinh tế xô-viết rõ ràng là nhịp độ chung về phát triển kinh tế đang giảm xuống đáng kể, và mức tăng tiêu dùng thì chậm lại»[1]. Đó là luận điệu hoàn toàn bịa đặt. Tính ổn định về nhịp độ phát triển sản xuất và tiêu dùng trong một thời gian dài là nét đặc trưng của tái sản xuất trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển.

---

(1) «*Soviet Economie in a New Perspective. A Compendium of Papers Submitted to the foint Economic Committee Congress of the United states*» Oct., 14, 1976, p. XXVI I.

6. Tất cả những khia cạnh kể trên gắn liền với các quá trình liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới.

Những xu hướng về kết cấu vừa kể trên đây là những thuộc tính bên trong của tái sản xuất xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn chín muồi của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên những xu hướng mang tính quy luật đó hoạt động trong những điều kiện tự nhiên và xã hội khác nhau và những điều kiện đó lại phụ thuộc ở mức độ đáng kể vào các quy luật độc lập. Những điều kiện đó là:

1. Tiến bộ khoa học — kỹ thuật nhanh chóng chuyển thành cách mạng khoa học — kỹ thuật.

2. Tài nguyên thiên nhiên, điều kiện khí hậu và khai khẩn các vùng đất mới ngày càng kém đi.

3. Những điều kiện bảo đảm cho nhân khẩu phát triển bình thường ngày càng sút kém.

4. Các điều kiện về sinh thái học thay đổi.

5. Tăng cường chạy đua vũ trang.

6. Việc mở rộng phân công lao động quốc tế với các nước tư bản chủ nghĩa phát triển và các nước đang phát triển.

Nếu như nhân tố thứ nhất và nhân tố cuối cùng thúc đẩy các xu hướng thuận lợi bên trong hệ thống, thì các nhân tố thứ hai, thứ tư và thứ năm rõ ràng đã gây khó khăn cho việc thực hiện các xu hướng đó.

Quan niệm tư sản về « nền kinh tế chín muồi » (nghĩa là nền kinh tế trong đó, việc khai thác các tài nguyên thiên nhiên đã hoàn thành, những phát minh khoa học đã được sử dụng và việc tăng nhân khẩu tạm dừng lại) là quan niệm sai lầm về cơ bản và hoàn toàn không thể ứng dụng được vào nền kinh tế xã hội chủ nghĩa phát triển. Dựa vào những ưu thế cơ bản của mình so

với chủ nghĩa tư bản, hệ thống tái sản xuất của chủ nghĩa xã hội phát triển sử dụng đến mức tối đa những điều kiện thuận lợi « bên ngoài » để triệt tiêu những điều kiện bất lợi và khắc phục những hậu quả của chúng.

SAI LẦM CỦA CÁC QUAN ĐIỂM TƯ SẢN VỀ TIẾN BỘ KHOA HỌC — KỸ THUẬT VÀ HIỆU QUẢ TÁI SẢN XUẤT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Chính các nhà kinh tế học tư sản cũng thừa nhận rằng vào đầu những năm 60, vấn đề tiến bộ khoa học — kỹ thuật trong chủ nghĩa xã hội và ảnh hưởng của nó đến sự phát triển kinh tế là một « khoảng để trống » trong « xô-viết học » tư sản. Sau đó, trong vòng mười năm qua lại xuất hiện hàng chục tiểu luận và cả các chuyên khảo về vấn đề này (Vin-trinh-xki, Nhe-chôn-đơ Ma-rơ-cô, Búc-gôn-xơ, Bô xơ-tên, v.v.). Các tác giả tư sản tìm cách chứng minh rằng tốc độ tiến bộ khoa học — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội chậm hơn so với các nước tư bản chủ nghĩa phát triển nói chung và trong các lĩnh vực trực tiếp gắn với cách mạng khoa học — kỹ thuật nói riêng. Họ gắn sự « chậm trễ » này là do cơ cấu chính trị — xã hội, do cơ chế kế hoạch và do thiếu các đòn xeo kích thích cần thiết v.v.. Các nhà « xô-viết học » thừa nhận rằng, chủ nghĩa xã hội tạo ra những điều kiện để phát triển các công trình nghiên cứu cơ bản đạt trình độ cao, song chủ nghĩa xã hội không có khả năng thực hiện có hiệu quả các vấn đề đó vào giai đoạn nghiên cứu và thiết kế ứng dụng bằng chủ nghĩa tư bản, đặc biệt là ở giai đoạn phổ biến rộng rãi kỹ thuật mới vào sản xuất.

Theo dự đoán sai lầm của các nhà « xô-viết học » thì Liên-xô đơn phương tập trung đội ngũ cán bộ khoa học và tài nguyên vào khu vực quốc phòng, làm cho trình độ khoa học — kỹ thuật ở lĩnh vực này « ngang với phương Tây », nhưng đã phải trả giá là làm cho các ngành phi quân sự ngày càng lạc hậu. Cuối cùng các nhà « xô-viết học » khẳng định rằng, nền kinh tế quân sự của chủ nghĩa xã hội không có khả năng sáng tạo trên lĩnh vực kỹ thuật mới và buộc phải vay mượn của « phương Tây », kết quả là giữa hai phía đã có một mức « chênh lệch » về công nghệ, và theo lời tuyên bố của một loạt nhà « xô-viết học » thì mức chênh lệch đó có xu hướng ngày càng lớn. Một loạt nhà « xô-viết học » thậm chí còn tuyên bố rằng, giữa hệ thống kế hoạch và cách mạng khoa học — kỹ thuật có mối « xung khắc ».

Viện cớ rằng, tốc độ khoa học — kỹ thuật càng nhanh nếu càng có « nhiều trung tâm » nghiên cứu, các nhà kinh tế học tư sản và những kẻ xét lại đưa ra luận điểm sai lầm là sự tập trung quản lý dẫn tới hạn chế tiến bộ. Những điều khẳng định của họ được tóm tắt như sau: hệ thống tập trung không có khả năng mở rộng một cách linh hoạt những ứng dụng kỹ thuật mới bởi vì những mối liên hệ giữa các xí nghiệp chỉ thực hiện được thông qua trung tâm và chỉ sau khi sơ bộ lập kế hoạch ; còn thị trường tư bản chủ nghĩa có « tốc độ hoạt động » cao vì « không có sự tham gia của kế hoạch và sự giao dịch trực tiếp giữa các công ty với nhau ».

Trong kiểu « lập luận » như vậy, một mặt họ phóng đại một cách sai lầm và tuyệt đối hóa một vài thiếu sót chưa khắc phục được trong cơ chế quản lý tiến bộ khoa học — kỹ thuật theo kế hoạch ; và mặt khác, họ đồng nhất một cách sai lầm các mối quan hệ trực tiếp giữa các công ty với tình trạng vô chính phủ của thị

trường. Trong thực tế, trái ngược với những điều bịa đặt của giai cấp tư sản, trên lĩnh vực tiến bộ khoa học — kỹ thuật, hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa có những ưu thế tuyệt đối so với chủ nghĩa tư bản.

Công tác kế hoạch hóa dài hạn của chủ nghĩa xã hội không chỉ tính đến thành tựu to lớn nhất của khoa học và kỹ thuật thế giới, mà chính nó còn tích cực lãnh đạo phát triển khoa học và kỹ thuật. Hệ thống quản lý tập trung có kế hoạch nền kinh tế quốc dân cho phép hình thành các trung tâm khoa học — sản xuất; các trung tâm này nghiên cứu kỹ thuật mới và có khả năng bảo đảm những thắng lợi mới theo phương hướng có ý nghĩa quyết định trong thi đua về khoa học — kỹ thuật với chủ nghĩa tư bản.

Kinh nghiệm của một loạt ngành kỹ thuật xô-viết đang giữa vị trí hàng đầu trên thế giới (nghiên cứu vũ trụ, năng lượng hạt nhân, hàng không, luyện kim, một loạt ngành chế tạo máy cái, máy nông nghiệp, v.v.) chứng tỏ rằng, hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa có những ưu thế to lớn so với chủ nghĩa tư bản, mặc dù những ưu thế đó chưa được phát huy đầy đủ. Đồng thời, hệ thống kinh tế xô-viết không bao giờ phủ nhận mà còn nghiên cứu và sử dụng rộng rãi nhất những thành tựu kỹ thuật của nước ngoài. Việc trao đổi giấy phép sử dụng và các bằng phát minh ngày một tăng đã nói lên điều đó.

Ở Liên-xô, các kế hoạch nghiên cứu khoa học, soạn thảo và áp dụng kỹ thuật mới là bộ phận quan trọng của toàn bộ hệ thống kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân. Các kế hoạch đó là tiền đề cho các thành tựu nói trên. Đồng thời, cơ chế kế hoạch không phủ nhận các mối quan hệ trực tiếp giữa các xí nghiệp và liên hiệp xí nghiệp trong lĩnh vực sản xuất và tiến bộ khoa học—

kỹ thuật, mà ngược lại chỉ có cơ chế đó mới tạo ra cho chúng cơ sở sản xuất và tài chính vững chắc. Chính vì vậy, tính theo « tốc độ truyền bá » phát minh sáng kiến, thì hệ thống kinh tế xô-viết có khả năng chứng minh những ưu thế của mình. Trong hệ thống này, không có bí mật thương mại như ở chủ nghĩa tư bản, việc trao đổi thông tin không bị cản trở. Hệ thống quản lý tập trung không chỉ cho phép mà còn bắt buộc phải vận dụng kinh nghiệm tiên tiến. Hệ thống kế hoạch vừa sử dụng những công cụ pháp lệnh vừa sử dụng linh hoạt hệ thống hạch toán bảo đảm hiệu quả kinh tế của kỹ thuật mới, đồng thời kích thích vật chất đối với việc áp dụng kỹ thuật mới đó.

Các xí nghiệp và liên hiệp xí nghiệp hạch toán kinh tế có quyền độc lập đáng kể về nghiệp vụ trong việc áp dụng cải tiến kỹ thuật. Chúng có thể đầu tư cải tiến kỹ thuật không những bằng nguồn vốn cấp phát tập trung, mà còn dùng vốn phát triển sản xuất tự có, vốn tín dụng ngân hàng và vốn của các bộ.

Thực tế đã buộc một số nhà « xô-viết học » tư sản phải thừa nhận rằng: « Câu chuyện huyền thoại lan rộng cho rằng, Liên-xô phụ thuộc sâu sắc vào công nghệ của phương Tây đã trở thành quan điểm hết sức nông cạn, quá ảo tưởng về khả năng đòi hỏi Liên-xô phải nhượng bộ nhiều về chính trị trước sức ép về thương mại và tín dụng. Điều này đã thể hiện rõ rệt trong việc sửa đổi hợp đồng thương mại giữa Mỹ và Liên-xô của thượng nghị sỹ Giôn-xơn. Cuộc đấu tranh lâu dài xung quanh việc sửa đổi đó đã tạo điều kiện cho Liên-xô chứng minh chủ quyền về chính trị và độc lập về kinh tế của mình » [1]. Trái với điều bịa đặt của giai cấp tư sản và những kẻ xét lại về « tính không hiệu

(1) « Soviet Studies », 1976, № 3, p. 431.

quả» trong các phương pháp quản lý của Liên-xô, việc kế hoạch hóa và quản lý xã hội chủ nghĩa đã bảo đảm ưu thế không chối cãi được so với chủ nghĩa tư bản về tốc độ tăng năng suất lao động và đưa đất nước vững bước tiến lên, đạt mức hiệu quả kinh tế nói chung cao nhất thế giới.

Cơ chế kinh tế có kế hoạch của Liên-xô bảo đảm không ngừng giảm bớt và đi đến xóa bỏ sự cách biệt có tính lịch sử về hiệu quả sản xuất: Liên-xô đã vượt các nước tư bản Tây Âu về năng suất lao động trong công nghiệp nói chung và đang tiến hành quá trình giảm hao phí vật chất trên đơn vị sản phẩm bằng cách không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến sử dụng vốn sản xuất.

Trong chủ nghĩa tư bản, nội dung xã hội của việc nâng cao hiệu quả sản xuất là cuộc chạy đua theo lợi nhuận. Ở Mỹ và một số nước tư bản chủ nghĩa khác, chủ nghĩa tư bản đã đạt nhiều chỉ tiêu cao về hiệu quả sản xuất, nhưng mặt khác, họ cũng đạt những chỉ số «cao» không kém về thất nghiệp hàng loạt, về cường độ lao động, về tiêu hao tài nguyên và về hủy hoại môi trường; sản xuất hàng loạt những hàng hóa vô dụng và thậm chí có hại, trong khi đó những hàng hóa và dịch vụ thiết yếu lại rất khan hiếm. Nói cách khác, đặc trưng của hệ thống tái sản xuất tư bản chủ nghĩa là hiệu quả *kinh tế — xã hội* thấp, bởi vì trong chủ nghĩa tư bản, hiệu quả cao của sản xuất bao giờ cũng kéo theo nạn lãng phí nhân lực và tài nguyên thiên nhiên.

Nếu nạn lãng phí tài nguyên là kết quả tất yếu của việc chạy theo lợi nhuận và cạnh tranh của các tổ chức độc quyền, thì trái ngược với những điều khẳng định của các nhà tư tưởng tư sản, không thể lấy bản thân cuộc chạy đua giành lợi nhuận và cạnh tranh để giải thích mức hiệu quả cao. Thực tế đã chỉ ra rằng, trong

nhiều ngành và nhiều nước với hiệu quả thấp, người ta vẫn thu được lợi nhuận tư bản chủ nghĩa bằng cách « ngoạm » thêm một phần giá trị sức lao động để « bù trừ ». Chạy đua theo lợi nhuận và cạnh tranh luôn luôn sinh ra xu hướng hai mặt đối lập trong lĩnh vực tiến bộ kinh tế — kỹ thuật: vừa thúc đẩy tiến bộ kinh tế - kỹ thuật trong một số lĩnh vực kinh tế, vừa làm chậm và kìm hãm nó trong một số lĩnh vực khác. Mâu thuẫn đó trở nên sâu sắc hơn trong thời đại đế quốc chủ nghĩa. Hiệu quả sản xuất cao trong một số nước và một số lĩnh vực của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa là kết quả tác động của một loạt nhân tố lịch sử. Những nhân tố đó đòi hỏi đẩy nhanh quá trình tích tụ sản xuất và tư bản, do đó đã cho phép áp dụng các hệ thống tổ chức sản xuất theo khoa học và kế hoạch hóa bên trong xí nghiệp, tiến hành các công trình nghiên cứu khoa học tốn tiền và đưa vào ứng dụng kỹ thuật mới. Việc nhà nước nâng đỡ toàn diện các liên doanh cũng đóng một vai trò quan trọng. Cần nhấn mạnh rằng, các nước tư bản chủ nghĩa phát triển giảm được chi phí sản xuất một phần đáng kể là nhờ bóc lột những nước chuyên sản xuất nguyên liệu nông nghiệp và nguồn lao động rẻ mạt của nước ngoài.

Trong hệ thống kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa, hệ thống các tiêu chuẩn đang được xác định. Hệ thống đó bảo đảm ngày càng đầy đủ sự phát triển tối ưu của nền kinh tế, khác với « tính tối ưu » bề ngoài của các tiêu chuẩn thị trường tư bản chủ nghĩa. Các tiêu chuẩn thị trường tư bản chủ nghĩa thúc đẩy tái sản xuất bằng cách sử dụng bừa bãi các nhân tố « không mất tiền » của thiên nhiên, thực hiện mục đích giai cấp hẹp hòi của hệ thống độc quyền nhà nước và mang lại những thiệt hại cho quần chúng nhân dân lao động.

CHƯƠNG 23.

NHỮNG QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA MAO VỀ NỀN KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Một trong những bộ phận tư tưởng quan trọng nhất của chủ nghĩa Mác -- Lê-nin đã bị chủ nghĩa Mao đưa ra để xét lại là học thuyết kinh tế. Mao Trạch Đông và những kẻ bảo vệ và kế tục thân cận của ông ta, chưa bao giờ dám tham vọng giữ vai trò người phát minh trong lĩnh vực kinh tế chính trị. Hơn nữa, nhiều lần họ nhấn mạnh đến sự hiểu biết kém cỏi của họ trong lĩnh vực này. Mao Trạch Đông đã thừa nhận sự không thành thạo ấy của cá nhân mình trong một số bài nói. Thí dụ, năm 1959, Mao-Trạch Đông đã tự nhận xét : « Tôi không nghiên cứu đến nơi đến chốn các bộ phận của chủ nghĩa Mác » và « tôi chỉ bắt đầu nghiên cứu kinh tế », « về xây dựng, tôi là người kém cỏi, tôi không hiểu gì về kế hoạch hóa công nghiệp »[1]. Trong hội nghị Ủy ban trung ương Đảng cộng sản Trung-quốc (1962), Mao Trạch Đông đã thừa nhận rằng :« Đối với chúng ta, môn kinh tế học, trên nhiều vấn đề vẫn còn là một vương quốc tất yếu chưa được nhận thức. Tôi không hiểu nhiều về các vấn đề xây dựng kinh tế. Tôi am hiểu chưa tốt

---

(1) Câu trích lấy trong *« Bản chất tư tưởng – chính trị của chủ nghĩa Mao »*, Mát-xcơ-va, 1977, tr. 186 ; hoặc trong *« Bản chất tư tưởng – chính trị của chủ nghĩa Mao »*, Nhà xuất bản sách giáo khoa Mác — Lê-nin, Hà-nội, 1979, tr. 190

về công nghiệp và thương nghiệp; có biết chút ít về nông nghiệp, nhưng chỉ mới ở một trình độ nào đó, nghĩa là sự hiểu biết ấy không nhiều »[1].

Mao Trạch Đông không có tác phẩm chuyên đề về các vấn đề kinh tế, ngoài các bài báo « Vấn đề hợp tác hóa trong nông nghiệp » (1955), « Về mười mối liên hệ quan trọng nhất » (1956) cũng như mấy bài bút ký Mao viết từ năm 1960 khi tìm hiểu cuốn sách giáo khoa Liên-xô « Kinh tế chính trị học ». Một số quan điểm về các vấn đề kinh tế của Mao Trạch Đông có đưa rải rác vào các báo cáo và các bài phát biểu của ông ta. Nói chung, chúng ta không thể nói về một học thuyết, một quan điểm hoàn chỉnh, một tính lô-gíc nhất quán nào đó về các vấn đề kinh tế xã hội chủ nghĩa của Mao Trạch Đông. Những quan điểm và ý kiến của Mao Trạch Đông về vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội đều thể hiện quan điểm tiểu tư sản, duy tâm và chủ nghĩa dân tộc.

Không được đào tạo về lý luận, kém hiểu biết tình hình thực tế về các vấn đề kinh tế, nhưng Mao Trạch Đông đã để lại một dấu ấn sâu sắc trong lý luận và chủ yếu là trong thực tiễn công cuộc xây dựng kinh tế của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa. Các quan niệm chủ quan của Mao Trạch Đông về vị trí, vai trò của kinh tế trong quan hệ xã hội, về nhân tố quan trọng của « cuộc đấu tranh giai cấp và ý thức giai cấp », về « chính trị là thống soái » đã trở thành nhân tố để phủ nhận chính sách kinh tế đúng đắn của Lê-nin, phủ nhận kinh tế chính trị mác-xít. Đồng thời, chính sách kinh tế chủ quan và duy ý chí của chủ nghĩa Mao ngày càng không phù hợp với thực tiễn của đất nước và mâu thuẫn sâu sắc với các quy luật kinh tế khách quan.

---

(1) Câu trích lấy trong *sách đã dẫn*.

Mâu thuẫn giữa các điều kiện khách quan của Trung-quốc với chính sách kinh tế và chủ nghĩa Mao đã thể hiện trong các giai đoạn khác nhau, nhưng đặc biệt gay gắt là trong thời kỳ « đại nhảy vọt » và « cách mạng văn hóa ». Mâu thuẫn đó thể hiện trước hết ở tình trạng phát triển mất cân đối, ở các hiện tượng giảm nhịp độ phát triển chung trong những năm gần đây, ở sự giảm sút tuyệt đối trong hàng loạt ngành kinh tế quan trọng, trong hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Sau khi Mao Trạch Đông chết, những người lãnh đạo Trung-quốc ngày nay đã buộc phải thừa nhận nền kinh tế ở trong tình trạng khủng hoảng. Song họ không lên án những sai lầm trong lĩnh vực kinh tế đối với người thực sự phạm tội (tức là Mao và các chiến hữu của Mao) mà đổ lỗi cho bộ phận « cực tả » của tập đoàn mao-ít là Lâm Bưu và cái gọi là « bè lũ bốn tên ».

Từ năm 1976, trong nước tiến hành hàng loạt các biện pháp khôi phục và phát triển kinh tế, trong đó có cả những biện pháp đã được thi hành trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1953 — 1957) và trong thời kỳ « điều chỉnh » (1961 — 1965). Song, mục đích của các biện pháp này không phải là trở lại các hình thức quản lý xã hội chủ nghĩa và khôi phục các nguyên tắc lãnh đạo kinh tế theo Lê-nin, mà là bằng mọi giá giữ nền kinh tế quốc dân khỏi tình trạng hoang tàn, tìm cách tăng tốc độ hiện đại hóa các ngành chủ đạo, nhằm thực hiện những nhiệm vụ bá quyền nước lớn.

Phù hợp với những thay đổi đó, trong chính sách kinh tế, họ tiến hành điều chỉnh, bổ sung và phát triển những quan niệm về kinh tế của Mao. Tiếp tục bám vào những luận đề lỗi thời của chủ nghĩa Mao, những

nhà lãnh đạo Bắc-kinh ngày nay trong quá trình phê phán « bè lũ bốn tên » đã từng bước, đi từ việc xét lại chủ nghĩa Mác — Lê-nin từ phía tả, đến xét lại toàn diện học thuyết kinh tế trên lập trường phản động cơ hội hữu khuynh và công đoàn vô chính phủ. Nếu trước đây, chủ nghĩa Mao bị phê phán vì mang những tư tưởng không tưởng tiểu tư sản, vì mang những quan niệm « chủ nghĩa cộng sản doanh trại »; « thực hiện quá sớm chủ nghĩa cộng sản, bỏ qua chủ nghĩa xã hội », thì ngày nay đặc điểm trong các bài phát biểu của những kẻ đại diện cho chủ nghĩa Mao mới là tiếp thu kinh nghiệm của chủ nghĩa tư bản một cách không phê phán, vay mượn « các hình thức quản lý có hiệu quả của các công ty tư bản lớn » và thực hành các mối liên hệ liên công ty. Đặc điểm hoạt động của chủ nghĩa Mao trong từng lĩnh vực kinh tế đối ngoại là thực hiện liên kết rộng rãi nền kinh tế Trung-quốc với nền kinh tế của các liên doanh độc quyền siêu quốc gia lớn nhất. Tinh vi hơn nữa là chính sách mị dân của bọn mao-ít mưu toan che đậy cương lĩnh hành động cơ hội của họ bằng tấm bình phong yêu cầu tất yếu « hoạt động phù hợp với các quy luật kinh tế khách quan ». Thí dụ, việc « chỉnh đốn chủ nghĩa Mao » trong lĩnh vực kinh tế, do những người cầm đầu hiện nay ở Bắc-kinh đang tiến hành, được thể hiện trong một bài báo của chủ tịch Viện hàn lâm khoa học xã hội Trung-quốc Hồ Kiều Mộc dưới tiêu đề « Hoạt động phù hợp với các quy luật kinh tế, đẩy nhanh bốn hiện đại hóa ». Đây là một phương án đã được chỉnh lý từ một bài phát biểu của tác giả tại hội nghị Quốc vụ viện nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa tháng 6 năm 1978. Việc công bố bài báo đó, cũng như toàn bộ các bài phát biểu của các nhà lãnh đạo chính trị và của các nhà kinh tế nhằm tạo ra ấn tượng về một giai đoạn mới trong tư tưởng kinh tế

ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, về một sự quay trở lại chương trình phát triển kinh tế một cách hiện thực có cơ sở khoa học. Thế nhưng, việc phân tích các tài liệu ấy đã chứng tỏ rằng, trước mắt chúng ta, các nhà lãnh đạo Bắc-kinh đang tiến hành một bước quanh co mới trong quan điểm của họ về các vấn đề kinh tế chính trị học cơ bản, về các quy luật kinh tế khách quan, nhưng thực chất họ vẫn xa rời chủ nghĩa Mác, xa rời chủ nghĩa xã hội hiện thực như lúc Mao Trạch Đông còn sống vào những năm « đại nhảy vọt » và « cách mạng văn hóa ».

QUAN NIỆM CỦA CHỦ NGHĨA MAO VỀ QUY LUẬT KINH TẾ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Ranh giới phân biệt học thuyết kinh tế Mác—Lê-nin với chủ nghĩa Mao là quan niệm và cách diễn đạt về mục đích của nền sản xuất trong chủ nghĩa xã hội, về quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội. Trong những năm đầu, sau khi thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, chính phủ có chú ý nâng cao mức sống của nhân dân. Trong nghị quyết Đại hội Đảng cộng sản Trung-quốc lần thứ VIII, nhiệm vụ đó đã được ghi nhận thành mục tiêu thường xuyên và lâu dài của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong Báo cáo trước Đại hội, Thủ tướng Quốc vụ viện nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, Chu Ân Lai đã nói: « Thực chất toàn bộ công cuộc xây dựng, mà đất nước ta đang thực hiện là nhằm cải thiện phúc lợi cho đông đảo quần chúng nhân dân » (1). Điều lệ của Đảng Cộng sản Trung-quốc

(1) *« Văn kiện Đại hội toàn thể lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Trung-quốc »*, Mát-xcơ-va, 1956, tr.158.

đã nói: « Mục tiêu chủ yếu của toàn bộ công tác của Đảng là thỏa mãn đến mức tối đa những nhu cầu vật chất và văn hóa trong đời sống của nhân dân [1].

Nhưng từ năm 1958 trở đi, khi chính sách « đại nhảy vọt » nổi tiếng ra đời thì các nhà lãnh đạo Trung-quốc bắt đầu chống lại đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội của Lê-nin và đã đưa ra một chương trình mang tư tưởng nước lớn — đó là xây dựng một nước Trung-hoa hùng mạnh vĩ đại theo đường lối quân sự hóa mà hy sinh lợi ích kinh tế của người lao động. Từ đó, Trung-quốc chính thức tuyên truyền rằng, mục đích của nền sản xuất trước hết gắn liền với nhịp độ cao, gắn liền với việc xây dựng một hệ thống kinh tế độc lập hoàn chỉnh, với tính tất yếu phải phát triển các ngành sản xuất quân sự để « phòng ngừa chiến tranh ». Nhiệm vụ từng bước nâng cao mức sống của nhân dân (trước đây được coi là mục đích của nền sản xuất) bị gạt ra ngoài, tất cả các biện pháp nhằm tạo ra hàng hóa bảo đảm mức sống vật chất của nhân dân được coi là « hàng hóa xét lại », còn chính sách « tiền lương thấp một cách hợp lý » thì được coi là nhiệm vụ cho một thời gian dài. Trong những đại hội tiếp theo (IX, X và XI) của Đảng cộng sản Trung-quốc, nhiệm vụ nâng cao mức sống của nhân dân không còn là cương lĩnh nữa, nhiệm vụ đó bị tạm hoãn cho tới khi giải quyết xong nhiệm vụ bá quyền dầy tham vọng gắn liền với việc xây dựng tổ hợp công nghiệp – quân sự và thực hiện « bốn hiện đại hóa » v.v..

Sau khi Mao chết, những người cầm quyền ở Bắc-kinh mưu toan đi vào khoa học kinh tế và phát triển nó một cách « sáng tạo ». Song trên thực tế, điều đó chỉ dẫn đến sự xuyên tạc kinh tế chính trị Mác—Lê-nin.

---

(1) *Sách đã dẫn*, tr. 509.

Thí dụ, một vài lần họ định đưa ra một số quy luật và cho đó là các quy luật « cơ bản » của chủ nghĩa xã hội. Trong báo cáo của Viện trưởng viện kinh tế học thuộc Viện hàn lâm khoa học nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, Tô Đình Sinh, đọc tại Hội nghị châu Âu lần thứ XXIV của các nhà nghiên cứu về Trung-quốc (năm 1978) đã đưa ra một bản liệt kê các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội bắt đầu từ quy luật « cao nhất » là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Trong bài viết của Hồ Kiều Mộc đã nhắc đến ở trên, tác giả cho rằng quy luật tiết kiệm thời gian là quy luật « đầu tiên », « quy luật thứ nhất ». Trong khi đó, ai cũng biết rằng, Các Mác đã coi cả hai quy luật trên là các quy luật hoạt động trong các hình thái kinh tế xã hội khác nhau. Do đó thật là sai lầm, nếu lấy các quy luật phổ biến đó thay thế cho các quy luật đặc thù (lịch sử) điều tiết sự tồn tại và phát triển của một hình thái xã hội nhất định.

Nguyên nhân chủ yếu làm cho bọn mao-ít bỏ qua quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội là ở chỗ, ở Trung-quốc mục đích của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa đã bị biến dạng: thay vào sự phát triển kinh tế cân đối và nhịp nhàng mà kết quả sẽ thể hiện trong việc từng bước cải thiện đời sống nhân dân, bọn mao-ít đã tiến hành đường lối quân sự hóa đất nước, thu hút rộng rãi tín dụng và tư bản của các công ty độc quyền phương Tây. Các biện pháp rời rạc về phụ cấp (cái gọi là nâng cao tiền lương cho những công nhân viên chức có lương thấp, trả « nợ » cho nông dân v.v.) đều nhằm kích thích cường độ lao động đã kiệt quệ trong nền kinh tế quốc dân, đông viên nhân dân hoàn thành chương trình « bốn hiện đại hóa ».

QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA MAO VỀ QUAN HỆ SẢN XUẤT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Các quan điểm của chủ nghĩa Mao về vấn đề sở hữu tư liệu sản xuất và quan hệ sản xuất đã biến đổi rất nhiều. Như chúng ta đã biết, Mao vừa là « nhà lý luận » vừa là người cuồng nhiệt chủ trương chính sách thúc ép cải tạo các hình thức sở hữu, bất chấp điều kiện cụ thể của đất nước và sự chuẩn bị điều kiện cho nó, bất chấp cả tình trạng yếu kém về vật chất — kỹ thuật cho bước ngoặt đột ngột của các quan hệ sản xuất. Tất cả những người thực lòng đề nghị phải bàn bạc lại các hình thức cải tạo đều bị buộc tội « hữu khuynh ».

Do bọn mao-ít hăng hái thi hành chính sách đối nội và đối ngoại chống chủ nghĩa xã hội nên những cơ sở kinh tế hạ tầng xã hội chủ nghĩa đã được xây dựng trong tám năm đầu ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đã biến dạng rõ rệt. Chính những thay đổi mang tính chất phản động trong cơ cấu thượng tầng do tập đoàn dân tộc sô-vanh Mao Trạch Đông chế ngự là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự biến dạng theo chiều hướng chống chủ nghĩa xã hội.

Trong nền công nghiệp của đất nước, hai khu vực quân sự và dân sự đối lập nhau. Khu vực quân sự phần lớn bao gồm các xí nghiệp lớn và vừa. Các xí nghiệp này phát triển trên cơ sở kỹ thuật hiện đại tương đối cao so với đất nước Trung-quốc. Sự lãnh đạo các xí nghiệp này được tập trung nghiêm ngặt, dưới sự kiểm soát của quân đội. Phương pháp quản lý hành chính — quân sự chế ngự trong phần lớn các xí nghiệp công nghiệp. Các xí nghiệp này được nhà nước cấp phát rộng rãi.

Khu vực dân sự sản xuất các tư liệu sản xuất cho nông nghiệp và các ngành công nghiệp phi quân sự, đồng thời sản xuất những vật phẩm tiêu dùng phổ biến. Khu vực này bao gồm các xí nghiệp nhỏ và vừa, được trang bị chủ yếu bằng những thiết bị kỹ thuật chưa hoàn thiện, thông thường là những thiết bị tự làm ra và sử dụng những nguyên liệu chất lượng thấp. Sự lãnh đạo đối với các xí nghiệp này thường phân tán. Về cơ bản, các xí nghiệp này được xây dựng và hoạt động theo nguyên tắc « tự lực cánh sinh », nghĩa là dùng nguồn vốn địa phương. Trình độ tay nghề của cán bộ công nhân viên trong các xí nghiệp này rất thấp. Trong điều kiện đó, về thực chất, người ta chủ tâm đẩy khu vực công nghiệp dân sự vào tình trạng lạc hậu. Hoạt động sản xuất trong khu vực này không nằm trong sự phân công lao động của toàn xã hội, bởi vì nó chỉ phục vụ cho nhu cầu thuần túy của địa phương.

Trong chính sách nông nghiệp, phương châm của Mao là phải thực hiện liên tục các bước nhảy vọt, bỏ qua các hình thức tập thể hóa người nông dân từ các hình thức sơ khai lên các hình thức hợp tác xã bậc cao, sau đó vẫn trên cơ sở vật chất — kỹ thuật thấp kém đó lại nhảy vọt lên hình thức công xã nhân dân. Thái độ như vậy đối với việc hợp nhất người nông dân, một thái độ « nhồi nhét » tùy tiện các hình thức sở hữu mới, thậm chí ngay cả trên cơ sở vật chất chưa có gì phát triển, tất nhiên đã phá hoại nghiêm trọng nền sản xuất nông nghiệp. Cuộc khủng hoảng này đã có ảnh hưởng đến quan niệm sơ thảo mô hình công xã nhân dân năm 1958. Đầu tiên người ta định thay sở hữu tập thể công xã nhân dân bằng sở hữu nhà nước, nhưng vào những năm sau, nhiệm vụ chủ yếu lại là duy trì sở hữu tập thể khỏi bị sup đổ hoàn toàn. Nếu vào năm 1958 bọn mao-ít khẳng định rằng, chế độ sở hữu

tập thể « hạn chế tầm hiểu biết của các thành viên công xã trong khuôn khổ lợi ích của các liên hiệp không lớn » thì nay những đồ đệ của chủ nghĩa Mao lại trích dẫn một số quan điểm trong các tác phẩm của Mao Trạch Đông, trong đó Mao chủ trương bảo vệ sở hữu tập thể của các đội sản xuất và « phê phán sâu sắc những kẻ tiếm đoạt những thành quả lao động của người nông dân và các đội sản xuất ».

Trong bài báo nói trên, Hồ Kiều Mộc đã buộc phải thừa nhận rằng, « ở nhiều nơi, tình trạng người nông dân lao động quần quật quanh năm nhưng thu nhập lại quá thấp so với mức tăng sản lượng, bởi vì sau khi sản xuất tăng thì thu nhập hoàn toàn không tăng, thậm chí có một số nơi sản xuất tăng lên nhưng thu nhập lại tụt xuống. Có nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân quan trọng nhất và phổ biến nhất là sự tồn tại của « cánh kéo giá cả »[1]. Cần phải sửa lại lời nói của tác giả như sau : nguyên nhân quan trọng nhất và phổ biến nhất của tình trạng nói trên là ở hệ thống quan hệ giữa nhà nước với các công xã nhân dân, là nhà nước đã trưng thu sản phẩm nông nghiệp vượt quá định mức rất nhiều lần, làm cho nông nghiệp không thể tiến hành tái sản xuất mở rộng. Ở Trung-quốc, không thể ngay một lúc thay đổi về cơ bản quan hệ tỷ giá : không thể nâng giá thu mua nông sản phẩm nếu không đụng đến giá bán lẻ lương thực, thực phẩm ; không thể hạ giá hàng công nghiệp được vì chi phí sản xuất cao do trong phần lớn các xí nghiệp thủ công nghiệp và bán thủ công nghiệp phục vụ nông nghiệp năng suất lao động còn thấp. Hệ thống quản lý quan liêu cũng là một nguyên nhân khác làm cho chế độ sở hữu tập thể của các đội sản xuất chưa thể phát huy tác dụng.

---

(1) « *Nhân dân nhật báo* », 6, tháng 10, năm 1978.

và sử dụng chế độ sở hữu đó để lo cho người lao động trong quá trình sản xuất có thể nâng cao mức sống và trình độ văn hóa của mình, trên cơ sở thống nhất các lợi ích xã hội, tập thể và cá nhân người lao động.

VIỆC XÉT LẠI QUY LUẬT PHÁT TRIỂN CÓ KẾ HOẠCH VÀ CÂN ĐỐI

Trong 20 năm qua, chủ nghĩa Mao tìm cách xét lại một trong những quy luật chính của chủ nghĩa xã hội, đó là quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối. Bắt đầu từ thời kỳ « đại nhảy vọt », các nhà lãnh đạo Trung-quốc về thực chất đã phủ nhận quy luật khách quan này, bởi vì các phương pháp, mục đích và kết quả của chính sách kinh tế phiêu lưu, chủ quan đều đi ngược với những yêu cầu của quy luật đó. Phê phán kịch liệt kế hoạch 5 năm lần thứ nhất về « nhịp độ thấp », « cân đối một cách giáo điều », Mao Trạch Đông đã buộc nhà nước chấp nhận một đường lối chung mới « cổ vũ lòng hăng hái tiến lên phía trước, xây dựng chủ nghĩa xã hội theo nguyên tắc nhiều, nhanh, tốt, rẻ ». Cơ sở lý luận của đường lối chung mới là phương pháp phát triển « nhảy vọt » trái ngược với sự phát triển có kế hoạch — cân đối nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Ở Trung-quốc, người ta tìm cách thực hiện « đại nhảy vọt » bằng bất cứ giá nào, huy động đến mức tối đa tất cả các nguồn tài nguyên và lao động một cách lạm dụng. Người ta coi đó là « hiện tượng có tính quy luật »[1], là sự thể hiện của một giai đoạn phát triển với nhịp độ cao. Những người mao-ít coi hiện tượng sa sút tất yếu của nền sản xuất đã xảy ra do hậu quả của bản thân bước « đại nhảy vọt » là « con đường phát triển

(1) « *Giải phóng* », 1959, số 23.

Quan điểm chủ quan duy ý chí của những người mao-ít về vấn đề sở hữu thể hiện rõ rệt nhất trong quan hệ đối với sở hữu cá nhân và phần đất để lại cho người nông dân. Những người mao-ít muốn xóa bỏ mọi sở hữu cá nhân của người nông dân, bởi vì họ cho rằng sở hữu cá nhân đẻ ra tư tưởng tư hữu. Sau khi hình thành các công xã, ở nhiều địa phương, những tàn dư cuối cùng của sở hữu cá nhân như phần đất để lại cho người nông dân, gia súc, vườn cây ăn quả, dụng cụ, đồ dùng trong gia đình đều bị xóa bỏ. Quá trình này được coi là « tiêu diệt tận gốc tàn dư của chế độ sở hữu tư nhân ».

Sau thất bại của phong trào « đại nhảy vọt », các người lãnh đạo Bắc-kinh phục hồi đất vườn và nghề phụ gia đình trong các công xã nhân dân. Song, quyền sở hữu cá nhân đối với phần đất vườn, gia súc, vườn cây ăn quả không được công nhận về mặt pháp lý, nên người nông dân làm nghề phụ gia đình gặp nhiều khó khăn. Đứng trước vô số những hành động vi phạm tính tự chủ của các công xã nhân dân và các đội sản xuất, vi phạm quyền sở hữu của nông dân, những người cầm quyền hiện nay đã phải thừa nhận rằng: « Nhiều đồng chí trong thâm tâm cũng như trong thực tế nghĩ rằng không còn tồn tại sở hữu tập thể của người nông dân nữa, không còn quyền tự chủ của các đội sản xuất, của các đội sản xuất lớn và các công xã nhân dân; không còn hệ thống cơ bản của các công xã nhân dân »(1).

Như vậy, đối với nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, vấn đề cơ bản về chế độ sở hữu không phải là vấn đề tuyên bố có tính chất hình thức về sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể hay sở hữu cá nhân mà là vấn đề phải bảo đảm tất cả các quyền sở hữu, điều hành

(1) « *Nhân dân nhật báo* », ngày 6 tháng 10 năm 1978.

theo yên ngựa, xảy ra do ảnh hưởng của tính tự động và yếu kém »(1). Theo những người mao-ít thì nền kinh tế xã hội chủ nghĩa luôn luôn phát triển theo đường xoáy trôn ốc, theo hình sóng, dưới ảnh hưởng của các nhân tố khách quan và chủ quan. Vì rằng « nhận thức của con người thường lạc hậu hoặc vượt quá hiện thực khách quan, nên điều đó không thể không tác động đến sự phát triển kinh tế theo đường xoáy trôn ốc ».

Kiểu « luận chứng khoa học » trên đây nhằm biện bạch cho những hiện tượng mất cân đối và tổn thất nghiêm trọng cho những dao động dữ dội về tốc độ phát triển sản xuất đã xảy ra trong thời kỳ « đại nhảy vọt ». Theo quán tính, thuyết này cho đến những năm gần đây, đặc biệt trong cuộc « cách mạng văn hóa », vẫn được chính thức sử dụng để đối lập với quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối.

Cần nhấn mạnh rằng, tính kế hoạch của nền kinh tế Trung-quốc đã bị « cách mạng văn hóa » phá hủy tận gốc. Kế hoạch 5 năm cũng như các kế hoạch ngắn hạn đều không được xác định và thực hiện. Tính duy ý chí ghi đậm dấu ấn trong lãnh đạo và trong toàn bộ hoạt động kinh tế của đất nước. Qua nhiều năm, những công trình đã được nhà nước đưa vào kế hoạch xây dựng mà vẫn chưa khởi công, hoặc bị kéo dài thời gian xây dựng, thậm chí bị đình chỉ hoàn toàn. Cũng trong lúc đó, có những công trình lại được xây dựng không cần thông qua ngân sách. Thí dụ : năm 1976, ở Thượng-hải đã xây dựng hơn 30 công trình lớn mà không cần Ủy ban kế hoạch nhà nước thông qua.

Sau khi Mao chết, ở Trung-quốc, người ta bắt đầu nhắc đến quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối một cách có hệ thống. Người ta « phục hồi » quy luật

(1) « *Nghiên cứu chính trị* », năm số 1.

này trong khi phê phán « bè lũ bốn tên ». Từ đây, người ta quên dần quy luật phát triển theo « hình sóng » do Mao Trạch Đông phát minh. Người ta thuyết phục người học rằng, ở Trung-quốc, lúc nào quy luật phát triển có kế hoạch — cân đối cũng được vận dụng hoàn toàn phù hợp với những yêu cầu của nó. Trong bản báo cáo « Sự vận dụng các quy luật kinh tế vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của Trung-quốc ngày nay » (tháng 9 năm 1978), Tô Đình Sinh đã khẳng định rằng, quy luật đó ở Trung-quốc « là cơ sở của chính sách »[1].

Một « đóng góp » nữa của chủ nghĩa Mao vào lý luận và thực tiễn kế hoạch hóa là luận đề « đi bằng hai chân », nghĩa là : để phát triển kinh tế, không những phải xây dựng các xí nghiệp lớn, hiện đại dựa vào ngân sách nhà nước, mà còn phải xây dựng rất nhiều xí nghiệp nhỏ trực thuộc địa phương, do kinh phí của tỉnh thành huyện và các công xã nhân dân đảm nhiệm. Trong thời kỳ « đại nhảy vọt », việc xây dựng các xí nghiệp nhỏ trực thuộc địa phương được coi là bộ phận cấu thành quan trọng của công nghiệp hóa và được đưa vào các chỉ tiêu loại hai của kế hoạch. Theo chủ nghĩa Mao, chính sách này có lợi cho nhà nước, bởi vì nó giải thoát ngân sách trung ương, không phải cấp kinh phí cho việc sản xuất các hàng hóa dân dụng trong các xí nghiệp nhỏ và cho phép tập trung tài lực và vật lực cho các ngành sản xuất quân sự. Nhưng xét theo quan điểm kế hoạch hóa tập trung thống nhất thì chính sách chia nền kinh tế thành hai lĩnh vực ngay từ đầu đã vi phạm nguyên tắc về tỷ lệ giữa ngành và lãnh thổ, đã

---

(1) Tô Đình Sinh : *Vận dụng kinh tế vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của Trung-quốc ngày nay*, Bắc-kinh, 1978

phá hoại cơ sở của việc chuyên môn hóa, hợp tác hóa và gây rối loạn cho việc kế hoạch hóa tập trung. Làm như vậy thì kế hoạch nhà nước không nắm được việc xây dựng và đưa vào sử dụng hàng vạn công trình sản xuất nhỏ phục vụ thị trường địa phương, không gắn bó về mặt kinh tế và kỹ thuật với các xí nghiệp khác; sản xuất của các đơn vị cá biệt với chi phí sản xuất cao và năng suất lao động xã hội thấp.

Cho đến bây giờ người ta vẫn để hàng vạn xí nghiệp nhỏ và quá nhỏ trực thuộc chính quyền các tỉnh, huyện và các công xã nhân dân. Tỷ trọng sản lượng công nghiệp của các xí nghiệp công xã nhân dân chiếm một phần đáng kể trong cả nước (về khai thác than 15%, sản xuất quặng sắt 7,3%, sản xuất gạch, ngói, vôi, cát và sỏi trên 80%). Các xí nghiệp này chiếm hơn 15.000 công nhân trong các công xã nhân dân. Họ làm ra sản phẩm với giá trị là 39,7 triệu nhân dân tệ. Phần lớn các sản phẩm đó có chất lượng thấp và chi phí quá cao (1). Các xí nghiệp sản xuất nhỏ chiếm một số lượng quá lớn, cản trở việc thực hiện chương trình « bốn hiện đại hóa » trong nước.

Cuối cùng, cần nhấn mạnh rằng, mặc dù có điều chỉnh các quan điểm của Mao, tập đoàn cầm quyền ngày nay không hề quay lại với công tác kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa: trong một nền kinh tế lạc hậu phân tán, họ dùng các biện pháp hành chính để duy trì một hệ thống quản lý đặc trưng cho nền kinh tế chuyên chế, dựa vào phương pháp lãnh đạo theo kiểu trại lính. Chuyển sang hệ thống quản lý xã hội chủ nghĩa và các hình thức kế hoạch hóa dân chủ thực sự ở Trung-quốc chỉ có thể có được nếu xóa bỏ chế độ quân sự quan liêu, nếu từ bỏ đường lối quân sự hóa toàn diện đất nước.

---

(1) « *Nhân dân nhật báo* », 4 tháng 11 năm 1978.

SẢN XUẤT HÀNG HÓA TRONG QUAN NIỆM CỦA CHỦ NGHĨA MAO

Thái độ của những người mao-ít đối với nền sản xuất hàng hóa và hoạt động của quy luật giá trị trong chủ nghĩa xã hội thể hiện tính chất vô căn cứ về mặt lý luận và chính sách kinh tế. Trên thực tế và trong quan niệm về vấn đề này, những người mao-ít đã lộ nguyên hình là những người « tả khuynh ». Họ phủ nhận khả năng vận dụng các quan hệ hàng hóa — tiền tệ, các phạm trù giá trị, và do đó, đã gây thiệt hại to lớn cho nền kinh tế Trung-quốc.

Trong những năm thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, ở Trung-quốc, người ta cho phép phát triển các nghề phụ, cho phép tiêu thụ sản phẩm nghề phụ trên thị trường địa phương dưới sự kiểm soát của nhà nước. Quan hệ giữa các xí nghiệp quốc doanh, giữa khu vực nhà nước với khu vực tập thể, giữa thành thị và nông thôn đã được xây dựng trên nguyên tắc hạch toán kinh tế, có tính đến những điều kiện khách quan về sản xuất và trao đổi. Trong khoa học kinh tế đã có những cuộc tranh luận về sự hoạt động và vai trò của quy luật giá trị trong chủ nghĩa xã hội.

Nhưng từ năm 1958, bộ phận lãnh đạo theo chủ nghĩa dân tộc đã đi theo đường lối phiêu lưu « đại nhảy vọt » và đã thành lập các công xã nhân dân.

Họ tuyên bố rằng, nền sản xuất hàng hóa là nền sản xuất « tư bản chủ nghĩa » xa lạ với chủ nghĩa xã hội. Việc trao đổi phần sản phẩm thừa trên thị trường, việc trao đổi trong vùng cũng như trao đổi giữa các vùng bị coi là « hắc ám », là đầu cơ và phục hồi chủ nghĩa tư bản. Quan hệ giữa các xí nghiệp công nghiệp với nhau, giữa công nghiệp với nông nghiệp đều xây dựng trên nguyên tắc « tương trợ anh em », trong trao đổi

sản phẩm không cần so sánh chi phí. Các nguyên tắc hạch toán kinh tế bị phá vỡ và được thay bằng các chỉ tiêu hình thức của kế hoạch biểu hiện dưới dạng hiện vật. Quỹ khuyến khích và quỹ phát triển sản xuất bị cắt giảm.

Cả đến các quan hệ bên trong công xã, các quan hệ giữa thành thị và nông thôn nói chung đều mang tính chất tự nhiên. Các quan hệ trao đổi giữa công nghiệp với nông nghiệp bị suy yếu đi rõ rệt. Phần nông sản hàng hóa và phần sản phẩm để trao đổi và xuất khẩu giảm xuống. Nền kinh tế nhiều ngành đã được chuyển hướng sang sản xuất độc canh ngũ cốc, vì vậy gây thiệt hại cho các công xã trước đây được chuyên môn hóa trồng cây công nghiệp.

Biện pháp cưỡng bức quân sự để trưng thu sản phẩm nông nghiệp được áp dụng rộng rãi hơn mọi biện pháp khác. Kiểu ép hành chính nói trên đã phá tan cơ sở kinh tế của các công xã nhân dân.

Sau khi Mao Trạch Đông chết, xuất hiện nhiều bài viết và văn kiện nói về sự cần thiết phải sử dụng quan hệ hàng hóa — tiền tệ và quy luật giá trị vào điều kiện hiện nay của đất nước Trung-quốc. Trong các bài báo và văn kiện đó đã có những lời kêu gọi mở rộng phạm vi áp dụng và nâng cao vai trò các phạm trù giá trị. Người ta phê phán thời kỳ trước đây xem nhẹ các vấn đề của nền sản xuất hàng hóa. Thí dụ: người ta nhấn mạnh sự cần thiết phải chuyển sang trao đổi ngang giá, xóa bỏ «cánh kéo giá cả» của sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp.

Suốt một thời gian dài, bọn mao-ít tìm cách che đậy những mâu thuẫn giữa công nghiệp hiện đại với thủ công nghiệp, mâu thuẫn giữa chi phí sản xuất thực tế với chi phí lao động xã hội cần thiết bằng cách tách biệt thành thị với nông thôn, tách biệt đại công nghiệp

với tiểu công nghiệp, giai cấp công nhân với giai cấp nông dân. Bất cứ một hoạt động nào nhằm mở rộng giao tiếp xã hội và kinh tế giữa khu vực công nghiệp và khu vực nông nghiệp, giữa các giai cấp và các nhóm xã hội đều làm sâu sắc thêm những mâu thuẫn sẵn có và đòi hỏi phải giải quyết vấn đề một cách triệt để. Vì vậy những lời hô hào mở rộng trao đổi giữa thành thị và nông thôn, thiết lập trao đổi ngang giá vì sự nghiệp củng cố liên minh công—nông đều không thực tế.

Sau một thời gian lãng quên khá dài, hiện nay ở Trung-quốc người ta bắt đầu nhắc đến phạm trù lợi nhuận. Nếu trước đây người ta coi lợi nhuận là « bệnh hoạn tư sản » thì ngày nay người ta nói lợi nhuận là một tất yếu khách quan. Người ta thừa nhận rằng những năm gần đây, đại bộ phận các ngành công nghiệp nặng đã thua lỗ, trong vòng 3 năm (1974—1976), ngân sách nhà nước bị thất thu hơn 40 triệu đồng nhân dân tệ. Báo chí chính thức cũng thừa nhận rằng, « việc hoàn thành kế hoạch lợi nhuận không phản ánh đúng đắn hoạt động thực tế của xí nghiệp, còn bản thân các quỹ trích từ lợi nhuận thì quá ít, phạm vi sử dụng chúng quá hẹp và các quỹ đó tác động không mạnh đến lợi ích vật chất của người lao động »[1].

Cũng cần nhấn mạnh rằng, việc khôi phục phạm trù lợi nhuận chỉ là hình thức. Cũng như trước đây, các xí nghiệp vẫn không có định mức ổn định về trích lợi nhuận vào các quỹ. Trong điều kiện hoàn thành kế hoạch sản xuất và kế hoạch tài chính, thậm chí cả trong trường hợp giảm được biên chế, các xí nghiệp « không được sử dụng phần quỹ tiền lương tiết kiệm được để nâng cao phúc lợi cho tập thể phù hợp với

(1) « *Nhân dân Nhật báo* », 2 tháng 9 năm 1978.

các hình thức khuyến khích mà nhà nước đã quy định »[1]. Ta biết rằng, ở Trung-quốc không có hệ thống tiền thưởng, còn phạm trù « phúc lợi tập thể » vẫn đang vận dụng thì lại hết sức tùy tiện và mập mờ. Như vậy, việc quy định về quỹ tiền thưởng hoàn toàn không phải là một bước chuyển sang thực hiện phân phối theo lao động. Hiện nay ở Trung-quốc chưa có đủ điều kiện để quy luật giá trị hoạt động: hệ thống quan liêu quân sự, toàn bộ chế độ kinh tế của chủ nghĩa Mao đang kìm hãm hoạt động của quy luật giá trị và gây khó khăn cho việc vận dụng các phạm trù giá trị.

CHỦ NGHĨA MAO GIẢI THÍCH VỀ QUY LUẬT PHÂN PHỐI THEO LAO ĐỘNG

Giải thích của chủ nghĩa Mao về qui luật phân phối theo lao động và vai trò của khuyến khích vật chất trong chủ nghĩa xã hội là sự xuyên tạc thô bạo chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Sai lầm về phương pháp luận trong quan điểm của Mao Trạch Đông là ở chỗ, Mao nhận thức sự bình đẳng trong chủ nghĩa xã hội không phải là bình đẳng của người lao động trong quan hệ với tư liệu sản xuất mà là bình đẳng trong quan hệ tiêu dùng. Cho nên, theo thuyết tầm thường của những người mao-ít, thì bình đẳng thực sự chỉ bắt đầu khi nào các thành viên trong xã hội xã hội chủ nghĩa nhận được một phần bằng nhau trong quỹ tiêu dùng. Chừng nào trong xã hội vẫn còn « pháp quyền tư sản », « chủ nghĩa kinh tế phản cách mạng », « bộ phận này của xã hội bóc lột bộ phận khác của xã hội », thì một số tầng lớp lao động nhất định vẫn có thể bị « tư sản hóa ».

---

(1) *Tài liệu đã dẫn.*

Giai đoạn áp dụng nguyên tắc phân phối theo lao động và khuyến khích vật chất quá ngắn ngủi (1953 — 1957) đã trôi qua, thay vào đó là một thời kỳ lâu dài thủ tiêu tận gốc tư tưởng phân phối xã hội chủ nghĩa và phổ biến quan niệm phân phối bình quân. Năm 1958, chế độ trả lương khoán đã bị thủ tiêu, người công nhân chuyển sang ăn lương theo thời gian. Trong các xí nghiệp công nghiệp, mọi thành viên của đội sản xuất đều chia tiền thưởng ngang nhau. Người ta xóa bỏ nguyên tắc quan tâm lợi ích vật chất để thực hiện lao động « vì chủ nghĩa cộng sản », « chí công vô tư vô sản ». Bất kỳ một biện pháp nào về phân phối theo lao động và khuyến khích vật chất đều bị coi là « đầu hàng quan điểm tư hữu », « tính ích kỷ tư sản », gây ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất[1].

Mao Trạch Đông kiên quyết phủ nhận mọi mối quan hệ giữa kích thích vật chất và tính tích cực lao động. Trong « Những nhận xét về sách giáo khoa kinh tế chính trị học », Mao viết : « Dường như hoạt động sáng tạo của quần chúng bị phụ thuộc vào việc quan tâm lợi ích vật chất và khen thưởng », « sự nhấn mạnh đến lợi ích vật chất, trên thực tế, không có gì khác ngoài chủ nghĩa cá nhân thiển cận »[2]. Không hài lòng với chế độ cung cấp các thực phẩm quan trọng nhất theo định mức bình quân, Mao chủ trương chuyển sang chế độ cung cấp « không phải trả tiền » và xã hội hóa sinh hoạt. Mao coi việc xóa bỏ tiền lương là một biện pháp tiến bộ : « Việc

---

(1) (2) Trích trong « *Bản chất tư tưởng–chính trị của chủ nghĩa Mao* », Mát-xcơ-va, 1977, tr. 194 — 195 ; hoặc trong « *Bản chất tư tưởng — chính trị của chủ nghĩa Mao* », Nhà xuất bản sách giáo khoa Mác — Lê-nin, Hà-nội, 1979, tr. 198.

xóa bỏ hệ thống tiền lương có những ưu điểm sau đây: *thứ nhất*, việc nuôi dưỡng được bảo đảm vì con người không bị chết đói, *thứ hai*, sức khỏe của con người được giữ gìn »[1], « chế độ cung cấp các loại thực phẩm không mất tiền thể hiện bình đẳng đầy đủ hơn, còn về đồ may mặc thì hầu như không khác nhau ». Chủ nghĩa bình quân như vậy trên thực tế đã phá vỡ nghiêm trọng lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong một thời kỳ lâu dài.

Nguyên nhân thực sự của bước chuyển biến hết sức đột ngột từ phân phối theo lao động sang các hình thức bình quân và cung cấp bằng hiện vật là ở chỗ những người mao-ít tìm mọi cách cắt xén tiêu dùng của nhân dân để duy trì và tăng ngân sách chiến tranh. Chính sách đó đã cản trở rõ rệt tính tích cực của người lao động, dẫn đến cường độ lao động và năng suất lao động giảm sút, kỷ luật sản xuất sút kém, thái độ đối với việc hoàn thành kế hoạch nhà nước và các nhiệm vụ sản xuất chỉ mang tính chất hình thức. Trong cả nước, người ta phổ biến rộng rãi cho nhau câu vè: « bốn như nhau: làm hay không làm như nhau, làm nhanh hay chậm như nhau, làm ít hay nhiều như nhau, làm tốt hay làm xấu như nhau ».

Trong công nghiệp, người ta xóa bỏ định mức sản lượng và nhiệm vụ sản xuất cá nhân, còn trong công xã nhân dân, việc phân phối khi thì theo « tiêu chuẩn chính trị » khi thì « qua đấu đá nhau trong các cuộc họp đến khản cổ ». Chủ nghĩa bình quân tiểu tư sản đã ngự trị suốt hai thập kỷ qua. Trong khi đó, những người

---

(1) *Sách đã dẫn.*

mao-ít, đặc biệt là những kẻ đại diện cho xu hướng « tả khuynh » nhồi nhét cho nhân dân Trung-quốc nhận thức rằng: « Phân phối bình quân đó là chủ nghĩa cộng sản », « bình quân càng nhiều, nghĩa là càng có nhiều yếu tố của chủ nghĩa cộng sản».

Giới cầm quyền Trung-quốc ngày nay đang gắng sức đưa đất nước thoát ra khỏi tình trạng trì trệ kinh tế. Song tất cả các biện pháp để phục hồi nguyên tắc phân phối theo lao động và khuyến khích vật chất đều nửa vời và kém hiệu quả. Trong công nghiệp, xây dựng và giao thông vận tải, việc trả lương khoán chỉ áp dụng trong phạm vi rất hẹp, chủ yếu là đối với những việc nặng nhọc. Chế độ trả lương theo thời gian vẫn là hình thức chủ yếu, còn lương khoán, theo cách nói của những người mao-ít, vẫn là « hình thức thứ yếu ». Cũng như trước đây, người ta vẫn lẩn tránh thuật ngữ « kích thích » sản xuất. Trong giới lý luận, người ta thừa nhận « khen thưởng về vật chất » mà không thừa nhận « khuyến khích vật chất ». Trên báo chí trung ương, người ta viết rằng, thưởng về kết quả sản xuất chỉ là ngoại lệ. Tháng 10-1977, các nhà lãnh đạo Trung-quốc dùng biện pháp cưỡng bức nhân dân gửi tiền tiết kiệm để giảm tác dụng « tiêu cực » của đợt nâng cao đôi chút tiền lương cho những công nhân có mức lương thấp và cho những công nhân có tuổi nghề cao.

Trong nền nông nghiệp của Trung-quốc, việc từ bỏ chế độ trả lương bình quân còn có nhiều mâu thuẫn hơn. Sau gần 20 năm áp dụng chế độ phân phối bình quân đã xóa hết trách nhiệm cá nhân cho nên việc phục hồi lại các định mức lao động và quy định chênh lệch tiền lương theo kết quả sản xuất thực tế là một việc làm hết sức khó khăn. Báo chí chính thức cũng thừa nhận rằng, « nhiều người phản đối việc xóa bỏ chủ nghĩa bình quân », còn hàng loạt các công xã nhân dân

thì « kiên quyết phản đối việc trả lương theo định mức chi phí lao động »[1]. Vì vậy, ở nông thôn Trung-quốc, vẫn tồn tại chế độ phân phối theo kiểu đội « Đại-trại » nghĩa là phụ thuộc vào số lượng ngày công làm được, chứ không phụ thuộc vào tính chất phức tạp, mức độ nặng nhọc của công việc và trình độ chuyên môn của người lao động. Chính giới lãnh đạo cũng phải thừa nhận tác dụng tiêu cực của chế độ phân phối nói trên, bởi vì ngày công đồng loạt xóa bỏ mọi chênh lệch về cường độ, chất lượng và hiệu quả công tác. Theo sự thừa nhận của những đại diện công xã nhân dân, thì chế độ phân phối đó là biểu hiện của chế độ bình quân đã ăn sâu và đã sinh ra thái độ « làm chơi, ăn thật ».

Những người lãnh đạo ngày nay không thể nào thực hiện chính sách phân phối theo lao động và khuyến khích vật chất như là phương tiện và công cụ để nâng cao năng suất lao động. Họ vẫn coi khâu phân phối chỉ là yếu tố thụ động của quá trình tái sản xuất, không có ảnh hưởng ngược lại đến sự phát triển và hoàn thiện nền sản xuất vật chất.

---

(1) « *Nhân dân nhật báo* », 18, tháng 10, năm 1978.

CHƯƠNG 24

THUYẾT CHỐNG CHỦ NGHĨA MÁC VỀ HỆ THỐNG KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THẾ GIỚI

XUYÊN TẠC NGUYÊN NHÂN XUẤT HIỆN HỆ THỐNG KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THẾ GIỚI

Sự xuất hiện và phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đã thúc đẩy mạnh mẽ tiến bộ của lịch sử. Thực tiễn xã hội đã chỉ ra rằng, sự hợp tác của các nước xã hội chủ nghĩa đã trở thành sức mạnh năng động nhất trên thế giới, thành nhân tố chủ yếu của chính trị thế giới.

Cùng với việc củng cố chủ nghĩa xã hội thế giới và ảnh hưởng to lớn của chủ nghĩa xã hội thế giới, các nhà lý luận tư sản và cải lương cũng tăng cường hoạt động nhằm luận chứng bằng mọi cách cho quan điểm biện hộ về triển vọng lịch sử của xã hội tư bản « đã được cải tạo », về sự suy thoái và đổ vỡ không tránh khỏi của chủ nghĩa xã hội, về sự khôi phục chủ nghĩa tư bản trong các nước xã hội chủ nghĩa. Hoạt động chống cộng sản kiểu đó chứng tỏ rằng, các tác giả tư sản không có khả năng đánh giá một cách khách quan ý nghĩa của việc hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới và phát hiện những đặc trưng và tính quy luật của kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới. Kinh tế chính trị học tư sản — cải lương không có quan điểm

nhất quán để giải thích vấn đề này. Thay vào những công trình nghiên cứu một học thuyết chung về nền kinh tế xã hội chủ nghĩa với tư cách là một hệ thống thế giới, các nhà kinh tế và xã hội học tư sản chỉ biết nêu ra một mớ quan niệm đầy mâu thuẫn, nhằm mục tiêu luận chứng cho đường lối chiến lược của chủ nghĩa đế quốc đối lập với khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa.

Những đặc điểm trên của thuyết kinh tế tư sản đặc biệt rõ nét trong việc giải thích nguyên nhân xuất hiện hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới. Một số nhà lý luận tư sản phủ nhận sự tồn tại của hệ thống kinh tế thế giới xã hội chủ nghĩa nói chung và vẫn coi hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới là tổng thể các nền kinh tế tự cung tự cấp của các nước xã hội chủ nghĩa riêng lẻ. Theo quan điểm này, nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới là một liên hợp quân sự—chính trị giả tạo, không có cơ sở kinh tế đồng nhất, chỉ gắn bó với nhau qua sự duy trì bằng bạo lực đối với nền kinh tế quốc gia trong khuôn khổ một khối « đồng nhất hình thức ». Những lực lượng cánh hữu chống cộng sản hung hăng nhất đặt hy vọng vào sự lật đổ chủ nghĩa xã hội bằng mọi phương pháp, kể cả phương pháp quân sự ; họ phủ nhận nguyên nhân khách quan xuất hiện hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới với tư cách một khối đồng nhất kinh tế quốc tế mới. Chính tư tưởng sai lầm này là cơ sở của các học thuyết quen thuộc « kìm hãm » và « đẩy lùi » chủ nghĩa cộng sản, với các lời hiệu triệu « giải phóng » các nước Đông Âu theo sau (1). Những thành quả hiện thực của hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới, về cơ bản đã đập tan quan điểm của bọn chống cộng sản cuồng tín

(1) J.Burnhaim : *Containment of Liberation*. New York. 1953 ; E.Tamedly : *Socialism and Internatinal Economic Order* 1969.

nói trên, nhưng tư tưởng của chúng vẫn tiếp tục được sử dụng để phá vỡ sự thống nhất của các nước xã hội chủ nghĩa và nhen nhóm chủ nghĩa dân tộc trong các nước đó.

Một số nhà lý luận tư sản khác lại tìm cách giải thích rằng, quá trình xuất hiện và phát triển hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới là kết quả áp đặt « mô hình xô-viết của chủ nghĩa xã hội và các nước trong « khu vực ảnh hưởng » của Liên-xô, sau chiến tranh thế giới lần thứ II. Như vậy, tính tất yếu khách quan về sự xuất hiện của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới bị phủ định; còn theo quan niệm tư sản cải lương cổ truyền thì hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới chỉ còn là sản phẩm của « chủ nghĩa đế quốc chính trị »[1]. Những nhà xô-viết học như D.Bre-din-xki, R.Sta-a-rơ, V.Mây-e-rơ, I.Đây-tre-rơ v.v. cũng đang phát triển khái niệm hồ đồ tương tự.

Quan niệm đó được các tác gia tư sản sử dụng để luận chứng cho các quan điểm dân tộc chủ nghĩa cho rằng, trong các nước nói trên còn tồn tại các đặc điểm lịch sử, kinh tế, chính trị, xã hội, không cho phép các nước đó phát triển các quan hệ xã hội chủ nghĩa; các đặc điểm đó tạo ra và làm sâu sắc thêm các mâu thuẫn đủ các loại giữa Liên-xô và các nước đó. Như vậy, mặc dù các luận điểm tư sản về nguyên nhân xuất hiện và cơ sở của hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới mang những sắc thái khác nhau, song chúng đều :

1) Phủ nhận cơ sở khách quan của việc hình thành hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới;

---

(1) Z.K.Br... *logy and Power in Soviet Polieiet Russia after Stalin*, London...,
London, 1...

2) Phủ nhận tính chất khách quan của sự thống nhất về kinh tế — xã hội, chính trị và tư tưởng giữa các nước trong hệ thống;

3) Nhấn mạnh luận điểm chống xô-viết, cho rằng Liên-xô áp đặt các phương pháp quản lý kinh tế xô-viết;

4) Phóng đại những đặc điểm (lịch sử, dân tộc, kinh tế, xã hội v.v.) của các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới;

5) Bịa ra các nhóm lợi ích đối kháng và nguy cơ xung đột nội bộ tăng lên.

Tính chất tầm thường của các quan điểm chống xô-viết thể hiện trước hết gắn với địa vị giai cấp của các nhà tư tưởng tư sản, với phương pháp luận phản khoa học khi phân tích các hiện tượng thực tế, với việc từ bỏ, không đi sâu vào bản chất của các hiện tượng, mà dựa vào sự tập hợp một cách tùy tiện các hình thức bề ngoài của chúng. Phương pháp luận khoa học trong việc nghiên cứu quá trình hình thành hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới đòi hỏi phải làm sáng tỏ những tính quy luật khách quan của sự phát triển lịch sử. Việc áp dụng phương pháp luận đó dẫn đến kết luận là: chính hoạt động của các quy luật ấy đã quy định sự ra đời của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giời. Thắng lợi của cách mạng trong một loạt nước châu Âu, châu Á và Cu-ba là kết quả phát triển của các mâu thuẫn bên trong, kết quả đấu tranh giải phóng của các nước đó. Thắng lợi của Liên-xô đánh bại chủ nghĩa phát-xít Đức và chủ nghĩa quân

---

... 1953; R.Staar: *Communist Regimes in Eastern. Europe*, 1977 (Sách của Xta-a-rơ từ 1967 đã được tái bản 7 lần và được dùng làm sách giáo khoa trong 200 trường tổng hợp và trường cao đẳng).

phiệt Nhật giúp cho cuộc đấu tranh của các dân tộc triển khai trong hoàn cảnh thuận lợi, trên cơ sở bảo đảm thực hiện thành công yêu cầu của các tính quy luật bên trong, chứ không phải do áp đặt thay đổi từ bên ngoài.

Việc hình thành khối cộng đồng nhà nước xã hội chủ nghĩa đưa vào cuộc sống một kiểu quan hệ kinh tế mới. Những quan hệ đó không dựa vào những lợi ích bá quyền « vụ lợi » như các nhà tư tưởng tư sản từng khẳng định, mà dựa trên những nhân tố khách quan như: 1) Cơ sở kinh tế cùng loại hình dưới dạng chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, sự phát triển có kế hoạch và cân đối nền kinh tế quốc dân; nền kinh tế phục tùng tác động của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội và muốn thực hiện được, tất yếu phải đẩy mạnh hơn nữa phân công lao động, chuyên môn hóa và hiệp tác hóa trong thời đại cách mạng khoa học — kỹ thuật, không chỉ trên phạm vi quốc gia, mà còn trên phạm vi quốc tế; 2) Chế độ nhà nước giống nhau, dựa trên chính quyền nhân dân chân chính; 3) Cùng theo hệ tư tưởng Mác — Lê-nin.

Tất cả những điều đó có nghĩa là các quy luật kinh tế khách quan của phương thức sản xuất mới — phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa — hoạt động trong đời sống nội tại của từng nước xã hội chủ nghĩa, cũng như trong phạm vi toàn bộ các mối quan hệ kinh tế thế giới. Những nét chủ yếu của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới đều do các tính quy luật chung quy định. Hoạt động của các tính quy luật này thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, phù hợp với đặc điểm lịch sử và dân tộc của từng nước. Dựa vào sự

phát triển của phân công và hợp tác lao động giữa các nước xã hội chủ nghĩa, quá trình xã hội hóa nền sản xuất xã hội chủ nghĩa vượt ra ngoài khuôn khổ dân tộc, dẫn đến việc xã hội hóa sản xuất trong phạm vi toàn bộ hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới.

Vì không hiểu những cơ sở khách quan có tính chất quyết định của việc hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, các nhà tư tưởng tư sản đều có một luận điểm sai lầm cho rằng, nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới hình thành và phát triển một cách giả tạo với tư cách một sự kết hợp các nền kinh tế tự cung tự cấp không đồng nhất.

Để chứng minh cho luận điểm này, các nhà kinh tế tư sản, một mặt, tuyệt đối hóa vai trò của sở hữu nhà nước dân tộc về tài nguyên và tư liệu sản xuất; mặt khác, bỏ qua hoặc phủ nhận quá trình thực tế hình thành chế độ sở hữu liên quốc gia và quốc tế. Như nhà kinh tế tư sản Tê-mét-ly viết: « Quốc hữu hóa toàn bộ sở hữu có nghĩa là ranh giới quốc gia có ý nghĩa kinh tế cao nhất, bởi vì ngày nay ranh giới quốc gia đang chia cắt các nền kinh tế tự trị khép kín với nhau ». Điều đó tự động thúc đẩy mỗi « nhà nước tập thể » lấy việc thực hiện tự cung tự cấp, được coi là « độc lập kinh tế », làm mục tiêu phấn đấu của họ »[1].

Trong từng giai đoạn lịch sử, sự hình thành và củng cố chế độ sở hữu nhà nước riêng biệt trong phạm vi từng nước xã hội chủ nghĩa, tính thống nhất về kinh tế — xã hội giữa các nước đó không bị phá vỡ, không đối lập với nhau như các nền kinh tế khép kín, mà đó là cơ sở kinh tế để phát triển tính đồng nhất của hệ thống xã hội chủ nghĩa.

---

(1) E. Tamedly: *Op. cit* p. 167.

Quan hệ sở hữu xã hội thể hiện bản chất sâu sắc nhất của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa mà các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội đang hoạt động trong phạm vi quốc gia cũng như trong phạm vi quốc tế.

Sự thống trị tuyệt đối của chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa, thuộc tính của chủ nghĩa xã hội thế giới, đòi hỏi thực hiện hợp tác giữa các hệ thống sở hữu nhà nước riêng biệt theo một quá trình biện chứng, trong đó tính độc lập dân tộc được củng cố, đồng thời trên cơ sở đó, hình thành mầm mống của chế độ sở hữu quốc tế; nó cũng quy định khả năng khách quan thực hiện sự thống nhất của hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới. Các đảng anh em thực hiện khả năng này thông qua việc kết hợp lợi ích của từng dân tộc với lợi ích chung của toàn bộ hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới, trong đó, bao gồm nhu cầu của từng nước, cũng như nhu cầu của toàn bộ cộng đồng xã hội chủ nghĩa nói chung. Các quy luật và các phạm trù của chủ nghĩa xã hội tác động cụ thể trong hệ thống quan hệ kinh tế quốc tế có hình thức biểu hiện biến dạng khác hẳn so với tác động của chúng trong phạm vi nền kinh tế dân tộc; thậm chí chúng còn biểu hiện thành những tính quy luật đặc thù mới. Nhưng những tính quy luật đặc thù và các hình thức biến dạng ấy, nhìn vào nguồn gốc sâu xa của chúng, vẫn gắn với những quy luật phổ biến của chủ nghĩa xã hội. Tính thống nhất về cơ sở kinh tế đòi hỏi phải vượt ra ngoài khuôn khổ dân tộc, phải xóa bỏ tính khép kín của chính sách tự cung tự cấp, đề ra yêu cầu tất yếu phải hợp tác quốc tế có kế hoạch, kể cả yêu cầu san bằng trình độ phát triển kinh tế của các nước thành viên trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Chính đó là điều kiện khách

quan để kết hợp các nguyên lý hoạt động kinh tế quốc gia và quốc tế trong phạm vi hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới (1).

Một luận đề tư sản cải lương cho rằng tính khép kín tự cung tự cấp là khuynh hướng tất yếu trong sự phát triển kinh tế của thế giới dựa trên chế độ sở hữu của từng nhà nước riêng biệt. Trên bình diện quốc tế, luận đề ấy nhằm thổi bùng lên chủ nghĩa dân tộc « làm chứng cớ » cho các lực lượng ly tâm, và do đó chứng minh cho hoài bão của chủ nghĩa đế quốc muốn làm xói mòn hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, dần dần lôi kéo các nước « ly khai » hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới để đi vào con đường của chủ nghĩa tư bản thế giới.

Sự giải thích phản khoa học về sự phân công lao động quốc tế cũng nhằm phục vụ cho những mục đích phản động. Các nhà kinh tế tư sản mô tả phân công lao động quốc tế như một quá trình tự nhiên, tự phát, do sự phát triển của các quan hệ thị trường quyết định và nhằm mở rộng thị trường tư bản chủ nghĩa. Các nước thuộc hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa không chịu sự chi phối của thị trường tư bản chủ nghĩa tức là không phục tùng các yêu cầu của chủ nghĩa tư bản độc quyền; các nước đó phát triển một thị trường thế giới riêng của mình và chủ trương mở rộng kinh tế quốc tế trên cơ sở bình đẳng, phù hợp với nguyên tắc chung sống hòa bình. Vì vậy, các nhà lý luận tư sản cho rằng, phân công lao động trong khuôn khổ hệ thống xã hội chủ nghĩa không có hiệu quả. Họ cho

(1) Xem chi tiết trong *« Hợp tác xã hội chủ nghĩa : xu hướng phát triển căn bản »*, Mát-xcơ-va, 1976 ; *« Hệ thống các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, »* Mát-xcơ-va, 1978 (I. V. Đu-đin-xki).

rằng, phân công lao động quốc tế trong hệ thống xã hội chủ nghĩa là một quá trình áp đặt một chiều của các nước hùng mạnh hơn sử dụng biện pháp chính trị bắt buộc các nước khác chuyên môn hóa và hợp tác hóa nhằm ràng buộc các nước của « khối » vào nền kinh tế Liên-xô. Theo luận thuyết của P. Sta-a-rơ, phó hiệu trưởng trường Đại học chiến tranh, cách mạng và hòa bình Hu-vơ, nếu không có ảnh hưởng cân bằng của thị trường thì sẽ dẫn đến phân công lao động hành chính đơn thuần, làm cho các tỷ lệ sẵn có ở Liên-xô chuyển thành các quan hệ quốc tế — nghĩa là vốn đầu tư cho công nghiệp sẽ tăng nhanh không tương ứng với vốn đầu tư cho nông nghiệp, kết quả là ở khắp nơi sẽ « mất cân đối về cơ cấu » (1).

Nhằm làm mất uy tín của chủ nghĩa xã hội thế giới, các nhà lý luận tư sản sử dụng phương pháp « lý luận » để công kích phân công lao động quốc tế xã hội chủ nghĩa. Họ cho đó là phân công « hành chính bá quyền » khác với phân công « thị trường bình đẳng ». Những lời vô đoán như vậy rõ ràng đi ngược với hiện thực. Chúng ta đều biết rằng, trên cơ sở nghiên cứu tập thể ngay từ năm 1962, các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế đã thông qua « những nguyên tắc cơ bản phân công lao động quốc tế xã hội chủ nghĩa ». Những nguyên tắc đó là cơ sở phương pháp luận cho sự phối hợp các kế hoạch kinh tế quốc dân và từng bước chuyển trọng tâm hợp tác vào lĩnh vực sản xuất và tiến bộ khoa học — kỹ thuật, hoàn thiện toàn bộ cơ chế kinh tế. Việc nâng cao trình độ xã hội hóa nền sản xuất xã hội chủ nghĩa không tạo ra hiện tượng mất cân đối như những người phê phán sự phân công lao động xã hội chủ nghĩa khẳng định, mà chính là nhằm tổ chức các đơn vị sản xuất

(1) R. Staar: *Op. cit.*, p. 241.

chuyên môn hóa, sản xuất lớn hàng loạt, nâng cao hiệu quả kinh tế và chất lượng sản phẩm trên cơ sở sử dụng những thành tựu của cách mạng khoa học - kỹ thuật, phát triển liên kết nông — công nghiệp, thành lập các tổ hợp sản xuất theo lãnh thổ v.v., nghĩa là hoàn thiện toàn bộ hệ thống phân công lao động theo ngành và lãnh thổ.

Phân công lao động quốc tế xã hội chủ nghĩa hình thành dưới tác động của các quy luật kinh tế khách quan trong sự phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới; nó bảo đảm giải quyết những nhiệm vụ chưa bao giờ đặt ra trong lịch sử các quan hệ kinh tế quốc tế. Đó là việc nâng cao nền kinh tế của các nước chậm phát triển và biến các nước đó thành những nước công — nông nghiệp, chung sức xóa bỏ chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế giữa các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, nâng cao phúc lợi của nhân dân. Trong quá trình này, nền kinh tế của mỗi dân tộc đều có khả năng chuyên môn hóa để phát triển những ngành kinh tế mà nước đó có những điều kiện thuận lợi nhất, mà vẫn dựa trên cơ chế thống nhất của hệ thống, với lòng tin vững chắc rằng nhu cầu đa dạng ngày càng tăng sẽ được thỏa mãn nhờ trao đổi sản phẩm giữa các ngành chuyên môn hóa trong phạm vi toàn bộ hệ thống. Do vậy, phân công lao động quốc tế xã hội chủ nghĩa bảo đảm kết hợp huy động nguồn tài nguyên trong từng nước, thực hiện công nghiệp hóa kết hợp với hợp tác hóa và chuyên môn hóa quốc tế rộng lớn, với phát triển quan hệ kinh tế quốc tế giữa các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa. Phân công lao động như vậy bảo đảm bình đẳng thực sự giữa các nước trong hệ thống, bảo vệ chủ quyền của các nước, sự tương trợ

giúp đỡ anh em và sự ủng hộ lẫn nhau trong công cuộc xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

CÁCH PHÂN KỲ TƯ SẢN VỀ CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA NỀN KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THẾ GIỚI

Các nhà lý luận tư sản rất chú ý đến vấn đề phân kỳ phát triển của hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới. Họ lấy một số sự kiện lịch sử hòng củng cố những điều bịa đặt về sự phân biệt tất yếu giữa các nước xã hội chủ nghĩa. Thông thường thì quá trình phát triển của chủ nghĩa xã hội thế giới bị xuyên tạc qua lăng kính đấu tranh giữa hai khuynh hướng bịa đặt: khuynh hướng áp đặt giả tạo còn gọi là khối chính trị — quân sự thống nhất và khuynh hướng về các lực lượng dân tộc ly tâm. Để phù hợp với sự xếp đặt đó, họ chia quá trình phát triển của hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới làm hai thời kỳ khác nhau có tính nguyên tắc. Thời kỳ thứ nhất, từ năm 1945 đến đầu những năm 60; thời kỳ thứ hai, từ giữa những năm 60 đến ngày nay.

A. U-lam, nhà «xô-viết học» Mỹ khẳng định rằng, trước những năm 60, sự phát triển các mối quan hệ kinh tế giữa Liên-xô với các nước Đông Âu hoàn toàn là kết quả của quá trình «vệ tinh hóa» các nước đó, là kết quả của việc Liên-xô chinh phục các nước đó và áp đặt cho các nước đó «mô hình xô-viết»[1]. G. Rốt, nhà kinh tế học Tây Đức viết: «Cho đến đầu những năm 60, tính chất tự cung tự cấp của nền kinh tế các nước Đông Âu vẫn không thay đổi, còn hoạt động phối hợp

---

(1) A. Ulam: Expansion and Coexistense, New York, 1968, p. 420.

của các nước Hội đồng tương trợ kinh tế chẳng qua chỉ là mưu toan dùng « công tác kế hoạch hóa tập trung xô-viết thay thế cho các « mối liên hệ về thể chế » chưa có sẵn để đoàn kết và từng bước xóa bỏ chênh lệch trong khối phương Đông trong điều kiện cường quốc thế giới xô viết nắm tiềm lực kinh tế chi phối »(1).

Từ giữa những năm 60 dường như quá trình liên kết kinh tế bị vướng mắc vì chế độ quản lý kinh tế tập trung không mang lại hiệu quả và các khuôn khổ khép kín tự cung tự cấp kìm hãm, bởi vậy phải tìm những phương pháp quản lý mới là sử dụng các lực lượng thị trường và khắc phục cơ cấu kinh tế tự cung tự cấp bằng cách mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại. Nhà « xô-viết học » Đ. Vin-trinh-xki « giải thích » sự chuyển biến của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa sang giai đoạn mới là việc thay thế những phương pháp quản lý theo chiều rộng (quản lý tập trung) bằng những phương pháp quản lý theo chiều sâu (mở rộng thị trường). K. Tan-khai cho đó là sự xuất hiện các xu hướng ly tâm; B. Sim-me-rơ-man coi đó là do tác động của các quan điểm bất đồng và chủ nghĩa dân tộc ; còn A. Suy-lơ thì cho đó là vì nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới « không có khả năng hoạt động hài hòa nếu cứ duy trì các điều kiện sản xuất và trao đổi xã hội chủ nghĩa »(2). A. Ko-rơ-bon-xki gọi thời kỳ giữa những năm 60 là « thời kỳ cải cách » ; trong khi thừa nhận việc hoàn thành có kết quả các công trình như đặt ống dẫn, xây dựng các hệ thống năng lượng và một số công trình khác, đồng thời ông ta cũng tuyên bố rằng, trong những năm

(1) T. Ross : *Osteuropa kehrt zurück*, Wien – München, 1965, S. 266.

(2) A. Schüller: *Osthandelspolitik als Problem der Wellbewerbspolitik*, Frankfurt-am-Mein, 1973, S. 178.

đó đã xuất hiện « chủ nghĩa dân tộc về kinh tế của từng nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế » và mâu thuẫn đối kháng giữa các nước đó tiếp tục phát triển[1]. »

Rõ ràng sự phân kỳ như vậy và sự giải thích nguyên nhân thay thời kỳ này bằng một thời kỳ khác như thế đều xuyên tạc bản chất và mâu thuẫn của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới và các phương pháp khắc phục những mâu thuẫn đó.

Bản chất của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới thể hiện tính thống nhất về kinh tế — xã hội, chính trị và tư tưởng của các nước trong hệ thống, nó góp phần tăng cường sự nhất trí trên lĩnh vực kinh tế và chính trị quốc tế.

Củng cố sự thống nhất của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới gắn liền với việc khắc phục hàng loạt khó khăn và mâu thuẫn quan trọng do những nguyên nhân lịch sử cụ thể gây ra, trước hết là sức ép của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa dân tộc tiểu tư sản, những sai lầm cá biệt trong việc lãnh đạo quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Những khó khăn đó thể hiện ở Cộng hòa dân chủ Đức năm 1953, ở Hung-ga-ri năm 1956, mưu toan đảo chính phản cách mạng ở Tiệp-khắc năm 1968 và một vài khuynh hướng dân tộc khác. Từ năm 1959, đường lối dân tộc chủ nghĩa chống xô-viết của bọn chóp bu Bắc-kinh đã lộ rõ. Chính sách của các nhà lãnh đạo Trung-quốc ngày nay đã trở thành lực lượng hậu bị của chủ nghĩa đế quốc trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, những khó khăn ở một số nước xã hội chủ nghĩa đã và đang được khắc phục. Nhờ vậy, trái ngược với kết luận của các nhà tư tưởng tư sản, tính thống nhất của

(1) « *World Politics* », Princ, 1976, № 4 p. 582.

hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới nhìn chung phát triển không ngừng và sự thống nhất đó ngày càng được củng cố.

Đại hội lần thứ XXV Đảng cộng sản Liên-xô nhấn mạnh: « Cùng với sự phồn vinh của mỗi dân tộc, và việc củng cố chủ quyền của các nhà nước xã hội chủ nghĩa thì các mối quan hệ cũng ngày càng chặt chẽ, những nhân tố thống nhất về chính trị, kinh tế và đời sống xã hội xuất hiện ngày càng nhiều, tình trạng chênh lệch về trình độ phát triển ngày càng được khắc phục. Quá trình xích lại gần nhau giữa các nước xã hội chủ nghĩa hiện nay ngày càng thể hiện hoàn toàn rõ nét là một tính quy luật » (1).

Tuy nhiên xét về trình độ phát triển chính trị và kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa, thì hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới chưa đạt đến dạng đồng nhất trọn vẹn.

Từ thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga vĩ đại và Cách mạng nhân dân Mông Cổ, hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đã xuất hiện. Đến sau những năm 1948 — 1949, hệ thống ấy đã mở rộng ra một loạt nước Đông Âu, châu Á và sau đó là Cu-ba. Nhờ sự giúp đỡ quốc tế của Liên-xô, trong những năm 50 — 60, ở các nước này đã diễn ra quá trình xây dựng có kế hoạch cơ sở của chủ nghĩa xã hội. Từ cuối những năm 60, hàng loạt nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế đã bắt đầu chuyển sang xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển. Như vậy, không phải « các lực lượng ly tâm » phát triển, mà những yếu tố đồng nhất về kinh tế — xã hội, tư tưởng và chính trị của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đang tăng lên một cách có kế hoạch.

---

(1) *Văn kiện Đại hội XXV Đảng cộng sản Liên-xô*, tr. 6.

Sự hợp tác của các nước xã hội chủ nghĩa trong suốt những năm 60 — 70 đều tuân thủ nhiệm vụ cơ bản nhất đó là xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản, nâng cao phúc lợi của nhân dân bằng cách sử dụng những thành tựu của cách mạng khoa học — kỹ thuật và nâng cao hiệu quả nền sản xuất xã hội (1).

Các nhà kinh tế học tư sản đặc biệt công kích sự kết hợp kế hoạch của các nước xã hội chủ nghĩa. Họ coi hoạt động đó là sự truyền bá các phương pháp quản lý tập trung « vô hiệu quả » trong lĩnh vực quan hệ kinh tế quốc tế.

Nhưng, hoạt động kết hợp kế hoạch hoàn toàn không phải là sự mở rộng một cách đơn giản những phương pháp kế hoạch hóa tập trung bên trong các nhà nước vào phạm vi quan hệ giữa các nhà nước xã hội chủ nghĩa, mà là thực hiện yêu cầu của quy luật phát triển cân đối, có kế hoạch trong lĩnh vực quan hệ sản xuất kinh tế quốc tế. Việc này thực hiện được là nhờ hệ thống các biện pháp liên kết, phối hợp của các nhà nước có chủ quyền, được tổ chức một cách có kế hoạch dưới sự lãnh đạo của các đảng cộng sản và công nhân (2).

---

(1) Xem chi tiết cuốn: *« Quan hệ quốc tế xã hội chủ nghĩa và sự phê phán chúng »*, Mát-xcơ-va, 1975.

(2) Xem *« Vấn đề phát triển hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới »*, Mát-xcơ-va, 1973; N.V. Bau-chin-na: *Hoàn thiện mối quan hệ lẫn nhau về kinh tế của các nước thành viên khối Xép. Các vấn đề lý luận.* Mát-xcơ-va, 1972; I.X. Su-rai-ép: *Cơ chế kinh tế của liên kết xã hội chủ nghĩa*, tiểu luận lý luận, Mát-xcơ-va, 1973.

XUYÊN TẠC BẢN CHẤT CỦA SỰ LIÊN KẾT KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Sự phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới từ những năm 65 đã có những bước nhảy vọt lớn về chất. Việc xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển ở Liên-xô, sự phát triển có kết quả và sự củng cố các mối quan hệ tương trợ giữa các nước xã hội chủ nghĩa đã chuẩn bị những tiền đề khách quan cần thiết về vật chất, xã hội và tổ chức cho việc chuyển biến về chất sang một giai đoạn mới của sự hợp tác và phối hợp hoạt động kinh tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa — giai đoạn liên kết kinh tế quốc tế xã hội chủ nghĩa. Cơ sở vật chất của giai đoạn này là một nền sản xuất được trang bị bằng những thành tựu của khoa học — kỹ thuật hiện đại có năng suất cao và bao gồm nhiều ngành sản xuất, là sự phát triển của quá trình tích tụ các lực lượng sản xuất và chuyên môn hóa trong các nước xã hội chủ nghĩa, là việc biến khoa học thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

Liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa phát triển trên cơ sở hoàn toàn bình đẳng, tự nguyện, hợp tác và tương trợ cùng có lợi, có tính toán chặt chẽ lợi ích của các dân tộc, có khắc phục chênh lệch về trình độ phát triển giữa các nước anh em, nó nêu một tấm gương về các quan hệ kinh tế thế giới mới.

Thắng lợi của một kiểu liên kết xã hội chủ nghĩa mới hẳn về nguyên tắc thu hút sự chú ý của các nhà kinh tế tư sản (Ph. Oai-giơ, M. Ge-len, N. Nô-úp, V. Gum-pen, v.v.). Giải thích sự liên kết theo kiểu của họ (hoặc là sự hợp nhất toàn bộ các nền kinh tế tự tri trước

dây[1], hoặc là sự hình thành các hệ thống đa nguyên chịu sự chi phối của quá trình «phi tập trung hóa thị trường»[2], họ «không thừa nhận» rằng, hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa có khả năng phát triển các quan hệ liên kết. Vì họ cho rằng, ở đây chưa có đủ các dấu hiệu hình thức. Cách giải thích phản khoa học về liên kết như vậy bật đèn xanh cho việc phổ biến những luận điệu vu cáo chống Liên-xô, cho rằng Liên-xô đã dùng các biện pháp cưỡng bức để «áp đặt» nền kinh tế các nước khác phải xích lại phía mình.

Những luận điểm như vậy đều phi lý, trước hết vì, trong thực tế liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa hoàn toàn khác với những hình thức như chúng dựng lên. Đó là một quá trình lịch sử khách quan trong sự phát triển của chủ nghĩa xã hội thế giới. Liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa không phải thực hiện một cách tự phát, mà dưới sự lãnh đạo của các đảng cộng sản nắm chính quyền. Nó là quá trình điều tiết có ý thức, có kế hoạch nhằm thực hiện các mối giao dịch qua lại để phát triển nền kinh tế quốc dân của các nước thuộc cộng đồng xã hội chủ nghĩa, từng bước khắc phục sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế giữa các nước và làm cho các nền kinh tế dân tộc xích lại gần nhau phù hợp với các tính quy luật xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Trong điều kiện đó, mỗi thành viên liên kết đều được bảo đảm sử dụng với hiệu quả cao nhất những ưu thế của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa, những thành tựu

---

(1) P.G. Wiles: *Communist International Economies*. New York, 1968.

(2) A. Nove: *Inflation, Intergration and Convertibility in Eastern Europe*, — «*Intern, Currency Review*» *London*, 1971, Vol. 3, N5, p. 17.

tiến của sản xuất và cách mạng khoa học — kỹ thuật, đều có những khả năng để phát triển một cách sinh động nền sản xuất dân tộc và nâng cao mức sống của nhân dân. Tất cả mọi thành viên tham gia đều sử dụng lợi ích của liên kết. Thí dụ, chính nhờ có Liên-xô mà vấn đề năng lượng của các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế được giải quyết đạt kết quả, hiệp định về hợp tác phát triển hệ thống năng lượng thống nhất của các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế cho đến năm 1990 đang được soạn thảo[1].

Thậm chí, một số nhà kinh tế tư sản cũng phải thừa nhận rằng, liên kết giữa các nước xã hội chủ nghĩa phát triển đã mang lại lợi ích cho tất cả mọi thành viên của khối. Ngay cả A. Ka-rơ-bon-ski cũng cho rằng, Hội đồng tương trợ kinh tế đã thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của các nước Đông Âu, đồng thời « cơ hội phát triển hợp tác chặt chẽ hiện nay tốt hơn bao giờ hết »[2]. Sự thật hiển nhiên đã bác bỏ những lời xuyên tạc thô bạo chống Liên-xô về bản chất và mục đích của liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Một nhóm các nhà kinh tế tư sản khác thừa nhận tính chất liên kết của quá trình hợp tác giữa các nước xã hội chủ nghĩa, nhưng lại cố tìm kiếm những cái gọi là mặt trái « cơ bản » của liên kết xã hội chủ nghĩa để so sánh với liên kết giữa các nước tư bản chủ nghĩa. Chúng cho rằng, « những tật xấu » của liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa bao gồm chế độ sở hữu nhà nước xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và nếp kế hoạch hóa kinh tế tập trung là những yếu tố cản trở sự phát triển

---

(1) Xem báo *Sự thật*, số ra ngày 24, tháng 5 năm 1977.

(2) « *World politics* », Princ, 1976, №

các tiêu chuẩn, các đòn bẩy kích thích và các phương pháp phân công lao động quốc tế và chuyên môn hóa sản xuất (1).

Tất cả những mưu toan tìm kiếm nhược điểm của liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa gắn liền với sự giải thích xuyên tạc, không chỉ về bản chất, mà cả về những phương pháp hoàn thiện liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa đều hoàn toàn mâu thuẫn với hiện thực của chủ nghĩa xã hội.

Liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa khác về nguyên tắc với hình thức quốc tế hóa sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nó phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trên phạm vi dân tộc và quốc tế của các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế. Bản chất xã hội chủ nghĩa của liên kết kinh tế giữa các nước thành viên trong Hội đồng tương trợ kinh tế bắt nguồn từ yêu cầu của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội; nó quy định sự phát triển của một cơ chế quốc tế mới mà cơ sở là các hình thức hoạt động kết hợp kế hoạch khác nhau. Các phương pháp chủ yếu của liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa là: phối hợp các kế hoạch kinh tế quốc dân 5 năm, vạch ra kế hoạch về các biện pháp liên kết nhiều bên, xây dựng các dự báo kinh tế và khoa học — kỹ thuật, tiến hành hiệp thương với nhau về các vấn đề cơ bản trong chính sách kinh tế. Trong hoạt động đó, các chương trình mục tiêu dài hạn để giải quyết các vấn đề năng lượng, nhiên liệu và nguyên liệu, hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm và một số ngành khác có một vai trò quan trọng. Quyết định soạn thảo các chương trình đó được tất cả

(1) « *Osteuropa Wirtschaft* », Stutgart, 1973, H. 3/4 S.233.

các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế thông qua là sự phát triển và cụ thể hóa chương trình tổng thể liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Sự phát triển có kế hoạch quá trình chuyên môn hóa và hợp tác hóa sản xuất quốc tế dẫn đến việc thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất xã hội trong tất cả các nước cộng đồng.

Các hình thức quan hệ kinh tế đối ngoại như việc thành lập các tổ chức liên hiệp xí nghiệp, các xí nghiệp liên doanh quốc tế; việc xây dựng những xí nghiệp lớn thuộc sở hữu nhà nước—của toàn dân tộc—(chi phí xây dựng chung được nhà nước — chủ sở hữu—hoàn lại bằng thành phẩm cho những thành viên tham gia xây dựng theo tỷ lệ họ đóng góp); việc hoạt động thống nhất trong lĩnh vực phát triển khoa học và kỹ thuật; việc tổ chức có kế hoạch hệ thống trao đổi (thông qua thương nghiệp) các tư liệu sản xuất và hàng hóa tiêu dùng... có một ý nghĩa ngày càng quan trọng hơn.

Những lời lẽ công kích của các nhà kinh tế tư sản đối phó với các phương pháp liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa, thông thường vẫn gắn liền với những mưu toan chứng minh rằng, sự phát triển của các quá trình quốc tế chỉ có thể thành công trên cơ sở kinh tế thị trường, giá cả tự do và cạnh tranh.

Ở đây, người ta hoàn toàn bỏ qua sự thật là, thị trường xã hội chủ nghĩa thế giới khác về nguyên tắc với thị trường tư bản chủ nghĩa. Trước hết, vì thị trường xã hội chủ nghĩa thế giới dựa trên sự phát triển có kế hoạch quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng xã hội, trong đó bao gồm cả xuất nhập khẩu toàn bộ hàng hóa và dịch vụ của mỗi nước. Khác với tính tự phát của thị trường thế giới tư bản và tính chất không ổn định thường xuyên của hệ thống tiền tệ — tài chính tư bản chủ nghĩa (mà những người biện hộ và

xét lại coi là gương mẫu về phương pháp tổ chức liên kết kinh tế), thị trường xã hội chủ nghĩa thế giới cùng với hệ thống tiền tệ — tài chính xã hội chủ nghĩa phát triển theo kế hoạch, với tốc độ ổn định mang lại hiệu quả cao và kết hợp được chặt chẽ lợi ích dân tộc và lợi ích quốc tế của các nước cộng đồng xã hội chủ nghĩa.

Vai trò lãnh đạo và tổ chức của các đảng cộng sản và công nhân bảo đảm việc tổng kết kinh nghiệm thực tiễn cách mạng, bảo đảm việc phát triển có kế hoạch quá trình liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới cùng với việc sử dụng rộng rãi quan hệ hàng hóa — tiền tệ phù hợp với những yêu cầu của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội. Các kế hoạch sáng tạo nhằm tiếp tục phát triển hợp tác anh em giữa các nước xã hội chủ nghĩa do đại hội các đảng cộng sản và công nhân vạch ra được thỏa thuận trong các buổi gặp gỡ giữa các nhà lãnh đạo các nước xã hội chủ nghĩa và được thi hành. Đó là những yếu tố bảo đảm cho hợp tác kinh tế ngày càng tiến triển, dẫn đến hợp tác hóa và chuyên môn hóa sản xuất ngày càng sâu sắc, nhằm phát triển hơn nữa hiệu quả kinh tế của từng nước xã hội chủ nghĩa và củng cố nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới nói chung.

Mục lục

	Trang
CHƯƠNG 15 – Tính phi lý của các thuyết tư sản về cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật và hậu quả kinh tế – xã hội của nó	8
CHƯƠNG 16 – Quan điểm tư sản và cải lương về quan hệ ruộng đất trong điều kiện hiện nay của chủ nghĩa tư bản	25
CHƯƠNG 17 – Phê phán các thuyết về chủ nghĩa thực dân mới và sự phát triển kinh tế của các nước đã được giải phóng	46
CHƯƠNG 18 – Các quan niệm chống chủ nghĩa Mác về địa vị lịch sử của chủ nghĩa đế quốc	68
PHẦN III – *Phê phán các thuyết chống chủ nghĩa Mác trên những vấn đề kinh tế chính trị của chủ nghĩa xã hội*	92
CHƯƠNG 19 – Các thuyết tư sản, cải lương và xét lại đối với sở hữu xã hội chủ nghĩa	92
CHƯƠNG 20 – Tính phi lý của các quan điểm chống chủ nghĩa Mác về vấn đề quản lý có kế hoạch nền kinh tế xã hội chủ nghĩa	118
CHƯƠNG 21 – Các thuyết tư sản và xét lại về quan hệ hàng hóa – tiền tệ trong chủ nghĩa xã hội	130
CHƯƠNG 22 – Phê phán các quan điểm tư bản hiện đại về tái sản xuất xã hội chủ nghĩa	152
CHƯƠNG 23 – Những quan điểm của chủ nghĩa Mao về nền kinh tế xã hội chủ nghĩa	170
CHƯƠNG 24 – Thuyết chống chủ nghĩa Mác về hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới	193
	214

ĐÃ XUẤT BẢN:

- Tuyên truyền miệng (sách dịch – tham khảo)
- Những nguyên lý tuyên truyền cộng sản chủ nghĩa (sách dịch – tham khảo)
- Chủ nghĩa xã hội và nhân cách (sách dịch – tham khảo) tập I
- Các phương tiện trực quan trong giảng dạy triết học (sách dịch – biểu đồ giảng dạy)
- Triết học Mác – Lê-nin – Chủ nghĩa duy vật biện chứng – chương trình cao cấp
- Tài liệu học tập lý luận chính trị cho đảng viên mới

Giá: 5đ,80